

LÊ QUÝ ĐÔN

VĂN ĐÀI
LOẠI NGỮ

TẬP II



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

*Dịch theo bản chép tay lưu trữ dưới số MC 3721
- KC tại Chi nhánh Văn-khố Đà-lạt, nguyên thuộc
thư viện Phạm-Quỳnh số P.Q. 220-2*

LÊ QUÝ ĐÔN

VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ

Tập 2

Quyển 4, 5, 6 & 7

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA-THÔNG TIN
1995**

Văn Đài Loại Ngữ

QUYỂN IV

[12] **VÂN ĐÀI LOẠI NGŨ**

QUYỂN IV

DIỄN VỤNG (120 điệu)

SÁCH *Vân Lộc Mạn* sao chép : Sách *Lễ Ký* có nói : Đốt củi ở Thái Đàn (1) để tế Trời.

Sách *Chu Lễ* có nói : Tế trời thì thui con vật hy sinh.

Đấy đều là ý nghĩa cầu thần.

Đời sau không đốt củi mà đốt hương là để được trong sạch yên lặng. Cho nên khi làm phép thì đốt hương đọc bùa chú.

Các nhà đạo sĩ cũng đốt hương để giải trừ khi ô uế.

Nhà Phật và đạo gia (đốt hương) không giống với nhà nho chúng ta (đốt củi).

Nay người ta cúng tế Khổng Phu Tử, cúng tế thần Xã Tác (2), sau khi làm lễ rước thần và trước khi làm lễ dâng lụa đều phải ba lần đốt hương.

(1) *Thái Đàn*, người xưa đắp đất làm Thái đàn, chất củi lên rồi đặt ngọc và con vật hy sinh lên trên mà đốt để hơi khí bốc lên trời.

(2) *Xã Tác*, Xã là thần thổ địa, Tác là thần ngũ cốc đều được Thiên Tử và Chu Hầu cúng tế.

Sách *Minh Chí* chép : Minh Thái Tổ xuống mệnh lệnh khiến mỗi tháng vào ngày mùng một và ngày rằm, từ quan Tế tửu trở xuống phải làm lễ thích thái (1) ở bộ Lễ, từ chức Huyện [1b] trưởng trở xuống phải đến chỗ học sở làm lễ hành hương (2).

Theo Tống Liêm (3), một nhà nho đời Minh có nói : "Đời xưa cầu thần, khi đã dâng bày lễ vật thì đốt cỏ tiêu hợp với mỡ dê.

Nay người ta xông hương thay cho việc ấy để được giản tiện".

Khâu Tuấn nói : "Cúng tế là ngụ lòng thành của mình, chớ không chuyên ở lễ vật. Lễ phải tùy nghi mà chỉ có thể từ nghĩa lý khởi xướng lên.

Lấy vật ngày nay mà cúng tế thần thánh đời trước thì hẳn là bất tất phải câu nệ".

Hai thuyết không giống nhau.

Tôi trộm nghĩ thuyết sau là đúng.

Nhưng Chu Tử có nói : "Yết cáo Tiên thánh (*Khống Tử*) mà đốt hương thì không phải theo lễ đời xưa. Cắm hương không được cúi đầu, chỉ thẳng lên mà cắm hương rồi đưa cái đầu hốt ra mà xuống làm lễ vái".

Ngày nay, hành hương cũng nên giữ theo phép ấy.

Đời xưa việc cúng tế ở tông miếu có đốt cỏ tiêu hợp với vật có mùi thơm.

Kinh Thi có câu : *Thủ tiêu tế chi* (Lấy cỏ tiêu mà cúng tế với mỡ).

Sách *Lễ Ký* nói : Rót [2a] rượu uất sượng xuống đất mà cúng tế. Chớ chưa có đốt hương, tức như sách *Tây Kinh Tạp Ký* có câu : *Bị hạ hương lô* (Đặt cái lò hương lại).

(1) *Thích thái*, làm lễ dâng rau tảo rau phiên cúng tế Tiên sư.

(2) *Hành hương*, theo nhà Phật đốt hương ở lò và đi quanh trong đạo trường.

(3) *Tống Liêm*, người ở Phố Giang đời nhà Minh, sáng suốt nhớ dai, làm chức Hàn lâm Học sĩ, có viết nhiều sách.

Lưu Hương làm bài minh *Bác Sơn* lô có nói dùng để đốt hương chó chưa có dùng để cúng tế.

Khi Hồn Da (rợ Hung Nô) đầu hàng, Hán Vũ Đế lấy được tượng thần bằng vàng của Hồn Da đem đặt ở cung Cam Tuyền, lúc cúng tế không dùng trâu bò làm vật hy sinh mà chỉ đốt hương lễ bái mà thôi.

Việc đốt hương mà cúng tế thấy bắt đầu từ đây.

Nhưng truyện nước Ngô có chép : Trương Tân làm Thứ sử Giao Châu đốt hương đọc sách tà tục được truyền lại.

Vu Cát dựng tinh xá (*nhà tinh khiết để tu dưỡng*) và đốt hương.

Những việc đó đều là tư gia người ta đã làm, chứ khắp trong nước người ta chưa có đốt hương thờ thần thánh.

Trình Đại Xương nói : "Vua Vũ Đế nhà Lương tế Trời bắt đầu dùng hương trầm, tế Đất dùng hương Thượng Hòa, bởi vì đất gần người ta, phải thêm vào các thứ hương khác, tức là hợp các thứ hương mà làm hương Thượng Hòa."

Trương Tử nói : "Cúng tế mà dùng hương và trà là không phải theo lệ đời xưa. Đốt hương là ý đốt củi ngày xưa. Dâng trà là ý [2b] dùng cho người sống mà thờ phụng."

Sách *Thông Thu* chép : Tro gỗ ở dưới bếp không thể dùng đốt hương để thờ phụng thần thánh. Hương nhũ đàn không thể dùng xông hương để thờ cúng đức Thượng Chân (vị tiên của Đạo giáo).

Sách *Thảo Mộc Trạng* chép : Giáng hương có thể dùng xông hương cầu thần giáng xuống.

Sách *Thế Thuyết* chú lời nghị của Tôn Thịnh rằng : Đầu đời nhà Tấn, Hương Hùng làm chức Lãnh hiệu Ôn huyện thuộc đất Hà Nội có đưa nộm bò làm vật hy sinh cúng tế mà không đầy đủ. Số bò này được trình lên quận và được dẫn theo lên phía Bắc đưa sang đất Lạc.

Gặp lúc tiết trời quá nóng bức, số bò của quận đưa đi phần nhiều bị chết vì khát.

Pháp đài rất quan trọng. Quan Thái thú bèn vời Hướng Hùng đến mà đánh trị tội.

Đó là người xưa dùng bò cúng tế đều lấy ở các quận huyện đưa nộp.

Xét chế độ nhà Đường nhà Tống, những lễ đại tế hoặc giao cho quan Thái úy, hoặc giao cho quan Tả Bộc xạ, quan Hữu Bộc xạ, có quan Giám thị xem xét. Việc cúng tế rất là cung kính.

[3a] Theo sách *Chu Lễ*, ngày cúng tế thì phải rưới nước rồi quét dọn sạch sẽ, đào xới lật mặt đất ở trên xuống dưới, cho lớp đất ở dưới lên trên, dân trong làng phải đốt đuốc ở đầu ruộng để soi đường.

Đời sau làm đại lễ cúng tế thì có quan lật trở mặt đất ở đường sá, đặt đèn lồng và đốt đèn sập theo dọc đường, cũng là noi theo ý của đời xưa.

Theo sách *Chu Lễ*, hễ trong nước bị nắng hạn to thì rước đồng bóng múa hát cầu mưa.

Theo chế độ nhà Tiều Lương (1), sau tháng 4 mà nắng hạn thì cầu mưa và làm bảy việc :

1)- Xem xét những án xử oan uổng và những quan lại không làm tròn chức vụ.

2)- Chấn cấp những người góa vợ, góa chồng, mồ côi và không con cái.

3)- Bớt việc làm xâu và hoãn việc đòi thuế má.

4)- Tiến cử bậc hiền lương.

5)- Đuổi quan lại tham lam bất chính.

(1) *Tiêu Lương*, nhà Lương trong thời Nam triều do họ Tiêu sáng lập, cho nên gọi là *Tiêu Lương*.

6)- Làm cho nam nữ sum họp, thương xót con gái và con trai lỡ thời chưa có chồng, chưa có vợ.

7)- Bớt bữa ăn ngon của vua và bỏ ca nhạc của vua.

Rồi sau đó mới cầu xin với thần Xã Tắc.

Nếu đã cúng tế nhiều lần mà không có kết quả mới làm lễ cầu mưa lớn lao.

Phép này cũng hay vì đó là ý vua tự trách mình trước hết rồi sau mới cầu xin với các thánh thần.

Nhà Tùy nhà Đường đều làm như thế. Nhà Minh không có làm lễ ở đàn cầu mưa.

Thiên Kinh Tịch Chí trong sách Tùy Thư có chép : Đạo gia (nhà đạo sĩ) có phép làm tiêu tai nạn, độ gian nguy, dựa theo thuật số Âm dương và Ngũ hành, suy tính tuổi thọ vận mệnh của người ta, viết ra như nghi thức làm tờ biểu chương, lại sấm đủ lễ vật, đốt hương và đọc lên rằng : "*Tấu thượng Thiên tào, thỉnh vị trừ ách*" (Tấu lên quan chức nhà Trời, xin trừ tai ách cho).

Gọi đó là lễ *Thượng Chương* (dâng chương tấu lên quan chức nhà Trời).

Nửa đêm ở dưới muôn vì tinh tú trần thiết lễ vật rượu thịt bánh trái cúng tế tất cả Thiên hoàng Thái ất Ngũ tinh (*Kim tinh, Mộc tinh, Thủy tinh, Hỏa tinh và Thổ tinh*) và liệt tú, làm bức thư như nghi thức dâng chương tấu lên vua.

Gọi đó là *Tiểu* (Đạo sĩ lập đàn cầu đảo cùng Thượng đế và thần tiên).

Lại lấy gỗ làm cái ấn khắc mặt trời mặt trăng và tinh tú lên trên, cho hấp lấy hơi khí, rồi cầm lấy nhận vào chỗ có tật bệnh.

Như vậy cũng có nhiều người khỏi bệnh.

Đời sau giữ trai giới cho thân thể và tinh thần được tinh khiết để lập đàn cầu xin giải trừ tai ách cùng Thượng đế thần tiên bắt

dầu từ đấy.

Theo sách *Lễ Ký*, Thiên tử cúng tế Trời Đất, buổi sáng cúng tế mặt trời, buổi tối cúng tế mặt trăng, cúng tế các vì tinh tú.

Chư hầu cúng tế thần Xã (*Thổ thần*) thần Tắc (*Thần Ngũ cốc*).

Kẻ sĩ cúng tế tổ tiên của mình.

Ngày nay tất cả thường dân đều tiếm dụng (*kẻ dưới lấn địa vị của người trên*) đến những lễ tế của Thiên tử, vượt [4a] bốn phận mình, phạm lễ quá lắm thì làm sao mà được phúc?

Kinh *Thu* chép : Làm lễ cứu Nhật thực, Nhạc quan (1) thì đánh trống, quan Sắc phu thì chạy nhanh, thứ dân thì chạy.

Sách *Bạch Hổ Thông* chép : Người xưa cứu Nguyệt thực thì các vị phu nhân (2) gõ vào mặt kính, phó nhân gõ trống (?), vợ của thường dân chải đầu (?).

Thơ *Linh Đài* thuộc phần Đại Nhã trong kinh *Thi* có câu : *Kinh thủy Linh đài* (3) (Đo đất bắt đầu làm Linh đài), vì đó là nơi xem mây mà xét nghiệm xét điểm lành hay điểm dữ.

Sách *Ngũ Kinh Thông Nghĩa* chép : Thể chế làm Linh đài là đắp đất chồng chất nhiều lớp cao 9 nhận (4), ở trên thì bằng, không có nhà. Chín nhận cao là số dương cùng cực. Bằng ở trên và không có nhà là để xem khí mây cho được rõ ràng.

Theo chế độ nhà Đường, ngày quan Tiết độ sứ đến dưới bệ từ biệt vua để đi trấn nhậm, vua có ban cho hai cây cò mao (5),

(1) Quan đánh nhạc ngày xưa đều là người mù.

(2) *Phu nhân*, thiếp của Thiên tử, vợ của Chư hầu, vợ của các quan lớn

(3) *Linh đài*, ngôi đài do Văn Vương nhà Chu dựng lên, dùng để xem khí âm dương mà xét biết là lành hay dữ, và để xem thiên văn để tiết chế sự lao nhọc hay nhàn rỗi.

(4) *Nhận*, 8 thước hay 7 thước là 1 nhận.

(5) *Cò mao*, một loại cò có gắn lông đuôi bò ly ngưu ở đầu gù.

hai cây tinh tiết (1).

Lúc quan Tiết độ sứ xuất hành thì cho dựng cây tinh tiết và trưng sáu lá cờ đạo (2) theo xe.

Lúc quan Tiết độ sứ vào đến chỗ trấn nhậm ở châu quận thì dựng ngôi tiết lâu (3)

Triều nhà Tống, lúc quan Tiết độ sứ xuất hành thì ban cho 6 lá cờ đạo : cờ tinh, cây tiết tinh, cờ môn kỳ, để ở nhà công hay nhà riêng [4b], ở hai nơi ấy đều phải làm nhà riêng gọi là tiết đường, sau ngày mừng một và ngày rằm phải cúng tế, bởi vì hễ có vật nào thì có thần ấy.

Triều nhà Minh, ở một bên dàn đắp lên để cúng tế núi sông có dựng đến thờ cờ tinh cờ đạo, mùa xuân mùa thu có sai vệ quan giữ cờ cúng tế.

Triều đình nhà Minh lại sai các quân vệ trong nước đều lập đến thờ, lấy ngày tiết Suong giáng các bề tôi hàng tướng đến cúng tế.

Những linh thần được cúng tế ở Kinh đô là Kỳ đầu đại tướng, Lục đạo đại thần, Ngũ phương kỳ thần, những thần coi về chiến thuyền, chiêng, trống, còi, súng, pháo, đao, cung, nỏ, phi sang, phi thạch và các vị thần về trận tiền trận hậu.

Những linh thần được cúng tế ở những vệ ngoài thuộc quân ngũ xướng thì gọi chung là thần Quân nha thần Lục đạo.

Tế Đại tría (4) thì ba đời (Hạ, Thương, Chu) đều có, nhà Hạ gọi là tế Gia bình, nhà Ân gọi là tế Thanh tự, nhà Chu gọi là tế Tría. Nhà Tần [5a] bắt đầu gọi là tế Lạp.

Các đời từ nhà Hán nhà Đường trở về sau đều có tế Lạp, cuối năm cúng tế tất cả các vị thần để báo thành công.

(1) *Tiết tức tinh tiết* là vật cắm làm tin của người xuất hành, làm bằng tre dài 8 thước có kết lông đuôi bò ly ngưu ở ba chạng.

(2) *Cờ đạo*, cờ bằng lông cắm ở xe lúc xuất hành.

(3) *Tiết lâu*, ngôi lâu để cây tinh tiết của quan Tiết độ sứ.

(4) *Tría*, đại lễ cúng tế vạn vật vào tháng chạp.

Chế độ nhà Minh thì bỏ bớt lễ tế này.

Đời xưa có lễ tế *Khu na* (1), thấy ở sách *Chu Quan* (2), ở thiên *Nguyệt Lĩnh* trong sách *Lễ Ký* và sách *Luận Ngữ*.

Xét theo sách *Hán Chí*, một ngày trước tế Lạp là tế Đại na, chọn lựa các con em ở Trung hoàng môn (3) lấy 120 làm chấn tử (4) để đuổi quỷ ôn dịch.

Lễ tế Đại na sau nhà Đường hãy còn.

Chế độ nhà Minh không có lễ tế này.

Kinh Lễ chép : Thiên tử chư hầu và quan đại phu đều thờ thần Thái Lẹ (5), thần Công Lẹ (6), thần Tộc Lẹ (7).

Sách *Tả Thị* chép : Quỷ thần có chỗ quay về thì không làm điều hung dữ nữa.

Ấy là từ Tam đại (*Hạ, Thương, Chu*) trở về sau đều có tế Lẹ.

Theo chế độ nhà Minh ở Kinh đô, phủ, châu, huyện, khắp trong nước đều có lập đàn thờ thần Lẹ, mỗi năm cúng tế ba lần :

1)- Mùa xuân cúng tế vào tiết Thanh minh.

2)- Mùa thu cúng tế vào ngày rằm tháng bảy.

3)- Mùa đông cúng tế vào ngày mùng một tháng mười.

Ở trong Kinh đô thì sai quan Kinh doãn, ở ngoài châu quận thì sai quan Thú lĩnh làm chủ lễ cúng tế ấy.

Triều trước dâng sớ điệp lên thần Thành hoàng, đến [5b] ngày lễ, cúng tế làm chủ yếu, vua Thái Tổ làm bài văn tế và ban hành khắp mọi nơi làm định thức, kể tình trạng quỷ thần không

(1) *Na*, quỷ ôn dịch. *Khu na* là lễ tế để đuổi trừ quỷ ôn dịch.

(2) *Chu quan* tức sách *Chu Lễ*.

(3) *Trung hoàng môn*, hoạn quan ở trong cung cấm.

(4) *Chấn tử*, đồng nam, đồng nữ, con trai con gái còn nhỏ tuổi.

(5) *Thái Lẹ*, bậc đế vương chết mà không có con nối dõi thờ phụng.

(6) *Công Lẹ*, bậc chư hầu chết mà không có con nối dõi thờ phụng.

(7) *Tộc Lẹ*, quan đại phu chết mà không có con nối dõi thờ phụng.

được cúng tế thật là oan thảm. Mọi lễ cúng tế rất là chu tất.

Sách *Uyên Giám Loại Hàm* chép : Thờ thần Thành hoàng (1) từ đời Tam Quốc trở về sau, nhân có việc mới cúng tế. Đến thờ thì thấy Lý Đức Dụ đời nhà Đường nói lập ở Thành Đô.

Từ đời nhà Tống trở về sau khắp trong nước đều thờ phụng thần Thành hoàng.

Năm đầu niên hiệu Hồng Vũ (2) (1368, đời vua Thái Tổ nhà Minh) ra lệnh cho quận huyện mỗi nơi đều phải lập đàn thờ thần núi sông, thể chế thờ thần núi sông giống như thờ thần Xã Tắc.

Sách *Bạch Thát Tử* chép : Triệu Tùng Thiện làm chức Doãn ở phủ Ứng Thiên, hàng ngày có với Kiều Sinh đến nhà dạy con em là Hy Thương. Kiều Sinh dạy Hy Thương mỗi buổi sáng lễ Khổng Tử, sai thợ đúc những vật dụng dùng trong lễ Thích thái (Lễ dâng rau tảo rau phiên cúng tế Tiên sư) y theo nghi chế ở trường công để thường thường cung phụng hành lễ.

Quan Thượng thư Hoàng Tử Điện hay được việc đó [6a] muốn khiển trách. Nhưng Triệu Tùng Thiện biết kịp sai phá hết các vật dụng và đuổi Kiều Sinh đi.

Đó là chứng nghiệm để nhận thấy rằng chế độ nhà Tống không cho thường dân tếm viêt địa vị thờ phụng Khổng Tử.

Vua Thế Tông nhà Minh (1522-1566) tự nhiệm lấy quyền chế tác lễ nhạc : trong niên hiệu Gia Tĩnh thứ 11 (1532) bắt đầu đổi hiệu phong Văn Tuyên Vương (3) của Khổng Tử ra Chí thánh Tiên sư Khổng Phu tử, đổi tên điện Đại Thành ra miếu Tiên Sư, đổi tượng nặn bằng đất ra tượng chạm bằng gỗ, đổi những hiệu phong của các danh hiền thần thờ chung với Khổng Tử gọi là Tiên hiền

(1) Thành hoàng, ông thần làm chủ trấn giữ một thị thành (Thành hoàng là thành trì). Người ta cúng tế thần Thành hoàng để cầu mưa, cầu nắng và trừ tai ách.

(2) Nhà Minh không có niên hiệu Hồng Đức, nguyên văn chép lầm Hồng Vũ ra Hồng Đức.

(3) Văn Tuyên Vương, hiệu phong cho Khổng Tử vào đời nhà Tống nhà Nguyên.

Tiên nho họ gì tên gì. Đó là theo lời bàn nghị của Ngô Trùng đời nhà Nguyên.

Nay triều nhà Thanh cũng noi theo đó.

Trong Văn Miếu ở Trung Quốc, Tứ Phối (1) được thờ trên hai cái khám.

Khám bên tả thờ : Phục thánh Nhan Tử và Thuật thánh Tử Tư Tử.

Khám bên hữu thờ : Tông thánh Tăng Tử và Á thánh Mạnh Tử.

Mười hai vị hiền được thờ trên sáu cái khám :

Sáu vị tiên hiền thờ ở bên tả : 1. Mẫn Tử - [6b] 2. Nhiễm Tử - 3. Đoan Mộc Tử - 4. Trọng Tử - 5. Bốc Tử - 6. Hữu Tử.

Sáu vị tiên hiền thờ ở bên hữu : 1. Nhiễm Tử - 2. Tế Tử - 3. Nhiễm Tử - 4. Ngôn Tử - 5. Chuyên Tôn Tử - 6. Chu Tử (2) (*Nhiễm Ung, Nhiễm Bá Ngưu, Nhiễm Cầu*).

Vua Thế Tông nhà Minh xuống chiếu cho thiên hạ lập đền Khải Thánh Từ (3) ở bên tả Miếu Học để truy tôn người đã sinh ra đức Thánh Khổng Phu Tử.

Còn những hiền phụ, cha của các vị hiền triết từ Nhan Tử, Tăng Tử trở xuống đều được theo thứ tự thờ chung ở đây.

Như thế thật đại nghĩa đã đắp gốc khơi nguồn soi đức báo công.

Nay trong mùa xuân năm đầu niên hiệu Ung Chính (1723) đời vua Thế Tông triều nhà Thanh, phụng chỉ truy phong các tổ tiên năm đời trước của Khổng Tử :

-
- (1) *Tứ Phối*, 4 vị được thờ chung trong Khổng Miếu : 1. Nhan Tử - 2. Tử Tư - 3. Tăng Tử - 4. Mạnh Tử.
(2) Nguyên văn chép thiếu, chỉ có 11 vị hiền, phải tra *Trung Văn Đại Từ Điển* mới kể đủ 12 vị hiền.
(3) *Khải Thánh Từ*, đền thờ Thúc Lương Hột, cha của Khổng Tử, về sau đổi gọi là Sùng Thánh Từ, gọi Thúc Lương Hột là Khải Thánh Vương.

- 1)- Mộc Kim Phụ Công làm Triệu Thánh Vương.
- 2)- Cao tổ (*ông sơ*) là Kỳ Công làm Dụ Thánh Vương.
- 3)- Tằng tổ (*ông cố*) là Phòng Thúc Công làm Thiệu Thánh Vương.
- 4)- Tổ phụ (*ông nội*) là Bá Hạ Công làm Xương Thánh Vương.
- 5)- Phụ (*cha*) là Thúc Lương Công làm Khái Thánh Vương.

Đổi tên Khải Thánh Từ (*đền thờ cha của Khổng Tử*) ra Sùng Thánh Từ.

Theo vị thứ hàng Chiêu và hàng Mục (1) [7a] an bày thần vị của tiên nhân. Mỗi năm hai kỳ mùa xuân, mùa thu cúng tế, thật là một thịnh điển.

Nhà Đường nhà Tống trở về sau khiến các huyện phủ châu trong thiên hạ đều dựng nhà học, nhưng Miếu học thật đã có thể chế riêng.

Miếu để tôn thờ Khổng Tử : từ điện Đại Thành (2) cho đến hai dãy nhà ngang ở phía đông và phía tây, Kích Môn (3) và Linh Tinh Môn (4).

Nhà học để giảng tập sinh viên : Từ Minh Luân Đường (5) cho đến hai phòng đọc sách ở bên tả và bên hữu, hiệu phòng (6), xa phố (7) và Nho học môn cùng với nhà kho nhà chứa nhà bếp đều

-
- (1) *Chiêu, Mục*, ngày xưa thần vị trong Tông miếu bày bên tả gọi Chiêu, bên hữu gọi Mục. Tả Chiêu thờ tổ tiên 2 đời, 4 đời, 6 đời. Hữu Mục thờ cha, tổ tiên, 3 đời, 5 đời.
 - (2) *Điện Đại Thành*, cái đền to ở miếu thờ Khổng Tử.
 - (3) *Kích Môn*, cửa có dựng cây kích. Đời nhà Đường quan chức từ tam phẩm trở lên được phép dựng cây kích ở cửa. Nhà quý hiển.
 - (4) *Linh Tinh Môn*, ngày xưa ở trước miếu Khổng Tử ở Học cung có của Linh Tinh Môn.
 - (5) *Minh Luân Đường*, trong Học cung có Minh Luân Đường (*nhà làm sáng tỏ luân thường*).
 - (6) *Hiệu phòng*, phòng ngủ của sĩ tử ứng thí đời nhà Minh.
 - (7) *Xa phố*, nơi tập bắn cung.

có chốn có nơi cả.

Trong niên hiệu Hoàng Trị (1488-1505) đời vua Hiếu Tông nhà Minh có chiếu chỉ khiến các đô ấp trong thiên hạ phải lập đền thờ các danh hoạn (1), các hương hiền (2) để khuyến khích người đời.

Cuối niên hiệu Chính Đức (1521) nhà Minh, quan Đốc học Lưu Quân Tiết trấn nhậm ở Kim Toàn Châu có dựng đền ở phía tây nhà Học.

Trong đền phía tả thờ các bậc danh hiền từ ông Liễu Khai (3) làm quan Thứ sử đời nhà Tống trở xuống.

Phía hữu thờ các bậc hương hiền từ ông Chu Đạo Thành là người con có hiếu [7b] đời nhà Tống trở xuống. Mỗi năm hai lần, ba hôm sau lễ Đình Tế (4) trong ngày thuộc Đình (Đình Nhật) ở thượng tuần tháng trọng xuân (tháng 2) và tháng trọng thu (tháng 8) các quan châu thú đem thầy giáo và học sinh ở các nhà Học đến đền ấy làm lễ.

Quan Các Lão (5) Tưởng Miện làm bài ký đại lược nói : Làm quan ở địa phương nào mà sau khi rời đi nơi khác được người ta tưởng nhớ, người ấy được gọi là danh hoạn.

Sống ở trong làng mà được dân chúng khen ngợi luyện mộ, người ấy được gọi là hương hiền.

Như Văn Ông được thờ ở Thục Quận, Chu Ấp được thờ ở Đông Hương, hai vị này đều được gọi là danh hoạn.

- (1) *Danh hoạn*, làm quan ở địa phương mà sau khi rời đi nơi khác được nhân dân tưởng nhớ.
- (2) *Hương hiền*, người hiền đức sống trong làng được dân chúng khen ngợi luyện mộ.
- (3) *Liễu Khai*, người đời Tống ở đất Đại Danh, đỗ Tiến sĩ làm quan đến chức Điện Trung thị ngự sử.
- (4) *Đình Tế*, mỗi năm trong ngày thuộc Đình thượng tuần tháng trọng xuân (tháng 2) và tháng trọng thu (tháng 8) cùng tế Khổng Tử gọi là Đình Tế.
- (5) *Các Lão*, đời nhà Minh, quan Tế phụ được gọi là Các Lão, vì vốn là quan Đại học sĩ vào làm việc ở Nội các.

Phạm là người có đạo đức dạy dỗ ở trong làng, khi chết được cúng tế ở nhà học Cổ Tông (1), những vị hương tiên sinh (2) khi chết được cúng tế ở đền Xã đều được gọi là hương hiền.

Nghề làm quan như thế mà được phụng thờ thì kẻ sĩ làm quan phải cố gắng.

Hiền đức như thế mà được thờ phụng thì kẻ sĩ hưu trí ở trong làng cũng không thể không cố gắng được.

Lễ thi hành ở một nhà mà phong hóa kích động ở một quận thì việc quan hệ về giúp đời dân không phải là ít ỏi [8a] mà có thể không cần thận được.

Thiên Nhân Vật Biện ở sách *Thái Bình Phủ Chí* của Cao Bất Căng chép: Danh hoạn và hương hiền, phép tắc ấy rất quan trọng. Kẻ bề tôi làm quan tại chức mà được nhập vào hàng danh hoạn, ở trong làng mà được nhập vào hàng hương hiền, tất nhiên có đức rạng rỡ, có công đáng tin, được nhân dân nhớ tưởng, được sĩ phu mến yêu, được người ta ca tụng đồng một thanh danh, được người ta đồn đãi cùng một tiếng tăm, rồi sau mới được tiến cử vào quan hiền ty, và để đạt lên triều đình, rồi đến khi chết được hợp chung mà cúng tế hưởng lễ vật trên mâm trên đĩa hàng ngàn năm.

Làm quan tại chức mà được làm danh hoạn thì lúc hưu trí về nhà mới được liệt vào bậc hương hiền.

Theo sách *Chu Lễ*, từ kinh đô của thiên tử cho đến làng xóm trong nước đều được cúng tế thần Xã Tắc.

Nhà Đường nhà Tống trở về sau lại khiến các quận được cúng tế thần Phong bá (*thần Gió*), thần Vũ sư (*thần Mưa*) và thần Sấm.

Tế đàn có con vật hy sinh, có ngọc, có lụa, có những lễ phẩm khác. Bày lễ vật thì có [8b] nghi tiết. Mỗi năm có quan Hữu tư cử hành lễ cúng tế.

(1) *Cổ Tông*, nhà Học đời Ân.

(2) *Hương tiên sinh*, quan đại phu trí sĩ ở làng mở nhà Học dạy dỗ con em gọi là hương tiên sinh.

Theo chế độ nhà Minh, ở mỗi phủ, huyện và châu đều có lập đàn Xã Tắc, đàn Tiên Nông (1), đàn thần Gió, đàn thần Mây, đàn thần Sấm, đàn thần Mưa, đàn thần Núi, đàn thần Sông, đàn thần Thành hoàng và đàn thần Dịch lệ.

Mỗi năm cúng tế theo thời tiết để cầu phúc lành, đền công ơn, đón lấy hòa khí, tiêu trừ lệ khí.

Đó cũng là giềng mối lớn lao về việc thờ phụng quỷ thần mà trị dân.

Kinh Lễ chép : Về việc cúng tế, có điều mà phế bỏ thì không dám cử hành lại, có điều đã cử hành thì không dám phế bỏ.

Do đó có thể thấy được cái ý thận trọng kính cẩn của người đời xưa.

Đời sau, những bề tôi bàn nghị có ý nệ cổ, những tông miếu đã bị hủy hoại, những đền thần đã bị bỏ hoang lại muốn làm lại, những đàn tế đã sửa chữa rồi, hàng chiêu, mục đã định vị rồi lại muốn thay đổi cả. Đó cũng là lầm vậy.

Chu Tử nói : "Những đồ dùng như cái biên (2), cái đậu (3), cái phủ (4), cái quý (5) là của người xưa đã dùng cho nên lễ cúng tế lúc bấy giờ [9a] phải có những đồ dùng ấy".

Nay lấy yến khí (6) thay thế tế khí (7), lấy món ăn thường thay thế trở nhục (8), lấy tiền giấy thay thế ngọc và lụa cũng là ý lấy những đồ vật bình sinh vẫn dùng mà cúng tế, như thế gọi là tùng nghi.

(1) *Tiên Nông*, tức Thần Nông, người đầu tiên bày ra việc làm ruộng.

(2) *Biên*, một loại đĩa bằng tre đan dùng để đựng trái cây mà cúng tế.

(3) *Đậu*, một loại đĩa bằng gỗ dùng để đựng thịt mà cúng tế.

(4) *Phủ*, một loại thố vuông bằng gỗ dùng để đựng xôi mà cúng tế.

(5) *Quý*, một loại thố tròn bằng gỗ dùng để đựng xôi mà cúng tế.

(6) *Yến khí*, những vật dùng lúc ở yến như gậy để chống di, nón để che nắng, quạt để phẩy mát.

(7) *Tế khí*, những dụng cụ dùng lúc cúng tế.

(8) *Trở nhục*, vật hy sinh để nguyên con trên giá gỗ mà cúng tế.

Khâu Quỳnh Sơn (1) nói : "Lời này thật thích hợp, như cái ý *sự tử như sự sinh*" (thờ phụng tiền nhân lúc đã chết cũng như lúc còn sống).

Vì Trình Tử đã có nói : "Hành sự không được hoàn toàn câu nệ theo cổ, phải xem xét thói tục xưa nay không giống nhau thì việc xử sự cũng không được không khác hẳn với đời xưa. Như người đời nay mặt mũi đáng mạo không giống với người đời xưa. Nếu hoàn toàn dùng đồ vật đời xưa thì không xứng hợp. Dù thánh nhân có làm lại những món vật dụng ấy cũng phải có thêm bớt".

Chu Tử lại thường nói : "Thánh nhân làm ra cổ lễ, nhưng chưa ắt đã dùng hết, phải có điều để yên không hề dùng tới".

Trình Tử nói : "Sĩ đại phu ắt phải dựng miếu thờ tổ tiên trong gia tộc. Miếu phải hướng về hướng đông. Bài vị của bậc thái tổ (*ông tổ cao nhất*) phải ngoảnh mặt về hướng đông, bên tả là Chiêu, bên hữu là Mục, nam nữ đặt khác nơi, bài vị của mẹ chồng và nàng dâu cũng đồng như của thái tổ.

Thần chủ đều khác bằng gỗ [9b] và có bài vị bằng gỗ. Mỗi tháng đến ngày mừng một thì cúng trà rượu. Bốn mùa đều có cúng tế, mùa xuân vào tiết Hàn Thực, mùa hạ vào tiết Đoan Ngọ (*mùng 5 tháng 5*), mùa thu vào tiết Trùng Dương (*mùng 9 tháng 9*), mùa đông vào tiết Đông Chí.

Mỗi khi cúng tế xong thì giấu cất thần chủ vào giáp thất (2) ở vách phía bắc.

Việc ăn uống thì xứng hợp với nhà giàu hay nghèo mà làm mâm cỗ.

Vật dụng để cúng tế (*tế khí*) và chiếu ngồi thì không được dùng lộn xộn.

Cửa miếu nếu không nhằm ngày cúng tế thì đóng kín lại".

(1) *Khâu Quỳnh Sơn*, hiệu của Khâu Tuấn, người đời Minh, đỗ Tiến sĩ, có làm nhiều sách.

(2) *Giáp thất*, nhà để cất thần chủ ở hai bên chính đường trong miếu.

Chu Tử đính chính lại rằng : "Ngôi miếu phải hướng về phương nam, ngôi phải hướng về phía đông".

Có người hỏi : "Việc cúng tế trong những ngày tục tiết (1) như thế nào ?".

Chu Tử đáp : "Hàn Ngụy Công xử sự thật hay. Đã gọi là lễ tế theo thời tiết thì phải kém hơn lễ giỗ chính thức".

Tục tiết là tiết Thanh Minh, tiết Hàn Thục, tiết Đoan Ngọ, tiết Trung Nguyên và tiết Trùng Dương.

Chu Tử lại nói : "Các bậc hiền triết đời trước cúng tế ở mộ phần thì không nói gì đến nghĩa lý".

Sách *Mộng Hoa Lục* chép : Tết Trung Nguyên (rằm tháng bảy) người ta bầy đồ mã, áo bằng giấy màu, lấy tre làm cái giương ba chân hình trạng giống như cái bầu dầu trong cây đèn [10a], gọi đó là Vu Lan Bồn (2), người ta treo áo giấy và đồ mã ở trên mà đốt".

Ông Lục Du nói : "Thói tục đến ngày rằm tháng bảy làm đồ chay cúng tế tổ tiên, chuốt tre làm bốn chậu đựng tiền giấy rồi lấy cọc tre mỗi lửa mà đốt".

Sách *Thích Thị Yếu Lãm* chép : Tiếng Phạn nói Vu lan cũng như tiếng Trung Hoa nói cứu đảo huyền là cứu gỡ cha mẹ đang bị thọ hình treo ngược ở địa ngục.

Sách *Thông Giám* đời nhà Đường chép : Vua Túc Tông nhà Đường cho Vương Dư làm chức Tử tế sứ (quan coi giữ việc cúng tế).

Lúc cúng tế, Vương Dư có khi đốt giấy tiền giống như những

(1) Tục tiết, là những tiết thường như tiết Thanh Minh, tiết Hàn Thục, tiết Đoan Ngọ, tiết Trung Nguyên, tiết Trùng Dương.

(2) Vu Lan Bồn, tiếng Phạn là Ulambana có nghĩa là treo ngược, ngụ ý rất khốn khổ. Ngày rằm tháng bảy người ta bố thí cho Phật, cho tăng để báo đến ơn đức của cha mẹ đã mất, có thể cứu cha mẹ đang bị thọ hình treo ngược ở địa ngục.

người đồng bóng.

Sách *Vương Du Truyện* chép : Từ đời Hán trở về sau khi chôn cất người chết, người ta đều chôn tiền theo.

Đời sau, tục quên lấy giấy làm tiền mà cúng quỷ thần.

Vương Du dùng giấy để cúng tế trừ tai ương.

Chu Tử nói : "Người đời xưa dùng ngọc và lụa để cúng tế. Người đời sau lấy tiền mà thay vào. Đến đời vua Huyền Tông nhà Đường, việc thờ phụng quỷ thần thật phiền phức, không có nhiều tiền. Vương Du làm giấy tiền mà thay vào".

Sách *Thanh Di Lục* lại chép : Ngày xe đưa [10b] linh cữu của vua Huyền Tông đời Đường đi an táng, những thứ như vàng bạc, tiền và đồ quý báu đều tượng hình để ngụ ý cả.

Chu Tử lại nói : "Đầu đời nhà Tống, hễ nói đến lễ thì làm mũ áo giấy, nhưng không dùng tiền giấy".

Không biết tiền giấy và mũ áo giấy có khác biệt gì nhau chăng ?

Tiền giấy để cúng tế có từ đời vua Túc Tông (756-762) nhà Đường do Thái Ất sư Vương Du làm ra.

Còn mũ áo giấy để cúng tế có từ đời Ngũ Đại.

Sách *Triều Dã Thiên Tái* chép : Theo phong tục vùng Lĩnh Nam, hễ trong nhà có người bệnh, thì trước hết giết gà giết ngỗng cúng để cầu phúc. Nếu bệnh chưa khỏi, người ta liền giết bò dê lợn mà cầu đảo.

Tục này đến nay vẫn còn.

Người xưa chê cười thói này đã lâu vì muốn cầu sinh lại sát sinh, đó là điều mà quỷ thần giận ghét.

Vùng Trung Châu, để cầu đảo, người ta chỉ dùng hương đèn, tiền giấy, ngựa giấy, hoa quả, đồ chay, chứ không nghe làm [11a] thịt sát hại sinh mệnh loài vật.

Đã gìn lòng nhân và giữ phúc dày, cầu thần thêm tuổi thọ tất phải dùng đến nhân và phúc, dâng hiến lòng thành chớ há đâu ở lễ vật ?

Sách *Thương Thư* có thuyết về đồng cốt.

Quẻ Tốn trong kinh *Dịch* cũng có lời bói của yu sử (1).

Sách *Chu Lễ* đặt ra chức quan Ty Vu coi giữ bọn đồng cốt, có cốt nam và cốt nữ, đều có tham dự vào những cuộc cầu đảo cúng tế.

Đồng cốt vốn là dễ thông cảm với quỷ thần không thể nào bỏ được.

Xem những điều ghi chép trong *Tả Truyện* thì rành rành có chứng nghiệm.

Đời sau nhiễm về yêu tà dối trá mà gây hấn gieo họa cho nên thường nghiêm cấm việc đồng cốt.

Vua Vũ Đế nhà Hán cúng sao Thái Ất từ chiều hôm đến sáng. Đời sau lễ Phóng đăng (2) vào ngày Thượng Nguyên (rằm tháng giêng) bắt đầu từ đấy.

[11b] Ngày nay trong ngày tiết Lập Xuân, người ta thường cắt giấy màu hay giấy có bông vàng thành hai chữ *Nghi Xuân* dán ở cửa để đón tân xuân.

Theo bài *Yến Phú* của Phó Hàm đời Tấn có câu : *Ngự thanh y dĩ tán thì, trừ nghinh xuân chi gia chi* (nghĩa là mặc áo xanh để tán thưởng mùa xuân, gây dựng phúc lành mà đón xuân).

Bài *Tuế Thi Kỳ* của người nước Tấn chép : Trong ngày tiết Lập Xuân, người ta cắt giấy màu thành hình con chim én mà đội và dán hai chữ *Nghi Xuân* ở cửa.

Sách *Đường Thiên Kim Nguyệt Lĩnh* chép : Trong ngày tiết Lập Xuân, người ta dán hai chữ *Nghi Xuân* ở cửa.

(1) Yu sử, đồng bóng thờ phụng quỷ thần.

(2) Phóng đăng, thắp đèn và đi chơi suốt đêm.

Sách *Tuế Thì Ký* của người nhà Tống chép : Trong đêm trừ tịch (đêm 30 tháng chạp, đêm cuối năm), người ta dán tờ thiếp *Thiên Hành*, thiếp *Tiến Tài* ở cửa.

Tục ngày nay cũng hơi giống như thế.

Sách *Tỏa Ngôn* của Tô Hựu đời nhà Minh chép : Cung điện, nhà cửa người xưa đều hướng về phương Đông, cho nên gọi góc Tây Nam trong nhà là *Áo* (chỗ bí mật tối tăm), góc Tây Bắc trong nhà là *Ốc lậu* (góc tối tăm đặt thần chủ trong nhà).

Theo sách *Lễ Ký*, hướng về Tây làm *Tôn* (tôn trọng), hướng về Nam làm *Chiêu* (chiếu sáng), hướng về Bắc làm *Mục* (đẹp đẽ).

[12a] Sách *Thuyết Văn Giải Tụ* chép : Người xưa làm nhà, nửa phần trước để trống gọi là *Đường*, nửa phần sau để ở gọi là *Thất*.

Sách *Lý Quật* của Trương Tử chép : Ở nhà, gian chính sảnh gọi là *Miếu*, cũng như điện nhận chính sóc của thiên tử. Ở gian chính sảnh, người ta không được ở thường vì những việc cát hung : quán (1), hôn (2), tang (3), tế (4) đều được thi hành ở đấy.

Phía sau chính sảnh gọi là *Tẩm*.

Sách *Luận Hành* của Vương Sung chép : Đời thường kiêng cũ :

- 1)- Không trao dưa cho nhau vì sợ tình ý không bền.
- 2)- Không thay nhau quét nhà vì kẻ dọn dẹp nhà cửa sẽ mong người khác đến thay thế mình.

Tục này đến nay vẫn còn được kiêng kỵ.

Sách *Thuyết Phu* chép : Con trai vào trường học thường được 7 tuổi hay 9 tuổi, bởi vì thói tục có thuyết: con trai thì kỵ số chẵn,

(1) *Quán*, lễ đội mũ của con trai được 20 tuổi.

(2) *Hôn*, hôn nhân, cưới gả.

(3) *Tang*, đám tang.

(4) *Tế*, cúng tế.

con gái thì [12b] kỵ số lẻ.

Cho đến lễ đội mũ của con trai được 20 tuổi và lễ cài trâm của con gái được 16 tuổi cũng như thế.

Em trai của Lý Hôn ở Bắc Tề là Luân lên 6 tuổi xin vào học, vì nhà có tục kỵ tuổi chẵn mà không được nhận cho học. Luân bèn học lén mà hiểu thông được sách *Cấp Tụ Chương*.

Sách *Bác Vật Chí* chép : Từ khi nhà Tần thống nhất thư văn trong thiên hạ, quan Thừa tướng Lý Tư làm thiên *Thuong Hiệt*, quan Trung quân lệnh Triệu Cao làm thiên *Viên Lịch*, quan Thái sử Kính làm thiên *Bác Vật*, quan Văn viên lệnh Tương Như làm thiên *Phàm Tướng*, quan Hoàng môn lệnh Du làm thiên *Cấp Tụ*.

Theo sách *Nhan Thi Gia Huấn*, con em của bậc sĩ đại phu đến một số tuổi nào trở lên thì không ai là không được dạy bảo, nhiều thì được dạy đến phần *Truyện* (1) trong kinh *Lễ*, ít thì không sót phần *Luận* trong kinh *Thi*, đến tuổi đội mũ và tuổi lấy vợ, lúc ấy tính tình và thể chất đã an định, nhân cơ thần thiên nhiên ấy của con người mà gia tăng việc dạy bảo.

Người đời cho rằng đến tuổi đội mũ và lấy vợ mà chưa học thì gọi chậm trễ, nhân đó chịu không thấy biết gì như quay mặt vào tường cũng là ngu dốt vậy.

Theo triều nhà Lương, bậc Hoàng tôn (*cháu nội của vua*) trở xuống, những con trẻ còn để tóc hai trái đào trên đầu được vào học trước nhất (2).

[13a] Khi nói chuyện với ai mà nói đến ông bà cha mẹ bậc trưởng cô của người ấy đều phải chữ *tôn* (như *Tôn tổ phụ*, ông nội của ông), còn từ hàng chú trở xuống thì thêm vào chữ *Hiên*. Đó là sự khác biệt giữa người trên và kẻ dưới.

(1) *Truyện*, phần giải rõ nghĩa lý trong kinh sách.

(2) Câu này nguyên văn chép sai. Phải dịch theo câu đúng ở phần *Miễn học* trong sách *Nhan Thi Gia Huấn* : *Lương triều hoàng tôn dĩ hạ, tổng quán chi tử tât tiên nhập học.*

Người phương Nam, khi khách đến thì không đón, gặp nhau thì ôm lấy tay mà không chấp, đưa khách ra khỏi chỗ ngồi mà thôi.

Người phương Bắc đón khách hay đưa khách đều đến cửa, gặp nhau thì chấp tay vái chào. Đó là lễ lối đời xưa.

Tôi cho tục đón khách và chấp tay vái chào khách là phải.

Theo sách *Chu Lễ*, khi gả chồng hay cưới vợ phải nộp lụa thứ trắng tinh không quá 5 lượng.

Sách ấy có chú rằng : 5 lượng là 10 đoan (1).

Nhà giàu làm lễ nộp tệ cũng không được quá số 5 lượng lụa ấy. Nhà nghèo cũng có thể lo đủ số 5 lượng lụa ấy (vì không nhiều).

Có người nói : "Lễ nộp tệ 5 lượng lụa thì quá ít, khó coi".

Chủ Tử nói : "Tính nhiều ít là lấy lợi mà thôi. Đời sau phong tục của nhân dân khinh bạc thường nói đến tiền tài. Về lễ nghi thì đòi tiền bạc. Nhà quan phẩm lại muốn lấy thể diện đã đưa nộp vàng [13b] lụa rất nhiều. Người nào nộp ít không đầy đủ thì chê trách. Đó thật là phi lễ".

Sách *Thông Điển* chép : Trong đời vua Huyền Tông (713-755), nhà Đường, Đường Thiệu có dâng biểu nói : Trong dân chúng ngày rước dâu ở nơi quê mùa thô鄙 thường có việc chặn ngăn đám cưới và đòi tiền rượu thịt. Thói này trở thành thịnh hành nhiệm đến hàng vương công. Chúng tị họp nhiều bè lũ chặn ngăn đường lộ. Lúc giữ đám cưới lại chúng đòi tiền của, đến nỗi món lễ dứt lốt khi chúng chặn xe rước dâu còn nhiều hơn món tiền sính lễ. Xin cấm hẳn những việc ấy.

Vua Đường Huyền Tông nghe theo.

Thói ấy tức là tiền đón ngõ mở dây ngày nay.

Sách *Nhan Thị Gia Huấn* chép : Con trẻ sinh giáp năm (một

(1) Lượng là 4 trượng. Đoan là 2 trượng. 5 lượng là 10 đoan.

tuổi) thì được may quần áo mới, tắm rửa trang sức sạch sẽ, con trai thì người ta dùng cung tên, giấy bút, con gái thì thuốc kéo, kim chỉ cùng các món đồ ăn đồ uống [14a] và đồ chơi quý báu đặt trước mặt con trẻ. Xem ý nó muốn vật gì mà nghiệm biết nó sẽ tham lam hay liêm khiết, ngu si hay thông minh.

Tục ấy gọi là *Hý nhi*. Rồi bà con nội ngoại tụ họp lại ăn uống.

Sách *Ngọc Hồ Dã Sử* cũng chép : Ngày lễ *Thôi nôi* của Tào Bân, cha mẹ lấy các thứ đồ chơi bày la liệt ở chiếu để xem Tào Bân bắt lấy món nào.

Sách *Bắc Hộ Lục* chép : Theo phong tục ở Lĩnh Nam, nhà giàu khi đàn bà sinh đẻ được ba ngày hoặc đầy tháng thì tắm rửa đứa con rồi làm một bữa cơm đoàn tụ (1).

Theo thiên *Nội Tắc* trong kinh *Lễ*, người đời xưa chỉ trọng lễ tiếp con sau ba ngày được sinh ra.

Theo sách *Gia Lễ*, chủ nhà sinh đứa con đích trưởng đầy tháng thì tiếp kiến con.

Đời sau tùy theo phong tục ở từng địa phương, người ta tụ họp lại vui chơi, trang sức và ăn mừng lần lần thêm to.

Nay theo phong tục ở Trung Quốc, người ta sinh đẻ con được ba ngày thì hội họp bà con lại.

Tục nước ta, người ta sinh đẻ con được 3 ngày thì chỉ làm vài mâm cỗ cúng thần *Dưỡng Bà*. Đợi đến bảy ngày, chín ngày và đầy tháng, một trăm ngày, giáp [14b] năm thì đều bày lễ cáo lên tổ tiên, rồi bày yến tiệc linh đình, đem thơ văn đồ chơi quần áo đến chúc mừng. Những lễ mừng một trăm ngày và giáp năm là trọng đại hơn hết.

Lễ mừng giáp năm, người ta bày các thứ đồ chơi ở trước mặt con trẻ để xem nó bắt lấy món gì, giống với tục ở Giang Nam.

Sách *Điển Nghi Lục* ở Nam Tống chép : Về việc sinh đẻ ở

(1) Bữa cơm đầy tháng.

trong cung có những lễ nghi sau đây : Tam Triều, Mãn Nguyệt, Nhất Lạp, Nhị Lạp, Tam Lạp, Bách Tồi và Đầu Tồi (1).

Trong những lễ tiết kể trên, vua đều có ban cho bạc và lụa.

Tháng 8 năm Khai Nguyên thứ 17 (729) đời nhà Đường, vua Đường Huyền Tông lấy ngày sinh nhật của mình ban yến cho các quan ở dưới lầu Hoa Ngạc.

Trương Thuyết và Nguyên Kiến Diệu xin lấy ngày mùng 5 tháng 8 m ỗi năm làm tiết Thiên Thu bố cáo cho khắp thiên hạ được yến ẩm vui chơi nghỉ ngơi ba ngày.

Đó là bắt đầu đặt lễ tiết theo ngày sinh nhật.

Năm đầu niên hiệu [15a] Trường Khánh (821), vua Mục Tông nhà Đường xuống chiếu nói rằng : "Ngày mùng 6 tháng 7 là ngày sinh nhật của Trẫm. Đến ngày ấy các quan và mệnh phụ (2) phải đến cửa Quang Thuận Môn tiến dâng tên họ tham dự lễ chúc mừng. Trẫm ở trong cửa tiếp kiến các quan.

Đó là bắt đầu đặt lễ tiết để vua nhận lời chúc mừng.

Triều nhà Minh những lễ tiết sinh nhật của vua cũng noi theo đó. Các quan đến chầu mà chúc mừng như trong ngày Tết Nguyên Đán.

Sách *Ngọc Đường Ký* của Chu Tất Đại dẫn lời nói của Tiên Duy Dân rằng : "Theo quy chế cũ, các quan Học sĩ và Đại phu gặp ngày lễ tiết sinh nhật của vua cùng góp 120 quan tiền bày cỗ chay ở trong chùa, đưa 50 quan tiền để cùng với các quan Khu mật sứ mở đạo tràng cho các đạo sĩ cúng sao cầu thọ cho vua".

Sách *Quy Điển Lục* của Âu Dương Tu có chép : Sứ thần ở Tam Ban Viện (3) hàng mấy trăm người mỗi năm góp tiền nuôi nhà sư dâng hương cầu thọ cho vua, gọi đó là Hương tiền (*Tiền*

(1) *Tồi*, là dấy năm, giáp năm.

(2) *Mệnh phụ*, những người đàn bà được phong hiệu. Có Nội mệnh phụ và Ngoại mệnh phụ.

(3) *Tam Ban Viện*, ba cơ quan trong triều : Đài viện, Điện viện và Sát viện.

dâng hương cầu thọ).

Người xưa đã có lễ tiết này, đó là tình chí thiết của kẻ bề tôi thọ mệnh cho bậc vua chúa.

[15b] Sách *Nhan Thị Gia Huấn* chép : Từ đời nhà Hán, nhà Ngụy về sau, người ta gọi Giáp dạ, Ất dạ, Bính dạ, Đinh dạ, Mậu dạ. Người ta cũng nói Nhất cổ, Nhị cổ, Tam cổ, Tứ cổ, Ngũ cổ. Người ta cũng kêu là canh một, canh hai, canh ba, canh tư, canh năm. Mỗi cách đều lấy năm khoảng thời gian trong một đêm làm tiết mục.

Bài *Tây Đô Phú* cũng chép : Phòng vệ để nghiêm ngặt việc canh gác chỗ công thự. Sở dĩ đã như thế là vì giả như tháng giêng thuộc kiến Dần thì chiều tối chuôi sao Đẩu chỉ cung Dần, sáng sớm chỉ cung Ngọ. Từ Dần đến Ngọ là đã trải qua 5 giờ. Nhưng tháng mùa đông, mùa hạ tuy lại dài ngắn so le nhau, nhưng thời gian xa rộng, dài thì không đến 6 giờ, ngắn thì không đến 4 giờ, tối lui thường ở khoảng 5 giờ.

Chữ Canh 更 có nghĩa là trải qua, suốt qua, cho nên gọi là Năm canh.

Sách *Thuyết phu* chép : Vua Thái Tổ nhà Tống nhân lời nói của tiên ông Trần Đoàn : "*Chỉ sợ ngũ canh đầu*" 只怕五更頭 (nghĩa là : Chỉ sợ đầu canh năm), liền ra lệnh cho khắp nơi từ Kinh đô đến quận huyện đều phải đánh 6 canh trong một đêm.

Tống Thái Tổ lấy được nước [16a] nhằm năm Canh Thân (960), truyền phúc được hơn 300 năm, tức là được 5 lần năm Canh Thân (*Một Giáp Tý 60 năm có 1 lần năm Canh Thân, 5 lần năm Canh Thân tức là 5 Giáp Tý, 5 Giáp Tý là 300 năm, $60 \times 5 = 300$*).

Thiên *Lễ Chí* trong sách *Tống Sử* chép : Khi vua đi tuần thú hay xuất ngoại, Hàn Lâm viện phải dâng khẩu lệnh và truyền xín Khu mật viện mỗi đêm trích một chữ giao cho quân vệ sĩ hô ứng với nhau để nhận thức. Từ đấy đời sau bắt đầu đặt ra Khẩu hiệu (1).

(1) *Khẩu hiệu*, lời nói bí mật dùng để hô ứng với nhau mà nhận ra người trong bọn.

Chu Tử nói : "Đời xưa nhà ở không có hành lang ven nhà. Khi chầu vua thì ba vị quan chức công đứng lộ thiên ở dưới cây hòe, chín vị quan chức khanh đứng lộ thiên ở dưới cây cúc. Đương buổi chầu mà gặp mưa liền phải nghỉ".

Sách *Thủ Phác* (1) chép : Theo quy chế nhà Đường, trời chưa sáng, còn 7 khắc nữa thì đánh một hồi trống, gọi là *Nhất nghiêm*, quan Thị trung tâu xin mở cửa cung và cửa thành; còn 5 khắc nữa thì đánh hai hồi trống, gọi là *Tái nghiêm*, các quan đều tụ tập ở triều đường; còn 1 khắc nữa thì đánh 3 hồi trống gọi là *Tam nghiêm*, quan Thị trung, quan Trung thu lĩnh trở xuống đều đến Tây Các đón [16b] xa giá của vua.

Chữ *Nghiêm* 嚴 có nghĩa là nghiêm nhặt cung kính.

Sách *Độc Đoán* của Thái Ung chép : Theo chế độ nhà Hán, khi vua đi tuần thú hay đi săn trở về, các quan công khanh trở xuống đều đứng bày ra nơi đường Đô đình ở thành Lạc Dương.

Khi vua đi xe đến, các quan công khanh đều bái. Khi vua xuống xe, các quan công khanh thân đến xem nhan sắc của vua, rồi vua mới về cung.

Lễ này so với đời sau thấy có thân mật hơn.

Sách *Tạp Ký* của Giang Lân Cơ chép : Tô Tử Dung đời Tống làm quan Phán ở Lễ viện có nói : "Nay nhạc khí loại treo lên như chuông khánh thì chỉ nghe tiếng chuông mà thôi, còn những thứ nhạc khác thì bị lấp không nghe được. Nên bỏ lối đánh liên tiếng để lần lượt nghe được tiếng nhạc khác".

-
- (1) *Thủ Phác*, tên sách, có một quyển do Đái Thực đời Tống soạn ra, khảo chứng những nghĩa nghi ngờ trong kinh sử và những chỗ dị đồng về danh vật điển cố, biện luận có nhiều điều tinh thâm. Sách này được đặt tên là *Thủ phác* vì sự tích sau đây : Người nước Trịnh gọi ngọc chưa trau giồi là *phác*. Người nhà Chu gọi con chuột chưa khô là *phác*. (đồng một tên gọi mà khác vật thể). Người nhà Chu gặp người nước Trịnh, mới hỏi : "Anh mua phác không ?" - "Mua". Người nhà Chu đem con chuột ra. Người nước Trịnh không mua. Câu chuyện này ngụ ý việc hiểu lầm nhau vì có việc đồng tên mà khác vật.

Than ôi ! Nhạc đã không được chỉnh bị đã lâu rồi vậy.

Vua Thái Tông nhà Đường xuống chiếu dùng giấy bằng gai viết sắc.

Vua Cao Tông nhà Đường, vì giấy trắng nhiều một đực, xuống lệnh cho quan Thượng thư [17a] thông sức cho các châu huyện đều phải dùng giấy vàng. Còn Ty thừa nhận chế cáo của vua phải liệu lường làm quyển trục.

Nhưng sách *Lục Điển* (1) nhà Đường lại chép : Những sắc thư ban xuống cho các châu huyện đều bằng lụa.

Tờ Cáo thân (2) đời Đường lúc đầu làm bằng giấy, dưới thời triều vua Túc Tông thì bằng lụa, trong đầu niên hiệu Trinh Nguyên (785-805) thì bắt đầu dùng lăng (3).

Tờ cáo thân của bậc Ngũ phẩm trở lên thì bằng thứ lăng lạ bông to hay thứ la phiêu màu tía (4) mà cây trục thì bằng gỗ đàn, các quan tại triều từ Lục phẩm trở xuống thì dùng thứ trang (?) mà viết và thứ lăng phiêu bông to, ngoài ra thì dùng thứ giấy lụa hoa nhỏ, nhưng thông dụng là thứ lăng phiêu màu tía với cây trục bằng gỗ đàn.

Sắc hiệu của các bậc mệnh phụ (5) được dùng thứ giấy trắng có hoa nhỏ đủ màu, cây trục thì bằng cầm tiêu hồng nha (ngà voi bọc gấm).

Bộ Lại ban cấp tờ Cáo thân cho các quan tại triều thì trước hết đòi đương sự nộp tiền mua gạo keo lụa và trục. Quan nào nghèo không nộp được tiền ấy thì phần nhiều chỉ lãnh sắc điệp (6) mà thôi.

(1) *Lục Điển*, sách *Lục Điển* trong thời Đường Minh Hoàng có 30 quyển.

(2) *Cáo thân*, văn bằng trao chức quan trong thời nhà Đường, cũng như Bổ nhiệm trạng ngày nay.

(3) *Lăng*, thứ lụa có vân.

(4) *Phiêu*, thứ lụa màu xanh trắng.

(5) *Mệnh phụ*, vợ các quan to được tước phong.

(6) *Sắc điệp*, bản sao làm chiếu nghiệm của Tòa Trung thư.

Lưu Nhạc dưới thời vua Minh Tông nói : "Tờ Cáo thân có [17b] lời khen chê răn dạy của vua, thì há lại có thể khiến đương sự không được xem lúc ban đầu hay sao ? Cho nên kính xin cho quan tại triều trở lên ở Kinh đô thì được Cáp môn lại tuyên đọc và ban cấp, cho quan ở ngoài thì được Bốn châu sứ tuyên đọc và ban cấp".

Nhà cầm quyền lại bàn nghị về tiền phí mua keo mua trục, xét rằng trong một năm tiền phí này chẳng hơn mấy vạn, triều đình đã ban bổng lộc và tước vị cho kẻ bề tôi thì không nên đòi tiền phí để mua keo mua trục nữa.

Kính xin : Tất cả các quan ở trong triều và ngoài quận hẽ được trao chức quan thì được tuyên đọc và ban cho tờ Cáo sắc.

Xét rằng : Cáo thân là lời chế của Tòa Trung thư ban cho lúc đầu tiên. Sắc điệp là bản sao để là chiếu nghiệm của Tòa Trung thư.

Dưới thời nhà Tống, các quan lớn nhỏ đều có chế từ ban cấp.

Đến đời nhà Nguyên nhà Minh, các quan lớn nhỏ đều được trao thẳng cho tờ sắc, các quan thấp hèn thì không được cấp chế từ.

Sách *Ký Văn* của Trần Tử Kiêm đời Tống chép : Chữ khác ở mặt ấn đời Đường thì nhỏ như sợi tơ, sợi tóc, đời Tống thì to như chiếc đũa.

Tôi vin theo sách *Thuyết* [18a] *Phu* (1) chép rằng : Ấn đời xưa chế tạo rất nhỏ cho nên nét chữ cũng bé, cũng như con dấu bằng ngà của tư nhân đời sau làm rất nhỏ để tiện mang theo bên mình.

Sách *Thu Sử* của Mễ Phát đời Tống chép : Chữ khác ở mặt

(1) *Thuyết Phu*, tên sách có 100 quyển do Đào Tông Nghi đời Minh biên soạn, sao chép những tiểu thuyết, sử ký, tóm tắt phần đại lược, gom nhặt những sách thất lạc. Sách này nay đã thất lạc, chỉ còn 30 quyển. Úc Văn Bác trong niên hiệu Hoành Trị có chép bù vào đủ 100 quyển. Diêu An và Đào Ban đời Thanh lại chép thêm được 120 quyển.

ấn phải nhỏ, nét vòng quanh mặt ấn phải bằng với chữ khác. Chữ Triện (1) điền vào mặt ấn cũng có phép tác để noi theo.

Đời gần đây, chữ Triện khác ở mặt ấn không theo phép tác gì hết. Như ấn của Tam Sảnh (2), nét chữ Triện đều cong lệch trái ngược, cho nên từ khi đem dùng thì không có một quan tể tướng nào là không bị tội.

Ấn của Ngự sử đài thì lệch về bên trái, chữ *Sử* 史 nghiêng lệch vào trong cho nên từ khi đem dùng ít có quan Trung thừa nào được khỏi tội.

Ấn quan Tuyên phủ giống như chữ *Vong* 亡, từ khi ấn này được đặt ra thì ít có quan Tuyên phủ nào trở về tâu báo công việc được hoàn tất sau khi được phái đi (3).

Ấn của tư gia có quan hệ rất nhiều về sự lành dữ.

Đầu thời vua Cao Tông nhà Đường, có lệnh cấp cho các quan ở Kinh đô và chức sự Tứ phẩm túi ngự đại (4) để mang theo bên mình.

[18b] Về sau có chiếu vua dạy quan văn từ Nhất phẩm trở xuống đều phải đeo khăn tay, túi đựng con toán, cây dao và đá mài dao. Quan võ, vị nào muốn mang khăn và túi cũng được.

Quan văn, quan võ từ :

- Tam phẩm trở lên thì mặc áo tía với đai nạm vàng nạm

-
- (1) *Triện*, lối chữ cổ đời xưa thường dùng để khắc trên mặt ấn. Có hai lối chữ Triện : Tiểu triện và Đại triện.
 - (2) *Tam Sảnh*, ba cơ quan lớn trong triều đời Tống : Trung thư sảnh, Thượng thư sảnh và Môn hạ sảnh.
 - (3) *Phục mệnh*, nhận mệnh lệnh đi thi hành rồi trở về báo cáo khi thi hành hoàn tất.
 - (4) *Ngự đại*, cái túi đựng cái phù tiết hình con cá. Đời xưa dùng Hồ phù, phù tiết hình con cạp. Đời Đường đổi Hồ phù ra Ngự phù, phù tiết hình con cá. Cái túi đựng Ngự phù gọi là Ngự đại. Túi Ngự đại có ba loại : 1. Loại trang sức bằng ngọc - 2. Loại trang sức bằng vàng - 3. Loại trang sức bằng bạc. Đời Tống, túi cũng còn dùng, ở ngoài có hình con cá bằng vàng bằng bạc để trang sức, nhưng ở trong thì không có đựng Ngự phù nữa.

ngọc.

- Tú phẩm thì mặc áo màu đỏ đậm với đai nạm vàng.
- Ngũ phẩm thì mặc áo màu đỏ nhạt với đai nạm bạc.
- Lục phẩm thì mặc áo màu lục đậm với đai nạm bạc.
- Thất phẩm thì mặc áo màu lục nhạt với đai nạm bạc.
- Bát phẩm, Cửu phẩm thì mặc áo màu xanh đậm với đai nạm thau.
- Dân thường thì mang đai nạm đồng nạm sắt.

Vua Duệ Tông chế định :

- Quan văn, quan võ ăn mặc y theo lệ cũ, mang khăn tay và túi đựng con toán.

- Quan võ mang Thất sự (1), Thiếp tiếp (2) cho đầy đủ.

Về đai thắt ở lưng thì từ :

- Nhất phẩm trở xuống, Ngũ phẩm trở lên nạm vàng.
- Lục phẩm, Thất phẩm nạm bạc.
- Bát phẩm, Cửu phẩm nạm thau.

Về túi (đựng con toán...) :

- Vị nào mặc áo màu tía thì mang túi nạm vàng.
- Vị nào mặc áo màu đỏ thì mang túi nạm bạc.

Đến vua Văn Tông lại định :

- Nhất phẩm, nhị phẩm thì cho mang đồ ngọc và sừng Thông thiên tê (3).

- Tam [19a] phẩm thì mang sừng Hoa tê (4) và sừng Ban tê (1) với ngọc.

- Vị nào mặc áo màu xanh biếc thì nay cho mặc màu lục.

- Những bộ hạ khách nữ (?) nô tỳ thì thông dụng mặc màu xanh biếc.

- Thường dân thông dụng mặc màu vàng, màu trắng, màu đen.

Đầu thời vua Hán Văn Đế có lệnh cho các quan Thái thú ở châu quận làm Hồ phù (1) bằng đồng và Sứ phù (2) bằng tre. Hồ phù và Sứ phù đều được chẻ làm hai mảnh, mảnh bên hữu để ở kinh đô, mảnh bên tả giao quan Thái thú ở ngoài.

Vua Hán Cao Tổ ban Thố phù (3) bằng bạc cho các quan thú ở quận, rồi lại đổi làm Ngư phù (4) bằng đồng.

Kho ở mỗi châu trong nước có tám cái Ngư phù bằng đồng, một cái to và bảy cái nhỏ, hai mảnh Phù tiết bên tả và năm mảnh Phù tiết bên hữu. Mảnh Ngư phù bằng đồng bên hữu, một cái để mãi ở trong Kinh đô, một cái lưu lại ở bốn châu. Cứ đến tháng cuối mùa (như tháng ba cuối mùa xuân, tháng sáu cuối mùa hạ, tháng chín cuối mùa thu, tháng chạp cuối mùa đông) thì kho phải báo cáo bình an vô sự.

Những mảnh Phù tiết bên tả đều ghi chữ hiệu theo thứ tự.

Mỗi khi quan Thú sử mới đến nhậm chức ở quận, sai người đến đương tỉnh xin lãnh mảnh Ngư phù bên tả. Đương ty phúc tấu về triều, Nội khố (5) theo thứ [19b] tự phát cấp cho mảnh Ngư phù phía tả.

Quan Tân Thú sử đến châu tụ tập các quan lại, lấy mảnh Ngư phù bên hữu trong kho ở châu ra ráp lại với mảnh Ngư phù bên tả, hề thấy hai mảnh bên hữu và bên tả ăn khớp nhau mới tin thật, liền sai người đem mảnh Ngư phù bên tả nộp trả lên tỉnh để khỏi phải qua lại mệt nhọc và tốn kém.

Đời vua Văn Tông mới bắt đầu có lệnh cho quan mới nhậm

(1) *Hồ phù*, bình phù làm thành hình con cạp.

(2) *Sứ phù*, phù tiết dùng để cấm làm tin lúc đi đường.

(3) *Thố phù*, phù tiết làm thành hình con thỏ.

(4) *Ngư phù*, phù tiết làm thành hình con cá.

(5) *Nội khố*, kho ở Nội đình.

chức được tự tiện gửi công văn đến đương tỉnh xin mảnh Ngự phù bên tả đem về bổn quận so ráp đúng với mảnh Ngự phù bên hữu cất trong kho ở quận, rồi sai người nộp lên tỉnh để khỏi qua lại cực khổ và tốn kém.

Đến đời vua Chu Thế Tông bắt đầu xuống chiếu cho các quan mục, quan thú ở các đạo, dạy rằng mỗi lần quan chức được bổ nhiệm hay dời đổi đều đặc biệt có chiếu thư, thì còn mượn Phù tiết để làm gì. Ngự phù bằng đồng cũng được bãi bỏ.

Đời vua Đường Huyền Tông chế định điều lệ bưu dịch (*trạm truyền tống công văn*) phải được cấp *Chỉ khoán* (*giấy chứng thực*). Thường thường, các quan ở ngoài được bổ nhiệm hoặc nghỉ phép khi qua lại phải được cấp giấy *Chỉ khoán*.

Từ đấy về sau, Bộ binh cấp thẻ bài để di chuyển theo đường dịch trạm bắt đầu từ đấy.

Theo chế độ nhà Đường, các quan văn võ về triều tham yết :

- Nhất phẩm được 7 ngựa.
- Nhị phẩm được 5 ngựa.
- Tam phẩm và Tán quan (1) [20a] được 3 ngựa.
- Tứ phẩm, Ngũ phẩm được 2 ngựa.
- Lục phẩm trở xuống được 1 ngựa.
- Quan ở ngoài thành thì không kể vào lệ này.

Phụ nữ từ trước đến nay vốn đi xe, phép nhà Đường dùng kiệu (2) và chế định :

- Mệnh phụ ở ngoài, mẹ và vợ của quan Nhất phẩm, Nhị phẩm, Trung thư môn hạ Tam phẩm được ngồi kiệu trang sức bằng vàng và đồng có tám người khiêng.
- Mệnh phụ bậc Tam phẩm được ngồi kiệu trang sức bằng vàng, bằng đồng có sáu người khiêng.

(1) *Tán quan*, quan lại nhân tản không có chức sự.

(2) Nguyên văn là *Đạm tử* là đồ để gánh khiêng, chắc là cái kiệu, tức là cái ghế có núm, dùng để khiêng bậc quý nhân đi.

- Mệnh phụ mẹ hay vợ của quan tại Thượng thư sảnh, Ngũ sử dài lang được ngồi kiệu trang sức bằng thau có bốn người khiêng.

- Mệnh phụ mẹ hay vợ của quan Tứ phẩm, Ngũ phẩm được ngồi kiệu trang sức bằng đồng, bằng đá quý có bốn người khiêng.

- Mệnh phụ mẹ hay vợ của quan Lục phẩm trở xuống được ngồi Hề xa (1) hay kiệu có bốn người khiêng.

- Vợ con của các Tư lại (2) và của người buôn bán không được ngồi Hề xa và kiệu.

- Người già cả, đau bệnh được ngồi xe bọc da và kiệu Đâu lung (3) có hai người khiêng.

Phép nhà Đường hạn chế nghiêm ngặt là như thế.

Bậc đại thần được ngồi Kiên dư (4) vào điện là có đặc ân của vua mới được như thế.

Vua Tống [20b] Cao Tông từ khi đi Hàng Châu thấy đường xá bùn lầy mới cho phép các quan thông dụng kiệu Song loan (5). Đến nay cũng noi theo đó mà có lệ như sau :

- Quan Nhất phẩm, Nhị phẩm thì đi kiệu có tám người khiêng.

- Quan Tam phẩm trở xuống thì đi kiệu có bốn người khiêng.

- Dân thường đi kiệu có hai người khiêng.

Theo chế độ nhà Đường, nhân dân người nào được Tỉnh biểu (6) tuyên dương đức hạnh đáng làm gương treo ở cửa thì ở trước

(1) *Hề xa* (*hề*, *tôi tớ*, *xa*, *xe*) dịch theo nghĩa từng chữ là xe của tôi tớ đẩy kéo.

(2) *Tư lại*, chức lại coi giữ giấy tờ sổ sách, như chức Thư ký ngày nay.

(3) *Đâu lung* (*đâu*, loại kiệu khiêng ở vai, *lung*, cái lồng), kiệu có mây hay tre đan như cái lồng.

(4) *Kiên dư* (*kiên*, *cái vai*; *dư*, *cái kiệu*), cái kiệu có người khiêng ở vai.

(5) *Kiệu Song loan*, kiệu có trang sức bằng hình hai con chim loan.

(6) *Tỉnh biểu*, người trung hiếu tiết nghĩa được vua ban cho tấm biển tuyên dương đức hạnh đáng làm gương treo ở cửa.

chính sảnh và chỗ hành lang có bày cái bình phong và trồng hai cây Ô đầu (1), cửa chính môn Phiệt duyệt (2) cao một trượng hai thước. Hai cây trụ cách nhau một trượng, đầu trụ lợp ngói sơn đen gọi là Ô đầu (*đầu sơn đen*). Xây hai cây trụ khuyết cao một trượng cách cây trụ Ô đầu về phía Nam ba thước bảy tấc giáp với ngà tư mươi lăm bộ, có trồng cây hòe, cây liễu thành hàng.

Đời nhà Tấn trong thời Ngũ Đại, những việc dựng hai cây trụ làm cửa Ô đầu ở chỗ chính sảnh đều không thấy chép.

Nay sách chỉ chép rằng ở trước nhà người được Tỉnh biểu, lượng đất cho thích nghi, làm cao ở phía ngoài cửa, chỗ cửa có trồng cây trắc, cây tiết, phía ngoài cửa ở bên tả, bên hữu có dựng một cái đài cao một trượng năm [21a] thước, rộng hẹp vuông vức ngay thẳng xứng hợp với hình thể của cái đài, lấy vôi phết bốn góc và nhuộm đỏ. Còn những hàng cây thì cứ trồng tùy theo sức mình.

Sách *Bạch Tục Thông Điển* đời Tống chép : Những tuần viện châu phủ ở các đạo (3) truyền đệ các sắc thư của triều đình đều có dùng cái Mộc giáp (4).

Sách *Ngu Hành Chí* của Phạm Thành Đại chép : Trong khoảng niên hiệu Thiệu Hưng đời Tống, sủng ty của An Nam và Quảng Tây có dùng hai miếng ván sơn để kẹp văn thư, có khắc chữ ở trên gọi Mộc giáp.

Sách *Hán Quan Nghi* chép : Những chương biểu của Gián viện (5) dâng lên đều được dựng vào trong cái túi đen phong kín.

(1) Ô đầu, đầu con quạ. Đầu cây trụ sơn đen gọi là Ô đầu.

(2) *Phiệt duyệt*, cửa bên trái gọi Phiệt, cửa bên phải gọi Duyệt, dùng để ghi công trạng. Từ đời nhà Đường, nhà Tống trở về sau, nhà có công trạng được trồng hai cây trụ, gọi là Ô đầu phiệt duyệt. Nhà thế gia gọi là Phiệt duyệt.

(3) *Đạo*, khu vực hành chính.

(4) *Mộc giáp*, tấm ván gỗ dùng để kẹp giữ văn thư, sắc thư để chuyển đi.

(5) *Gián viện*, viện của các gián quan (*quan dùng để can gián*) làm việc.

Sách *Tống Sử* chép : Vua Thế Tông nhà Chu đi đánh giặc ở phương Bắc, dọc đường duyệt xét văn thư từ bốn phương gửi đến, được một miếng gỗ dài hơn ba tấc để trong cái túi da có đề chữ : *Điểm kiểm tác thiên tử* (Hãy kiểm điểm khi làm Thiên tử).

Tôi trộm nghĩ rằng : Những kẻ sĩ có đạo thuật có tài tiên tri đã viết thư bỏ vào đấy để đạt [21b] lên vua xem.

Sách *Thông Giám Chú* của Hồ Tam Tỉnh chép : Khấu Chuẩn làm chức Tế tướng bốn triều, các chức lại ở sảnh đường kiêng kỵ tên *Chuẩn*, những chữ *Chuẩn* 準 trong văn thư đều được viết bỏ phần chữ *Thập* 十 thành ra 淮. Đời sau cũng noi theo mà không sửa đổi lại.

Sách *Thái Bình Quảng Ký* chép : Trong văn thư công hay tư những chữ số từ *Nhất* (là một) đến *Thập* (là mười) đều phải dùng những chữ đồng âm nhiều nét thay vào, như chữ 一 *Nhất* là một, 二 *Nhị* là hai, 七 *Cửu* là chín, 拾 *Thập* là mười. Lệ này bắt đầu từ quan Thượng thư bộ Hộ Khai Tế đời vua Thái Tổ nhà Minh định ra để ngăn phòng mối tệ của bọn gian lận sửa đổi (như chữ 一 *Nhất* có thể viết thêm một vài nét sửa thành chữ 十 *Thập*, chữ 二 *Nhị*, chữ 三 *Tam*...).

Sách *Sách Phú Nguyên Quy* chép : Vua Hiến Văn Đế nhà Ngụy hạ chiếu thư rằng : *Thú sử, thú, tế, đào quan chỉ nhật ngưỡng tự cử dân vọng trung tín dĩ vi tuyển quan* : Ngày quan Thú sử, quan Thú, quan Tế đến nhậm chức, mong rằng các vị hãy tự đề cử những người dân có danh vọng trung tín để tuyển làm quan. (*Chữ Ngưỡng* là lời người trên nói xuống kẻ dưới, có nghĩa là mong rằng).

Những chiếu lệnh văn thư đời nhà Tùy, nhà Đường đều dùng chữ *ngưỡng* [22a].

Nay những giấy trát đến hầu việc thua kiện cũng còn dùng chữ *ngưỡng*, như *ngưỡng sai lại chuẩn thủ* : Mong sai chức lại chiếu theo đấy).

Vua Thái Tông nhà Đường ban cho Uẩn Cổ bó lụa.

Hồ Tam Tỉnh chưa rằng : Theo chế độ nhà Đường, hễ ban cho 10 đoạn lụa thì theo suất như sau :

- Quyển 3 thất (1).
- Bố 3 đoạn (2).
- Khoáng (3) 4 đốn.

Nếu ban cho lụa đủ màu 10 đoạn thì theo suất như sau :

- Bố bông 2 thất.
- Trừu (4) 2 thất.
- Mạn (5) 4 thất.

Nếu ban cho khách ngoại phiên cấm đoạn (6) 10 đoạn thì theo suất như sau :

- Si (7) 1 trương.
- Lăng (8) 1 thất.
- Mạn 4 thất.
- Miên (9) 4 đốn.

Hễ ban cho y phục mặc theo mùa, có đủ bộ thì ban cho đủ bộ, có một nửa thì bớt không cấp cho.

Trong dịp hội Chính đông, vua có lệ ban cho bó lụa tùy theo đẳng cấp có khác nhau :

-
- (1) *Thất*, độ dài 4 trương dùng để đo vải lụa.
 - (2) *Đoan*, độ dài 1 trương 8 thước dùng để đo vải lụa.
 - (3) *Khoáng*, bông.
 - (4) *Trừu*, một loại lụa dệt bằng tơ.
 - (5) *Mạn*, một loại tằm không có vân.
 - (6) *Đoan*, thứ lụa trơn bóng và dày.
 - (7) *Si*, thứ vải dệt bằng chỉ dây sắn.
 - (8) *Lăng*, một loại tằm có vân.
 - (9) *Miên*, bông gòn.

- Từ Ngũ phẩm trở lên được ban 5 thất.
- Từ Lục phẩm trở xuống được ban 2 thất.
- Các bà mệnh phụ thì xét theo phẩm của chồng.

Theo chế độ nhà Đường :

- Quan từ Tứ phẩm trở lên thì mặc thứ đại liệu tể lang và là màu tía.

- Quan từ Ngũ phẩm trở [22b] lên thì mặc tiểu liệu tể lang và là màu đỏ.

- Quan từ Thất phẩm trở lên thì mặc quy giáp hoa lang màu lục.

- Quan từ Cửu phẩm trở lên thì mặc tơ vải tạp tiểu lang màu xanh.

- Thường dân thì mặc tể lang và thi bố màu vàng màu trắng.

Vua Văn Tông định pháp chế về áo bào :

- Quan từ Tam phẩm trở lên thì mặc áo bào bằng lạng có thêu con chim công đối nhau.

- Quan Ngũ phẩm, Lục phẩm thì mặc áo bào bằng lạng có thêu hai cành treo nhau.

- Quan từ Lục phẩm trở xuống thì mặc áo bào bằng lạng có thêu chùm trái mà không có hoa.

Vua Văn Tông lại định pháp chế về áo sam bố (áo đơn bằng vải) :

- Không kể những quan văn võ Thường tham (1), các quan Tứ phẩm trở lên ở các châu phủ thì thông dụng áo đơn bằng tơ lụa, không được dùng thứ lạng có hoa.

(1) Thường tham quan, các quan thường ngày đến châu tham chính gọi là Thường tham quan, như quan văn từ Ngũ phẩm trở lên, quan cung phụng ở lương sảnh, Giám sát Ngự sử, Viên ngoại lang, Thái thường Bác sĩ theo chế độ nhà Đường.

- Nhà buôn và trăm họ thường dân không được mặc áo đơn bằng lông là màu.

Theo chế độ nhà Minh, lễ phục mặc lúc bồi tế của các quan được quy định như sau :

- Quan Nhất phẩm : Áo bào bằng Bạch sa màu xanh, Trung đơn (1) đều dùng cổ đen, [23a] có viền, quần bằng lông đỏ viền đen, miếng Tể tất(2) bằng lụa đỏ, dây đai to màu đỏ màu trắng, vớ trắng, giày đen.

- Quan từ Nhị phẩm đến Cửu phẩm, trang phục cũng y như thế.

Lễ phục mặc đi chầu trong ngày khánh hội được quy định như sau :

- Quan Nhất phẩm : quần áo màu đỏ, trung đơn, miếng tể tất, dây đai to, vớ, giày đồng như trên.

- Quan từ Nhị phẩm đến Cửu phẩm : trang sức cũng y như thế, chỉ lấy thứ có nhiều hay ít miếng lương vi trên mũ mà phân biệt, dây đai thì có thứ trang sức bằng vàng, ngọc, bạc, đồng, thiếc, cầm lông thì hoa có thứ khác nhau, cái khoen có buộc sợi dây con thì có thứ bằng ngọc, vàng, bạc, đồng khác nhau để phân biệt cao thấp.

Áo lễ mặc đi chầu :

- Cửa quan từ Nhất phẩm đến Cửu phẩm cũng đều màu đỏ, chỉ lấy thứ hoa lớn, hoa nhỏ và thứ không có hoa, còn dây đai thì lấy thứ có nam ngọc nam sừng tê vàng bạc khác nhau mà phân biệt cao thấp.

- Sĩ thứ trong nước thì đội khăn bốn góc đủ thứ màu, mặc áo cổ tròn.

- Tùy phái để sai bảo trong nha thự thì đội khăn tròn, mặc

(1) *Trung đơn*, cũng gọi là *Trung y*, là áo mặc lót ở trong.

(2) *Tể tất*, miếng che ở phía trước thông xuống đầu gối.

áo đen.

- Nhạc nghệ sĩ thì đội khăn chữ *vạn* xanh (chữ *vạn* 万 của nhà Phật) phụ thêm màu hồng màu xanh ở chỗ vai.

Theo chế độ nhà Minh, về miếng *bổ phục* (1) của quan văn có bài thơ như sau :

1)- *Nhất nhị tiên hạc dư cầm kê.*

一 二 仙 鶴 與 錦 雞

2)- *Tam tứ không tước văn nhạn phi.*

三 四 孔 雀 雲 雁 飛

3)- *Ngũ phẩm bạch hân duy nhất dạng.*

五 品 白 鵬 維 一 樣

4)- *Súc thất lộ uyên khê sắc nghi.*

六 七 鷺 鴛 鵲 色 宜

5)- *Bát cửu phẩm quan tình tạp chức.*

八 九 品 官 并 雜 職

6)- *Lưu thuan luyện thước dư hoàng ly.*

鵠 鵲 練 鵲 與 黃 鸝

7)- *Phong hiến nha môn chuyên chấp pháp.*

風 憲 衙 門 專 執 法

(1) *Bổ phục*, cũng gọi là *bổ tử*, miếng che ở ngực và lưng của các quan văn võ thêu bằng chỉ màu hay kim tuyến, triều nhà Minh đã có dùng. Theo chế độ nhà Thanh, miếng *bổ phục* của quan văn thêu chim, của quan võ thêu thú : *nhất phẩm*, của quan văn thêu chim hạc, của quan võ thêu con kỳ lân - *nhị phẩm*, của quan văn thêu chim cẩm kê, của quan võ thêu con sư tử - *tam phẩm*, của quan văn thêu chim công, của quan võ thêu con beo - *tứ phẩm*, của quan văn thêu chim nhạn, của quan võ thêu con cọp - *ngũ phẩm*, của quan văn thêu chim bạch hân (*giống như chim cẩm kê*), của quan võ thêu con gấu - *lục phẩm*, của quan văn thêu chim cò, của quan võ thêu con cọp con - *thất phẩm*, của quan văn thêu chim khê sắc (*chim uyên ương lông tía*), của quan võ thêu con tê giác - *bát phẩm*, của quan văn thêu chim cú, của quan võ thêu con tê giác - *cửu phẩm*, của quan văn thêu chim sếu, của quan võ thêu con hải mã.

Ngoài phép này ra, *bổ phục* của quan Ngưu sử, quan Ân sát sử, quan Đế pháp sử đều thêu con giải trãi (một loài thú đời xưa có một sừng, có linh tính biết được kẻ gian dối mà đến húc cụng, được triều đình nuôi để xử kiện).

8)- Đặc gia giải trái mại luân di.

特 加 解 豸 邁 倫 彝

Dịch nghĩa :

1)- Quan văn nhất phẩm, nhị phẩm, bổ tử thêu chim hạc cỡi tiên và chim cẩm kê.

2)- Tam phẩm, tứ phẩm, thêu chim công và chim nhạn bay trên mây.

3)- Ngũ phẩm thêu chim hàn trắng, chỉ có một thứ.

4)- Lục phẩm, thất phẩm thêu chim cò chim uyên ương chim kê sặc thì thích nghi.

5)- Quan bát phẩm, cửu phẩm và các chức quan lặt vặt.

6)- Thêu chim tiêu liêu chim cú chim thước và chim hoàng ly.

7)- Chức quan phong hiến (1) ở nha môn (2) chuyên nắm giữ pháp độ.

8)- Thì đặc biệt, miếng bổ tử thêu con giải trái để khác xa với thông thường.

Về bổ phục của quan võ có thơ như sau :

1)- Công hầu pho mã bá.

公 侯 駙 馬 伯

2)- Kỳ lân bạch trạch cầu.

麒 麟 白 澤 裘

3)- Nhất nhị tử sư tử.

一 二 繡 獅 子

4)- Tàn tì hổ báo tại.

(1) Phong hiến, chức quan xem xét phong độ và kỷ luật của quan lại, tức là chức Ngự sử, An sát sử và Đề pháp sử.

(2) Nha môn, cửa quan; quan thụ.

三 四 虎 豹 優

5)- Ngũ phẩm hưng bi tuôn.

五 品 熊 羆 俊

6)- Lục thất định vi bina.

六 七 定 為 彪

7)- Bát cửu thị hải mã.

八 九 是 海 馬

8)- Hoa dạng lưu tê giác.

花 樣 有 犀 牛

Dịch nghĩa :

1)- Áo cầu của tước công, tước hầu, phò mã (*re của vua*) và tước bá.

2)- Thêu con kỳ lân và con bạch trạch (1).

3)- Nhất phẩm nhị phẩm : thêu con sư tử.

4)- Tam phẩm tứ phẩm : thêu con cọp, con beo.

5)- Ngũ phẩm : thêu con gấu và con bi (2).

6)- Lục phẩm thất phẩm : thêu con cọp con.

7)- Bát phẩm cửu phẩm : thêu con hải mã.

8)- Hoa dạng (3) thì có con tê giác.

Sách *Đường Thư* chép chuyện xưa về Vi Đan đi sứ nước Tân La : Hễ đi sứ ra nước ngoài thì được cho phép bán mười chức quan ở châu quận [24a] để lấy tiền, tiền này gọi là tiền *tu dịch quan* (tiền làm quà để yết kiến).

Vi Đan nói : Đi sứ ra nước ngoài mà không đủ tiền thì xin lên vua, sao lại bán chức quan mà lấy tiền ?

Vi Đan dâng sớ kể rõ các món tiền phải chi phí.

(1) *Bạch trạch*, loại thần thú. Vua Hiên Viên đi chơi ở núi Hằng Sơn được con thần thú bạch trạch có thể nói tình hình muôn sự.

(2) *Bi*, một loại gấu rất to sinh sản ở miền Bắc có thể sống đến 50 tuổi.

(3) *Hoa dạng*, các thứ bông hoa.

Vua sai quan Hữu ty cấp cho Vi Đan.

Sách *Sách Phủ Nguyên Quy* chép : Vua Văn Tông xuống chiếu rằng : Làm quan mà lẫn lộn vào bọn thợ khách thương thực do việc bán tước. Người đi sứ vào nước phiên, theo lệ cũ, được cho phép bán mười chức quan lấy làm tiền tư dịch quan. Việc này phải đình chỉ. Người đi sứ được ban cho riêng năm chục quan tiền, giao cho ty Độ chi cấp phó.

Đời nhà Đường, lương bổng hàng tháng của quan chính nhất phẩm chỉ có ba mươi quan tiền, gạo lộc điền được chẳng hơn bảy trăm thạch (1), không bằng lương bổng của quan huyện lệnh đời nhà Hán. Quan huyện lệnh đời nhà Hán còn được một ngàn thạch.

Đời nhà Đường, lương bổng của quan tòng nhất phẩm được sáu trăm thạch gạo lộc điền, bằng với của quan gia lệnh quan thủ thừa đời nhà Hán, tuy từ xưa trở về sau cân lượng nặng nhẹ không [24b] đồng nhau, nhưng cũng là giảm bớt rất nhiều vậy.

Triều nhà Minh lại thậm tệ nữa, bổng lộc hàng tháng của kẻ bề tôi chỉ được cấp một thạch gạo, củi than, cỏ cho ngựa đều như vào những lính lệ, cho nên không thể không cho về phân nửa để lương bổng còn đủ dùng.

Quan tại Kinh đô đều cũng như thế. Lính lệ cũng thích được trở về làm ruộng. Quan và lính lệ được tiện lợi cả hai.

Thuộc lại tố cáo quan Đô ngự sử Nhan Hựu với vua Tuyên Tông, nói quan Đô ngự sử nhận hối lộ của lính lệ để được trở về (làm ruộng).

Dương Sĩ Kỳ biện hộ cho quan Đô ngự sử. Vua Tuyên Tông mới biết nỗi gian khổ của triều thần.

Về sau có đặt ra lệ củi than và lính lệ và cho phép thu lấy tiền để thay vào công việc.

(1) Thạch, đồ để đo lường, 100 thăng là 10 đấu là 1 thạch.

Ấm tự (1) của các quan tụy đã có định lệ, nhưng việc đặc cách gia ân cũng là để dạy việc hiếu thảo. Đó là đường lối giáo dục.

Trong niên hiệu Khai Nguyên (713-741) nhân dịp hai lễ lớn là Tế Hậu Thổ và cây Tịch điền, vua Huyền Tông xuống chiếu cho [25a] quan Tế tướng ngoài việc được thăng bậc, ban tước, mỗi vị được một đứa con cho làm quan.

Trong dịp lễ dâng Tôn hiệu (2), vua đã ban ân cho quan về hưu, liệu lương cho tiền bạc cải hàm.

Trong dịp lễ gia tôn hiệu, vua đã thương xót đến các quan chức văn võ trong ngoài từ ngũ phẩm trở lên hễ ông cha hiện tại không có làm quan thì được trao cho một chức quan.

Vua Đại Tông (762-779) lên ngôi, xuống xá thư cho các quan thứ sử ở các châu được một đứa con làm quan.

Trong lễ Nam Giao, vua xuống xá thư cho con cháu của các công thần trong niên hiệu Vũ Đức (618-627) đời Đường Cao Tổ được một người làm quan, và cho các công thần trong niên hiệu Bảo Ứng (từ năm 762) đời vua Đường Túc Tông từ Tam phẩm trở lên được một đứa con làm quan, các quan Tiết độ sứ ở các đạo, mỗi vị được một đứa con làm quan, các quan từ Ngũ phẩm trở lên ở các đạo được thăng bậc, các quan Phòng ngự và Kinh lược mỗi vị được một đứa con làm quan, các quan Lục phẩm được thăng bậc, các trưởng quan ở châu huyện, mỗi vị được một đứa con làm quan hàm xuất thân (3).

Vua Mục Tông lên ngôi xuống xá thư cho các quan văn võ có mẹ, các bà mẹ này đều được sắc hiệu, còn như các bà mẹ nào đã được sắc hiệu quận phu nhân rồi thì sắc hiệu được ban cho một người [25b] chí thân khác.

(1) Ấm tự, việc phong quan chức cho con quan có công.

(2) Tôn hiệu, dâng hiệu xưng suy tôn bậc đế vương hay hoàng hậu. Như Cao Tổ đã dẹp yên thiên hạ được quần thần suy tôn làm Hán Thái Tổ, công đức tối cao được quần thần suy tôn làm Cao Hoàng Đế.

(3) Xuất thân, bước vào đường làm quan.

Việc ban ân cho các bầy tôi thật hậu.

Nhà Hán nhà Ngụy trở về sau, riêng hai khoa Tú tài và Hiếu liêm (*Cử nhân*) được trọng.

Nhà Tùy bắt đầu đặt ra khoa Tiến sĩ.

Nhà Đường cũng noi theo đó, nhưng đầu đời nhà Đường thì cho quan Khảo công Viên ngoại lang chủ thí. Những vị thi đỗ được cho vào bộ Trung thư. Giữa đời Đường lại cho quan Thị lang bộ Lễ chủ thí.

Khoa Minh kinh (1) cũng như thế.

Đầu đời nhà Đường, khoa Tú tài cũng có, đến giữa đời Đường mới bỏ, rồi lại đặc biệt xin đặt ra Chế khoa (2) mà tên gọi không đồng nhau so với khoa Tiến sĩ còn trọng hơn, vì theo chế độ nhà Đường chỉ cho những vị trúng tuyển khoa Minh kinh, khoa Tiến sĩ là Cập đệ (3), khoa Hoành từ và khoa Bạt tụy là xuất thân (*ra làm quan*).

Những vị cập đệ (*thi đỗ*) tuy được ghi tên vào bộ trong Vương phủ nhưng chưa vào bộ làm quan, phải trải qua cuộc thi của bộ Lại, và được phủ vôi đến mới được làm quan. Nhưng khi bắt đầu làm quan, chẳng qua chỉ làm quận huyện (4) hay huyện tá, làm lâu mới được bình thiên (5).

[26a] Người được xuất thân mới được ghi tên vào quan bản mà làm việc công, được thuyền tuyển thăng bổ vào chức quán, điện đài lang, ngự sử lang, đường làm quan tiến tới cao vượt.

Ấy, chế khoa được trọng hơn khoa Minh kinh và khoa Tiến

(1) *Minh kinh*, thông hiểu kinh nghĩa. Khoa Minh kinh chọn lấy người thông hiểu kinh nghĩa.

(2) *Chế khoa*, những khoa thi đặc biệt ngoài những khoa thi có định kỳ.

(3) *Cập đệ*, thi đỗ chữ chưa được ghi tên vào sổ làm quan.

(4) *Quận huyện* (*truyền*, văn tự), chức thu ký ở quận.

(5) *Bình thiên*, thiên bổ bằng với chức đương làm.

sĩ, và xuất thân được trọng hơn cấp đệ.

Từ khi nhà Tống mới bắt đầu san bằng các nước, tuyển người trấn nhiệm ở châu huyện, mà quan viên không đủ mới khiến bộ Lễ tiến cử người hiền tài, những người này đều được miễn thi, chúc hữu ty thi hành việc bổ thụ, (1).

Vua Thái Tông (976-997) đích thân chủ thí Cử nhân. Người đỗ hạng ưu được cho cấp đệ, hạng thứ được cho xuất thân và đồng xuất thân.

Các vị Tiến sĩ được miễn thi ở bộ Lại và vào thẳng Điện thí (2). Như thế đã trở thành lệ vĩnh viễn.

Triều đình mở chế khoa không thường. Những vị thi đỗ chế khoa thì tùy theo bậc cao thấp định nhất đẳng, nhị đẳng, tam đẳng, tứ đẳng, gọi là đại khoa, được trọng hơn Tiến sĩ và Minh kinh. Vua cũng bất thường hạ chiếu.

[26b] Nhà Đường lấy từ phú mà chọn lấy kẻ sĩ. Ấp vận không câu nệ thứ tự bằng trắc.

Đầu đời nhà Tống cũng noi theo đấy.

Năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 3 (978), vua mới hạ chiếu thi Tiến sĩ bằng luật phú, dùng vận theo thứ tự bằng trắc, mà quan chủ khảo ra đề và dùng tứ bằng tứ trắc.

Từ đấy, cách điệu được chỉnh tề thật khả quan (*xem*), khả thính (*ghe*).

Sách *Yến Dục Di Mưu* chép : Theo chế độ xưa, điện thí đều có truất lạc (3).

(1) *Bổ thụ*, trao chức mà bỏ làm quan.

(2) *Điện thí*, cuộc thi do vua đích thân chủ thí ở điện đình. Đời nhà Thanh, những vị thi đỗ Hội thí được vào Điện thí, vua đích thân ra chủ thí ở điện đình. Những vị xuất thân được gọi Tiến sĩ : *Nhất giáp* được cho Tiến sĩ cấp đệ, *Nhị giáp* được cho Tiến sĩ xuất thân, *Tam giáp* được cho đồng Tiến sĩ xuất thân.

(3) *Truất lạc*, đánh rớt, đánh hỏng.

Lâm thời nhận chỉ của vua, có người trải qua cuộc thi ở tỉnh được trúng tuyển mà lâm lần bị đánh rớt ở Điện thí.

Cho nên Trương Nguyên vì chất chứa nhiều oán hận đã đầu nhà Nguyên, làm mối lo sợ lớn lao cho Trung Quốc.

Do đó các bề tôi đưa kiến nghị đổ lỗi cho việc đó.

Năm Gia Hựu thứ 3 (1058), vua mới xuống chiếu cho những cuộc thi Tiến sĩ và Điện thí đều không có đánh rớt. Lệ này đến nay không có thay đổi.

Ấy, một kẻ phản nghịch làm giặc đã làm cái lợi cho sĩ tử đời sau trong thiên hạ.

[27a] Sách *Yến Đàm Lục* chép : Khoa thi Tiến sĩ, bốn triều rất lấy làm trọng, nhưng việc theo cũ đổi mới không giống nhau.

Năm Khai Bảo thứ 6 (973) vua ngự ra Giảng vũ điện thi lại các Tiến sĩ. Việc phúc thí bắt đầu từ đây.

Việc vua ban thơ cho các Tiến sĩ bắt đầu từ niên hiệu Hưng Quốc thứ 3 (978) trong khoa thi năm này, Lữ Mông Chính thi đỗ.

Việc phân giáp đệ bắt đầu từ niên hiệu Hưng Quốc thứ 8 (982) trong khoa thi năm này, Vương Thế Tác thi đỗ.

Việc ban áo bào và cây hốt bắt đầu từ trong niên hiệu Trường Phù (1008-1017), trong khoa thi năm này Diêu Việp thi đỗ.

Việc ban yến (*yến tiệc*) bắt đầu từ năm Lữ Mông Chính thi đỗ.

Việc ban cho Đồng xuất thân bắt đầu từ năm Vương Thế Tác thi đỗ.

Việc ban Chế khoa xuất thân bắt đầu từ niên hiệu Hàm Bình (998-1000), có Trần Nghiêu Tư thi đỗ.

Việc xướng danh (*đọc tên*) bắt đầu từ niên hiệu Ung Hy thứ 2 (985), trong khoa thi năm này Lương Hiệu thi đỗ.

Việc di phong (1), việc đăng lục (2), việc phúc khảo (*chấm lại*),

(1) *Di phong*, dán bút tên và biên số hiệu lên quyển bài thi của sĩ tử nộp.

(2) *Đăng lục*, sao chép bài thi của sĩ tử để các khảo quan không nhận được tướng chữ của sĩ tử thân thuộc.

việc quải bằng (1) đều bắt đầu vào khoảng niên hiệu Cảnh Đức (1004-1008) và niên hiệu Tường Phù (1008-1017).

Sách *Di Mục Lục* chép : Vua Chân Tông nhà Tống mở khoa thi Tiến sĩ bắt đầu dùng cách dán tên sĩ tử trên quyển thi để trừ cái tệ dung túng việc tư riêng (*thiên vị sĩ tử thân thuộc*).

[27b] Trương Sĩ Tồn với chức Giám sát Ngự sử làm quan tuần bố(2), nhân việc quan Chủ ty họ Bạch có người thân thích đi thi xin cho người ấy bỏ ra để tránh việc hiềm nghi. Quan Chủ ty họ Bạch không nghe theo. Trương Sĩ Tồn bèn tự xin cho người ấy bỏ ra. Vua Chân Tông cho là phải, bèn xuống chiếu dạy : "Những cử nhân nào có bà con với quan khảo thí thì nên thi ở chỗ khác".

Sách *Tùy Đường Gia Thoại Lục* chép : Vũ Hậu (3) cho rằng bộ Lại chọn người phần nhiều không có thực tài, bèn ra lệnh ngày khảo thí phải dán bút tên của cử tử để chấm bài và định cao thấp.

Việc dán bút tên cử tử trên quyển bài thi bắt đầu từ đấy, nhưng chưa được bộ Lễ thi hành.

Còn việc quan khảo thí phải tránh hiềm nghi vì có người thân ứng thí thì bắt đầu từ đời nhà Tống.

Sách *Khúc Vĩ Cựu Văn* (4) chép : Vua Tống Nhân Tông rất để tâm lo nghĩ về khoa cử, mỗi năm có khoa Đình thí thì có ra ba

(1) *Quải bằng*, treo bằng những sĩ tử trúng tuyển trong khoa thi.

(2) *Tuần bố quan*, quan đi tuần trong trường thi để bắt việc gian lận.

(3) *Vũ Hậu*, người ở Văn Thủy đời nhà Đường, vốn là tài nhân của vua Đường Thái Tông. Khi Đường Thái Tông băng, họ Vũ ra làm ni cô. Khi vua Đường Cao Tông lên ngôi, họ Vũ được đưa vào cung và được lập làm Hoàng hậu. Khi vua Cao Tông băng, vua Trung Tông lên ngôi, Vũ Hậu làm triều thỉnh chính, phế vua Trung Tông xuống, lập vua Duệ Tông lên rồi lại phế vua Duệ Tông và tự lập làm Hoàng Đế, đổi quốc hiệu là Chu. Vũ Hậu là người dâm dăng tàn bạo làm ô uế cung vi, việc triều chính ngày càng đổ nát. Về sau Vũ Hậu lâm bệnh, bọn Tể tướng Trương Giản Chi đưa vua Trung Tông trở lại ngôi báu, ép Vũ Hậu rời quyền chính và đưa Vũ Hậu an trí ở Thượng Dương Cung, dâng tôn hiệu là Tắc Thiên Đại Thánh Hoàng Đế. Vũ Hậu mất, tên thụy là Tắc Thiên Hoàng hậu.

(4) *Khúc Vĩ Cựu Văn* (Nguyên văn chép sai ra *Khúc chu cựu văn*), tên sách, có 10 quyển do Chu Biễn đời Tống soạn ra. Chu Biễn đi sứ nước Kim. Trong thời gian bị giữ ở nước ấy, Biễn soạn sách *Khúc Vĩ Cựu Văn*, thuật lại sự tích vua tôi nhà Bắc Tống để làm sáng tỏ lý do trị hay loạn của một thời, thật có ích cho khoa Sử học. Sách này lại có thi thoại văn bình và khảo chứng.

để thi. Có quan đại thần tại Vương Kinh và ở châu huyện gần Kinh kỳ phần nhiều bí mật [28a] sai trung sứ đến lấy đề thi. Nhưng như thế cũng nghi ngờ bị tiết lộ. Như bài *Dân Giám* là đầu đề về thơ. *Nho Giá Thông Thiên Địa Nhân* vốn là đầu đề về luận đều phải đổi lại đến lúc thi, đầu đề về thơ đổi làm đầu đề về luận, đầu đề về luận đổi làm đầu đề về thơ.

Sách *Văn Hiến Thông Khảo* chép : Trong thời nhà Tống, *Bốn Kinh Nghĩa Số* được gọi ở trường thi chẳng qua là chép xuất xứ mà thôi.

Như thí quyển của Lữ Thân Công hỏi : "Tử vị Tử Sản hữu quân tử chi đạo tứ yên, sở vị tử giả hà dã ?" (Khổng Phu Tử bảo Tử Sản có đạo quân tử bốn điều. Bốn điều ấy là gì ?)

Lữ Thân Công kính cẩn đáp :

1)- Kỳ hành kỷ dã cung.

其行己也恭

2)- Kỳ sự thượng dã kính.

其事上也敬

3)- Kỳ dưỡng dân dã huệ.

其養民也惠

4)- Kỳ sử dân dã nghĩa.

其使民也義

Dịch nghĩa :

1)- Hành đạo sửa mình thì lấy điều cung.

2)- Thờ người trên thì lấy chữ kính.

3)- Nuôi dưỡng dân chúng thì lấy chữ huệ.

4)- Sai khiến dân thì lấy chữ nghĩa.

Khảo quan phê lên như sau :

- Hễ thấy cử tử nhớ thì phê "thông".

- Hễ thấy cử tử không nhớ thì phê "bất thông".

Trong mười điều hỏi mà thông được bốn điều thì được "hợp cách" (trúng cách).

Phép thi đời xưa giản dị là như thế.

[28b] Về nghĩa lý xưa nay lòng người giống nhau. Nhưng gian trá phát sinh ở lòng người cũng giống nhau. Nhưng có khi không đợi suu tầm điển xưa, hay noi bước theo tổ tiên mà vẫn giống nhau.

Xem sách *Tống Sử Tuyền Cử Chí* (sách chép việc thi cử để chọn lấy người hiền tài đời Tống) thấy chép :

Ở triều vua Tống Lý Tông đề thi ra câu thả và giản lược, hoặc giữ thiên kiến (*ý kiến riêng tư thiên lệch*) và ức thuyết trái ngược nhau. Sĩ tử phải hoang mang không biết theo đường lối nào nữa.

Mà cái tệ của người đi thi thì có năm điều :

- 1) *Truyền nghĩa* (truyền phần giải nghĩa cho nhau).
- 2) *Hoán quyển* (đổi quyển cho nhau).
- 3) *Dịch hiệu* (đổi số hiệu của nhau).
- 4) *Quyển tử xuất ngoại* (quyển thi đưa ra ngoài).
- 5) *Đang lục diệt liệt* (sao chép khinh bạc).

Gián quan đến nỗi phải tâu xin để phòng nghiêm cấm, khiến quan dán bít tên và ghi số hiệu phải niêm phong cái hòm đựng quyển thi.

Phép soạn hiệu thì một chữ ở trên phải đồng, hai chữ ở dưới phải khác.

Triều đình phải lập thưởng cách cho ai cáo báo bắt được người giấu đề thi, truyền bài viết thấu cho nhau và đội tên người khác vào thi.

Người ta lại bảo : quyển văn của cử tử nộp thi lại giống nhau không sai một chữ. Cái tệ ấy có hai điều :

- 1) Quan khảo thí nhận của hồi lộ, hoặc nhận ám hiệu, hoặc đưa cả toàn thiên cho một bọn truyền chia nhau chép.
- 2) Vị lão nho nào đó bán văn trường ốc. Một người truyền cho

trăm người. Quan khảo thí không rảnh rang tra xét.

Dưới triều Tống Độ Tông (1265 - 1274) người ta nói mỗi tệ mạo lạm ấy chỉ có ở khoa thi Hương. Triều đình ra lệnh cho thi lại.

Thối tệ như thế tham xét với của đời sau thì thật giống nhau.

Như thế há rằng người đi thi đã nghe thấy mà đến như thế? Mà tục bắt chước nhau phần nhiều là khinh bạc, lòng người phần nhiều là gian hiểm. Việc ngăn phòng hẳn đã khó và việc kiểm thúc lại không phải dễ.

Chỉ có lòng dạ mở thông, kiến thức sáng suốt khiến người ta cố gắng lòng chân thành mà không dám phóng túng thì không đến nỗi truyền sự mạo lạm thái quá như thế mới được.

Phép nhà Minh chỉ thi ba kỳ, thông duyệt ba quyển rồi ra bảng một lượt.

Nhưng sách *Cầu [29b] Chí Biên* của Vương Phủ Lộc chép : Ngày duyệt văn trong trường thi rất cấp xúc :

- Ngày mừng 9 cử tử vào trường thi.
- Ngày 11 mới chép xong bài văn của đệ nhất trường.
- Ngày 12 đệ nhị trường ra đề.
- Ngày 15 mới chép xong bài văn đệ nhị trường.
- Ngày 16 đệ tam trường ra đề.
- Ngoài ngày 20 bài văn đệ tam trường mới chép xong. Rồi hội các quyển thi lại.
- Ngày 29 ra bảng, mà bảng nháp đã làm xong ngày 25 ngày 26.

Lại có yến tiệc xuất liên (1), yến tiệc xuất đề (2) năm ngày

(1) *Xuất liên*, ra ngoài rèm. Chấm những quyển thi xong, các quan khảo thí mới được ra ngoài
Xuất đề, ra đề để cử tử làm văn

một đại yến, ba ngày một tiểu yến. Như thế thật là lăm vế việc duyệt văn.

Lại nói thi *chế nghệ* (1) không đủ để biết người, phải thi *sách vấn* (2) mới thấy được tài kinh tế cao rộng của người.

Nay tất cả những việc ấy đều xếp bỏ không hỏi đến nữa.

Hễ bài văn sơ trường được lấy mà bài văn sách trông không cũng trùng cách. Hễ bài văn sơ trường bị loại bỏ mà bài văn sách hay đẹp như gấm thêu đi nữa cũng không được các quan khảo thí rảnh rỗi duyệt cho.

Đó là điều bất mãn của người thức giả.

[30a] Nhà Đường noi theo nhà Tùy đặt ra khoa Tiến sĩ.

Gọi *Trạng đầu* (hay *Trạng nguyên*) là vì tên được biên ở trên đầu bảng báo thi đỗ.

Gọi *Thám hoa* cũng là do lúc ban yến ở Khúc Giang (3), vua chọn một người tuổi trẻ khiến đi hái thứ danh hoa (4), chứ không có ý nghĩa gì khác.

Lúc ấy nhân vì chưa có danh hiệu tam khôi, Tống Thái Tông mới phân ra giáp đệ, có ban cho danh hiệu *cập đệ*, *xuất thân*, ban cho người thi đỗ đệ nhất giáp danh hiệu *Tiến sĩ cập đệ* có khi có đến ba bốn mươi người, mà chưa từng biệt đãi ba vị tam nguyên.

Nhưng bài văn của Tô Lão Tuyền (5) có chép : Nay trong ba

(1) *Chế nghệ* cũng nói là *chế nghĩa* tức là văn bát cổ (tám vế), y theo kinh mà lập nghĩa.

(2) *Sách vấn*, trong thời khoa cử, lấy chính sách trị an mà hỏi cử tử.

(3) *Khúc Giang*, tên con sông có phong cảnh đẹp.

(4) *Danh hoa*, thứ hoa nổi tiếng.

(5) *Tô Lão Tuyền*, *Tô Tuấn*, tự là *Minh Doãn*, hiệu là *Lão Tuyền*, người ở *My Sơn* đời nhà Tống, năm 27 tuổi mới phần chí học tập, thông hiểu lục kinh và thuyết của *Chu Tử* Bách gia, lời văn như cổ phong mà có khí lực lại giản dị chất thực, được tiến cử lên triều đình và được trao chức *Hiệu thư lang*, cùng với *Điền Tích* soạn sách *Thái Thường Nhân Cách Lễ* được một trăm

người thi Tiến sĩ đỗ đầu, ngày Thích cát (1) thiên hạ đều trông mong sẽ làm khanh tướng, chẳng qua mười năm thì chưa có ai không làm đến chức Lương chế (2). Ý 1.0i đời nhà Tống thăng chức tước hạng nhất giáp tuy nhiều, nhưng về tư cách và danh vọng của ba vị đỗ đầu là trọng.

Sách *Đông Hiên Bút Lục* (3) chép : Tự tập những người trẻ tuổi mà chọn ba vị làm Thám hoa. Trong niên hiệu Hy Ninh (1068-1078) ta thi đỗ [30b] Trạng nguyên bèn xin bãi bỏ bữa yến Thám hoa để đôn hậu phong tục. Vua nghe theo vì ngại rằng nhân đó mà người ta lăm người đỗ thứ ba là Thám hoa.

Sách *Thuyết Phu* chép : Chu Mật đời Nam Tống soạn bài ký xướng danh :

- Người đỗ đệ nhất được trao đầu tiên chức Thừa Vụ Lang.
- Người đỗ đệ nhị và đệ tam đều được trao đầu tiên chức Văn Lâm Lang.
- Người đỗ đệ nhất giáp được ban danh hiệu Tiến sĩ cập đệ.
- Người đỗ đệ nhị giáp được ban danh hiệu Đồng Tiến sĩ cập đệ.
- Người thi đỗ đệ tam giáp và đệ tứ giáp đều được ban danh hiệu Tiến sĩ xuất thân.
- Người thi đỗ đệ ngũ giáp được ban danh hiệu Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Vua ngự ra điện xướng danh (đọc tên người thi đỗ) ban cho ba vị đỗ Trạng nguyên rượu và đồ ăn năm chén. Những vị khác

quyển, viết vừa xong thì chết.

- (1) *Thích Cát*, cời áo vải. Các Tiến sĩ mới đỗ đến nhà Thái học cời áo vải thường mặc ra để mặc áo quan vào.
- (2) *Lương chế*, Tổng chế và Tiết chế, hai chức quan to ở triều nhà Tống.
- (3) *Đông Hiên Bút Lục*, tên sách có cả thảy 15 quyển, do Ngụy Thái đời nhà Tống soạn ra, lập luận nhiều điều không thể tin, chỉ có những bài chép việc lật vạt là có thể dùng được.

mỗi vị đều được cho ăn no.

Ba vị đồ đầu dâng lên một bài thơ tạ ân, phải triều tạ mười ngày, lại làm lễ bái *Hoàng Giáp* (1) và tự đồng niên vài ngày nữa.

Về sau ba vị đồ đầu đặt nệm ngồi ở trên đường ở phía đông, phía tây hướng vào nhau.

Những người bốn mươi tuổi trở lên đứng ở hành lang phía đông.

[31a] Những người bốn mươi tuổi trở xuống đứng ở hành lang phía tây.

Họ lễ bái một lần nữa.

Lại chọn một người lớn tuổi có tên trong bảng để quan Trạng nguyên lễ bái.

Lại chọn một người trẻ tuổi có tên trong bảng lễ bái quan Trạng nguyên.

Đó là chứng tỏ tư cách và danh vọng của ba vị đồ Tiến sĩ giáp bảng thật trọng.

Những lễ bái *Hoàng giáp* như thế, thì hoàng là hoàng bảng (*bảng giấy vàng*), giáp là khoa giáp.

Lễ tự *đồng niên* là lễ bái lẫn nhau chứ không có ý nghĩa gì khác.

Người đời sau lại lấy Tiến sĩ xuất thân làm *Hoàng giáp* tựa hồ như không có căn cứ.

Danh xưng Bảng nhãn cũng bắt đầu từ khoảng nhà Nguyên, nhà Minh.

Sách *Chích Ngôn* (2) chép: Trong đời nhà Đường từ niên hiệu

(1) *Hoàng Giáp*, người đồ giáp khoa cấp đề, tên được biên ở cuối quyển viết trên giấy vàng, cho nên gọi là Hoàng Giáp.

(2) *Chích Ngôn*, tức sách *Đường Chích Ngôn* có 15 quyển do Vương Định Bảo đời Ngũ Đại soạn chia làm 103 môn, thuật chế độ thi cử đời Đường và những việc lật vật đều là những điều mà sử ký chưa nói đến.

Thần Long (705-707) dời vua Trung Tông trở về sau, sau khi dự yến ở Hạnh Viên (1) đều để tên ở dưới tháp chùa Từ Ân. Những vị đồng niên chọn người viết chữ đẹp ghi chép, ngày sau có người làm đến chức tướng văn hay tướng võ thì lấy son mà ghi.

Đó là khởi đầu việc đề tên người đỗ Tiến sĩ vào bia đá.

[31b] Vua Đường Tuyên Tông chuộng văn học càng trọng khoa danh.

Trong niên hiệu Đại Trung thứ 2 (848, sau khi Trịnh Hiệu chủ khảo việc thi cử, vua đòi xem bản chép khoa danh. Trịnh Hiệu dâng biểu nói :

"Từ niên hiệu Vũ Đức (618-627) đời vua Cao Tổ mới có các khoa thi Tiến sĩ. Những vị đỗ Tiến sĩ, những con chim oanh từ hang cốc bay ra kêu hót, tiếng ca và sắc lông tuy đẹp tốt, trải qua cuộc duyệt xét ở Phụng Trì (2) thì sử sách không chép nữa.

Tên họ những người thi đỗ Tiến sĩ đời trước còn truyền lại đều do tư gia ghi chép.

Nay kính thưa Thánh chí, há dám không thảo luận ? Hạ thần liền ủy thác cho quan Từ bộ Viên ngoại lang Triệu Lân đi tìm những sách khoa mục ký của tư gia và soạn thành mười hai quyển, thuật từ đầu niên hiệu Vũ Đức (618) đến bốn triều (848, niên hiệu Đại Trung thứ 2 đời vua Đường Tuyên Tông), kính cẩn dâng lên để xem xét lâu dài".

Vua xuống sắc lệnh cho Hàn Lâm : Từ nay sau khi ra bảng đều phải chép tên họ những người thi đỗ và những thi phú để mục phải đưa vào Nội, và mong quan coi việc này biên chép theo thứ tự từng năm nối tiếp nhau.

(1) *Hạnh Viên*, theo sách *Du Thành Nam Ký* của Trương Lễ, Hạnh Viên và phía Nam chùa Từ Ân giáp nhau. Các tân Tiến sĩ đời Đường thường dạo chơi và dự yến ở đây, nên cũ hiện tại ở phía Tây Khúc Giang, huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây.

(2) *Phụng Trì* tức *Phụng hoàng trì* là Trung thu sảnh.

Việc này [32a] thấy chép; ở sách *Đông Quán Tấu Kỳ* (1).

Sách *Thỉnh Vũ Khởi Đàm* (2) chép : Người đời Đường, đời Tống không có chép chữ Tiến sĩ lên quan hàm. Đời Nguyên cũng thế. Chỉ có Dương Duy Trinh vào cuối đời Nguyên chép *Lý Phủ đồ tiến sĩ*, cho đến có khắc thành con dấu.

Người đời sau mới bắt chước và theo cho đó là việc đã có từ xưa.

Đầu đời Minh, ba đường dùng nhân tài đều được thi hành :

1)- Dùng người hiền tài được tiến cử lên triều đình.

2)- Dùng người Tiến sĩ và Giám sinh.

3)- Dùng người thuộc lại.

Vua Minh Thành Tổ (1403-1424) tại Bắc Kinh sai quan Thượng thư Phương Tân chọn những quan chức có tài làm Ngự sử thì triệu đến.

Phương Tân tâu : "Bọn Ngự sử Trương Tuấn Lý 28 người có thể dùng được".

Vua hỏi việc xuất thân của những vị ấy.

Phương Tân tâu : "Bọn Trương Tuấn Lý 24 người là do Tiến sĩ và Giám sinh (3) xuất thân, còn bọn Hồng [32b] Bình 4 người là do chức thuộc lại xuất thân".

Vua bảo : "Dùng người tuy không chuyên một đường, nhưng quan Ngự sử là người giữ phép ngay thẳng của quốc gia tất phải là người có học thức, thông đạt trị thể, liêm chính, không a dua mới có thể dùng được. Còn như hạng Dao bút lại (4) chỉ biết lợi

(1) *Đông Quán Tấu Kỳ*, tên sách có 3 quyển, do Bùi Đình Dự đời Đường soạn ra dâng lên vua. Sách chép những thời sự triều vua Tuyên Tông, đáng làm tài liệu cho chính sử.

(2) *Tra Từ Hải*, *Từ Nguyên* và *Trung Văn Đại Từ Điển* đều không thấy chép có sách *Thỉnh Vũ Khởi Đàm*.

(3) *Giám sinh*, học sinh ở Quốc Tử Giám.

(4) *Dao bút lại* (dao, dao dùng để gọt những chữ khắc sai trên thẻ tre; bút, cây

mà không biết nghĩa, biết khắc bạc mà không biết đại thể. Nếu dùng họ gìn giữ phong hóa kỷ cương thì sẽ khiến người ta khinh thị triều đình”.

Vua bèn truất bọn Hồng Bình cho làm Tự ban (1) và xuống dụ dạy rằng : “Từ nay, chức Ngự sử không được trao cho hạng lại.”

Lưu phẩm (2) từ đấy bắt đầu phân chia.

Vua Tống Cao Tông lập ra khoa Bác học và khoa Hoành từ, có tất cả 20 đề để thi : Chế (3), Cáo (4), Chiếu (5), Biếu (6), Lộ bố (7), Hịch (8), Châm (9), Minh (10), Ký (11), Tán (12), Tụng (13), Tự (14), trong ấy lại ra sáu đề. Cuộc thi chia ra ba trường, thể chế của mỗi trường là một bài cổ, một bài kim.

Sau khi nhà Tống dời xuống phương Nam, người tài giỏi chọn được rất nhiều.

[33a] Theo Lục Điển (15) nhà Đường, khoa thi võ thì lấy bảy

viết; lại, thuộc lại, chức việc dưới quyền sai khiến của quan), chức thư lại, thư ký trong quan nhà.

- (1) *Tự ban*, chức quan thuộc Hồng Lô Tự.
- (2) *Lưu phẩm* (*luu*, ngành phái; *phẩm*, đẳng cấp), bậc cao thấp của nhân vật.
- (3) *Chế*, lời của vua truyền xuống hỏi kẻ bề tôi.
- (4) *Cáo*, lời của vua bảo rõ cho thần dân được biết.
- (5) *Chiếu*, mệnh lệnh của vua.
- (6) *Biếu*, lời thần dân dâng lên vua.
- (7) *Lộ bố*, chiếu thư văn kiện không có phong kín (để bày lộ ra ngoài).
- (8) *Hịch*, bài văn bố cáo để hiểu dụ quần chúng, thường là kẻ tội một nhân vật nào đó để kích động sự thù ghét của quần chúng.
- (9) *Châm*, bài văn ngụ ý răn ngừa.
- (10) *Minh*, bài văn khắc ở chuông vạc bia đá thường để khen tặng hay răn ngừa.
- (11) *Ký*, bài văn nói về việc gì, ghi chép một sự gì.
- (12) *Tán*, bài văn ngụ ý khen chê.
- (13) *Tụng*, bài văn khen tặng công đức của một nhân vật nào đó.
- (14) *Tự*, bài văn trần thuật ý thú của người trước tác.
- (15) *Lục Điển*, quan Tể tướng đặt ra Lục điển để giúp vua trị nước : 1. Trị điển - 2. Lễ điển - 3. Giáo điển - 4. Chính điển - 5. Hình điển - 6. Sự điển.

đẳng để xét người :

1)- *Xạ trường đoá* (1) *tam thập phát*, bắn tên nhắm vào đích ở mô đất 30 phát.

2)- *Xạ kỵ*, cỡi ngựa bắn tên.

3)- *Mã thương*, múa thương trên lưng ngựa.

4)- *Bộ xạ thảo* (âm thảo), đi bộ mà bắn bù nhìn kết bằng rơm.

5)- *Tài mạo*, vóc người (cao lớn).

6)- *Ngôn ngữ*, cách nói năng.

7)- *Cử trọng*, cử tạ (nâng vật nặng lên).

Bảy đẳng đều phân thượng thứ. Thượng và thứ theo nhau. Được năm cái thượng thứ thì thi đỗ. Cách thi giản dị là như thế.

Về cung và thương thì lấy việc bắn trúng hay không trúng làm cao thấp.

Không có phép đấu cung và thuẫn.

Việc bán buôn lấy đỗ không thể thi hành được.

Về tài mạo (vóc người) thì lấy người mình cao 6 thước làm thứ thượng.

Về ngôn ngữ (cách nói năng) thì lấy người có thần thái oai nghiêm có thể thống lĩnh chỉ huy làm thứ thượng.

Như thế cũng đủ xem người rồi.

Phép thi võ của Binh bộ đời Đường lấy việc :

- *Xạ kỵ*, cỡi ngựa bắn tên.

- *Kiểu quan* (kiểu, cất lên cao; *quan*, cây song gài cửa thành), cử cây song cửa lên cao.

- *Phụ mẽ*, vác gạo.

Kiểu quan là cất lên cây song cửa, bề dài [33b] 1 trượng 7

(1) *Đóa*, sách chép sai chữ *đóa* 朵 ra 操.

thuốc, đường kính 2 tấc rưỡi (1), sau khi cất lên 10 lần rồi, tay cầm cây song của cách chỗ ra không quá 2 thước (2).

Phụ mẽ là vác 5 hộc gạo đi 20 bước.

Làm được như thế là thi đỗ.

Phép này đương thời cũng đủ để chọn lấy được người tài sức, như Quách Tử Nghi trúng tuyển khoa *Phụ mẽ*.

Tiếc rằng đời sau đều không thể cử hành việc thi vô như vậy.

Đời Đường Cao Tông (650-683), Bùi Hành Kiệm (3) đặt ra Trường danh bảng (4). Phàm khi tuyển người thi tự tập họ ở bộ Lại, người nào được thì giữ lại, người nào không được thì cho về.

Tổng Bạch (5) nói : "Trường danh bảng quyết định việc giữ lại và cho về khi thuyền tuyển quan chức. Người được giữ lại là trúng tuyển, người bị cho về là không trúng tuyển."

Đời vua Đường Trung Tông (705-707), Thôi Thực và Trịnh Hâm làm chức Tế tướng giữ việc thuyền hành (6) nương tựa vào người quyền thế, thu dụng người quá [34a] số, trao chức quan không đủ, thông dụng bổ khuyết đến ba năm.

Hồ Tam Tỉnh chủ trong sách *Thông Giám* lại nói : "Việc bại hoại về phép thuyền tuyển quan chức đến đời Tống thì cùng cực.

(1) Nguyên văn chép sai. Sách *Đường Thư* phần *Tuyển Cử Chí* chép : *Kính tam thôn bán* (đường kính 3 tấc rưỡi).

(2) Nguyên văn chép sai. Sách *Đường Thư* phần *Tuyển Cử Chí* chép : *Vô quá nhất xích* (không quá 1 thước).

(3) *Bùi Hành Kiệm*, người ở đất Văn Hỉ đời Đường, tự là Thủ Uớc, thông binh pháp, giỏi chữ thảo chữ lệ, trong niên hiệu Trinh Quán, thi đỗ khoa Minh Kinh, biết thuật Âm Dương, lịch số, làm đại tướng đi dẹp giặc.

(4) *Trường danh bảng*, Bùi Hành Kiệm đời Đường nhiệm chức Thị lang bộ Lại, để ngăn phòng việc thuộc lại lấy ý riêng quyết định việc thuyền tuyển quan viên, kẻ trước người sau, mới ghi tên họ những người sắp thuyền bổ theo thứ tự vào bảng, gọi đó là *Trường danh bảng*.

(5) *Tổng Bạch*, người ở đất Đại Danh đời Tống, tự là Thái Tố, học văn rộng, thi đỗ Tiến sĩ làm Thượng thư bộ Lại.

(6) *Thuyền hành* là cái cân dùng để cân hai bên cho đồng nhau, chuyển ra nghĩa cân nhắc nhân tài mà tuyển dụng.

Bộ Lại đã nghĩ rằng : Theo một chức quan có ba người, một người đương nhiệm, một người chưa đến, lại có một người rình dò chờ chức. Vừa có một chức vị nào trống mà tốt thì rình dò chờ chức không phải chỉ có một người. Há chỉ thông dụng ba năm khuyết hay sao ?”.

Do đó có thể thấy rằng việc nhúng lạm về thuyên tuyền xưa nay cùng một lối cả.

Theo chế độ nhà Minh, về chức danh và chức tá (*phó*) tại phủ, châu, huyện ở ngoài và các liêu thuộc lớn nhỏ của bậc cửu khanh trong triều, việc thuyên tuyền trao chức quan đều do bộ Lại chủ trương, mới đầu dùng phép *niêm cưu* (1). Trong niên hiệu Vạn Lịch (1573-1619) đời vua Minh Thần Tông, Viên ngoại lang Ngô Tư Huệ đưa kiến nghị *xiết tiêm* (2). Cách thức này thành phép dùng mãi lâu dài.

[34b] Đời Hán đời Tấn trở về trước, chức vị trong quan chế đều không có tòng phẩm (3)

Nhà Nguyên, nhà Nguyên mới bắt đầu đặt ra *cửu phẩm*, mỗi phẩm đều có bậc chánh, bậc tòng. Việc này đến nay không thay đổi.

Vua Hán Thành Đế (32-7 trước công nguyên) bắt đầu đặt ra chức Thượng thư viên 5 người.

Vua Hán Quang Vũ chia quan chức ra 6 tào cùng một lĩnh, một bộ, là tám tòa.

Sáu tào Thượng thư vốn là tượng trưng cho sáu ngôi của

-
- (1) *Niêm cưu*, bắt thăm. Viết vào tờ giấy rồi vò lại để chung, ai bắt được giấy nào thì chịu sự may rủi ấy.
 - (2) *Xiết tiêm*, rút thẻ. Trong niên hiệu Vạn Lịch, Phi Dương làm chức Lại bộ Thượng thư, tuyền dụng nhiều ngoại quan, vì nhiều người đến gửi gấm nài xin, bèn lập ra phép rút thẻ, hên xui chịu lấy.
 - (3) *Tòng phẩm*, *Tùng* là đối với chính, *Phẩm* là cửu phẩm. Nói tòng nhất phẩm đến tòng cửu phẩm.

chòm sao Văn Xương (1).

Viện Hàn lâm giữ việc soạn thảo và tiến dâng những chiếu (2), chỉ (3), chế (4), sắc (5), tể thư (6), sách mệnh (7).

Lục Du (8) đời Tống có chép thơ của Tô Tử Dung rằng :

Khởi thảo tại đa, phong quyền tốc

起 草 才 多 封 卷 速

Bá ma (9) nhân chúng dẫn thanh trường.

把 麻 人 眾 引 聲 長

Dịch nghĩa :

Việc khởi thảo chiếu sắc có nhiều quan tài giỏi. Chiếu sắc thảo xong được phong thành cuốn thật mau.

Việc nhắc nho nhỏ có nhiều người, khiến cho vị quan tuyên chiếu kéo dài tiếng đọc.

Dịch đối :

Khởi thảo nhiều tài, phong quyền gấp,

Nhắc chừng lắm kẻ, kéo âm dài.

-
- (1) *Văn Xương*, tên sao. Sao Văn Xương có sáu ngôi như hình bán nguyệt, nhà tinh mệnh cho rằng sao Văn Xương là sao lành, chủ đại quý.
 - (2) *Chiếu tức chiếu thư*, văn thư của hoàng đế bố cáo cho thần dân hay biết.
 - (3) *Chỉ tức Thánh chỉ*, thần dân gọi mệnh lệnh của vua là Thánh chỉ.
 - (4) *Chế*, lời nói của Thiên tử.
 - (5) *Sắc*, văn thư của Hoàng đế dụ cáo cho thần dân được rõ, và chiếu lệnh của Hoàng đế ban tước vị cho kẻ bề tôi.
 - (6) *Tể thư*, văn thư có đóng dấu ngọc tể của vua.
 - (7) *Sách mệnh*, mệnh lệnh của Hoàng đế sách phong cho kẻ bề tôi.
 - (8) *Lục Du*, người đời Tống ở đất Sơn Âm, tự là Vụ Quan, biệt hiệu là Phong Ông, dưới đời Tống Hiếu Tông thi đỗ Tiến sĩ xuất thân, làm chức Biên tu quan ở Khu mật viện, tài khí hơn người, giỏi về thơ.
 - (9) *Bá ma*, nhắc nho nhỏ. Trong triều nhà Đường, quan đọc chiếu thường là người không thông chữ nghĩa, đọc sai chầm phết. Vì thế có một người nhắc nho nhỏ khiến việc đọc được suông sẻ.

Có việc như thế là vì đời xưa, quan tuyền chế đều kéo dài tiếng đọc như ngâm nga.

Phép dùng người, hễ một người thì chuyên nhất, hai người thì phân tán, ba người thì lộn xộn.

Trọng Trường Thống (1) nói : "*Dùng nhất nhân tác chính chuyên. Dùng số nhân tác chính ky*" (2). Chính chuyên tác hài hòa, tương ky tác vì lệ" : Dùng một người thì việc chính chuyên nhất. Dùng nhiều người thì việc chính khác nhau. Việc chính chuyên nhất thì điều hòa. Việc chính khác nhau thì trái ngược.

Từ xưa, địa vị phụ bậc (3) nhiều lắm, chẳng qua hai vị Tả tướng và Hữu tướng.

Đời nhà Chu có chức Tam công (4) để bàn việc nước mà không thường đủ cả, lục khanh (5) chia nhau các chức vụ, mỗi vị thống suất lấy thuộc viên của mình, mà quan Trùng tể (6) đứng đầu, nhưng rốt cuộc quyền thuộc về quan Khanh sĩ (7).

Nhà Đường đặt ra chức Lục bộ Thượng thư (8) chia ra làm 24 ty để coi sóc mọi việc.

Nhưng lúc đầu mới dựng nước lại đặt ra quan lệnh, quan bộc,

-
- (1) Trọng Trường Thống, người đời Đông Hán, ở đất Cao Bình, tự là Công Lý, được cử làm Thượng thư lang, lúc bé ham học, tính cương trực dám nói.
- (2) Chữ nên đọc là *ky* là khác nhau mới xuôi lý ở đây, còn nếu đọc ý là dựa vào nhau thì không xuôi lý ở đây.
- (3) *Phụ bậc*, Tể tướng.
- (4) *Tam công* : ba vị quan to nhất đời Chu : Thái sư. Thái phó và Thái bảo.
- (5) *Lục khanh*, sau chức quan đời nhà Chu : 1. *Trùng tể* giữ việc trị nước, thống lãnh các quan, điều hòa bốn biển - 2. *Tu đô* giữ việc giáo dục trong nước, phò bầy ngũ đế, làm yên trăm họ - 3. *Tông ba* giữ lễ nghi trong nước, trị thần và người, hòa trên và dưới - 4. *Tu mã* giữ quốc chính, thống lãnh 6 đạo quân, dẹp yên trong nước - 5. *Tu khâu* giữ điều cấm của quốc gia, tra xét việc gian ác, xử tội kẻ bạo loạn - 6. *Tu không* giữ đất nước, làm cho bốn giai cấp nhân dân ở yên và phát triển địa lợi theo mùa.
- (6) *Trùng tể*, chức cầm đầu các quan.
- (7) *Khanh sĩ*, tức quan Lục Khanh (đã chú ở trước).
- (8) *Lục bộ*, sáu bộ của triều đình 1. Bộ Lại, 2. Bộ Hình, 3. Bộ Lễ, 4. Bộ Binh, 5. Bộ Hộ, 6. Bộ Công.

đến giữa đời lại có những chức quan khác cùng với quan Trung thư môn hạ (1) bình chương sự coi sóc mọi việc.

Đầu đời nhà Minh bỏ Trung thư sảnh, lập ra Lục bộ, mà quan Thượng thư bộ Lại làm đầu nắm giữ quốc chính.

Giữa đời nhà Minh sai từ thần (2) vào Nội các làm việc.

Về sau lại cho chức Thượng thư kiêm chức Đại học sĩ làm đầu.

Từ đó, Các lão (3) gọi là Tế tướng còn Lục bộ chỉ dùng làm công việc chuyên trách mà thôi, không mang hàm Nội các [35b], không dự vào những chính vụ trọng yếu.

Cho nên biết rằng tào cục tuy phân mà cương lĩnh (4) vẫn là một.

Quyền bính về tay người nào mà vua thân tín cho nắm giữ việc khu mật (5) đại khái không quá một hai người. Cái lẽ không dùng cả Lục bộ là tình thế khiến như vậy.

Đời Viêm Hán (6) phong chư hầu (7) còn có thái ấp thực sự để hưởng thuế má.

Tào Tháo ở cuối thời nhà Hán bắt đầu đặt ra danh hiệu hầu (8) đến Ngũ đại phu (9) với cựu liệt hầu (10), Quan nội hầu (11)

-
- (1) *Trung thư môn hạ*, tên quan thụ. Đời Đường trong niên hiệu Khai Nguyên thứ 11, Trương Thuyết làm Tế tướng đổi *Chính sự đường* ra *Trung thư môn hạ*, chia ra làm 5 phòng: 1. Lại phòng, 2. Khu mật phòng, 3. Binh phòng, 4. Hộ phòng, 5. Hình lễ phòng.
 - (2) *Từ thần*, quan văn học đi theo vua.
 - (3) *Các lão*, quan Tế phụ làm việc ở Nội các gọi là Các lão.
 - (4) *Cương lĩnh* (*cương*, dây to trong mặt lưới; *lĩnh*, cổ áo), phần cốt yếu, phần chủ nào.
 - (5) *Khu mật*, chủ yếu và bí mật.
 - (6) *Viêm Hán*, tức nhà Hán, vì nhà Hán lấy hỏa đức làm vua.
 - (7) *Chư hầu*, đời nhà Hán phong bậc vương trong tông thất tước hầu, gọi là *chư hầu*.) còn có thái ấp thực sự để hưởng thuế má.
 - (8) *Danh hiệu hầu*, tước hầu chỉ có danh hiệu để gọi chứ không có thái ấp để hưởng thuế má.
 - (9) *Ngũ đại phu*, tước vị do nhà Tấn đặt ra để thưởng kẻ bề tôi có công.
 - (10) *Liệt hầu*, đời nhà Hán phong kẻ bề tôi khác họ có công làm *liệt hầu*.
 - (11) *Quan nội hầu*, tước hầu chỉ có danh hiệu chứ không có thái ấp, ở trong kinh kỳ (ở trong cửa quan đi) được gọi là *Quan nội hầu*.

tất cả sáu bậc để thưởng quân công cho kẻ bề tôi.

Đời sau việc phong tước chỉ có danh hiệu chứ không có thái ấp bắt đầu từ đây.

Đời nhà Đường, việc khánh thưởng (1) có khi ban tước một đẳng, có khi cho lên quan một cấp, có khi ban huân lao một đợt, không có định lệ.

Vương Khánh đời Minh nói : "Chế độ khánh thưởng đời Đường có Huân, Giai, Quan, Tước.

- Tước để [36a] định cao thấp.

- Quan để phân chức vụ.

- Giai để kể sự khó nhọc.

- Huân để kể công.

Bốn điều này không quan hệ gì lẫn nhau.

Có người thì chức quan thấp mà phẩm giai cao. Có người huân giai thấp mà quan tước cao.

Liệt hàm triều nhà Tống, hể :

- Phẩm giai cao mà quan chức thấp thì gọi là *hành*.

- Phẩm giai thấp mà quan chức cao thì gọi là *thủ*.

- Quan chức và phẩm giai đồng nhau thì không có chữ *hành*, chữ *thủ*.

Chế độ ngày nay chỉ lấy quan chức làm đúng, làm quan gì lấy huân giai và tước theo chức ấy, không có ý kể công lao.

Giấu tên biên vào sổ, mạo công lao mà lấy chức quan, người

(1) *Khánh thưởng* (*khánh* cũng là *thưởng*), ban thưởng cho kẻ bề tôi.

xưa đã có cái tệ ấy.

Đọc tờ chiếu của vua Đường Huyền Tông (713- 755) trong niên hiệu Thái Bảo năm thứ 12 (853) mà tưởng tượng như thấy giới răn chu đáo ôn hòa tràn ra ngoài lời nói, nhưng mà cái thói tâu bày gian dối đến cuối đời Đường cũng không bỏ được.

Tờ chiếu ấy nay chép ra như sau :

[36b] "Chiếu rằng : Bậc vương giả lập quân đội để trừ tàn bạo, quân đội phải nghiêm chỉnh. Lúc uống rượu (1) ở nhà tông miếu ủy lạo tướng sĩ trở về, việc thưởng phạt phải đúng đắn đáng tin.

"Kinh Dịch có câu : *Tại sư trung cát, thừa thiên sủng dã* "nghĩa là : Ở trong quân đội mà được sự tốt lành là được ơn trời.

"Lời truyện (2) chép : *Thuởng bất thất công tỵ nhân khuyển dã*, nghĩa là : Thuởng đúng công lao thì khiến người ta cố gắng.

"Nếu làm sai phép cũ thì lấy gì mà giáo hóa thành phong tục tốt được ?

"Nhưng chức Tiết độ sứ trong quân đội được ủy dụng rất trọng, tuy vâng theo mưu lược của người trên và chịu quân luật mà cùng được thăng trận trở về thì xét thưởng kể công phần nhiều không đúng sự thật.

"Vả lại làm vua thì lấy chữ *tín* mà trị kẻ dưới, làm tôi thì lấy chữ *trung* thờ người trên.

"Chữ *tín* không thể mất được, chữ *trung* không thể thiếu được.

"Trăm lãnh trách nhiệm thì hành việc đó ngõ hầu ích lợi gắng công.

"Vả lại từ trước lập công đều khiến xem xét lại, cho đến nay chép cũng giao cho người khác làm.

(1) *Ấm chí*, quân đội trở về uống rượu ở nhà tông miếu gọi là Ấm chí.

(2) *Truyện*, giải rõ ý nghĩa trong kinh.

"Trẫm nghĩ rằng : Tướng lãnh như lòng bụng của quốc gia, như bốn dãy núi ở bốn phương (1) của triều đình. Bỏ mà không dùng thì ai chịu tận tâm làm việc ? Cho nên mỗi lần thấy lập được một công trận đều sai người ghi chép. Lễ lối ấy suy xét ở lòng, như thế cũng là cùng tột [37a] rồi.

"Gần đây, các đạo quân sinh ra những mối tệ càng quá lắm, đến cả tấu sớ việc ở phiên trấn và phá giặc lập công đều là giả dối không đúng sự thật, có người ở lâu trong chiến trận mà vẫn bị gạt bỏ, có kẻ không hề theo quân đội mà vẫn được thưởng tước, nào huy chương bạc dây thao tía. Không có công lao hạn mã (2) mà được lộc hậu tước cao, đó là nhờ họ hàng thân thích giúp đỡ mà được như thế. Những điều ấy đã khiến chiến sĩ thất vọng, đua nhau cầu may nói xảo. Lý do là ở đó.

"Vả lại vào thời xưa, sĩ (người trí thức) và nông (làm ruộng) ở riêng, quân (quân đội) và quốc khác đáng, cho nên nhà quốc học thượng tường dùng để dạy con trưởng (3), Tuyển xa (4), Biểu mã (5) dùng để dạy quân đội.

"Há lại có việc thì học tập nghề nghiệp của ông cha mà thân thì tham gia quân đội ? Ấy là giả danh tiến thủ, lẽ đã rõ ràng, đều vì chủ tướng tư riêng đã công nhiên gởi gắm.

"Lỗi lầm đã qua Trẫm cũng không nói đến. Về sau tự đổi mới ắt mong [37b] bỏ được mối tệ xưa.

"Từ nay những con em của các giám quân sứ, tất cả "đều

(1) *Phương nhạc*, bốn dãy núi ở bốn phương. Đời xưa thiên tử đi tuần thú đến phương nào thì triều hội chư hầu ở dãy núi phương ấy mà thăng thưởng hay truất giáng.

(2) *Hạn mã* (hạn, mỗ hời; mã, ngựa), lúc đánh trận, ngựa chạy nhanh mà đổ mỗ hời. Nhân đó gọi chiến công là hạn mã.

(3) *Tru tử*, con trưởng của tù thiên tử đến của quan đại phu.

(4) *Tuyển xa*, xe binh thứ tốt. Đúng là *Tuyển xa*, nhưng nguyên bản chép sai r: *Soạn xa*.

(5) *Biểu mã*, lễ tế của quân đội tế người tạo ra binh pháp, tức thần Xi Vưu hay Hoàng Đế.

không được đem đi theo. Người nào trước đã ở trong quân cung phải bắt buộc trở về.

"Việc ghi công phá giặc phải xem xét cho đúng.

"Vả lại giả dối thờ vua, mặt dày mạo muội thì ăn huê không sợ pháp luật, không khiếp quỷ thần, hễ là quan chức cũng phải tự răn.

"Tuyên thi ra khắp trong ngoài khiến đều biết lòng này .

Kinh *Thu* chép : *Giám vụ thành hiến, kỳ vĩnh vô khiên*, nghĩa là : Xem xét pháp luật đã sẵn có thì vĩnh viễn không tội lỗi.

Pháp độ của tổ tiên đều phải được đời sau noi theo gìn giữ, cũng không phải phiền lòng sửa đổi. Nhưng chỉ lo rằng quan chức sót quên, phế bỏ mà không thi hành đây thôi.

Vua Đường Minh Tông (926-933) có xuống chiếu nói rằng :

"Người giữ pháp độ thì lòng nhân dật, ngày thêm tốt lành, người noi theo tình riêng thì lòng lao nhọc, ngày thêm vụng về.

"Luật lệnh cách thức những gì quan hệ đến mọi chính sự đều đã chia rành phải theo phép cũ, [38a] khiến các quan mỗi người hãy chép ra các việc công ở bốn cục của mình, mỗi việc lớn nhỏ đều phải sao chép gom lại đóng thành sách, lại vẽ ở trên vách phân, viết ở công sảnh khiến cho các liêu thuộc trông thấy mà giữ pháp độ làm việc công.

"Quan tế thần thì giữ gìn cương lĩnh tất phải giữ gìn trật tự luân thường, gọi đó là *chi đạo bất phiền* (đường lối đúng mức tốt đẹp nhất không phiền hà).

"Trong khoảng ấy có điều gì đã sửa đổi mà chưa tiện thi hành hãy giao hữu ty trình lên Trung thư môn hạ để tham chiếu lại rồi tâu lại mà thi hành.

"Đó thật là lời nói bất dịch (1) những lời bình luận về việc

(1) *Bất dịch*, không thay đổi. Nói lời nói rất đúng lý không thể sửa đổi gì được.

trị yên từ xưa đến nay không hơn đó được.

"Trải qua các đời việc lập pháp có bớt có thêm, "có phiền phức có giản dị, không giống nhau để "thích hợp với thời thế và thuận tiện cho nhân "dân thì đẹp hay.

"Còn việc phân tào định cục, ngăn phòng điều tề, "cấm điều trái phép thì xưa nay cũng một lối cả"

Chép lại hai bài chiếu của nhà Hậu Chu (951-959) để thấy chính sách giải quyết việc án tụng, có thể nói là kỷ cương điều mục không hơn như thế.

Chu Thái Tổ trong niên hiệu Quảng Thuận thứ 2 (952) có xuống sắc rằng :

"Đặt lý để yên nước tất nhiên trước hết phải lo "về hình luật.

"Phân xử việc tranh tụng đều có các chức quan lo "liệu, ở trong thì có các quan ở Đài sảnh, ở ngoài "thì có các tào cục ở châu huyện, cùng nhau chịu ủy "thác chức vụ, nhất thể lo lắng siêng cần.

"Nếu mọi việc có quy điều thì dân chúng không oán "hận.

"Từ nay về sau việc kiện thưa của dân không vượt "bậc không tố.

"Ngày gần đây lại có những vụ thưa kiện đưa ngay "đến triều đường mà chưa được quan ở châu huyện "xử qua thì phải ngăn cấm, để khỏi phải vượt lệ "trái phép.

"Từ nay về sau, hễ nhân dân có việc thưa kiện hay "nói có tai hại thì cáo tố ở huyện, nếu huyện "không xử trị thì cáo tố ở châu, nếu châu xử trị "không công bình thì cáo tố ở quan sát sứ, nếu quan "sát sứ xử trị không thích đáng thì có thể đến "Đài sảnh.

"Nếu có ai cáo tố vượt bậc thì sở ty ấy không "được [39a] tiếp nhận đơn từ.

"Nếu xác thực có ai vi phạm thì sẽ bị chiếu theo "luật trừng

trị.

"Tờ cáo trạng hoặc tự tay mình viết ra hoặc thuê người khác viết thì ở cuối tờ phải ghi tên họ và chỗ ở.

"Nhu không có người viết tờ cáo trạng cho thì nguyên cáo được phép nộp giấy trắng. Những điều mình kể ra phải là việc của mình.

"Nhu tố cáo bí mật với tình ý quanh co riêng tư, khi xét được thực tình, sẽ bị xử trị nghiêm khắc.

"Còn như những nơi đã dấu tố phân xử không công bình khiến người ta phải dấu tố đến triều đường thì quan trưởng phải xử lý và trừng phạt .

Năm Quang Thuận thứ 3 (953) có sắc dạy :

"Việc phú thuế, hôn (*hôn nhân*), điền (*ruộng*) từ trước đến nay là chức vụ của châu huyện. Việc trộm cướp hoả hoạn vốn là chức vụ của ty tuần trấn. Mọi việc đều được phân chia riêng biệt, không thể vượt qua phạm sự hoặc xâm phạm chức vụ lẫn nhau làm rối loạn quy tắc.

"Trộm nghĩ các chức viên sở tại còn noi theo những thói tệ cũ, hãy hiểu biết rành rẽ các điều lý để chính đính kỷ cương.

[39b] "Những châu huyện quân trấn do các phủ Kinh triệu Phụng tượng và các châu Hoa, Bội, Phu, Diêu quản trị, vì cuối nhà Đường, các phiên trấn khác phong tục nhau, trải qua thời gian lâu chưa có thể sửa đổi được, đường lối chính trị không giống nhau thì lấy gì mà dạy dân ?

"Những vụ thừa kiện lật vạt về hôn nhân và ruộng nương, việc thuế má làm xấu đều là chức vụ của quan huyện lệnh và huyện tá.

"Việc bắt gian giữ trộm và bảo vệ nhân dân ở địa phương là chức vụ cảnh sát của quân trấn.

"Từ nay về sau, mỗi người đều giữ chức phận mình, chuyên

lo cảnh giác.

"Như những chức vụ có làm điều gì sơ sót sẽ bị khiển trách.

"Các châu huyện không được sai giám trung, quân tướng xuống huyện ngũ hầu làm việc được yên tĩnh không phải phiền lao .

Dưới triều nhà Minh, về chế độ quan chức ở ngoài, Lữ Khôn có viết một bài *Minh chức* nói tường tận việc đó, đại lược như sau :

Nhân dân và tài vật của một tỉnh được phân trị ở châu huyện, được kiêm trị ở phủ, được giám lâm ở tuần đạo, được thống thuộc ở [40a] Bộ chính ty, được đàn áp ở Án sát ty, còn đốc phủ thì vỗ về yên ủi nhân dân.

Trong một tỉnh, phạm những việc về hộ (*dân*), hôn nhân, diên thổ, phú thuế, sưu dịch, ruộng nương, tầm dâu đều thuộc Bộ chính ty; phạm những việc về cướp trộm, đánh giết, tham lam, gian ác, hung bạo thì thuộc về Án sát ty.

Trưởng quan của hai ty ấy, tình thế khó ra đi tuần, sức lực khó kiêm nhiệm, cho nên ở mỗi tỉnh phải tính xa hay gần mà chia đặt tuần đạo để gìn giữ.

Nay khi đốc sát liệu lý xem phải trình xin thì trình xin hai viên ấy thì hành, xem phải gửi bài tráp (1) thì gửi về châu huyện điều nghị.

Đời Đường Minh Hoàng (2) (713-755), hễ quan ở bộ Lại thưởng hay phong cho các quan chức mà sai hay lạm, bậc lệnh sử thì bị phạt đánh trượng, bậc lang trung thì bị phạt lương bổng.

Sắc chỉ của vua có câu rất hay : *Khi tức nan thủ, thổ tức khả cang*, nghĩa là : Lừa dối thì khó tha thứ, sai lầm thì đáng thương.

(1) *Bài tráp*, bài va tráp đều là loại công văn đời xưa.

(2) Sách chép sai Đường Minh Hoàng ra Đường Minh Tông Đường Minh Hoàng tức Đường Huyền Tông (713-755).

[40b] Trong niên hiệu Khai Nguyên (713-741) đời nhà Đường có chiếu dạy :

Những sắc đòi trưng thu thuế má đã triển hạn mà chưa nộp, đã qua năm hoặc thất lạc, lại bị trưng thu một lần nữa, hoặc đã trốn tránh mà khuyên người lân cận bảo chứng khiến những người nghèo khổ yếu đuối ấy lấy gì sống được yên ?

Từ nay về sau, có người nào dối trá giấu giếm kẻ bị đòi bắt thì phải bắt trong năm ấy, việc liên hệ đến năm qua thì bắt cả, việc liên hệ đã cách một năm trở về trước thì không thuộc trong hạn đòi bắt này.

Còn quan chức giấu giếm dối trá tang vật còn trong hạn đòi bắt thì không thuộc vào lệ này.

Đấy các lại viên tra xét truy soát đều phải biết mà bắt chước.

Hộ khẩu (*nhà cửa và số dân chúng*) là kế hoạch lớn lao của quốc gia.

Vua Đường Huyền Tông (713-755) sai Vũ Văn Dung duyệt xét suy tầm cũng chưa từng là không đúng.

Như nay những quân lính phản bội đào ngũ ở các châu thì hạn cho trong vòng một trăm ngày phải tự ra đầu thú và chuẩn cho [41a] lệnh thúc khiến sở tại biên vào hộ tịch.

Những người tình nguyện lưu trú thì tùy tiện biên vào bộ sổ chịu sai dịch thuế khóa, và đình trưng thu ở bốn kể. Còn những kẻ tình nguyện trở về quê quán và cứ theo lệnh thúc không hợp phụ vào bộ sổ, trước hết gửi giấy về bốn quán cho hay, đến khi đòi trưng thu mới đệ hoàn.

Những người tình nguyện trả ngay thì cũng cho, đợi đến bốn quán xin miễn thuế khóa sự dịch năm nay.

Như đủ một trăm nhà trở lên thì khiến sai quan ở bốn quán đến nhà mà nhận lãnh.

Những số tiền thiếu thuế trong thiên hạ và số vay lương hột

giống cùng thuế đất trong nhân dân chưa nộp từ năm qua trở về trước đều tha cho khỏi nộp.

Do đó cũng có thể thấy luôn cái ý tình tường sáng suốt và nhân hậu của triều đình, cho nên sách *Văn Hiến Thông Khảo* (1) có khen ngợi việc đó.

Theo chế độ nhà Đường, những vật phẩm thổ sản của các châu trong thiên hạ dâng cống mỗi năm sau tiết Đông chí đưa đến kinh đô [41b] chuẩn bị đầy đủ bày ra ở trước điện.

Sách *Địa Lý Chí* chép : Phẩm vật ở châu quận trong mười đạo dâng cống rất nhiều.

Đầu đời nhà Đường thi hành phép Tô dung điệu (2). Người dân có thường điệu (3), việc làm xấu có thường nhật (4).

Đời vua Đường Đại Tông (763-775) có ra lệnh cho quan thứ sử và huyện lệnh căn cứ theo số nhà cửa của dân chúng thực có hiện tại, lượng xét thứ bậc nghèo giàu mà định thuế má và sai dịch không được y theo hạn cũ.

Nhà Tống cho người nha tiền (5) coi giữ những sản vật của công, cho người lý chính (6), hộ trưởng, hương thu thủ (7) đốc thúc việc đóng thuế, cho những bậc kỳ trưởng (8), những cung thủ (9), tráng đinh (10) đuổi bắt trộm cướp, cho những thừa phù, nhân

(1) *Văn Hiến Thông Khảo*, tên sách, gồm có 348 quyển do Mã Đoan Lâm đời Nguyên soạn.

(2) *Tô dung điệu*, chế độ thuế má sưu dịch đời Đường. Con trai được giao cho một khoảnh ruộng (150 mẫu), mỗi năm phải nộp 2 học thóc, ba học nếp, gọi đó là *tô*; mỗi năm phải nộp 2 tấm lụa quyền, 2 trương lông the, 1/5 số vải, sợi 3 lượng, gai 3 cân; vùng nào không có trống trâu nuôi tằm thì phải nộp 14 lạng bạc, gọi đó là *điệu*; đi làm xấu mỗi năm 20 ngày, tháng nhuận thêm 2 ngày, người nào không đi làm xấu thì mỗi ngày nộp 3 thước lụa quyền, gọi đó là *dung*.

(3) *Thường điệu*, mức thuế về vải lụa đã định sẵn.

(4) *Thường nhật*, số ngày làm xấu đã định sẵn cho mọi người dân.

(5) *Nha tiền*, người lục dịch trong quan nha.

(6) *Lý chính*, tức lý trưởng.

(7) *Hương thu thủ*, chức thu lại ở trong làng.

(8) *Kỳ trưởng*, người già cả trưởng thượng.

(9) *Cung thủ*, người bắn cung giỏi.

(10) *Tráng đinh*, trai trẻ mạnh khỏe.

dao, thủ dao, táng tụng để quan sai khiến, những tạp chức ở huyện tào ty xem khí hậu (*mà đoán lành dữ*) tuyển chọn người. Tất cả đều lấy thứ tự hương hộ mà định số nhiều ít khác nhau.

Theo chế độ nhà Minh, việc sai dịch thì có lý trưởng, giáp thủ, lão nhân, tức là chức lý trưởng, hộ trưởng, kỳ trưởng đời nhà Tống; cung binh (*lính bán cung*), dân tráng tức là cung thủ tráng định đời nhà Tống, tạo lệ (1) cấm tử tức là [42a] thừa phù nhân dao thủ dao đời nhà Tống, xứng tử phổ hộ tức là giản thao nhân đời nhà Tống, khố tử, thủ cấp, nạp hộ, giải hộ tức là nha tiền đời nhà Tống.

Những hiền thần đời trước nói : "Những kẻ hèn hạ để sai việc, ngoài việc coi ngục giữ kho, thì có thể thuê đi gác, giữ cửa, theo hầu. Như thế thì dân được yên ổn cấy gặt, quan được người để sai việc, lại có thể thu hết những kẻ du thủ (2), ấy là làm một điều mà được cả ba việc."

Sách *Phù Ông* (3) *Tạp Ký* chép : Quan Tiểu tể nói : "Cho phép người buôn bán làm tờ chất tể (*văn khế, tờ giao ước buôn bán với nhau*).

Quan Tư thị (4) nói : "Dùng văn khế để kết chặt lòng tin cậy lẫn nhau mà dứt được việc kiện thưa".

Quan Chất nhân (5) nói : "Buôn bán to thì làm tờ văn khế chất, buôn bán nhỏ thì làm tờ văn khế tể".

(1) *Tạo lệ*, những người hèn hạ để sai khiến làm việc.

(2) *Du thủ*, kẻ rong chơi biếng nhác không chịu làm việc.

(3) *Phù ông* (a) Người không rõ tên họ vào thời Đông Hán thường đi câu ở sông Phù, cho nên hiệu là Phù Ông, thường đi ăn xin, thấy ai có bệnh tật thì dùng thuật châm cứu mà chữa trị dứt ngay, có truyền lại sách *Châm Kinh Chấn Mạch Pháp*; (b) Hoàng Đình Kiên đời Tống bị biếm làm Tư mã Phù Châu, tự hiệu là Phù Ông.

(4) *Tư thị*, chức quan coi việc chính trị hình pháp giáo dục ở thị thành.

(5) *Chất nhân*, chức quan giữ việc bình định vật giá.

Trịnh Khang Thành chú rằng : "Tờ chất và tờ tẻ là hai tờ văn khế đồng như nhau mà có khác, tờ dài gọi là chất, tờ ngắn gọi là tẻ, như [42b] tờ hạ thủ thư (văn khế) ngày nay".

Giả Công Ngạn nói : "Tờ hạ thủ thư đời nhà Hán như tờ họa chỉ khoán ngày nay, há là tờ văn khế lần dấu tay của người dân hèn mọn bỏ vợ ngày nay chăng ? Không như thế thì bài khoán ngày nay người không biết viết làm dấu đốt ngón tay, và văn khế về ruộng về nhà ở Giang Nam cũng dùng giấy lần dấu tay".

Theo sách Chu Lễ, quan tư dân (1) biên chép vào sổ những con trẻ từ lúc mọc răng (2), mỗi năm biên chép số sinh và số tử, và ba năm khảo xét một lần gọi là đại tỷ để biết số nhân dân.

Vua chiếu xuống quan tư khấu (3) lấy số dân chia cho số ruộng số làng để hợp với ngạch thuế, để chế định bổng lộc, để khởi công làm ruộng, để lập quân đội. Những việc ấy đều bắt đầu ở việc xem xét số dân trong nước.

Theo chế độ nhà Đường thì cứ ba năm làm hộ tịch một lần.

Theo chế độ nhà Minh mỗi năm làm hộ tịch một lần.

Nhà Đường lấy 100 nhà làm một lý, 5 lý làm một hương, ở tại đô ấp gọi là phường, ở tại đồng quê gọi [43a] là thôn. Có đặt ra chức lý chính, chức thôn chính, chức phường chính. Đó là bát chức theo phép có chức tỷ trưởng lưu tu và lý tể trong sách Chu Lễ.

Dưới đời nhà Minh, một lý có một trăm nhà thì lập mười trưởng, luân phiên mỗi năm ứng dịch trong mười năm thì trọn vòng. Người làm việc đương niên gọi là hiện dịch, người sắp đến lượt làm việc gọi là bài niên.

Ngoài những việc đó ra lại phân thành khu để đốc thúc thuế má, chức ấy gọi là lương trưởng.

(1) *Tư dân*, chức quan biên chép số dân trong nước.

(2) *Sinh xỉ*, mọc răng. Con trai 8 tuổi mọc răng, con gái 7 tuổi mọc răng.

(3) *Tư khấu*, chức quan coi việc hình pháp đời nhà Chu.

Ngư Tập, nhà nho đời Nguyên, nói : "Phía Đông Yên Kinh, bờ biển dài hàng mấy ngàn dặm là những vùng lau sậy, nước thủy triều từ biển mỗi ngày tràn tới ú lại thành đất tốt, phải dùng phương pháp người Chiết Giang, đắp đê ngăn nước làm ruộng, cho những nhà giàu muốn làm quan hợp dân chia đất, phân định việc cây cấy, sau ba năm mới thu thuế.

Vương Nguyên Hàn, đời Minh, làm sách *Tam Tài Đồ Hội* nói : "Trong khoảng sông Trường Giang, sông Hoài, đất nhiều ao đầm lùm bụi hoặc [43b] ở bờ sông bị nước thành linh tràn ngập, nhà giàu có tài lực độ xem hình thể ruộng nương đắp đất làm đê vòng quanh mà không dứt đoạn, chứa ở phía trong hàng ngàn, hàng trăm khoảnh ruộng đều là đất để cấy cây cà".

Xin đem lính thú đến đóng đồn, khiến binh lính chia đất khởi công canh tác, cũng bắt chước theo phép đó.

Lại có loại ruộng thấp có đê bảo vệ ngăn nước ở ngoài, tuy có nạn lụt đều có thể cứu ngăn được.

Đó thật là phép hay đời cận cổ.

Mỗi lợi lâu dài làm giàu cho nước, cho dân không thể hơn thế được.

Hai điều đó, phép cũ của bốn quốc đã thi hành rồi.

Nay ruộng ở vùng ao đầm, ruộng ở bờ biển đều có bờ đê la liệt bảo vệ, khoảnh (1), mẫu (2) phân minh, muơng rãnh thông suốt.

Lại có *Tu Tri Bộ* ghi chép phân tiếp giáp bốn bên đông tây nam bắc của ruộng đất để định rõ ranh giới xã thôn.

Lại liệt kê ra bốn loại ruộng : nhất đẳng, nhị đẳng, tam đẳng, tứ đẳng để định ngạch thuế cao thấp.

Ruộng của quan, ruộng của dân [44a], ruộng của đình thần,

(1) *Khoảnh*, 100 mẫu ruộng là 1 khoảnh.

(2) *Mẫu*, 60 trượng vuông là 1 mẫu.

ruộng của chùa Phật đều có thước tắc, số mục.

Bờ công, ao công, chỗ dân ở, ao đầm đều có ghi chép bề dài, bề rộng và khu đoạn.

Vì thừa được cái ý hay còn truyền lại của chế độ tiên vương, dân chúng sống ở đây yên ổn với nhau, nuôi dưỡng với nhau, đủ để đưa đến cảnh giàu có dồi dào, không có điều gì phiền nhiễu thì ngày thịnh trị dưới thời vua Văn Đế, vua Cảnh Đế nhà Hán (1) nào xa nữa ?

Sách *Nhĩ Nhã* chép : Phía ngoài đô ấp gọi giao, phía ngoài còi giao gọi mục (*vùng để chăn nuôi*), phía ngoài còi mục gọi dã (*đồng nội*).

Sách *Chu Lễ* chép : Con đường từ quốc đô ra còi dã (*đồng nội*) xa xôi, cách 10 dặm có đặt một nhà lư, nhà lư có chỗ để ăn uống; cách 30 dặm có đặt một nhà túc (*nhà trọ*), nhà túc có lộ thất (*nhà cho khách ở theo dọc đường*), lộ thất có ủy lại (2); cách 50 dặm có chợ, chợ có hậu quán (3), hậu quán có chứa lương thực để đãi các quan triều sinh (4).

Đời sau, nhà trạm (*dịch đình*) và lữ quán sao chẳng là không phải ý của đời xưa truyền lại ?

Nhưng sửa sang những nhà trạm và lữ quán ấy cũng phải lượng theo thời tiết và sức lực của dân.

Cho nên dưới đời vua Chiêu Liệt, con đường từ Thành đô đến Bạch Thủy có làm nhiều nhà trạm. Tào Tháo biết [44b] đó là việc làm cho dân mệt nhọc.

Đời vua Sùng Trinh (1628-1644) nhà Minh, quan Cấp sự Lưu

-
- (1) Văn, Cảnh, vua Hán Văn Đế và Hán Cảnh Đế. Vua Văn Đế nhân từ cung kính, cần kiệm. Vua Cảnh Đế là con vua Văn Đế cũng noi theo đức độ của cha mà trị vì.
 - (2) Ủy, tức ủy lại, chức viên coi giữ việc tích trữ ở kho lẫm.
 - (3) Hậu quán, lầu để trông ra xa.
 - (4) Triều sinh. Chu hầu đi châu Thiên tử, kẻ bề tôi đi châu vua gọi là triều. Chu hầu sai quan đại phu đi thăm viếng chu hầu gọi là sinh.

Mậu xin giảm bớt số nhà trạm, ý là muốn cho dân được nghỉ ngơi dưỡng sức.

Nhưng dân không nghề nghiệp ở Hà Bắc nhờ cậy vào số tiền ngựa chạy trạm mà ăn, đến lúc ấy không còn trông vào đâu mà sống, bèn dẫn nhau làm trộm cướp.

Xét việc này ở bài số của quan Ngự sử Khương Tư Duệ có nói : "Dân nghèo ở các đạo đông đảo hàng ngàn, hàng trăm, kéo xe mà sống qua ngày, đói khát chờ chết, tản mác ra làm trộm cướp".

Khương Tư Mậu cũng ăn năn về lời nói ấy.

Cho nên làm việc chính trị mà không hiểu dân tình, không độ được những tai hại về sau, thấy bên này lại sót bên kia thì không phải là biết việc trị dân.

Trong thời Tam Đại (1) binh khí đều làm bằng đồng.

Sách *Tả Truyện* chép : Sở Tử ban đồng cho Trịnh Bá, thế rồi lại hối hận cho việc ấy mà thế [45a] rằng : "Chớ lấy đồng đúc binh khí". Cho nên lấy đồng đúc chuông. Đó là một điều.

Quý Vũ Tử vì thắng được binh nước Tế, làm cái Lâm chung (2) mà ghi chiến công của nước Lỗ. Đó là hai điều.

Chiến Quốc Sách (3) chép : Đồng An Tử làm nhà ở cung Tấn Dương đều đúc đồng làm cột trụ. Triệu Tương lấy đồng ấy mà dùng cũng còn dư. Đó là ba điều.

Thiên *Bình Chí* trong *Minh Sử* chép : Đời xưa gọi pháo (súng) đều là loại máy bắn đá.

Đầu đời nhà Nguyên được súng Tây Vực đánh Thái Châu

(1) *Tam đại*, ba đời : Hạ, Thương, Chu.

(2) *Lâm chung*, tên một âm trong 12 luật. Có lẽ *lâm chung* ở đây là cái chuông có tiếng kêu đúng với âm lâm chung.

(3) *Chiến Quốc Sách*, tên sách, gọi tắt là *Quốc Sách* và cũng gọi là *Đoán Trường Thư* do Lưu Hưởng đời Hán sưu tập thời sự Chiến Quốc của các nước để ghi chép.

thành nước Kim, từ đó bắt đầu dùng lửa, nhưng phép chế tạo không được truyền lại. Về sau cũng ít dùng đến.

Đến khi Minh Thái Tổ dẹp yên nước Giao Chỉ được phép đúc súng thần cơ sang pháo, đặc biệt lập ra Thần cơ doanh.

Cách chế tạo dùng đồng đủ thứ sống và chín trộn nhau.

Còn dùng sắt, thì sắt Phúc Kiến mềm và tốt nhất. Sắt Tây Vực kém hơn.

Súng lớn, súng nhỏ không đồng nhau.

Súng to dùng xe mà bắn.

Súng cỡ trung và cỡ nhỏ bắn thì dùng cái giá để gác lên hay vác trên vai.

Súng lớn tiện lợi cho việc phòng thủ, súng nhỏ tiện lợi cho việc chiến đấu,, tùy nghi mà dùng. Súng là binh khí trọng yếu để hành quân.

Sách *Thông Ký* có nói : Lúc đầu mới dựng nước chỉ có năm doanh : đó là Trung doanh, Tiền doanh, Tả doanh, Hữu doanh và Hậu doanh.

Đầu niên hiệu Vĩnh Lạc (1403-1424), nhà Minh bắt đầu đem ba ngàn kỵ binh rợ Hồ đặt dưới lá cờ rồng lập ra Tam thiên doanh, về sau đi đánh ở phương Nam bắt dặng Hồ Quý Ly, được cách thức chế tạo thần sang hỏa tiễn, lập ra Thần cơ doanh. Đó là ba doanh to.

Sách *Cô Thụ Biểu Đàm* chép : Lê Trùng, con của Hồ Quý Ly được nhà Minh cho làm Hộ bộ Thượng thư chế tạo súng rất giỏi, làm súng thần sang cho triều đình nhà Minh.

Ngày nay hễ tế binh khí thì tế luôn Lê Trùng.

Sách *Thù Vực Chu Tư Lục* chép : Lê Trùng, em của Hồ Hán Thương tiến dâng cách thức chế tạo thần sang. Vua nhà Minh xuống chiếu cho Lê Trùng làm quan. Như vậy thì thứ binh khí

này được truyền vào Trung Quốc thực từ Lê Trùng.

Sách *Minh Sử* chép : Trong niên hiệu Vĩnh Lạc (1403- 1424), vua nhà Minh thân chinh đánh Mạc Bắc, quân giặc ủa đến đông đảo, lúc ấy mới được thần sang của nước An Nam, liền đem ra đánh, quân giặc mới kéo nhau chạy.

Lại trong khoảng niên hiệu Tuyên Đức (1426-1435) [46a] vua Tuyên Tông nhà Minh có xuống sắc cho quan Tổng binh ở Tuyên Phủ rằng :

Súng thần là loại binh khí mà quốc gia quý trọng, liệu lường mà cấp cho các đồn ở biên giới để làm dùng uy thế của quân đội, không nên cấp cho một cách khinh suất.

Trong khoảng niên hiệu Chính Thống (1436-1449) tướng lãnh ở biên thùy lập ra Thần sang cục.

Vua nhà Minh cho rằng loại súng lửa chế tạo ở ngoài thì e sợ bị tiết lộ bí mật, liền xuống chỉ ngăn cấm Thần sang cục.

Việc thận trọng đối với súng thần sang là như thế.

Lê Trùng thường có viết sách *Nam Ông Mộng Lục*, kể những việc lật vạt đời nhà Lý, nhà Trần, phần nhiều hợp với Quốc Sử, nay thấy chép ở sách *Thuyết Phu*.

Sách *Minh Sử* chép : Trong niên biểu của Thất khanh (bảy vị quan khanh) có nói Lê Trùng làm Binh bộ Thượng thư.

Sách *Tuy Khẩu Ký Lục* (1) của người nhà Minh có một đoạn nghị luận, cũng có thể thấy súng ống đem dùng có nửa lợi nửa hại.

Sách ấy chép : "Năm thứ lửa trong binh pháp chỉ để phát ra sức nóng. Súng thì có máy bắn đá phóng vào người ta. Từ trong niên hiệu Vĩnh Lạc thì được phương pháp chế tạo súng lửa thứ

(1) *Tuy Khẩu Ký Lục*, tên sách, có 12 quyển, do Ngô Vĩ Nghiệp đời nhà Thanh soạn, chép những giặc cướp cuối đời Minh, phân làm 12 thiên, ở cuối mỗi thiên có thêm phần bình luận. Việc chép gần đúng sự thật. Thiên cuối cùng, Ngụ Nguyên Trầm, chép những tai biến cuối đời Minh.

to thứ nhỏ của Âu Tây, mà kỹ thuật dùng cung, tên, giáo, [46b] mâu bị phế bỏ không dạy nữa.

Tướng sĩ quen không trông thấy quân địch, một khi bắn không trúng thì bỏ chạy, lại để súng vào tay quân giặc.

Cho nên lúc đầu dùng súng để thị oai cùng thiên hạ, rồi về sau để mất nước.

Sách ấy lại chép : Từ đời Tần trở về sau, nhân dân chết về gươm dao không thể kể xiết, nhưng lúc ấy súng lửa (*hỏa khí*) chưa được truyền vào Trung Quốc thì còn có thành quách kiên cố có thể giữ được.

Nay Hiến Vương (1), Sấm Vương (2) làm giặc tung hoành, những đô thị danh tiếng (*như Thành Đô, Kinh Đô*) (3) bị đổ tan đều vì quân giặc cướp được súng lửa của ta.

Dấu sức khỏe của Mạnh Bôn (4), mưu trí như Mạc Dịch (5) cũng không thể làm gì được.

Việc cướp phá nhân dân càng sâu, sát khí của ngũ hành đã

- (1) *Hiến Vương* tức Trương Hiến Trung, người đời Minh, nhiều mưu trí, mặt vàng, hàm cạp, được người đời gọi là Hoàng Hổ (*cạp vàng*). Trong niên hiệu Sùng Trinh làm giặc cướp, thường bị Tả Lương Ngọc đánh bại, đầu hàng rồi lại phản, kết hợp với Lý Tự Thành, cướp phá những vùng đất Tấn, Thiểm và Dự, đi đến đâu thì tàn sát thê thảm, về sau chiếm cứ Vũ Xương, vây hãm Thành Đô, tiếm xưng là Đại Tây Quốc Vương, cuối cùng gặp quân nhà Thanh, trúng tên ngã ngựa bị bắt và bị giết.
- (2) *Sấm Vương*, tức Lý Tự Thành, người đời Minh trong niên hiệu Sùng Trinh làm giặc cướp, tự xưng là Sấm Vương, cướp phá những vùng đất Tấn, Dự, Hồ, Quảng, Ba, Thục, đốt phá tàn sát rất thê thảm, xưng Vương, tiếm hiệu là Đại Thuận, đưa quân tiến về phía Đông, vây hãm Kinh đô, vua Trang Liệt Đế tử trận. Về sau Ngô Tam Quế dẫn quân Thanh vào, Lý Tự Thành chạy trốn về phía Tây, bị nhân dân bắt ở núi Cửu Cung và tự sát.
- (3) Nguyên văn là *Danh đô*, tức những đô thị nổi tiếng như Thành Đô và Kinh Đô bị Trương Hiến Trung và Lý Tự Thành vây hãm.
- (4) *Mạnh Bôn*, người nước Vệ đời Chiến Quốc có sức mạnh vô song, có thể nhổ sừng con bò còn sống.
- (5) *Mạc Dịch*, người nước Lỗ đời Chiến Quốc, chu du các nước, làm quan đại phu cho nước Tống, xướng lên học thuyết kiêm ái (*thương yêu tất cả mọi người*), dạy nhiều học trò, lập thành một học phái nhà họ Mạc, được người đời tôn sùng gọi là Mạc Tử.

cùng tốt, làm khốn khổ sinh linh so với sự nguy hại của lưỡi dao mũi kiếm thật đã hơn gấp ngàn lần.

Các dân tộc người Man ở núi giỏi nhất về nghề bắn nỏ. Đầu mũi tên có tẩm thuốc độc, thú dữ bị bắn trúng chỉ bị ngứa ngứa mà [47a] chết.

Người Man gặp nhau cách núi, người kia kêu lên nói : "Đã hết tên". Người này đáp lời : "Tôi gửi sang vài chiếc". Rồi liền nhăm bắn ghim vào đầu tóc của người kia (để người kia nhận lấy).

Thế mới biết thuyết Tượng Thạch đeo mũi (1), người xưa nói không ngoa.

Dại lý là nước Nam Chiếu ngày xưa, đất liền với Tây Nhung, sản xuất ngựa rất nhiều. Ngựa ấy nhiều nhất ở vùng Tây Nam, đã thấy sách *Ngu Hành Chí* (2) của người nhà Tống khen.

Nay châu Khai Hóa ở Vân Nam và những địa phương Tú Thành, Diên Châu, Bách Ấp ở Quảng Tây sản xuất rất nhiều ngựa tốt. Nhân dân ở đây bán ngựa ra khắp vùng lân cận xung quanh.

Nước ta vùng Tuyên Quang, Cao Bằng cũng sản xuất nhiều ngựa.

Phủ Phú Yên thuộc xứ Quảng Nam sản xuất ngựa nhiều nhất, có bấy hàng ngàn hàng trăm con như bò dê.

Khách thương đàn bà đều cỡi ngựa chở hàng hóa chuyển vận mà bán.

[47b] Tống Sử chép : Thái Diên Khánh làm tri châu ở Hoát Châu thường được phép hành quân của nước An Nam, xin bắt chước theo phép ấy, đặt bộ phận chính binh, cung tiễn thủ và

(1) Trắc ty, 鑿鼻 (đeo mũi), thiên Từ Vô Quý trong sách *Trang Tử* chép : Có người đất Sính lấy bùn bôi lên chót mũi một lớp mỏng như cánh ruồi rồi cho người thợ Tượng Thạch đeo. Tượng Thạch múa cây búa thành gió đeo sạch lớp bùn mà không phạm đến chót mũi.

(2) *Ngu Hành Chí* tức sách *Quế Hải Ngu Hành Chí*, có một quyển do Phạm Thành Đại đời Tống soạn ra.

nhân mã đoàn làm chín phủ, hợp trăm đội lại phân ra bốn bộ :
Tả, Hữu, Tiền, Hậu.

Về đội có Trú chiến đội (*đóng quân mà đánh*) và Thác chiến đội (*mở trận đánh*) khác nhau.

Mỗi tướng có bộ binh, kỵ binh, khí giới đều đồng nhau, chỉ khác nhau về người, ngựa, phiên binh.

Mỗi đội đều tùy theo chỗ ở chia ra mà lệ thuộc vào.

Số các tướng không bằng phân nửa của chính binh là để chế ngự chúng, cho lính già yếu ở trong thành, so sánh chỗ xa, chỗ gần mà phân biệt.

Khiến phiên binh và Hán binh không được ở lẫn lộn nhau để phòng việc biến.

Vua Thần Tông nhà Tống cho những điều ấy là hay.

Binh pháp nhà Lý được triều đình Trung Quốc lấy mà dùng như thế.

Nhà Lý, phía Bắc phá được châu Ung, châu Liêm của Trung Quốc, phía Nam dẹp yên nước Chiêm, nước Lào, đi đánh chẳng bao giờ không thắng, thật là vì thế.

[48a] Phủ binh nhà Đường biến làm trường tòng (1), bởi vì đến niên hiệu Khai Nguyên (713) tình thế phải như vậy.

Lý Bật bình luận việc ấy đã rõ ràng.

Năm thứ 2 (714) sau khi vua Huyền Tông lên ngôi, quân Thổ Phồn vào cướp phá, vua mở cuộc tuyển mộ dũng sĩ rất lớn lao và sắp thân chinh thì các tướng đã phá được quân Thổ Phồn.

Do đó vua xuống chiếu dạy quân đội ở các trấn ven theo biên giới mỗi năm được thay phiên, khiến cho binh không biết tướng, tướng không biết binh.

(1) Trường tòng, tòng quân dài hạn, suốt đời.

Các trấn quân sự ở vùng Tây Bắc phải gia tăng quân số, trước hết đem binh ở vùng phụ cận sung vào và phải tuyển chọn cho kỹ.

Các chiến sĩ lập riêng thành đội ngũ chỉ chuyên lo việc tập luyện, không được sai làm việc.

Năm Khai Nguyên thứ 8 (720), vua lại xuống chiếu dạy các châu ở hai kinh chọn lấy mười vạn binh (100.000) đều bắt chước theo cấp bậc đương phục dịch và khiến cho các đoàn ngũ ấy luyện tập. Như thế là đã có ý biến lần lần quân đội thành trường tàng.

Năm Khai Nguyên thứ 18 (730), vua mới xuống chiếu dạy võ lấy binh phủ Quảng Tây và dân bạch đình (1) hai mươi vạn (200.000) người làm quân trường tàng [48b] túc vệ, nhưng quân đóng ở biên giới vẫn được thay phiên thú phòng.

Đến năm Khai Nguyên thứ 25 (737), nhà vua thấy vùng biên giới đã bình yên, muốn giảm bớt hay đình chỉ việc đánh thuế, làm xấu cho dân được nghỉ ngơi, xuống chiếu cho quan Tể tướng và các quan Tiết độ sứ kể nghị, lượng xét quân ở phiên trấn nhân rồi hay bận rộn, xem xét mà tính số lính tráng kiện hợp lại mà định quân ngạch, ủy thác cho quan Tiết độ sứ ở các ấp đánh thuế những người qua lại và những nhà tù nơi khác đến ở (2), mộ những đinh tráng tình nguyện làm quân mạnh khỏe thú phòng biên giới lâu dài, đến cuối năm thì làm sổ để nộp.

Năm Khai Nguyên thứ 26 (738), tờ chiếu thư đại xá có viết :

"Trăm mỗi lần nhớ đến lê dân (*dân đen*) chết vì việc chinh chiến và đồn thú, họ hàng thân thích phải nhiều nỗi sầu oán biệt ly, quan ải núi non lắm nỗi qua lại nhọc nhằn, thường sao không trắc ẩn ở lòng, thức ngủ thêm thổ than, cho nên mới khiến chiêu mộ riêng để sung vào quân biên phòng, ban thưởng trọng hậu cho họ để họ thường ở luôn nơi đấy.

(1) *Bạch đình*, thường dân không có quan chức.

(2) *Khách hộ*, nhà tù nơi khác dọn đến ở.

"Nay số quân do các quân chiêu mộ [49a] đã đủ, thì ở Trung Hạ (1) có thể bãi binh, đã không có việc chiến tranh, thì đủ để bảo vệ nghề làm ruộng, trồng dâu.

"Từ nay trở về sau, những binh tráng kiện của các đạo quân đều được đình chỉ việc đồn thú ở biên giới, còn những trấn binh có hiện tại đều được cho về.

"Từ nay, ở trong thì Túc vệ, ở ngoài thì biên trấn đều dùng mộ binh, còn phép bắt lính phủ binh thì bỏ hết."

Đầu quốc triều, phủ binh chỉ cung cấp việc thay phiên túc vệ chứ không có việc canh giữ biên thùy. Lòng người được yên cho nên được tồn tại lâu dài.

Khoảng giữa quốc triều mở mang lập ra phiên trấn. Phải đi làm nơi xa, đồn thú lâu ngày, lòng người thấy bất tiện, cho nên phép ấy hỏng.

Vua Đường Minh Hoàng xuống chiếu mộ những khách hộ (nhà từ nơi khác dời đến ở), cho về những dân binh chinh chiến và đồn thú. Ý ấy chưa phải là không hay.

Đương lúc ấy, các quan bàn nghị có thể chỉnh lý việc ấy : Ở ngoài tùy dùng mộ binh, ở trong vẫn dùng dân binh, há [49b] rằng chẳng tiện lợi cả đôi bề ?

Lại bãi bỏ đoàn giáo, đình chỉ phiên thượng, dẹp hết phủ binh và túc vệ để trở thành cái thế đuôi to lớn, giữa khô khan, đó là lầm vậy.

Khảo xét *Sách Phú Nguyên Quy* (2) thì tự thấy việc đó.

Sử chép : Phủ binh đời Đường, từ tuổi thành đinh (3) từng

(1) *Trung Hạ*, Trung Quốc, nước Tàu.

(2) *Sách Phú Nguyên Quy*, tên sách, có 1.000 quyển, do nhóm Vương Khâm Nhược và Dương Ưc phụng sắc biên soạn, chép những sự tích của vua tôi trải qua các đời chia làm 31 bộ, 1.104 môn.

(3) *Thành đinh tức thành niên*, con trai đủ 20 tuổi gọi thành đinh hay thành niên.

quân đến 60 tuổi thì được miễn, gia đình lại không khỏi những việc làm xâu lặt vặt, rồi lần lần vì nghèo yếu trốn tránh gần hết, đến nỗi không bắt được lính, như thế tựa hồ như chưa cứu xét sự thật.

Đời Khai Nguyên (713-741) toàn thịnh, dân chúng giàu có dồi dào, như ở Quan nội và Quan ngoại hơn 800 phủ dân ở thôn ấp đều trốn cả, không ai làm lính thì lấy gì trị đời được ?

Ngạch quân cấm vệ khuyết trống mà không điền bổ, quân thú biên quá số mà không trừ bớt, đương lúc bấy giờ thật đã có cái tệ ấy.

Nhưng nếu trách dân hộ điền bổ và trừ bỏ thì há rằng tất cả đều không có người ?

Trương Duyệt muốn biến đổi pháp độ mượn có đó để khiến những kẻ trốn tránh phải ứng mộ là để nói vậy thôi.

Xét ra, năm Thiên Thiên thứ 2 (712) [50a], vua Đường Duệ Tông (1) xuống chiếu nói rằng :

"Vận Hoàng gia buổi đầu, quân chính mới chỉnh tu, đặt hai quân lữ, bắt đầu phân phủ binh và túc vệ, tính số hộ tịch để sung quân vừa đủ dùng, bèn khiến trai tráng tuổi 21 nhập vào lính mộ, đến tuổi 60 thì giải ngũ, đã sợ lao nhọc, đều mưu tính ẩn trốn, nên không có sửa đổi lại thì lấy gì để làm cho hợp lý ?

Nay ra lệnh cho thiên hạ, lấy trai tráng 25 tuổi trở lên chọn vào lính vệ sĩ, sung được 15 năm thì cho về, cho người đã nhiều lần chinh chiến và trấn thủ được 10 năm thì cho về. Sở dĩ đã như thế là vì lúc bấy giờ người ta và nhà cửa đông nhiều cho nên có ý khoan thứ".

Đã xuống tờ chiếu ấy thì dân 40 tuổi và 35 tuổi đã thành hạng quân già để sa thải, thì một thôn còn được mấy người thay

(1) Chỗ này sách chép sai - Tháng 8 năm Nhâm Tý, vua Đường Duệ Tông truyền ngôi cho Thái tử Long Cơ tức Đường Huyền Tông (chứ không phải Đường Duệ Tông).

thế. Thi hành lệnh ấy hơn mười năm thì trai tráng sung vào đội ngũ sẽ ít đi.

[50b] Nhà Minh lấy quân của một trấn do quan Tổng binh quản lãnh làm chính binh, lấy 3.000 quân do quan Phó Tổng binh chia ra quản lãnh làm kỳ binh, lấy 3.000 binh do du kích chia ra quản lãnh qua qua lại lại phòng ngự làm du binh, lấy quân của quan Tham tướng chia ra giữ các lộ để phía Đông, phía Tây sách ứng (1) nhau làm viện binh. Bày quan đặt tướng đã có ý ngụ trận pháp.

Chế độ nhà Minh đặt mỗi vệ 5 thiên hộ sở, lấy 5.600 người làm một vệ, 1.120 người làm một thiên hộ (1) sở, 120 người làm một bá hộ sở.

Ở trong và ngoài khắp trong thiên hạ được tất cả 547 vệ, 2.593 sở.

Về sau ngạch thì còn mà thực chất đã mất. Binh thế bèn trở thành yếu đuối.

Phép phủ binh quả đã không có cái tệ hay sao ?

Nhà Minh có 12 đoàn doanh, 38 vạn quân (380.000).

Trong niên hiệu Gia Tĩnh (1522-1566), số lính được ghi trong bộ chỉ có 14 vạn (140.000), nhưng sự thật [51a] không đến 5 hay 6 vạn (50.000, 60.000). Lương hướng chỉ cấp cho quân thì có mà điều khiển thì không, việc quân chính sao mà bại hoại đến như thế ?

Cấp tướng lãnh và bậc quyền quý chiếm một số lính cho làm việc riêng, cuối cùng không thể nào cứu xét được, là vì có ấy.



(1) Sách ứng, quân ở bên tả, ở bên hữu hay ở tiền, ở hậu hô ứng nhau để tác chiến.

Thiên hộ, chức quan ở vệ sở cai quản 1.000 binh.

Văn Đài Loại Ngữ

QUYỂN V

[1a] VÂN ĐÀI LOẠI NGŨ

QUYỂN V

5 - VĂN NGHỆ (48 điều)

KHÔNG TỬ nói : "*Từ đạt nhi dĩ hĩ*", nghĩa là : Văn từ cần đạt mà thôi. Đạt là nói bình dị (*bình thường dễ hiểu*).

Chu Tử nói : "*Đạo lý diệu xứ khước đa tại bình dị*", nghĩa là : Chỗ tinh diệu của đạo lý phần nhiều ở chỗ bình dị.

Chu Tử lại nói : "*Độc giả ninh tường vô lược, ninh chuyết vô xảo, ninh cận vô viễn*", nghĩa là : Đọc sách nên đọc tường tận, chớ nên sơ lược, nên thấp, chớ nên cao, nên vụng, chớ nên khéo, nên gần, chớ nên xa.

Thẩm Ước cũng nói : "*Văn chương đương tòng tam dị : Dị kiến sự, dị thức tự, dị tụng độc dã*", nghĩa là :

Văn chương nên theo ba điều dễ : Dễ thấy việc, dễ biết chữ và dễ đọc.

Văn chương là gốc to của việc lập thân, là việc lớn của sự sửa trị việc đời.

Người nhà Đường nói : "Chọn lấy kẻ sĩ mà dùng thì trước hết tất phải nhắm đức hạnh, sau cùng mới xét về văn nghệ. Đó là nói về chức Thu phán, chứ không phải luận chung"

[1b] Chu Tử nói : "*Ngôn chi vô văn hành chi bất viễn. Tử giáo (1) tất tiên chi, dĩ văn ước lễ, tất tiên bác văn, vị thường chỉ vi mạt sự*", nghĩa là : Lời nói mà không có văn chương thì không đi xa. Trong bốn điều dạy bảo của Khổng Tử, trước hết tất phải lấy văn chương, muốn ước thúc lễ giáo trước hết tất phải rộng văn chương. Văn chương chưa từng bị chỉ định là việc ngọn.

Sách Luận Ngữ chép : "*Chí u đạo, cú u đức, y u nhân, du u nghệ*", nghĩa là : Dốc chí vào đạo, giữ vững ở đức, nương tựa vào nhân, vui chơi ở nghệ.

Đó là nói ngang nhau theo bình diện, chứ không từng phân biệt gốc ngọn.

Lời truyện (2) ở thiên *Đỉnh Chí Phương Trung* thuộc thơ *Dung Phong* trong kinh *Thi* của Mao Công nói về cửu năng (chín điều nên) như sau :

1)- *Kiến bang năng mệnh quy* : Khi dựng nước nên bói bằng mai rùa.

2)- *Điền năng thi mệnh* : Khi đi săn thì nên thi hành mệnh lệnh.

3)- *Tác khí năng minh* : Khi làm vật dụng gì thì nên làm bài minh (3).

(1) Tử giáo, bốn điều dạy bảo của Khổng Tử : Văn, Hạnh, Trung, Tín. Thiên *Thuật Nhi* trong sách *Luận Ngữ* có câu : "*Tử dĩ tứ giáo*", nghĩa là : Khổng Tử lấy bốn điều dạy người : Văn, Hạnh, Trung, Tín.

(2) *Truyện*, phần giải rõ ý nghĩa trong kinh.

(3) *Minh*, bài văn thường được khắc trên vạc, trên mâm hay trên bia đá để tỏ ý khen ngợi hay giới răn.

4)- *Sứ năng tạo mệnh* (1) : Khi đi sứ thì nên biết chuyển họa thành phúc.

5)- *Thàng cao năng phú* : Khi lên cao thì nên biết làm bài phú.

6)- *Sư lữ năng thệ* (2) : Khi xuất quân đi chinh phạt thì nên biết tụ họp quân sĩ lại mà răn dạy.

7)- *Sơn xuyên năng thuyết* : Thấy núi sông thì nói được lý do.

8)- *Tang ký năng lữ* (3) : Trong đám tang thì nên biết làm bài văn kể rõ đức hạnh của người chết.

9)- *Tế tự năng ngữ* (4) : Trong việc cúng tế thì nên biết nói ra lễ nghi.

Người quân tử làm được chín điều này thì có thể gọi là có đức âm (5) và có thể làm quan đại phu.

Nhà Chu chọn lấy kẻ sĩ đại khái là như thế, thì có thể bảo văn chương là việc ngôn được hay sao ?

Đại để phần tinh hoa đẹp để phát tiết ra ngoài đều do sự hòa thuận chất chứa ở trong, cho nên người có đức thì tất có lời, người có hạnh thì tất có học.

Chim phụng rục rở lông vũ [2a], con beo trơn bóng lông mao, trau dồi trang sức ở ngoài và chất chứa trong lòng đều giống nhau như một.

Chu Tử nói : "Uy nghi đúng pháp độ, nói năng đúng lý đều

-
- (1) *Tạo mệnh*, chuyển họa thành phúc. Vua Tấn sai sứ sang nước Sở. Vua Sở bảo sứ giả : "Ta sẽ giết người để bồi chuông". Sứ giả đáp : "Tôi chết mà không về nước được thì vua tôi biết, lo chính bị quân đội sang đánh nước Sở". Vua Sở bèn tha sứ giả cho trở về. Như thế gọi là *Tạo mệnh*. Sách chép sai *Tạo mệnh* ra *Đại mệnh*.
- (2) *Thệ* tức *Thệ sư*, khi xuất chinh, vua hay tướng lãnh tụ họp quân sĩ lại mà răn dạy.
- (3) *Lữ*, bài văn kể rõ đức hạnh của người chết.
- (4) Câu này sách chép sai ra : *Tế tự năng chúc*.
- (5) *Đức âm*, danh tiếng tốt.

là văn cả”.

Chu Tử lại nói : “Lấy lễ, nhạc, xạ (*bắn cung*), ngự (*cầm cương đánh xe*), thư (*viết chữ*), số (*tính toán*) dạy người về văn, thì làm sao có người đã theo học những môn ấy rồi mà có thể bảo là còn thiếu về đức hạnh rồi sao ?

Xem người, đúng là phải luận xét những điều đó, không nên xem đức với văn là hai cái khác nhau.

Việc dạy dỗ về lục nghệ (1) thì văn sự và vũ bị đều đầy đủ cả. Cho nên những người được đào luyện bằng cách dạy dỗ ấy, hễ vào triều thì làm công khanh, ra ngoài thì làm tướng sủng. Việc ứng dụng không có gì là không thích đáng.

Theo cách tuyển chọn người bằng cửu năng thì việc chính trị và từ hàn (*từ chương*) là một thể. Cho nên khi vào triều thì có thể thay vua phán quyết, khi ra ngoài thì có thể tuyên bố mệnh lệnh lớn lao. Việc thi dụng không có điều gì là không thích nghi.

Nhân tài của đời thịnh cổ vượt xa của đời sau đều vì thế đó.

Vì học mà không thông suốt khắp cả và hoàn toàn đầy đủ thì có được chăng ?

[2b] Sách *Luận Hành* chép : Trông thấy nhà cửa lớn lao thì biết đó là gia tộc có danh tiếng. Thấy cây cao thì biết đó là nước đã lâu đời. Văn hóa lớn lao còn ở trong nước là bằng chứng của đời thịnh trị.

Bậc quốc quân (*vua một nước*) mà sáng suốt thì văn nhân tụ tập lại. Thánh hiền định ý chỉ ở ngòi bút. Những ngòi bút tụ tập lại thành văn. Văn chương thuật bày đầy đủ tâm tình và làm hiểu rõ phong tục.

Người nào cho văn chương là cành là lá thì thật chưa biết điều đó.

(1) *Lục nghệ, sáu nghệ* : Lễ, Nhạc, Xạ (*bắn cung*), Ngự (*cầm cương đánh xe*), Thư (*viết chữ*), Số (*tính toán*).

Sách *Trang Tử* (1), *Hoài Nam Tử* (2) là tổ của văn chương.

Sách *Sử Ký* (3), *Tả Truyện* (4) là tổ của sử học.

Sổ Từ (5) là tổ của từ phú.

Đời xưa chưa có *Tử Thư* (6).

Quản Trọng (7) làm loại sách ấy ở nước Tề.

Trang Chu, Hàn Phi (8) và Tuân Huống (9) nói theo viết sách loại ấy.

Nhiều thiên sách ấy đều thành những bản văn nghị luận mà thu thế đã biến đổi hẳn.

Đời xưa chưa có Từ Phú.

Khuất Nguyên (10) khởi xướng lối từ phú ở nước Sở.

-
- (1) *Trang Tử*, tên sách, do Trang Cjhu soạn có nhiều tư tưởng phóng khoáng siêu việt cao xa giống như của Lão Tử.
 - (2) *Hoài Nam Tử*, tên sách, do Hoài Nam Vương đời Hán là Lưu An soạn, có tất cả 21 quyển.
 - (3) *Sử Ký*, tên sách, có 130 quyển, do Tư Mã Thiên tiếp tục công việc của cha mà soạn ra, chép từ đời Hoàng Đế đến đời Hán Quang Vũ.
 - (4) *Tả Truyện*, tên sách, cũng gọi là *Tả Thị Xuân Thu* do Tả Khâu Minh đời nhà Chu soạn ra, là một bộ sử rất có giá trị.
 - (5) *Sổ Từ*, tên sách, do Lưu Hương đời nhà Hán (hoặc người đời sau) sưu tập những bài phú của Khuất Nguyên, Tống Ngọc, Cảnh Sai có phụ thêm những tác phẩm của Giả Nghị, Hoài Nam, Tiểu Sơn, Đông Phương Sóc, Nghiêm Kỵ, Vương Bao và bài *Cửu Thán* của Lưu Hương, bài *Cửu Tư* của Vương Dật.
 - (6) *Tử Thư*, sách của Chu Tử Bách Gia. Sách mà tác giả lập thuyết tự thành một phái riêng gọi *Tử Thư*, như Lão Tử, Trang Tử, Tuân Tử, Hoài Nam Tử...
 - (7) *Quản Trọng*, tự là Di Ngô, làm tướng quốc nước Tề đời Đông Chu, làm hùng cường nước Tề và giành ngôi bá chủ cho Tề Hoàn Công.
 - (8) *Hàn Phi*, công tử nước Hàn đời Chiến Quốc viết nhiều sách: *Cô Phấn*, *Ngũ Đố*, *Nội Ngoại Trừ Thuyết*, *Thuyết Lâm*, *Thuyết Nan*.
 - (9) *Tuân Huống*, người nước Triệu đời nhà Chu được người bảy giờ tôn xưng là *Tuân Khanh*, tuổi đã 50 còn đi học ở nước Tề, thường xướng lên thuyết tình ác trái ngược với tính thiện của Nho giáo.
 - (10) *Khuất Nguyên* (343-290 trước Thiên Chúa). Khuất Đột Nguyên, chính tên là Bình, hiệu là Linh Quân, làm chức Tam tư đại phu đời vua Sở Hoài Vương thời Chiến Quốc. Khi vua Sở đem quân đi đánh nước Tấn, ông ngâm gương treo mình can vua mà không được. Vua Sở bại trận và chết ở đất Tấn. Vua

Tống Ngọc, Đường Lạc và Cảnh Sai họa theo.

Những câu văn ấy đều bay bướm mà [3a] thể thơ từ đây biến đổi hẳn.

Đọc sách *Tả Truyện* và *Quốc Ngữ*(1) mới biết người xưa ghi chép sự việc tường tận. Cho đến những câu chuyện nói riêng với nhau, những lời thân thiết gần gũi nhau, những lời đoán mộng, những lời xem bói, không có điều gì mà người xưa không biên chép, cũng chưa từng thấy là rườm rà.

Đọc sử đời Đường, đời Tống mới biết người đời sau ghi chép sự việc rất sơ lược. Cho đến những tấu chương, đối, sớ, điển hiên, điều mục có nhiều chỗ sót lậu, cũng chưa từng thấy là đơn giản.

Sách *Tả Truyện* có chép một đoạn kể việc Kinh Vương xin nước Tấn xây thành ở Thành Chu (2). Sách *Sử Ký* có chép bức thư của Nhạc Nghị (3) đáp lời Yên Vương. Sách *Tam Quốc Chí* có chép bức thư của Gia Cát Khắc gửi cho Tể Vương. Ba bài văn ấy nghĩa lý thông đạt sáng sủa.

Tôi nói : Ai đọc những bài văn ấy thì đạt đến chỗ thú vị, bởi vì đọc sách thì phải xem cho được chỗ thần tình, làm văn cũng quý ở chỗ có thần [3b] tình.

Tô Đông Pha (4) nói : "Ý dứt mà lời hết là lời nói rất hay trong

Sở Tương Vương lên ngôi, nghe lời gièm siểm dấy ông ra Giang Nam, ông thất chí trầm mình ở sông Mịch La mà chết vào ngày mùng 5 tháng 5. Ông là người có tư tưởng cao thượng, trong sạch, thiết tha với nước, đau khổ với đời. Ông đã mở một kỷ nguyên mới cho văn thể thi ca, vì từ lúc bấy giờ trở về trước, thi ca Trung Quốc chỉ là ca dao, tục ngữ, từ đời ông trở về sau mới có lối thơ Sở Từ. Lối thơ thất ngôn bắt nguồn từ lối thơ của ông ở trong các tập *Ly Tao*, *Cửu Chương*, *Thiên Văn* của ông.

- (1) *Quốc Ngữ*, tên sách, gồm có 21 quyển, do Tả Khâu Minh đời nhà Chu soạn ra.
- (2) *Thành Chu*, tên đất ngày xưa, thành xưa ngày nay ở phía Đông Bắc huyện Lạc Dương, tỉnh Hà Nam.
- (3) *Nhạc Nghị*, người nước Yên thời Chiến Quốc, được vua Yên Chiêu Vương phong làm Thượng tướng quân, đem binh nam nước Triệu, Sở, Hàn, Ngụy, Yên đánh nước Tề, phá được quân Tề, đánh lấy hơn 70 thành của Tề, được phong Xương Quốc Quân.
- (4) *Tô Đông Pha* (1036-1101), tên Thúc, tự là Tử Chiêm, người ở đất My Sơn đời Tống, con của Tô Tuấn, anh của Tô Triệt, đỗ Tiến sĩ năm Gia Hựu. Khi Vương An Thạch thi hành tân pháp, Thúc và Triệt dâng thư lên vua Tống Thần Tông trấn bình những điều bất tiện. Do đó Tô Thúc bị đổi đi nhiệm

thiên hạ. Nhưng lời dứt mà ý không hết thì lại càng hay hơn nữa. Như xem sách *Lễ Kỳ* và *Tá Truyền* thì có thể thấy được việc đó".

Trương Tử nói : "Đọc sách ít thì không do đâu mà khảo tra được ý nghĩa. Muốn hiểu sách được tinh tường thì phải học đọc thuộc lòng (1) và suy nghĩ tinh tường. Hễ không nhớ thì suy nghĩ không ra. Nhưng sau khi mình thông suốt được đại nguyên (2) thì sách cũng dễ nhớ. Ở chỗ không nghĩ ngờ mà có điều nghĩ ngờ mới là có tiến bộ".

Sách *Thuyết Phu* nói : Đọc sách hàng trăm lần thì tự nhiên thấy ý nghĩa.

Lời này thật hợp với chỗ này.

Sách *Môn Sát Tân Ngữ* : Văn chương không sử dụng sự việc thì khó nhất, sử dụng nhiều sự việc cũng khó nhất. [4a] Không sử dụng sự việc thì khó lập ý, sử dụng nhiều sự việc thì khó khiến lời.

Sách ấy lại chép : Đọc sách là để nhớ được chắc chắn thì hàng ngày thấy có tiến bộ hữu ích.

Sách ấy lại chép : Hoàn Ôn (3) xem Bát trận đồ (4) cho là

chức ở Hàng Châu rồi dời sang Hồ Châu, Hoàng Châu, Huệ Châu, Quynh Châu. Lúc ở Hoàng Châu, Tô Thúc làm cái nhà ở Đông Pha, nhân đó tự xưng là Đông Pha cư sĩ. Khi vua Tống Triết Tông lên ngôi, ông được triệu về, làm quan đến chức Đoan minh điện Thị độc học sĩ. Lời văn của ông mạnh mẽ, súc tích trôi chảy bình dị, thơ của ông thanh nhã phóng đạt. Ông viết chữ rất đẹp và vẽ tranh rất khéo. Ông có soạn những sách : *Dịch Thu Truyền*, *Luận Ngữ Thuyết*, *Cửu Tri Bút*, *Đông Pha Chí Lâm*, *Đông Pha Toàn Tập*, *Đông Pha Từ*.

(1) *Thành tụng*, đọc thuộc lòng.

(2) *Đại nguyên* tức đại bốn, nền tảng chủ yếu của sự vật

(3) *Hoàn Ôn*, người ở đất Long Cang đời Tấn, tự là Nguyên Tử, lúc mới sinh ra, Ôn Kiểu nghe tiếng khóc bảo là bậc anh tài, cha mẹ nhân đó đặt tên là Ôn. Trong thời vua Nguyên Đế, Hoàn Ôn cưới Nam Khang Trưởng công chúa, được phong Phò mã Đô úy. Trong thời vua Minh Đế, Hoàn Ôn đem quân đi đánh Thục, Phù Kiên và Diêu Tương, làm quan đến chức Đại Tư Mã, được phong Nam Quận công, được ban cứu tích, uy thế hống hách, lần lần có chí phản nghịch, thường than rằng : "Làm trai không để tiếng thơm cho trăm đời thì cũng nên để tiếng xấu lại muôn năm". Về sau đánh nước Yên bị thua, trở về, phế Đế Đột, lập Giản Văn Đế, âm mưu soán ngôi, chưa thành công thì mất

(4) *Bát trận đồ*, Gia Cát Lượng lấy đá bày ra Bát trận đồ, di tích còn ở tỉnh Thiểm Tây và tỉnh Tứ Xuyên.

hình thế con rắn ở núi Thường Sơn (1), không những riêng dùng về binh pháp mà còn dùng văn pháp nữa.

Văn chương phải uyển chuyển hồi phục đầu đuôi ứng nhau mới là tuyệt hay.

Đó là những lời nói có danh tiếng về văn chương.

Người xưa nói : "Làm thơ làm văn chép việc tuy nhiều mà chỉ sợ không biến hóa". Ý nói nên đem lời và ý của cổ nhân luyện lại biến thành mới cả chứ không nên bắt chước theo lối cũ.

Văn Tử (2) nói : "Bậc thượng học lấy thần mà nghe, bậc trung học lấy tâm mà nghe, bậc hạ học lấy tai mà nghe".

Nghe bằng tai là học ở da, nghe bằng tâm là học ở thịt, nghe bằng thần là học ở xương tủy.

[4b] Thiệu Tử nói : "Những người có thể đọc sách, trong thiên hạ rất ít".

Chu Tử nói : "Phàm xem văn, những chỗ dị đồng (3) của các nhà rất đáng xem. Tôi ngày trước xem văn thì chuyên đọc chỗ dị đồng".

Ông lại nói "Lúc xem phần chú giải thì không thể nào bỏ sót những chữ khẩn yếu".

Ông lại nói : "Đọc sách thì nên đem bốn văn đọc cho thuộc, nhai gặm mỗi chữ mới có thú vị, nếu có chỗ hiểu không được thì suy nghĩ sâu xa, mà không hiểu được nữa mới đem phần chú giải ra mà xem mới có ý vị".

Ông lại nói : "Xem phần giảng giải thì không nên chuyên câu nệ thuyết khác và không tìm lẽ phải trái mà vội bảo rằng lời nói

(1) *Thường Sơn xà*, con rắn núi Thường Sơn ở Cối Kê, hễ mình động nó ở đầu thì đuôi nó phóng tới, mình động nó ở đuôi thì đầu nó phóng tới, mình động nó ở giữa bụng thì cả đầu và đuôi nó cũng phóng tới.

(2) *Văn Tử*, học trò của Lão Tử, đồng thời với Khổng Tử. Sách *Văn Tử* có hai quyển.

(3) *Dị đồng*, chỗ khác nhau và chỗ giống nhau.

của thánh hiền đời trước đều là đích đáng. Như những lời chép trong những sách còn truyền lại há rằng không có chỗ quá đáng hay thất thực và cũng có chỗ nói không đến".

Ông lại nói : "Lúc đầu mới xem liền lấy ý riêng của mình mà phán đoán trước, những lời của thánh [5a] hiền đời trước đều không cho vào tai. Đó đúng là cái bệnh của học giả bây giờ".

Tất cả mấy lời ấy hẳn là để chỉ bảo phép đọc sách cho học giả, xin tiện chép ra đây.

Nhan Chi Thôi (1) nói : "Từ xưa văn nhân phần nhiều mắc bệnh khinh bạc, nguyên là thể chất súc tích văn chương nêu cao hứng thú, phát dẫn linh tính khiến người ta kiêu căng, cho nên quên giữ gìn tiết tháo, quá mạnh về tiến thủ. Tôi cho đó là vì ít học vấn, thiếu hàm dưỡng và bị khí làm chủ động.

Hứng thú và linh tính tự nhiên vốn bình đạm (*phẳng lặng, lạt lẽo*) một khi nêu cao lên thì càng thấy thung dung. Cho nên thánh nhân nói : "*Hung ư Thi*", nghĩa là : Hưng khởi lên nhờ đọc kinh Thi.

Thánh nhân lại nói : "*Từ đạt nhi dĩ hĩ*", nghĩa là : Lời nói cốt được bình dị mà thôi (2).

(1) *Nhan Chi Thôi*, người ở đất Lâm Nghi thời Nam Bắc triều, từ là *Giời*, lúc đầu làm quan cho nhà Lương làm đến chức Tân thị lang, sau chạy sang Tề làm chức Trung thư xá nhân, Hoàng môn thị lang, Bình nguyên Thái thú, giữ Hà Tân. Nước Tề mất, vào nhà Chu làm Ngụ sử thượng sĩ. Ông là người đọc nhiều sách và làm nhiều sách. Sách *Nhan Thị Gia Huân* là do ông soạn ra.

(2) "*Từ đạt nhi dĩ hĩ. Đạt giá bình dị chi vị dã*", nghĩa là : Lời nói cốt được bình dị mà thôi. Chữ *đạt* là nói bình dị.

Thánh nhân lại nói : "*Hành hữu dư sức rồi mới học văn*", nghĩa là : Làm đã dư sức rồi mới học văn.

Thế chất của văn chương vốn vươn ra từ trong học vấn, thì há lại có cái lẽ văn chương khấn người ta kiêu căng được ?

[5b] Lữ Cư Nhân nói : "Học giả nên làm cho văn hữu dụng và không nên đem hết văn hữu dụng thành lời nói suông mới được".

Về văn nghị luận thì phải lấy sách của Đồng Trọng Thư (1) và Lưu Hưởng (2) làm chủ.

Những loại sách *Chu Lễ*, *Tân Tục* (3) và *Thuyết Uyển* (4) đều phải thông suốt và khảo cứu chín chắn.

Sách *Điển Luận* (5) của Tào Phi chép : Văn tấu nghị phải nhã, văn thư luận phải hợp lý, văn minh (6) và văn lữ (7) phải

- (1) *Đồng Trọng Thư*, người ở đất Quảng Xuyên đời Hán, lúc trẻ chuyên đọc Xuân Thu, làm bác sĩ trong thời vua Hán Cảnh Đế, rù mần dạy học, các học sĩ đều tôn ông làm thầy, được vua Hán Vũ Đế tôn trong cho làm Giang đô tướng. Ông mắc tội bị phế làm Trung đại phu, nhân việc ông nói điều tai hại, ông bị hạ ngục và lên án tử hình, nhưng rồi ông được tha. Cái học của Đồng Trọng Thư có căn bản. Ông có viết những sách *Xuân Thu Phiên Lược*.
- (2) *Lưu Hưởng*, cháu bốn đời của Sở Nguyên Vương Giao, người đời Hán, tự Tử Chính, vốn tên là Cảnh Sinh, là người thông đạt, hay viết văn, giản dị không có uy nghi, ban ngày đọc kinh truyện, ban đêm xem tinh tú, thường thức đến sáng. Ông làm Giám đại phu trong triều vua Tuyên Đế, thăng chức Cấp sự trung, mắc tội và được miễn, lại được trọng dụng làm chức Trung lang, đổi tên là Hưởng, thăng chức Quang lộc đại phu, trong thời vua Nguyên Đế, làm Trung lữ hiệu úy. Ông có soạn những sách : *Hồng Phạm Ngũ Hành Truyện*, *Liệt Nữ Truyện*, *Liệt Tiên Truyện*, *Tân Tục*, *Thuyết Uyển*.
- (3) *Tân Tục*, tên sách, có 10 quyển, do Lưu Hưởng đời Hán soạn ra, ghi chép những sự việc đời Xuân Thu, Chiến Quốc, Tần, Hán, đại để trích những truyện kỳ của Bách Gia mà xếp theo từng loại, với chủ ý chính kỷ cương, theo đường giáo hóa, phân biệt tà chính, bỏ đi đoạn.
- (4) *Thuyết Uyển*, tên sách có 20 quyển, do Lưu Hưởng đời Hán soạn ra, chép những chuyện lạ vật, trích những sách khác mà chép lại. Những sách xưa thất lạc nhờ đây mà được lưu tồn.
- (5) *Điển Luận*, sách do Ngụy Văn Đế Tào Phi soạn ra. Sách này đã thất lạc từ lâu.
- (6) *Minh*, thể văn thường được khắc ở vạc, ở mâm, ở bia đá ngụ ý ca tụng hay giới răn.
- (7) *Lữ*, bài văn thuật lại đức hạnh của người chết lúc sinh thời.

niết thực, văn thì phú phải đẹp đẽ. Đây gọi là tứ khoa.

Sách *Văn Tâm Điều Long* (1) chép : Luận thuyết, từ, tự thi kinh *Dịch* làm đầu. Chiếu sách chương tấu thì kinh *Thu* khởi nguồn. Phú tụng ca tán thì kinh *Thi* dụng thể cách. Minh, châm, lữ, chúc thì kinh *Lễ* mở mối. Ký truyện di tịch thì kinh *Xuân Thu* làm gốc.

Tăng Nam Phong nói : "Văn chương nguồn gốc [6a] ở Lục Kinh (2) thật đã thấy rõ điều đó ở đây.

Tào Phi (3) nói : "Làm văn lấy ý làm chủ, lấy khí làm phụ, lấy từ làm vệ. Những tác phẩm của các danh gia của ngàn xưa đều không ngoài những lời ấy".

Câu này không phải Tử Hoàn (tức Tào Phi) có thể nói được, chắc là du ọc ai truyền dạy cho đây chăng ?

Văn chương hay tuyệt được người ta gọi là *Bát đầu chi tài* (tài được tám đầu).

Lời này vốn là của Tạ Linh Vận (4). Vận thường nói : "Tài hoa trong thiên hạ cộng chung được một thạch (1 thạch có 10 đầu). Tử Kiến tức Tào Thực riêng chiếm hết 8 đầu, tôi được 1 đầu, những người khác thì chia nhau 1 đầu".

Sách *Thuyết Uyển* nói : Học giả phải lấy ba điều nhiều : 1. Đọc sách nhiều - 2. Trì luận nhiều - 3. Trú thuật nhiều.

(1) *Văn Tâm Điều Long*, tên sách, có 10 quyển, do Lưu Hiệp nhà Lương thời Nam Triều soạn ra, phiên luận nguyên lý, nguyên tác, chuộng tự nhiên, tinh tinh, thanh luật, luận biến ngẫu...

(2) *Lục Kinh*, sáu bộ kinh : *Thi, Thư, Dịch, Lễ, Nhạc, Xuân Thu*.

(3) *Tào Phi*, tức Ngụy Văn Đế, con của Ngụy Vũ Đế Tào Tháo.

(4) *Tạ Linh Vận*, người ở đất Dương Hạ nhà Tống thời Nam Triều, học rộng, viết chữ và vẽ rất khéo, tung hoành vượt bậc về thi văn, một mình một cõi ở Giang Tả, tính xa xỉ hay sửa đổi lễ lối xưa, lúc đầu làm Thái thú Vĩnh Gia, mặc tình vui thú núi sông, không lo việc chính trị, bị đuổi về, ở ẩn ở Đông Sơn vùng Cối Kê, làm bài *Sơn Cư Phú*, lại được làm Nội sử ở Lâm Xuyên, cũng phóng lãng như cũ, sau cùng mưu phản mà bị bắt chém đầu.

Trong ba điều này [6b], tri luận là khó.

Vĩnh Thúc cũng nói : "Làm văn có ba điều nhiều : 1. Xem nhiều - 2. Làm nhiều - 3. Thương lượng nhiều, là đầy".

Ngô Lai (1) nói : "Lòng không có biết qua ba vạn quyển sách, mắt không có xem qua núi sông kỳ lạ của thiên hạ thì chưa có thể viết văn được".

Tô Đông Pha nói : "Về văn chương phải khiến cho khí tượng cao vút, màu sắc rực rỡ, càng già càng chín chắn, mới đến chỗ bình đạm (*phẳng lặng lạt lẽo mà có thú vị*)".

Sách *Độc Thu Ngẫu Kiến* chép : "Văn chương quý ở chỗ như gió lướt trên mặt nước, như muôn sao mọc ở vòm trời, bởi vì gió là lấy ý xuôi thuận thông suốt hồi chuyển tự nhiên gợn lên những làn sóng đẹp đẽ, muôn sao là lấy ý bố trí đều đặn chỉnh tề tự nhiên sinh ra ánh [7a] rạng rỡ.

Diệp Thích (2) đời Tống thường nói : "Về kinh thì muốn được tinh tường, về sử thì muốn được rộng rãi, về văn thì muốn được phóng tú, về chính trị thì muốn được thông đạt".

Vương Thu nói : "Sách kinh thì hàm dưỡng nguồn cội của con người, sách sử thì mở mang ý tứ của con người".

Lý Ngao (3) nói : "Nghĩa sâu thì ý xa, ý xa thì lý rõ, lý rõ thì

(1) *Ngô Lai*, người ở Phố Dương đời nhà Nguyên, tự là Lập Phu, thiên tư hơn người, có soạn những sách *Thượng Thu Tiêu Thuyết*, *Xuân Thu Thế Biến Đồ*, *Xuân Thu Truyện Thu Phổ*, *Cổ Chúc Phương Lục*, *Mạnh Tử Đề Tử Liệt Truyện*, *Sổ Hán Chính Thanh*, *Nhạc Phủ Loại Biên*, *Đường Luật Cương Yếu* và những văn tập.

(2) *Diệp Thích*, người ở đất Vĩnh Gia đời Tống, tự là Chính Tác, trong niên hiệu Thuần Hy đỗ tiến sĩ, trong thời vua Ninh Tông làm quan đến chức Bảo môn các đãi chế, mắc tội mà mất chức, bình sinh ý chí khẳng khái, văn chương đẹp đẽ, được học giả gọi là *Thủy Tâm tiên sinh*, có soạn ra sách *Thủy Tâm Tập*.

(3) *Lý Ngao*, người ở Triệu Quan đời Đường, tự là Tập Chi, theo Hàn Dũ làm văn, đỗ tiến sĩ, tinh tình cao siêu cứng cỏi, nghị luận bất khuất, làm quan đến chức Sơn Nam đông đạo Tiết độ sứ, soạn ra sách *Luận Ngũ Bút Giám*, *Ngũ Mốc Kinh*, *Lý Văn Công Tập*.

khí đầy, khí đầy thì lời giàu, lời giàu thì văn hay".

Âu Dương Tu (1) cũng nói : "Muốn hay văn chương, phải siêng đọc sách, đọc sách và viết văn nhiều thì tự nhiên văn hay. Ở đời hẳn là chưa có kẻ học cạn biết viết mà nổi tiếng về văn chương. Người tài tình thông minh sáng suốt thì ý khí thường cao, tâm mát thường rộng, không phải kẻ tâm thường thấp hèn có thể sánh kịp được".

Xem bài luận của Bùi Độ (2) đáp Lý Tường thì thấy việc ấy.

Ông nói : "Văn của Trương Như, Tử Văn, Giả Nghị, Mã Thiên, Trọng Thu, Lưu Hưởng phẩm bình đều xác đáng".

Ông lại nói : "Không biến trá lời nói mà lời nói tự nhiên đẹp đẽ. Không biến dị lý lẽ mà lý lẽ tự nhiên mới mẻ. Như thế cũng là biết nói".

Ông lại nói : "Văn trong điển, mô, huấn, cáo, quốc phong, nhã, tụng, văn ngôn, hệ từ rất là dễ dàng, rất là thẳng thắn, tuy lớn lao bao quát cả trời đất, nhỏ nhen không có kẻ hở, mà những lời nói kỳ quái chưa hề có bao giờ. Ý theo văn mà thấy rõ, việc theo ý mà thi hành. Chỗ nào nên văn hoa mới văn hoa, chỗ nào cứ văn

(1) *Âu Dương Tu*, người ở Lu Lăng đời nhà Tống, tự gọi là *Túy Ông* (Ông say) về sau tự gọi là *Lục Nhất cư sĩ*, thi đỗ Tiến sĩ giáp khoa, làm quan đến chức Hàn lâm viện thị độc học sĩ, Khu mật phó sứ, Tham tri chính sự, về sau ra nhiệm chức ở Thanh Châu, nghịch với Vương An Thạch, trí sĩ trở về. Ông đọc rộng các sách, thi văn ngang hàng với Hàn Dũ, Lý Bạch và Đỗ Phủ, có soạn những sách : *Tân Ngũ Đại Sử*, hợp với Tống Kỳ soạn sách *Tân Đường Thư*. Người đời sau gom những thi văn của ông làm thành *Văn Trung Tập* (Văn Trung, là tên thụy của ông).

(2) *Bùi Độ*, người ở đất Văn Hy đời nhà Đường, tự là Trung Lập, thần khí sáng suốt, tiết tháo kiên trinh, trong niên hiệu Trinh Nguyên đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Trung thư Thị lang, Đồng bình Chương sự, dẹp yên Hoài Thái, bắt được Ngô Nguyên Tế, được phong Tấn Quốc công. Khi vua Kinh Tông bị viên hoạn quan Lưu Khắc Minh thí nghịch, Bùi Độ định kế giết Lưu Khắc Minh, rước Văn Tông lập làm vua. Phúc tộc nhà Đường nhờ ông mà không đổ nát. Ông nhiều lần cầm quân chinh, uy chấn tứ di. Về sau, hoạn quan chuyên quyền, ông dựng biệt thự ở Đông Đô, gọi đấy là *Lục Dã Tháo Đường*, cùng với các danh sĩ uống rượu ngâm thơ ở đấy, không màng hỏi đến việc đời. Ông mất, tên thụy là *Văn Trung*.

hoa mai đầu".

Đó là lời bình luận rất chí lý.

Như ông nói với Lý Tường rằng : "Xem ý chỉ chế tác của em ngày gần đây thường cho rằng văn chương của người bây giờ có nhiều ngẫu đối, câu đẹp, chấp gió, kết mây, buộc thanh, bó vận, đó là cái bệnh làm văn.

Cho nên lấy lời hùng ý xa mà sửa lại tất cả. [8a] Đó là lấy văn chương làm ý.

Văn chương, thánh nhân mượn đó để đạt tới chỗ lòng mình muốn nói, đã đạt tới thì thôi, đã cùng lý thì thôi, không phải cố ý để cao nó, hay hạ thấp nó, hay làm tổ tường nó, hay giản lược nó.

Cho nên chỗ đồng nhau hay khác nhau về văn chương là do ở khí cách cao hay thấp, ở ý tứ cạn hay sâu, chứ không phải ở việc cắt phân chương cú, phẩy bỏ thanh vận".

Thì kiến thức của ông lại cao hơn của người ta mấy bậc.

Sự nghiệp của Tấn Công (1) đã bình chính, rạng rỡ, thông suốt và tròn trặn.

Khí tượng của ông đã đầy đủ ở đấy, cho nên nêu ra để làm khuôn phép cho đời.

Vương An Quốc thường nói với Ngô Xứ Hậu rằng : "Cách điệu văn chương phải theo quan dạng" (2).

Ngô Xứ Hậu lại nói : "Văn chương tuy cũng xuất phát từ tâm thuật nhưng phải có hai hạng :

1)- Có hạng văn chương sơn lâm thảo dã (ở núi rừng đồng nội có cây). Khí cách của văn chương hạng này thì khô héo tiêu tụy.

(1) Tấn Công, tức Bùi Độ, ông được phong Tấn Quốc công.

(2) Quan dạng văn chương, nói công văn thư phải có một cách thức nhất định. Người đời sau nhân đó gọi những công văn viết theo lệ nhất định không có thực tế là quan dạng văn chương.

2)- Có hạng văn chương triều đình dài các. Khí cách của văn chương hạng này thì ôn nhuận phong phú.

[8b] Dương Đại Niên triều nhà Tống nói : "Chiếu và chế của Tống Lữ Công soạn ra đều đẹp dễ thuận hậu mà con người của ông cũng giống như văn chương của ông".

Sách *Đàm Lục* của Vương Thu chép : Bậc vương công dạy các con rằng : "Hạng tráng niên làm văn phải lấy khí hùng tráng mãnh liệt làm chủ. Những lời bi ai tiều tụy hãy cẩn thận không được bắt chước theo".

Điều này phải nên biết.

Chu Biện nói : "Người thợ khéo không cho người ta xem viên ngọc chưa mài giũa, vì sợ người ta thấy biết vết đục dềo".

Hoàng Lỗ Trục thường được một đoạn của một chương trong *Đường Sử* của Tống Kỳ, đem về xem cho chín chắn, từ đó văn chương ngày thêm tiến bộ, bởi vì thấy được những câu, những chữ sửa đổi cùng với ý tứ lúc mới viết ra không giống nhau mà biết được cái dụng ý là vì có ấy.

Chu Tử nói : "Người nào muốn biết làm văn phải đọc văn của bộ Tây Hán, văn của Âu Dương Tu, văn của Nam Phong [9a] và văn của Hàn Dũ (1).

(1) *Hàn Dũ*, người ở Nam Dương đời nhà Đường, tự là Thoái Chi, người đời gọi là Hàn Xương Lê, lúc bé mồ côi, học nho rất khó khăn, lớn lên giữ hạnh tháo kiên trinh, nói năng chân chính, trong thời vua Đức Tông đỗ Tiến sĩ, làm Giám sát Ngự sử, dâng sớ can những điều tệ ở thị tử trong cung, bị biếm làm Dương sơn lệnh, trong thời vua Hiến Tông được triệu về làm Quốc tử Bác sĩ, cải sang Sử Quán Tu soạn, chuyển qua Khảo công Lang trung, biết về chế cáo, được trao chức Trung thư Xá nhân, mắc tội, cải làm Thái tử hữu thứ tử, can gián việc rước cốt Phật, bị biếm làm Thứ sử Triều Châu, ở đây có nạn cá sấu làm hại dân chúng. Ông soạn bài *Văn tế cá sấu* để đưa chúng đi nơi khác. Ông được đổi làm Thứ sử Viên Châu, đến đâu đâu thì hành chính trị tốt đẹp, được triệu về làm Quốc tử Tế tửu, thăng Lại bộ Thị Lang. Hàn Dũ bác thông kinh sử, hiểu cả Bách gia, bình sinh bài xích dị đoan và đạo Phật, đạo Lão. Về văn chương, ông chủ trương lối văn giản dị mạnh mẽ trầm hùng để chống lại lối văn ủy mỵ, cầu kỳ, biến ngẫu, từ chương đang thịnh hành lúc bấy giờ.

Bài *Bút Ký* của Tống Kỳ(1) chép : Văn chương có đối ngẫu, bình trắc, người ta dùng nó để cho các công gia tuyên đọc thi hành cho tiện lợi mau lẹ trong một lúc, nhưng không thể dùng về sử truyện.

Tôi tu chỉnh sách *Đường Thu*, chưa thấy một bài chiếu, một bài lệnh nào của người nhà Đường chép ở phần truyện cả.

Chỉ nên bỏ lối văn biến ngẫu, dùng lối văn cận cổ mới có thể chép vào sách.

Đại để sử cần lối văn cận cổ, lấy lối văn đối ngẫu cho vào sử sách là dùng không đúng.

Lời bình luận này chưa đúng.

Sử là để chép việc, Việc nhờ văn mà hiểu rõ. Nếu không ghi chép rõ ràng thì mất cả sự thật, thì hà tất phải luận đến thể cách văn chương của người xưa ?

Vả lại từ thời Tam Đại đến đời Đường Tống thể cách văn chương không biết đã bao lần biến đổi, lại chọn lối văn cận cổ để chép vào sử thì cũng là ít có.

[9b] Tư Mã Thiên và Ban Cố chỉ căn cứ vào sự thật mà chép vốn không có ý làm văn chương, cho nên văn hay.

Đầu đời nhà Tống thì có ý lấy việc tu chỉnh bộ sử làm văn chương, cho nên văn không hay.

Lưu Nguyên Thành có nói : "Sách *Tân Đường Thu* chép việc thích lời giản lược, cho nên việc chép ra phần nhiều tối tăm không rõ".

Bài *Tiến Thư Biếu* có câu : "*Sự tăng ưu tiên, văn tỉnh ưu cựu*", nghĩa là : Việc chép thì tăng nhiều hơn trước, văn thì giản lược hơn xưa.

(1) *Tống Kỳ*, người ở đất An Lục đời nhà Tống, tự là *Tứ Kinh*, đỗ Tiến sĩ một lượt với anh, làm quan đến chức Long đồ các học sĩ, Sử quán tu soạn, cùng với Âu Dương Tu tu chỉnh sách *Đường Thu*, thăng chức Tá thừa, Công bộ Thượng thư, Hàn lâm học sĩ thừa chỉ, soạn sách *Tổng Cảnh Văn Tập*.

Văn Tân Đường Thư không bằng của Lương Hán Thư là ở chỗ đó.

Lời bàn này có thể làm định án được.

Trương Văn Tiêm nói : "Viết văn, lấy ngôn ngữ chấm phết làm cho lạ kỳ, nhai đi nhai lại, rốt cuộc cũng chẳng có gì, ấy là văn quê vụng".

Lời bàn luận này thật trùng với cái tệ về làm văn của đời sau.

Đỗ Mục (1) nói : "Sinh ra sau trăm đời chưa át là không may, vì sách thì đầy đủ mà việc thì dồi dào".

Từ đời nhà Hán đến nay, việc thành bại, hưng phế, sự nghiệp, dấu vết của những bậc làm vua nhiều đến một hai ức vạn. Những màu xanh vàng đen trắng, việc hư thực [10a] đều có thể vẽ thành tranh.

Xét lý do của nó, liệu lường chỗ dài chỗ ngắn của nó, trong mười phần thời được bốn năm phần cũng đủ ứng phó với mọi việc của đương thế, không như người xưa phải nghiệm tìm cùng trời, moi bới nơi xa mờ, giẫm bước vào chỗ không dấu vết, tính toán ở nơi huyền diệu không có mảy may nào cả, rồi sau mới có thể học được.

Cho nên ông mới bảo rằng : "Sinh ra sau trăm đời chưa át là chẳng may".

Thuyết này rõ ràng dễ thích.

Nhưng người đời xưa và người sau, khí禀 không giống nhau, gốc ngọn cũng khác nhau.

Người đời xưa học cốt vì thực tế. Người đời sau học cốt vì danh tiếng.

Người đời xưa học được một câu thì thực hành một câu, được một chữ thì thực hành một chữ. Người đời sau học mà không thể

(1) *Đỗ Mục*, người ở đất Vạn Niên đời nhà Đường, cháu của *Đỗ Hựu*, tự là *Mục Chi*, hiệu là *Phân Xuyên*, trong niên hiệu Thái Hòa đỗ Tiến sĩ, trong niên hiệu Hội Xương, làm quan đến chức Trung thư Xá nhân, là người cương trực tiết tháo, nổi tiếng về thi văn ngang hàng với *Lý Thương An*, được người đời gọi là *Lý Đỗ*, có soạn sách *Phân Xuyên Tập*.

thực hành.

Vả lại, như cái học của Quản Trọng, Tuân Huống, Thân Bất Hại (1), Thương Ưởng (2) tuy phức tạp và thiên về một mặt, nhưng phương thuật nghị luận của họ tự thành một phái.

Xem sách của họ để lại mà xét việc làm của họ thì thấy không có một điều nào là không hợp.

Sau nữa đến Tô Tần (3), Trương Nghi (4) cũng đều theo học thực dụng, không phải phò thác công việc vào lời nói suông.

[10b] Người đời sau đàm luận cao siêu lục kinh (*Thi, Thư, Dịch, Lễ, Nhạc, Xuân Thu*), thuộc lâu sách *Luận Ngữ*, sách *Mạnh Tử*, thêm thông suốt những sách *Tử Thư* (5) và *Sử Thư* (6), đạo lý, chính sự thì miệng nói rất thú vị, nhưng xét việc làm của họ thì lạng lẽ tâm thường không có kết thúc.

- (1) *Thân Bất Hại*, người nước Hàn đời Chiến Quốc, làm tướng giúp Hàn Chiêu Hưu trong 15 năm, ở trong thì sửa sang chính giáo, ở ngoài thì ứng phó với chư hầu. Cái học của ông gốc ở Hoàng Đế và Lão Tử. Ông có viết sách *Thân Tử* có 2 thiên.
- (2) *Thương Ưởng*, công tử dòng thứ của nước Vệ đời Chiến Quốc, họ Công Tôn, thích cái học Hình danh và Pháp thuật, làm tướng giúp Tần Hiếu Công, được phong ở đất Thương, gọi là Thương Quân. Làm tướng giúp nhà Tần, trong 10 năm thì ngoài đường không ai lượn của rơi, nhưng dùng pháp luật quá nghiêm cho nên bậc quý thích đại thần phải oán hận. Ông chết bị cực hình xé xác.
- (3) *Tô Tần*, người đất Lạc Dương thời Chiến Quốc, tự là Quý Tử, học trò của Quỷ Cốc Tử, đầu tiên đến du thuyết Tần Huệ Vương mà không được dùng, bèn đi du thuyết nước Tề, nước Sở, nước Yên, nước Triệu, nước Hàn, nước Ngụy, khiến sáu nước này hợp tung chống lại Tần, làm tướng sáu nước khiến quân Tần không dám dòm ngó Hàn Cốc Quan trong 15 năm. Về sau bị quan đại phu nước Tề sai người đâm chết.
- (4) *Trương Nghi*, người nước Ngụy thời Chiến Quốc, đầu tiên cùng với Tô Tần là học trò của Quỷ Cốc Tử. Lúc Tô Tần làm tướng nước Triệu, Trương Nghi đến bài yết rồi lại bỏ đi sang Tần, được Tần Huệ Vương cho làm tướng, đi du thuyết sáu nước khiến họ chống Tô Tần để liên hoành thờ Tần, được Tần gọi là Vũ tín quân. Khi Tần Huệ Vương mất, Vũ Vương lên ngôi, ông bị quần thần gièm siểm, gặp lúc sáu nước hợp tung chống Tần, ông bỏ Tần làm tướng cho nước Ngụy, được một năm thì chết.
- (5) *Tử Thư*, những sách lập thuyết tự thành một phái như Nho gia, Binh gia, Pháp gia, Đạo gia, Thích gia và những sách về kỹ nghệ thuật số với tiểu thuyết.
- (6) *Sử Thư*, sách của sử quan.

Ít người có thể suy xét đem cái học ra thực dụng.

Dẫu sách đủ, việc nhiều cũng nào có ích lợi gì ?

Ông Y Xuyên (1) nói : "Đọc sách học được một thước chẳng bằng làm được một tấc".

Lữ Hối nói : "Đọc sách không cần nhiều. Đọc được một chữ thì thực hành được một chữ".

Cái học của các bậc hiền đời trước là như thế.

Hoàng Phủ Thục (2) gửi thư cho Lý Sinh có lời như sau :

"Gần đây phong hóa giáo dục bạc bèo, người ta tranh nhau hư tương thanh thế để làm cao với nhau.

Thơ thì họ chưa có một câu nào như của Lưu Trường Khanh (3) mà đã gọi Nguyễn Tịch(4) là lão bình (*tên lính già*).

Bút luận thì họ chưa có một chữ nào như của Lạc Tân Vương (5) mà đã máng Tống Ngọc là đứa tội nhân.

-
- (1) *Y Xuyên*, tức *Trình Di*, hiệu là *Y Xuyên tiên sinh*, người đất *Lạc Dương* đời *Tống*, tự là *Chính Thúc*, với anh là *Trình Hạo* cùng học với *Chu Đôn Di*. Cái học của *Y Xuyên* bốn ở thành, chú ở cùng lý, lấy thánh nhân làm thầy. Người theo học với ông rất đông. Ông có soạn ra những sách *Dịch Truyện*, *Xuân Thu Truyện*.
- (2) *Hoàng Phủ Thục*, người ở đất *Tân An* đời nhà *Đường*, tự là *Tri Chính*, trong niên hiệu *Nguyên Hòa* đỗ *Tiến sĩ*, giỏi về thi văn, nổi danh ngang hàng với *Lý Ngao*, *Trương Tịch*, tính người nóng nảy, ưa uống rượu, làm quan đến chức *Công bộ Lang trung*, có viết sách *Hoàng Phủ Tri Chính Tập*.
- (3) *Lưu Trường Khanh*, người ở đất *Hà Giang* đời nhà *Đường*, tự là *Văn Phòng*, trong niên hiệu *Khai Nguyên* đỗ *Tiến sĩ*, làm quan Thứ sử *Tùy Châu*, giỏi thơ *Ngũ Ngôn*.
- (4) *Nguyễn Tịch*, người nước *Ngụy* thời *Tam Quốc*, tự là *Tự Tông*, là một trong *Trúc Lâm thất hiền* (7 người hiền tài ở rừng tre), học nhiều đọc rộng, thích *Lão Trang*, giỏi đàn, làm mắt trắng để khinh người, làm mắt xanh để trọng người, thích uống rượu, nghe nhà bếp *Bộ Bình* nấu rượu rất ngon, và có chứa 300 hộc rượu, ben xin làm *Bộ Bình* Hiệu úy, thường tự ý rong xe đi cùng đường thì khóc thảm thiết mà trở về. Ông có viết những sách : *Vinh Hoài Thi* hơn 80 thiên, *Đại Sinh Luận*, *Đại Nhân Tiên Sinh Truyện*.
- (5) *Lạc Tân Vương*, người ở đất *Nghĩa Ô* đời nhà *Đường*, lúc bé thông minh, giỏi văn chương, là một trong *tứ kiệt* thời *Sơ Đường*, đầu tiên làm chức thừa ở *Lâm Hải*, bắt đắc chỉ bèn bỏ đi, theo *Tử Kinh* Nghiệp chống *Vũ Hậu*. *Kinh Nghiệp* thua, có người bảo ông bị giết hay chạy trốn làm nhà sư ở chùa *Linh An Tự*. Ông có để lại sách *Lạc Thừa Tập*.

Viết chữ thì họ chưa biết thiên và bàng (1) mà đã đàm luận cao siêu [11a] về ông Tắc (2), ông Tiết (3).

Đọc sách thì họ chưa biết chấm phết mà đã khinh thị ông Phục Kiến (4), ông Trịnh Huyền (5).

Đó là cái bệnh nặng của đời này.

Anh có tài chớ nên giống họ".

Đó là lời dạy bảo rất thiết cận và trọng hậu đối với kẻ hậu học.

Than ôi ! Lão Đỗ (6) có thơ rằng :

Văn chương thiên cổ sự.

文 章 千 古 事

Đắc thất thốn tâm tri.

得 失 寸 心 知

Tác giả giai thù biệt.

作 者 皆 殊 別

Thanh danh khởi lãng thủy (7).

聲 名 豈 浪 垂

Dịch nghĩa :

1) Văn chương là sự nghiệp của ngàn xưa truyền lại.

- (1) *Thiên bàng*, trong chữ Nho thuộc loại hợp thể, phần bên tả gọi là *thiên*, phần bên hữu gọi là *bàng*.
- (2) *Tắc*, ông Hậu Tắc, thần Ngũ Cốc.
- (3) *Tiết*, vị danh thần đời vua Thuấn.
- (4) *Phục Kiến*, người ở Đông Hán, tự là *Tứ Thận*. Trong thời vua Linh Đế làm quan Thái thú ở Cửu Giang. Ông giỏi viết văn, viết sách *Xuân Thu Tá Thị Truyện Giải*.
- (5) *Trịnh Huyền*, người ở đất Cao Mật đời Đông Hán, tự là Khang Thành, đọc rộng biết nhiều, đi học hơn 10 năm, trở về cày ruộng ở Đông Lai. Ông viết rất nhiều sách. Sau khi ông mất, học trò chép lời vấn đáp của ông làm thành sách *Trịnh Chí*. Ông có chú những sách : *Dịch, Thi, Thư, Lễ, Nghi lễ, Luận Ngữ, Hiếu Kinh, Thượng Thư Đại Truyện*. Ông có viết những sách : *Thiên Văn Thất Chính Biên, Lễ Lễ Đế Hợp Nghĩa, Lục Nghệ Luận, Mao Thi Phổ*.
- (6) *Lão Đỗ*, nhà thơ gọi Đỗ Phủ là Lão Đỗ.
- (7) *Lãng thủy* cũng như *lãng truyền* là lưu truyền một cách khinh suất không cẩn thận.

- 2) Được hay mất (*thành hay hỏng*) thì chỉ tác lòng mình biết.
- 3) Các nhà làm thơ đều khác hẳn nhau.
- 4) Danh tiếng há được lưu truyền một cách khinh suất (*không cần thận*) ?

Dịch thơ :

*Ngàn xưa sự nghiệp : văn chương,
Nền chẳng chủ có lòng thương biết thôi.
Nhà thơ khác hẳn từng người,
Tiếng tăm khinh suất truyền đời há đâu ?*

Bọn chúng ta xem xét nội tâm như thế nào ?

Giả sử có ý tứ tài tình, văn chương đẹp đẽ, bước một mình một cõi trên đời, mình cũng không ra ngoài phạm vi rào giậu của các bậc tiền bối, lại còn kiêu căng, lỗ lã, phóng túng, chê bai thì chẳng là quái gở, sai lầm hay sao ?

Văn chương là của công trong thiên hạ, ý kiến mỗi người mỗi khác, phân tích thì được, chê mắng thì không nên.

Cuối đời Nam Tống, người học Lục Kinh (*Thi, Thu, Dịch, Lễ, Nhạc, Xuân Thu*) không đọc bốn văn và phần truyện (1) phần chú (2) của các nhà Nho đời trước, chỉ lấy những bài văn trúng tuyển trong khoa cử đời gần đây, [11b] đọc lên bất chuốc theo. Chọn lấy những câu có thể làm đề mục trong kinh rồi đem ý nắn nót làm câu lấy chủ trương.

Đó là điều mà ông Khảo Đình (3) phải than thở và là cái tệ

(1) *Truyện*, phần giải rõ nghĩa trong kinh.

(2) *Chú*, chua, chú thích.

(3) *Khảo Đình*, tức Chu Hy, người ở đất Vụ Nguyên đời nhà Tống, ở trọ ở Kiến Châu, tự là *Nguyên Hối*, một tự nữa là *Trọng Hối*, lúc về già lấy hiệu là *Hối Ông*, *Văn Cốc Lão Nhân*, *Thương Châu Độn Tấu*. đỗ Tiến sĩ trong niên hiệu Thiệu Hưng, làm quan dưới bốn triều : Cao Tông, Hiếu Tông, Quang Tông và Ninh Tông, đến chức Bảo văn các đại chế. Cái học của ông là cùng lý để trí tri. Chỗ giảng học của ông gọi là Khảo Đình, học phái của ông gọi là Khảo Đình học phái. Trong niên hiệu Khánh Nguyên, ông trí sĩ về hưu, ông mất, thọ 71 tuổi. Người đời gọi ông là Chu Tử hay Chu Văn Công.

hại thông thường của hậu lai.

Làm sao mà có thể biến lòng người và phản đạo xưa được ?

Chọn lấy kẻ sĩ lại không chuyên thực hành, giảng học lại không chuyên kinh thuật thì không thể ngăn cấm việc phù phiếm khô khan rối loạn được.

Đọc sách lại không xem xét đại ý, ra đề bài lại không đề cao chính nghĩa thì không thể trách việc chia cắt rã rời.

Hễ là cái học để đi thi thì sao lại không xua theo thói đời ưa thích ? Người trên lấy đó (*việc khoa cử*) để chọn tìm, kẻ dưới cũng lấy đó (*việc khoa cử*) để đáp ứng, cho nên hễ đã đành như thế.

Vả lại, nhà Nho đời Hán lấy kinh nghĩa phân xử việc hình án và quyết đoán bàn luận việc đại sự của triều đình.

Người đời sau thì chuyên lấy bụng dạ riêng mà giải quyết mọi sự.

Có một hai tờ tấu sớ có viện dẫn kinh truyện, lại nhiều tán mạn rời rạc mà không thiết thực khiến người đọc phải chán ngấy, khinh bỉ cho là vu khoát viễn vông.

[12a] Sách cổ chưa có bản khác, người học phải sao chép bằng tay và đọc từng chữ cho thuộc lòng.

Người đời sau chỉ căn cứ vào bản in, xem qua sơ lược, không nhớ được chính văn, rốt cuộc không thể biết được ý vị của bài văn.

Ôi ! Làm sao mà nói cho xiết ?

Văn chương được lưu truyền hay không được lưu truyền cũng là có định số.

Xem bài *Tây Đô Phú* của Ban Cố, lời tựa nói : Đời Vũ Đế, Tuyên Đế chuộng lễ xét văn và ngôn ngữ.

Bê tôi theo hầu vua thì có nhu bọn Tương Như (1), Thọ Vương

(1) *Tư Mã Tương Như*, người ở Thành Đô đời nhà Hán, tự là *Trường Khanh*. lúc bé ham viết, học đánh kiếm, thích con người như *Lan Tương Như*, miệng cá lăm nhưng viết văn rất giỏi, trong thời vua Cảnh Đế làm Vũ kỵ thường thị, trong thời Vũ Đế làm Hiếu văn viên lĩnh. Tác phẩm của ông có : *Tử Hư Phú*, *Thượng Lâm Phú*, *Đại Nhân Phú*.

sớm tối suy nghĩ luận bàn, ngày tháng hiển nạp.

Bậc công khanh đại thần như Đồng Trọng Thư, Tiêu Vọng Chi (1) cũng thường thường thỉnh thoảng có làm văn.

Đến đời Hiếu Thành, thì chỉ luận mà chép, bởi vì tấu số có hơn một ngàn thiên.

Văn chương đời Hán rục rủ, cũng như của thời Tam Đại (*Hạ, Thương, Chu*). Thịnh như thế mà nay còn lưu truyền trên đời [12b] chỉ có mấy thiên thấy chép trong văn tuyển, còn số dư ra thì chẳng có gì cả (2).

Xem khắp thư mục Đường Thư và Tống Thư đều không có một chỗ nào nói về thể phú đời nhà Hán. Chỉ có *Văn Tuyển Chú* còn dẫn dụng một hai câu đối, nhưng tìm cả toàn thiên thì không thể có.

Há rằng có hơn ngàn thiên mà đều không đáng truyền lại hay sao?

Thế mới biết văn học của người xưa đã rạn vỡ hàng ngàn năm mà không tiêu mất cũng là có cái may phước của trời vậy.

Người xưa đọc sách không cầu tả, như việc ông Hạ Tri Chương (3).

Đường Huyền Tông (713-755) triệu ông hỏi về bài *U Cư Phú* của Tào Thực, vì sao lại lấy những cảnh vật ở xa, ý chỉ ở đâu?

(1) *Tiêu Vọng Chi*, người ở đất Lan Lăng đời nhà Hán, dời về ở Đỗ Lăng, tự là *Trường Thiên*, ham học nghe nhiều, trong thời vua Tuyên Đế làm đến chức Thái tử Thái phó, khi vua bệnh nặng, nhận di chiếu phò ấu chúa (*tức Nguyên Đế*), về sau bị Thạch Hiên hãm hại, phải uống thuốc độc tự sát.

(2) *Tứ Hu Ô Hưu*, tự là Tương Như đời nhà Hán có làm bài *Tứ Hu Phú*, bịa đặt ra *Tứ Hu công tử* (là nói người này không có), *Ô Hưu tiên sinh* (là không có ông này) và *Vô Thị Công* (là người này không có). Người đời sau nhân đó gọi việc không có là *Tứ Hu Ô Hưu*.

(3) *Hạ Tri Chương*, người ở đất Sơn Âm đời nhà Đường, tự là *Quý Chân*, giỏi về văn từ, tinh về loại chữ thảo, chữ lệ, đàm thuyết rất giỏi, trong niên hiệu Chúng Thánh đời Vũ Hậu thi đỗ Tiến sĩ, trong thời vua Huyền Tông làm chức Lễ bộ Thị lang đổi làm Thái tử tân khách, làm chức *Bí thư giám*, tự gọi là *Bí thư ngoại giám*, người đời gọi là *Hạ giám*, về già phóng tứ hiệu là *Tứ Minh cường khách*, trong dấu niên hiệu Thiên Bảo xin làm đạo sĩ từ về quê. Ông thọ được 86 tuổi.

Hà Tri Chương liền đem từng câu giải thích đến mấy trăm điều.

Nếu không phải đã học thuộc tường tận từng thiên thì làm sao giải thích được như thế ?

Ở một việc này, chúng ta có thể biết [13a] là trong lòng vốn hoài bão đã lâu.

Trong khoảng đời nhà Tùy, nhà Đường, văn giáo (1) hưng phát, nhà nào cũng đánh đàn đọc sách bởi vì không có nhà nào là không đọc sách, biết chữ.

Lấy những vụ phán xét hình án của các tào ty mà nghiệm biết việc đó.

Ngự Sử Đài Ký đời Đường chép : Bùi Diễm Chi làm chức Đồng châu ty hộ không làm bản án. Quan Thứ sử Lý Sùng Nghĩa lấy làm lạ.

Bùi Diễm Chi ra hỏi người phụ tá :

- Văn án được bao nhiêu ?

Người phụ tá đáp :

- Hơn hai trăm.

Bùi Diễm Chi sai dính vào vài trang giấy ở sau mỗi bản án và bảo đương sự lược thuật y mình. Bùi Diễm Chi dựa cột trụ mà phân xử, lời lẽ tung hoành, văn hoa rực rỡ.

Bản án để đặt lên, Thứ sử Lý Sùng Nghĩa chưa cho là lạ. Xem đến bốn, năm mươi án thì thấy lời lẽ càng tinh. Há chẳng phải là hạng bình dân đều thông hiểu văn nghĩa, cho nên Bùi Diễm Chi đem lời biển ngẫu chúng dẫn [13b] dùng vào việc phân xử án tụng mà không gây trở ngại cho người đọc xem và nghe xử.

Bài tự ở sách *Quốc Sử Bối* (2) của Lý Triệu đời nhà Đường chép :

(1) Văn giáo, chỉ về lễ nhạc pháp độ.

(2) *Quốc Sử Bối* tức *Đường Quốc Sử Bối*, tên sách có 3 quyển, do Lý Triệu đời Đường soạn, chép những việc lạ vật từ niên hiệu Khai Nguyên đến niên hiệu Trường Khánh có bổ ích cho phong giáo.

Những điều nói về việc báo ứng, kể việc quỷ thần, thuật chuyện mộng寐 bói quẻ, chuyện buống the thì bỏ

Những điều chép sự thật, dò vật lý, phân biệt điều nghi hoặc, biểu thị việc khuyên răn thì chép.

Trong bài *Quy Điển Lục*, Âu Dương Tu cũng nói theo phép ấy.

Trong sách *Văn Giám* của Lữ Đông Lai (1) có kể ra 5 lệ :

- 1)- Chỉ biên văn nào mà văn lý hay.
- 2)- Văn chỉ như thế mà mọi người cho là hay.
- 3)- Văn tuy không hay lắm nhưng tác giả là người có tiếng hiển tài, e sẽ mai một đi, cũng biên một vài thiên.
- 4)- Văn tuy không hay nhưng lý thì đáng lấy.
- 5)- (*Sách chép thiếu lệ thứ 5*).

Phép chọn văn cũng tinh mật lắm.

Sau sách *Tuyển Túy* thì ít có quyển nào hơn đấy được.

[14a] Sách *San Hô Thi Thoại* chép : Người đời trước làm thơ chưa biết họa văn.

Từ đời nhà Đường, Bạch Lạc Thiên (2) và Nguyên Vi Chi (3)

-
- (1) *Lữ Đông Lai* tức Lữ Tổ Khiêm, người ở đất Kim Hoa đời nhà Tống, tự là *Bá Cung*, người đời gọi là Đông Lai tiên sinh, thi đỗ Tiến sĩ trong niên hiệu Long Hưng, lại đỗ khoa Bác học hoành từ, làm quan đến chức Trục bí các trú tác lang, Quốc sử viện biên tu, cùng nổi danh ngang hàng với Chu Hy, Trương Thố. Sách của ông viết có : *Cổ Chu Dịch*, *Xuân Thu Tả Thị Truyền Thuyết*, *Đông Lai Tả Thị Bác Nghị*, *Đại Sự Ký*, *Lịch Đại Chế Độ Tương Thuyết*, *Thiếu Nghi Ngoại Truyện*, *Đông Lai Tập*.
 - (2) *Bạch Lạc Thiên* tức *Bạch Cư Dị*, người ở đất Thái Nguyên đời Đường, tự là Lạc Thiên, trong niên hiệu Nguyên Hòa đỗ Tiến sĩ, đổi làm Tả thập đạo, ra làm quan Tư mã Giang Châu, làm Thứ sử Hàng Châu, Tô Châu, khi vua Văn Tông lên ngôi, đổi làm Hình bộ Thị Lang, trong niên hiệu Hội Xương làm Hình bộ Thượng thư xin trí sĩ về hưu. Văn chương của ông rất tinh thiết, thơ của ông bình dị cận nhân tình. Ông về ở núi Hương Sơn, cùng với nhà sư Như Mãn kết làm *Hương Hóa Xã*, tự gọi là *Hương Sơn cư sĩ*. Sách của ông có *Bạch Thị Trường Khánh Tập*.
 - (3) *Nguyên Vi Chi* tức *Nguyên Chấn* người đất Hà Nam đời nhà Đường, tự là Vi Chi, được vua Mục Tông ban thưởng về thi ca, làm chức Từ bộ Lang trung, về Hàn lâm làm Trung thư xá nhân, Thừa chỉ học sĩ, trong niên hiệu Trường Khánh làm Đồng trung thư môn hạ Bình chương sự. Nguyên Chấn và Bạch

làm Quan sát sùs ở Lương Chiết (1) làm thơ xướng họa đặt trong Bưu đồng (2) trao qua gửi lại cho nhau.

Làm thơ y theo vận của bài xướng để họa lại bắt đầu từ đấy.

Giải Tấn (3) nói : "Học làm thơ, trước hết phải bỏ *ngũ tục* và cùng cực *tam lai*".

Ngũ tục là :

- 1)- *Tục thể* (thể tục)
- 2)- *Tục ý* (ý tục)
- 3)- *Tục cú* (câu tục)
- 4)- *Tục tự* (chữ tục)
- 5)- *Tục vận* (vần tục)

Tam lai là :

- 1)- *Thần lai* (thần đến)
- 2)- *Tình lai* (tình đến)
- 3)- *Khí lai* (khí đến)

Sách *Liễu Hoa Uyển Nhân Lục* chép : Những người sau sắc về thơ đều thích thơ của người đời Đường, vì thơ đời Đường lấy thanh nhã, ưu sâu, cảm động và ai oán làm chủ cho thi cách, nói lên cái ý thanh thiết (*thanh nhã, tha thiết*), thoát sái (*siêu dật*) và cô mại (*trội xa mọi người mà riêng rẽ một mình*), mà không biết rằng quá thanh nhã thì chí phiêu đăng, cảm sâu thì khí tàn tạ.

[14b] Thơ Đường sở dĩ nổi tiếng là vì nhà Đường lấy thơ mà thi cử. Người ta tranh nhau quyết chí trau dồi về thơ.

Từ đời nhà Tống lấy phú để thi cử chọn lấy người tài. Các vị

Cư Di giao hảo với nhau rất hậu. Thơ của ông được phi tần ngâm đọc trong cung gọi Nguyên tài tử. Sách của ông có *Nguyên Thị Trường Khánh Tập*.

- (1) *Lương Chiết* tức Chiết Đông và Chiết Tây.
- (2) *Bưu đồng*, ống tre đựng văn kiện giao cho trạm dịch đem đi.
- (3) *Giải Tấn*, người ở đất Cát Thủy đời nhà Minh. tự là *Đại Thân* giỏi viết văn, trong niên hiệu Hồng Vũ thi đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Hàn lâm học sĩ. được vua sủng trọng, về sau mắc tội bị hạ ngục mà chết.

tiến sĩ không lưu ý đến thơ nữa, cho nên ít có thơ hay để truyền tụng.

La Đại Kinh nói : "Làm thơ nên cần kiện tự (*chữ chắc chắn*) mà chống đỡ cho vững vàng, nên cần hoạt tự (*chữ đưa đẩy*) để xoay chuyển cho linh động.

Người xưa nói về phép làm thơ rất nhiều.

Nhà sư Thích Hạo Nhiên đời Đường viết cách thức làm thơ nói : "Thơ có tứ bất (bốn cái không) :

- 1)- *Khí cao nhi bất nộ* (Khí cao mà không giận dữ).
- 2)- *Lực kinh nhi bất lộ* (Sức mạnh mà không lộ ra).
- 3)- *Tình đa nhi bất ám* (Tình nhiều mà không tối tăm).
- 4)- *Tài thiêm nhi bất sơ* (Tài đầy đủ mà không sơ suất).

Thơ có tứ thâm (bốn điều sâu) :

1)- *Khí thế nhân uân do thâm u thể thế* (Khí thế dồi dào vì sâu về thể thế).

2)- *Ý độ bàng bạc do thâm u tác dụng* (Ý độ rộng rãi vì sâu về tác dụng).

3)- *Dụng bút bất trệ do thâm u thanh đối* (Bút viết trôi chảy không đình trệ vì sâu về thanh âm tương đối).

4)- *Dụng sự bất trực do thâm u nghĩa loại* (Dùng việc không nhảm thẳng vì sâu về nghĩa loại).

Thơ có nhị phế (hai điều nên bỏ) :

1)- *Tuy dục phế xảo thương trực nhi tứ trí bất đắc thực* (Tuy muốn bỏ khéo chuộng thẳng mà ý tứ không được chân thực).

2)- *Tuy dục phế [15a] từ thượng ý nhi điển lệ (1) bất đắc di* (Tuy muốn bỏ lời chuộng ý mà vẻ thanh nhã đẹp đẽ không được bỏ sót).

Thơ có tứ ly (bốn điều nên xa lìa) :

⁽¹⁾ *Điển lệ*, điển nhã mỹ lệ, thanh nhã đẹp đẽ.

1)- *Tuy kỳ đạo tình nhi ly tịch thâm* (Tuy mong nói ra tình ý nhưng phải xa lìa những gì quạnh vắng sâu kín).

2)- *Tuy dụng kinh sử nhi ly thu sinh* (Tuy dùng kinh sử nhưng xa lìa thói thu sinh).

3)- *Tuy thượng cao dật nhi ly vu viễn* (Tuy chuộng cao siêu nhưng phải xa lìa viễn vông).

4)- *Tuy dục phi động nhi ly khinh phù* (Tuy muốn bay bướm nhưng phải xa lìa điều nông nổi).

Thơ có lục mê (sáu điều mê hoặc) :

1)- *Di hư đản nhi vi cao cổ* (1) (Lấy hư không đối trá làm cao siêu khác tục).

2)- *Di hoãn mạn nhi vi trùng đạm* (2) (Lấy chậm chạp mà làm dịu hòa yên tĩnh).

3)- *Di thác dụng ý nhi vi độc thiện* (Lấy dụng ý sai lầm mà làm hay giỏi riêng mình).

4)- *Di quý quái nhi vi tân kỳ* (Lấy quý quyết quái gỡ mà làm mới lạ).

5)- *Di lạn thực nhi vi ẩn ước* (3) (Lấy cái chín như mà làm vẻ mơ hồ).

6)- *Di khí lực thiếu nhược nhi vi dung dị* (Lấy khí lực yếu đuối mà làm dễ dàng).

Thơ có lục chí (sáu điều rất tốt) :

1)- *Chí hiểm nhi bất tịch* (Rất hiểm mà không bỏ lánh).

2)- *Chí kỳ nhi bất sai* (Rất lạ kỳ mà không sai lầm)

3)- *Chí huyền* (4) *nhi tự nhiên* (Rất sáng mà tự nhiên).

(1) *Cao cổ*, cao siêu khác thói tục.

(2) *Trùng đạm*, hòa dịu yên lặng.

(3) Sách chép *ẩn ước*, nhưng chúng tôi tra các từ điển đều không có *ẩn ước*, chỉ có *ẩn ước*: (là không rõ ràng) mà thôi. Có lẽ sách chép sai *ẩn ước* ra *ẩn ước*.

(4) *Huyền*, âm huyền, là sáng (*Chú của nguyên văn*).

- 4)- *Chí khổ nhi vô tích* (Rất khổ sở mà không có dấu vết).
- 5)- *Chí cận nhi ý viễn* (Rất gần mà ý xa).
- 6)- *Chí phóng nhi bất vu* (Rất phóng túng mà không vu thoát).

Thơ có thất đức (bảy đức) :

- 1)- *Thức lý* (Biết lý lẽ).
- 2)- *Cao cổ* (cao siêu khác tục)
- 3)- *Điển lệ* (1) (Thanh nhã đẹp đẽ).
- 4)- *Phong lưu* (Phong lưu lịch sự).
- 5)- *Tĩnh thần* (Có tinh thần).
- 6)- *Chất cán* (Chắc thật)
- 7)- *Thể tài* (Hình thức).

Nhà sư Thích Phổ Văn viết bài *Thi Luận* có nói :

"Luyện [15b] chữ không bằng luyện câu. Luyện câu không bằng luyện cách".

Thơ trong thiên hạ không ra ngoài *nhi cú* :

- 1)- *Ý cú* (câu về ý).
 - 2)- *Cảnh cú* (câu về cảnh).
- Cảnh cú dễ giới mài. Ý cú khó chế tác.

Tư Không Đồ (2) nói : "Thơ có 24 phẩm chất :

- 1)- *Hùng hồn* (mạnh mẽ, trôi chảy).
- 2)- *Trùng đạm* (hòa dịu, yên lặng).
- 3)- *Tiềm nùng* (tĩnh tế, nồng nàn).

(1) *Điển lệ* tức *Điển nhã mỹ lệ* là thanh nhã (không quê kệch) đẹp đẽ.

(2) *Tư Không Đồ*, người ở Ngưu Hương thuộc Hà Trung đời nhà Đường, tự là Biếu Thánh, học với Trương Tích, cuối niên hiệu Hàm Thông đỗ Tiến sĩ, tránh loạn ở ẩn ở *Trung Điều Sơn*, *Vương Quan Cốc*, tự gọi là *Nại nhục cư sĩ*. Lúc bấy giờ, trộm cướp đều nổi lên báo nhau không vào *Vương Quan Cốc*. Chu Toàn Trung đã soạn ngôi, triệu ông làm *Lễ bộ Thượng thư*, ông không ra. Khi vua Ai Đế bị giết, ông nhin án mà chết.

- 4)- *Thâm trú* (sâu xa, rõ ràng).
 - 5)- *Cao cổ* (cao siêu, khác tục).
 - 6)- *Điển nhã* (thanh nhã, không quê kệch).
 - 7)- *Tẩy luyện* (sạch sẽ, điêu luyện)
 - 8)- *Kinh kiện* (cứng, mạnh).
 - 9)- *Ý lệ* (rực rỡ, đẹp đẽ).
 - 10)- *Tự nhiên* (tự nhiên).
 - 11)- *Hàm súc* (chất chứa, không lộ ra).
 - 12)- *Hào phóng* (hào hoa, phóng túng).
 - 13)- *Tinh thần* (tinh thần).
 - 14)- *Chấn mật* (kín đáo).
 - 15)- *Sơ nhã* (sơ sãi, thanh nhã).
 - 16)- *Thanh kỳ* (thanh tao, kỳ lạ).
 - 17)- *Ưu khúc* (ngoắt ngoéo, éo le).
 - 18)- *Thực cảnh* (cảnh thực).
 - 19)- *Bi khái* (bi ai, cảm khái).
 - 20)- *Hình dung* (hình dung).
 - 21)- *Siêu nghệ* (siêu thoát).
 - 22)- *Phiêu dật* (siêu phàm, thoát tục).
 - 23)- *Khoảng đảng* (rộng rãi, mệnh mông).
 - 24)- *Lưu động* (trôi chảy, linh động).
- Hứa Ngạn Chu nói : "Phép làm thơ có năm" :
- 1)- *Thế chế* (cách thức).
 - 2)- *Cách lực* (phong cách về thi văn).
 - 3)- *Khí tượng* (khí khái, khí chất).
 - 4)- *Hưng thú* (thú vị khiến cao hứng).
 - 5)- *Âm tiết* (âm điệu, tiết tấu).

Thơ có 9 phẩm chất :

- 1)- *Cao* (cao siêu).
- 2)- *Cổ* (khác tục).
- 3)- *Thâm* (sâu).
- 4)- *Viễn* (xa).
- 5)- *Hùng* (hùng dũng).
- 6)- *Hồn* (hồn hậu, đôn hậu).
- 7)- *Phiêu dật* (siêu phàm, thoát tục).
- 8)- *Bi tráng* (bi ai, hùng tráng)
- 9)- *Thê uyển* (lạnh lùng, đẹp đẽ).

Dụng công của thơ có 3 điều :

- 1)- *Khởi kết* (khởi đầu và kết thúc).
- 2)- *Cú pháp* (phép đặt câu).
- 3)- *Tự [16a] nhân* (chữ tình yếu trong thi văn).

Thơ có 2 điều đại khái :

- 1)- *Ưu du bất bách* (nhàn hạ tự đắc không cấp bách).
- 2)- *Thống khoái* (tâm tình sướng thích).

Thơ đến một điểm cùng tốt là nhập thần (vào đến chỗ thần diệu).

Học thơ :

- 1)- Bất tất phải tha thiết với cái đề.
- 2)- Bất tất phải dùng nhiều sự việc.
- 3)- Đặt vấn bất tất phải có xuất xứ.
- 4)- Dùng sự việc bất tất phải câu nê lai lịch.
- 5)- Đặt chữ quý ở âm hưởng.
- 6)- Đặt lời quý ở tròn trặn.

7)- Ý quý ở thấu triệt.

8)- Lời quý thoát sái (1).

9)- Nói ky thẳng thắn.

10)- Ý ky nông cạn.

11)- Mạch (2) ky lộ liễu.

12)- Vị (3) ky ngán cụt.

13)- Âm vận ky phân tán chậm chạp và cũng ky cấp bách.

14)- Lời thơ có thể khi bỗng khi trầm, mà không được trái ngược.

Nói về thơ đến đây thì không sót gì nữa.

Nhưng thử luận về thơ.

Thơ phát khởi từ lòng người. Ba trăm thiên trong kinh Thi phần nhiều xuất phát từ *diễn phụ* (người làm ruộng), *khê phụ* (vợ trong phòng) mà các văn sĩ đời sau không thể theo kịp được, là vì nó chân thành.

Những bài ca, bài hành (4) trong Nhạc phủ (5) đời nhà Hán, nhà Ngụy còn có ý vị đời xưa.

Từ đây trở về sau, thơ bị thanh luật bó buộc, bị âm vận giới hạn, người có tài [16b] thường lo về phóng túng (6), kẻ bất tài thường khổ về câu nệ mà những gì phát tự cõi lòng đều không chân thật.

Cho nên tôi thường cho rằng cốt yếu về làm thơ có ba điều :

(1) *Thoát sái*, minh mẫn, siêu dật.

(2) *Mạch*, sự vật quán thông nhau và có điều lý.

(3) *Vị*, thi vị,

(4) *Hành*, nhạc khúc.

(5) *Nhạc phủ*, quan nha có chức vụ chọn lấy những bài thi ca cho phổ vào tiếng đàn tiếng sáo. Người đời sau gọi những thi ca được quan chức trong Nhạc phủ chọn lấy bảo tồn là Nhạc phủ. Đầu tiên Hán Vũ Đế định lễ nghi tế Giao và lập ra Nhạc phủ, cho Lý Diên Niên làm Hiệp luật Đô úy. Nhạc phủ bắt đầu lập ra từ đây.

(6) *Diệt đàng*, là phóng túng, không kiểm thúc.

1)- Tình.

2)- Cảnh.

3)- Sự (việc).

Tiếng tự nhiên (1) kêu lên ở trong lòng, tình động ở tâm cơ, nhân căn (2) tiếp xúc với bên ngoài, cảnh chạm vào ý.

Dựa theo việc xưa mà chứng minh việc nay. Chép việc làm, thuật sự tích, việc được cứu xét ở tinh thần thu lãm.

Tuy tác giả không phải chỉ có một mối, nhưng đại khái không ra ngoài ba điều cốt yếu ấy.

Trong ba điều cốt yếu ấy, nhất là phải lấy ôn nhu đôn hậu làm gốc. Còn thể thế, hứng thú, âm tiết và cách điệu đều để luận thêm.

Này, tình là người, cảnh là trời, sự (việc) là hợp thiên địa mà quán thông.

Lấy tình chen vào cảnh, lấy cảnh kết vào việc, gặp việc thì phát ra lời, nhân theo lời mà thành tiếng.

Cảnh không hẹn đến mà tự đến. Lời không mong hay mà tự hay, để có thể theo lên hàng [17a] thơ tao nhã.

Những lời nói của những người hiền tài đời trước, nào thường ra ngoài những điều ấy hay sao ?

Bài *Thí bút* của Âu Dương Tu có chép : Làm thơ phải đọc thơ của người đời xưa và của người đời nay và những loại văn khác cũng phải như thế.

Cho nên những bậc tiền bối nước ta thường bảo : "Ai nhớ được ngàn bài thơ, trăm bài phú và năm mươi bài sách văn thì có thể quyết định bậc cao thấp ở khoa trường (3).

(1) *Thiên lai*, âm hưởng tự nhiên.

(2) *Nhân căn*, tiếng nhà Phật chỉ con mắt, là một trong lục căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý).

(3) *Quyết khoa*, định bậc cao thấp ở khoa thi.

Vân Đài Loại Ngữ

QUYỂN VI

[1a] VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ

QUYỂN VI

6 - ÂM TỰ

VÂN TỰ (*chữ*) phát sinh từ thanh âm (*tiếng nói*). Thanh âm phát sinh từ tính mệnh.

Đạo trời biến hóa, vạn vật phát sinh đúng theo tính mệnh của mình.

Có tính mệnh thì có hình thể. Có hình thể thì có thanh âm (*tiếng nói*).

Thánh nhân chế ra vân tự (*chữ*) là để viết ra tiếng nói của mình.

Trong phép viết chữ theo *lục thư* (1), phép trọng yếu thuộc về *Tượng hình* (2) và *Hội ý* (3) mà thôi.

(1) *Lục thư*: sáu phép viết ra chữ Hán - 1. Tượng hình - 2. Chỉ sự - 3. Hội ý - 4. Hải thanh - 5. Chuyển chú - 6. Giả tá.

(2) *Tượng hình*, phép vẽ hình tượng món vật ra để đọc thành chữ. Phép tượng hình phân ra hai loại :

Tiếng nói thì vô cùng mà chữ thì có hạn.

Chữ lệ (1) ở Trung Quốc là chính âm từ thời Thượng cổ đến nay.

Ở miền nước ngoài Trung Quốc, vì núi sông hẻo lánh xa xôi, khí nhẹ nặng trong đục tùy chỗ không đồng nhau, tiếng nói rất khó phân biệt, cho nên mỗi nước tự chế ra chữ riêng.

Sách Phạn (sách nhà Phất chữ Ấn Độ), sách Phiên (sách của dân tộc ở Phiên Quốc ngoài Hán tộc, [1b] sách Hồi Hồi (sách dân tộc theo Hồi giáo), sách Nữ Chân (2), sách Phần (3), sách Tây Dương (các nước Âu Châu), văn và nghĩa đều khác nhau cũng viết ra tiếng nói của một nước. Há có thể giữ lấy chính âm (chính âm của chữ "Lệ" ở Trung Quốc, như trên đã nói), mà suy cầu được tiếng nói của các nước hay sao?

Nếu không dùng phép phiên thiết (4) thì âm để đọc của chữ

a. *Tượng hình thuần túy* là phép vẽ hình tượng món vật ra mà không có hợp với một bộ hay một chữ nào khác.

Trong chữ viết theo *Tượng hình thuần túy*, chúng ta không thể phân tích ra một bộ hay một chữ nào khác. *Thí dụ* : 𣎵 Múc, mắt, tượng hình con mắt có tròng trắng, tròng đen.

木 MỘC, cây, tượng hình cây có gốc rễ và cành lá.

b. *Tượng hình hợp thể* là phép vẽ hình tượng vật thể ra và có hợp với một bộ hay một chữ khác. *Thí dụ* :

眉 My, lông mày, 𣎵 tượng hình lông mày, 𣎵 mục, mắt; lông mày ở phía trên con mắt.

果 Quả, trái cây, 田 tượng hình trái cây, 木 mộc, cây. Trái quả đơn trên cây.

(8) *Hội ý* là phép căn cứ vào một sự vật do *tượng hình* hay chỉ sự trình bày ra mà hiểu cái ngụ ý. Cái ngụ ý thường là cái cứu cánh, cái kết quả của sự vật được suy diễn. *Thí dụ* : 𣎵 Tây, hướng Tây. Cổ văn 𣎵 tượng hình con chim nằm trên ổ. Phải suy diễn mà hiểu cái ngụ ý : Khi chim chóc về nằm trên ổ thì trời chiều bóng ngả về Tây. 𣎵 Sa, cát, bãi cát. 𣎵 Thủy, nước. 𣎵 Thiếu, ít, vơi cạn. Phép chỉ sự trình bày việc nước rút cạn vơi ít đi. Phải suy diễn mà hiểu cái ngụ ý : Khi nước hút cạn thì cát ở bãi lộ ra.

(1) *Lệ*, là một loại chữ đời Tần, tuy tương truyền do Trịnh Mặc bày ra, nhưng có lẽ chữ "lệ" đã có từ trước đời Tần và được nhà Tần thông dụng trong các quan nha, vì lẽ loại chữ tiện khó viết, người ta mới bày ra loại chữ "lệ" để viết được rõ ràng mà giúp đỡ các lại dịch trong quan nha biên chép sổ sách.

(2) *Nữ Chân*, nước Mạt Hạt ở Hắc Thủy.

(3) *Phần*, Tây di, rợ ở phía Tây Trung Quốc gọi Phần (chú thích của nguyên bản).

(4) *Phiên thiết*, phương pháp hai âm của một chữ, dùng âm của hai chữ thiết thành âm của chữ muốn đọc. Lấy thanh của chữ trước, như M (của chữ MA)

không thể thông.

Nếu không dùng huấn cổ (1) thì ý nghĩa không thể phân biệt.

Có chỗ nào không phiên thiết được thì chữ dứt mà âm không dứt.

Có chỗ nào không huấn cổ được thì ý đúng mà nghĩa không đúng.

Nhà Nho đời trước bảo : "Tiếng của người Đông Phương là nói ở răng (*xỉ ngôn*).

Tiếng của người Tây phương là nói ở môi (*thần ngôn*).

Tiếng của người Nam phương là nói ở nướu răng (*ngạc ngôn*)(2).

Tiếng của người Bắc phương là nói ở cuống họng (*hầu ngôn*).

Cho nên ngôn ngữ của người ở mọi miền không giống nhau.

Ông Khang Tiết (3) lấy *bình, thượng, khứ, nhập* (4) của chính thanh và *khai, phát, thu, hế* (5) của chính âm liệt kê ra mà làm [2a] bản đồ.

Lấy thanh phối với mặt trời, mặt trăng và tinh tú.

Lấy âm phối với nước, lửa, đất và đá.

Gập số lẻ thì thanh làm thanh (trong) âm làm tịch (mở).

ghép với vận của chữ sau, như AI (của chữ SAI) thành ra âm của chữ muốn tìm là MAI (MA + SAI = MAI). Chữ trước dùng để định thanh trắc của chữ muốn tìm. Chữ sau dùng để định bình trắc của âm chữ muốn tìm.

(1) *Huấn cổ*, nói dạng mạo của sự vật cho người ta biết là *huấn*. Giải thích lời nói khác nhau của xưa và nay là *cổ*.

(2) *Ngạc* là nướu răng.

(3) *Khang Tiết*, tức *Thiệu Khang Tiết*, Thiệu Ung đời nhà Tống, tên thật là Khang Tiết, người ở đất Phạm Dương, tự là Nghiêu Phu, học đồ thư tiên thiên tượng số với ông Lý Chỉ Tài ở Bắc Hải, giỏi về Dịch số. Sách của ông viết có : *Quan Vật Thiên, Ngụ Tiểu Văn Đáp, Y Xuyên Kích Nhược Tập, Hoàng Cực Kinh Thế*.

(4) *Bình* là thanh phát ra ngang bằng không cao không thấp, *Thượng* là thanh cao vút mãnh liệt, *Khứ* là thanh ngân nga đi ra xa, *Nhập* là thanh ngắn mà cấp bách, tiếng như nhập vào trong miệng.

(5) *Khai* là mở, *Phát* là tiến ra, *Thu* là rút về, *Hế* là đóng.

Gặp số chẵn thì thỉnh làm trắc (đọc) âm làm hấp (thu lại), thỉnh làm luật (1), âm làm lữ (1), luật làm xướng, lữ làm hòa.

Có thỉnh mà không có âm thì điệu không xuất ra được, thì làm cái khoen nhỏ mà đóng tròn lại.

Có âm mà không có chữ thì phiên thiết không được, thì làm cái khoen nhỏ mà đóng vuông lại.

Những điều này thấy chép ở *Kinh Thế Thu*.

Đến như việc lấy thỉnh khởi số, lấy số hợp quẻ thì Chúc Kiềm nói rõ ràng hơn nhưng người ta chưa được thấy.

Tôi trộm nghĩ rằng : Tiên sinh (Thiệu Khang Tiết) có thể tiên tri, cái thuật ấy ắt là ở đó. Hạn rằng phép ấy không được truyền lại.

Suy diễn cho cùng toàn số của thỉnh âm thì việc lành dữ, việc thành bại, việc trị loạn, việc hưng suy, việc hoãn cấp, việc cứng mềm, việc chậm mau, việc xa gần có thể thấy rõ ràng [2b] trước mắt.

Đường lối của trời và đất, quy tắc của dân và vật, sự việc của xưa và nay, tâm tính của người Trung Hoa và người rợ đều ở cả trong ấy.

Sách *Khu Nghi Thuyết* (2) của Trù Vĩnh đời Tống nói : Phép xạ phủ (3) rất nhiều, nhưng chỉ có một phép dùng thơ thất ngôn hai bài thì bao quát được tất cả chữ trong thiên hạ. Tất cả chữ có âm đều bao gồm ở trong đó mà không sót.

(1) (1) + (2) *Luật lữ*, Hoàng Đế sai ông Linh Luân cắt những ống trúc dài ngắn khác nhau để phân biệt âm của nhạc khi trong đục cao thấp, phân ra 6 tiếng thuộc dương là luật, 6 tiếng thuộc âm là lữ. Gọi chung là thập nhị luật. Dương luật có 6 tiếng là : Hoàng chung, Đại tước, Cổ tủy, Nhụy tân, Di tặc, Vô xạ. Âm lữ có 6 tiếng là : Lãm chung, Nam lữ, Ứng chung, Đại lữ, Giáp chung, Trung lữ.

(2) *Khu Nghi Thuyết*, tên sách, có 1 quyển, do Trù Vĩnh đời Tống soạn. Trù Vĩnh bình sinh đốc chỉ học thuật số, theo đuổi đã lâu nên biết rõ đó là trá nguy, mới viết sách này để biện luận. (Nguyên văn chép sai tên sách là *Khu Nghi Thoại*).

(3) *Xạ phủ*, phép dùng quẻ Dịch đoán biết vật bị úp giấu. (Nguyên văn chép sai ra *Phủ xạ*).

Hai bài thơ ấy, mỗi bài có 49 chữ (tức là có 7 câu, mỗi câu 7 chữ : $7 \times 7 = 49$) tổng quát được các vận, hợp thành phiên thiết. Cho nên những chữ trong thiên hạ không thể nào không biết được. Nhưng điều ấy có thể tìm được là âm của chữ, và điều khó có thể cùng tột được là thể của chữ.

Tất nhiên phải thông hiểu vận lý rồi sau mới có thể cùng tột được.

Bằng không thì luống công.

Nhưng phép lập ra giản lược và vi diệu mình không thể lấy trí thức mà suy độ được.

Tôi xét rằng : Trừ Vịnh nói đại khái nhu thể mà không chép bài thơ ra đã khiến những kẻ thích nói thuật tiên tri không đo dẫu mà trắc [3a] nghiệm được.

Vậy cũng không ngoài con số về thính âm của Thiệu Khang Tiết.

Nhạc của thượng cổ hòa do thính hạ, nhạc của đời sau không hòa do thính cao.

Thính hạ do lòng người yên tĩnh mà không cạnh tranh. Thính cao do lòng người cấp bách mà háo sục.

Việc biến của lòng người sinh ở khí, mà thành ở hóa. Việc yên trị hay rối loạn cũng theo đó.

Âm quý trung hòa.

Thính đời xưa hạ vì so với của đời sau là hạ (thấp). Xem xét thính của nhạc trải qua lục triều (1) và ngũ đại (2), mỗi khi thính nhạc cao thì vận nước ngắn.

Khoảng giữa đời Đường đời Tống cũng như thế.

Sách *Khuyết Lý Chí* chép : Theo sách *Chu Lễ*, quan Thái su coi giữ lục luật lục đồng (3), lại hợp thính thuộc âm thuộc dương

(1) *Lục triều*, sáu triều đại : Ngô, Đông Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần (420-581)

(2) *Ngũ đại*, năm đời : Lương, Đường, Tấn, Hán, Chu (907-959).

(3) *Lục đồng* tức Lục lữ, sáu tiếng âm do sáu ống bằng đồng quy định.

để làm nhạc.

Quan Điền đồng coi giữ việc giao hòa của lục luật lục đồng để phân biệt thanh âm dương của bốn phương trong trời đất, [3b] quảng bá vào bát âm (1) để làm nhạc khí, cho nên đời ông Thần Cốc (Thần mù mắt rất giỏi về âm nhạc) khảo trung âm (2) để lượng độ mà phân biệt trường âm (âm dài), đoản âm (âm ngắn), quảng âm (âm rộng), hiệp âm (âm hẹp), đại âm (âm to), tiểu âm (âm nhỏ), khinh âm (âm nhẹ), trọng âm (âm nặng) đều có số.

Số là dấu vết của âm dương co duỗi qua lại.

Ba lần ba thay đổi vận chuyển. Chín lần chín cùng nhân với nhau. Vạn vật trong trời đất sinh ra bởi đó. Nguyên khí thái hòa chung đúc ở đó.

Nhà thanh luật gọi đó là nguyên thanh. Đó là đạo trung rất hòa vậy.

Cho nên hễ hình hòa thì khí hòa, khí hòa thì thanh hòa, thanh hòa thì việc giao hòa của trời đất ứng theo.

Hoàng chung là sự vận chuyển âm dương của trời đất.

Gốc của ngũ thanh (3) sinh ở dương luật Hoàng chung (4). Số 9 số 6 tương sinh, âm dương thuận hòa ứng nhau mà sinh ra 12 luật, sáu dương là luật, sáu âm là lũy.

Khí của bát âm đều lấy đó làm tiêu chuẩn, không trái nghịch may mắn nào.

Cho nên thanh xuất ở nhạc [4a] khí.

Nhạc khí được hay hỏng thì thanh đúng hay sai.

(1) *Bát âm*, tám thứ tiếng về âm nhạc: 1. *Kim* (tiếng chuông), 2. *Thạch* (tiếng khánh), 3. *Thổ* (tiếng huyền), 4. *Cách* (tiếng trống), 5. *Ty* (tiếng đàn), 6. *Mộc* (tiếng chúc ngữ), 7. *Bào* (tiếng sênh), 8. *Trúc* (tiếng sáo).

(2) *Trung âm*, âm thứ ba trong âm giai, dùng giữa chủ âm và thuộc âm, cho nên gọi là Trung âm.

(3) *Ngũ thanh*: cung, thường, giác, chủy, vũ.

(4) *Hoàng chung*, âm đầu tiên của 6 dương luật: Hoàng chung, Đại thốc, Cổ tẩy, Nhụy tân, Di tác, Vô xạ.

Trong bát âm chỉ có âm *cách* (tiếng trống) và âm *mộc* (tiếng chúc ngữ) là không lệ thuộc vào dương luật.

Còn sáu âm khác (*kim*, tiếng chuông, *thạch*, tiếng khánh, *thổ*, tiếng huyền, *ty*, tiếng tơ đàn, *bào*, tiếng sênh, *trúc*, tiếng sáo) thì trong đục, cao thấp tất phải tùy theo nhạc khí mà xem xét cho đồng nhau thì nhạc mới hòa.

Tổng hợp các âm mà nói, thì âm kim (tiếng chuông) muốn ứng với âm thạch (tiếng khánh), âm thạch (tiếng khánh) muốn ứng với âm ty (tiếng tơ đàn), âm ty (tiếng tơ đàn) muốn ứng với âm trúc (tiếng sáo), âm trúc (tiếng sáo) muốn ứng với âm bào (tiếng sênh), âm bào (tiếng sênh) muốn ứng với âm thổ (tiếng huyền), mà âm của tám thứ nhạc khí (chuông, khánh, huyền, trống, tơ đàn, chúc ngữ, sênh, sáo) tất phải nguồn cội ở Hoàng chung.

Tuy nhạc khí có hàng vạn thứ không đồng nhau mà đều hòa hài với nhau cả.

Người đời chỉ biết lấy 7 luật làm 1 điệu mà chưa biết ý nghĩa về độ khúc (1), biết lấy một luật phối vào một chữ mà chưa biết ý chỉ của vịnh ngôn.

Thất luật (bảy luật) là như lấy Hoàng chung làm cung, thì lấy Lâm chung làm *chủy*, lấy Thái thốc làm *thương*, lấy Nam lữ làm *vũ*, lấy Cô tẩy làm *giác*, lấy Ứng chung làm *biến cung*, lấy Nhụy tân làm *biến chủy*.

Bảy luật ấy tự làm một [4b] quân (2) mà thịnh của nó tự nhiên hòa hài.

Thất âm (3) hiệp với tứ thịnh (4) đều có điều lý.

Chớ lấy thịnh *bình* thịnh *nhập* phối với thịnh nặng đục, chớ lấy thịnh *khứ* thịnh *thương* phối với thịnh nhẹ trong, thì đều

(1) *Độ khúc*, ấn độ làm thành khúc ca nhạc.

(2) *Quân*, nhạc khí, dài 7 thước, có dây tơ dùng để tiết chế âm nhạc.

(3) *Thất âm* : Cung, thương, giác, chủy, vũ, biến cung, biến chủy.

(4) *Tứ thịnh* : Bình, thương, khứ, nhập.

không hòa hợp.

Về việc phân định của lục khí (1) thì đàn cầm, đàn sắt là khó nhất.

- Đàn cầm thì mỗi điệu phải sửa dây.

- Đàn sắt thì mỗi điệu phải dời cây trụ.

- Cao thấp cùng sinh ra, lý rất huyền diệu.

Cung là vua, là cha.

Thương là tôi, là con.

Cung và *thương* hòa nhau thì vua tôi, cha con hòa nhau.

Chủy là lửa.

Vũ là nước.

Phương Nam là vị của lửa.

Phương Bắc là chỗ của nước.

Thường khiến *thính thủy* suy, *thính hỏa* thịnh thì có thể giúp Nam mà nèn Bắc.

Cung là chồng.

Chủy là vợ.

Thương là cha.

Cung thực là con của *chủy*, thường muốn dùng con giúp mẹ, dùng vợ giúp chồng, rồi sau *thính* thành văn.

Chủy thịnh thì *cung* xưng lên mà có giao hòa.

Thương thịnh thì *chủy* có con, mà sinh sinh hóa hóa không [5a] cùng.

Người khéo đạt âm luật phải cứ đó mà xoay sở.

Liệu độ luật quân bình chung thì lấy tai so *thính*, lấy *thính* định luật mà định *cung* của Hoàng chung.

(1) *Lục khí*, sáu nhạc khí, tức bát âm, trừ cách âm và mộc âm, còn lại lục âm của lục khí là : Chuông, huyền, đàn, sênh, sáo.

Chuẩn định trung thỉnh ấy, quân bình thứ tự 16 thỉnh của đàn sáo, lại lấy 16 thỉnh mà so vào sáu nhạc khí.

Thỉnh cao thì nén cho thấp xuống. Thỉnh thấp thì kéo cho cao lên. Thái quá và bất cập thì giảm tăng mà liệu lượng cho vừa phải. Từng mỗi nhạc khí một mà điều hợp khiến cho âm của các nhạc khí hòa hợp không lẫn át nhau, để khi cùng tấu lên thì như xuất phát ở một người.

Hợp nhau tấu ở một nhà, sẽ thấy gió 8 phương theo luật, khí không đình trệ, âm cũng không phân tán, dương chế vật, hoàn bị mà nhạc thành.

Mười hai luật lữ (6 dương luật và 6 âm lữ) gồm thêm bốn thỉnh trong (tất cả là 16), âm nhạc gia tương truyền rằng có 16 tự mẫu (chữ cái) để [5b] phổ vào. Đó không những là phần chính yếu của cổ nhạc mà đều là phần đang dùng hiện nay.

Nay nhạc thái thường cũng vẫn là 16 thỉnh cũ, mà thông dụng chỉ có thỉnh *hợp* của Hoàng chung, thỉnh *tứ* của Thái thốc, thỉnh *nhị* của Cô tấy, thỉnh *thượng* của Trung lữ, thỉnh *câu* của Nhụy tân, thỉnh *xích* của Lâm chung, thỉnh *công* của Nam lữ, thỉnh *cửu* của Ứng chung, thỉnh *lục* của Thanh hoàng chung, thỉnh *ngũ* của Thanh Thái thốc.

Còn những thỉnh khác đều có đặt ra mà không dùng, cũng như đời Tùy gọi là á chung (chuông cầm), vì lúc cúng tế ca hát tấu nhạc thật không ngoài hai quân (nhạc khí dài 7 thước, có dây to dùng để tiết chế âm nhạc) Hoàng chung và Trung lữ là đủ rồi.

Nhưng thỉnh *câu* của Nhụy tân là thỉnh biến chuyển, cung điệu phần nhiều không dùng đến mà chỉ dùng thỉnh *cửu* (của Ứng chung) mà thôi.

Thỉnh *cửu* (của Ứng chung) phối hợp với ngũ âm (1) xuất phát từ cưỡng hống, lười, môi và răng mà âm nhạc gia phàm tục lại lấy *bình*, *thượng*, *khứ*, *nhập* phân ra để phối hợp với cung, *thương*, *giác*, [6a], *vũ*.

(1) Ngũ âm : Cung, thương, giác, chủy, vũ.

Âm chủ có thanh mà không có điệu.

I.- Bình thanh, bảy điệu vũ :

- 1)- Đệ nhất vận : điệu Trung lữ.
- 2)- Đệ nhị vận : điệu Chính bình.
- 3)- Đệ tam vận : điệu Cao bình.
- 4)- Đệ tứ vận : điệu Tiên lữ.
- 5)- Đệ ngũ vận : điệu Hoàng chung.
- 6)- Đệ lục vận : điệu Ban thiệp.
- 7)- Đệ thất vận : điệu Cao ban thiệp.

II.- Thượng thanh, bảy điệu giác :

- 1)- Đệ nhất vận : điệu Việt.
- 2)- Đệ nhị vận : điệu Đại lữ.
- 3)- Đệ tam vận : điệu Cao đại thạch.
- 4)- Đệ tứ vận : điệu Song (đôi).
- 5)- Đệ ngũ vận : điệu Tiểu thạch, cũng gọi là điệu Chính.
- 6)- Đệ lục vận : điệu Át chỉ.
- 7)- Đệ thất vận : điệu Lâm chung.

III.- Khứ thanh, bảy điệu cung :

- 1)- Đệ nhất vận : điệu Chính cung.
- 2)- Đệ nhị vận : điệu Cao cung.
- 3)- Đệ tam vận : điệu Trung cung.
- 4)- Đệ tứ vận : điệu Đạo.
- 5)- Đệ ngũ vận : điệu Nam cung.
- 6)- Đệ lục vận : điệu Tiên lữ.
- 7)- Đệ thất vận : [6b] điệu Hoàng chung.

IV.- Nhập thanh, bảy điệu thương :

- 1)- Đệ nhất vận : điệu Việt.

- 2)- *Đệ nhị vận* : điệu Đại thạch.
- 3)- *Đệ tam vận* : điệu Cao đại thạch.
- 4)- *Đệ tứ vận* : điệu Song (đôi).
- 5)- *Đệ ngũ vận* : điệu Tiểu thạch.
- 6)- *Đệ lục vận* : điệu Át chỉ.
- 7)- *Đệ thất vận* : điệu Lâm chung.

V.- *Thuợng bình thỉnh*, điệu là thỉnh *chủy*, thỉnh *thương*, thỉnh *giác* cùng dùng thỉnh cung đuổi theo âm *vũ*.

Đó là danh xưng của âm nhạc gia phạm tục dùng ở giáo phường, nhưng đó tức là ý xoay tuợng (1) làm cung của cổ nhạc.

Nhưng lấy *bình thuợng khứ nhập* phân phối vào ngũ âm thường thường không phù hợp nhau, chẳng bằng phân biệt thỉnh trong đục cao thấp của chữ, thẩm xét với hợng, lười, môi, răng mà quy về ngũ âm và lục luật, gộp chung với chín chữ *hợp, tứ, công, thuợng, xích, nhị, cửu, ngũ, lục* (2) phổ vào mỗi cung đều có bảy điệu mà nguyên thỉnh đại nhĩ có thể suy tuợng có thể bảo rằng kim nhạc cũng như cổ nhạc vậy.

[7a] Hát do nhạc sinh ra. Tất cả bát âm (tiếng chuông, tiếng khánh, tiếng huyền, tiếng trống, tiếng tơ, tiếng chúc ngữ, tiếng sênh, tiếng sáo) đều dùng để hòa với hát.

Về những bài ca (3), bài nhĩ (4), bài tụng (5) ngày xưa, cách hát không được lưu truyền.

Nay chỉ lấy một chữ một vần thẩm xét chỗ phát âm ở hợng hay ở lười hay ở môi hay ở răng để định âm luật của nó.

(1) *Tuợng*, một nhạc khí làm bằng da giống như cái trống dùng để tiết chế âm nhạc.

(2) Tức 9 chữ nhạc của ta : *Hồ, Xù, Công, Xê, Nhị, Cửu, Liêu, Ủ*.

(3) *Ca*, thi văn có thể hát được gọi là ca.

(4) *Nhĩ*, có nghĩa là chính đình, những bài hát ở chốn triều đình.

(5) *Tụng* có nghĩa là ngợi khen, những bài hát ca tụng công đức của các vua đời trước hát ở nơi tổng miếu.

Tất cả những chữ đều có thanh và âm.

Thình tức là chữ. Âm tức là lục vận.

Chữ có khi không hợp với âm luật, thì lấy lục vận hợp với âm luật. Như khúc đại thành (1) đã dùng những chữ *hợp, tú, thượng, xích, công, lục*.

- Chữ *hợp* thuộc *cung*, phát âm ở trong họng.

- Chữ *tú* thuộc *thương*, phát âm ở răng rồi sa vào ở trên cuống lưỡi.

- Chữ *thượng* thuộc *giác*, phát âm ở trên lưỡi mà sa ở chỗ gần ngoài trên nướu răng (2).

- Chữ *xích* thuộc *chủy*, phát âm ở đầu lưỡi rồi sa ở chỗ gần trong trên nướu răng.

- Chữ *công* thuộc *vũ*, phát âm ở môi rồi sa ở chỗ lỗ mũi ở nướu răng trên.

- Chữ *lục* thuộc *thiếu cung*, phát âm ở họng mà sa ở phía [75] ngoài họng.

Tổng kết lại, hát ở trong miệng, lấy 9 cung luật lũ cho qua lại luân chuyển như dây đàn cầm, đàn sát, như lỗ ống tiêu, như chuông khánh đang treo lên.

Từ chữ *hợp* đến chữ *lục*, thình lần lần cao mà trong.

Từ chữ *lục* tới chữ *hợp*, thình lần lần thấp mà đục.

Được thình âm của chín cung ấy, hể miệng hát thì đều hợp với luật lũ cả.

Phân bản luận về âm nhạc kể trên khá rõ ràng đầy đủ.

Việc móc, nhận, bật dây khi đánh đàn cầm, việc vuốt nắn

(1) *Đại thành*, khúc nhạc to. Tập hợp cả những khúc nhạc nhỏ làm thành một khúc nhạc to.

(2) *Ngạc*, thịt ở chân răng, tức nướu răng.

móc dây khi đánh đàn sáo, việc thổi ống sênh (1), ống tiêu (2), huyền(3), trì (4), song quản (5), động can long dịch (6) với việc đánh chúc ngữ (7), đánh chuông, đánh khánh, đánh trống đều có nhạc phổ và phương pháp, nay bắt tất phải chép vào.

Trình Tử nói : "Tất cả danh tự (tên và chữ) của mọi vật tự nhiên có âm, nghĩa và lý thông nhau, ngoại trừ những vật khác có [8a] hình chất để chỉ vào bản luận mà được tên, thì *thiên* (trời) sở dĩ được gọi là *thiên*, vì sao lại được cái tên ấy ? - Vì rằng việc đó do ở lẽ tự nhiên.

Thinh âm phát ở khí mới có danh tự đó.

Như người sành nghe âm thinh của người thì biết được tính tình của người. Người bói giỏi thì biết được họ tên của người. Lý cũng như thế.

Tôi xét lời của Thiệu Tử nói về số, lời của Trình Tử nói về lý, thì nên hợp hai thuyết ấy mà xem xét mới là đầy đủ.

Thinh âm ngôn ngữ của thiên hạ ở mọi chốn không giống nhau, cho đến việc viết văn làm thơ thì bình trắc thượng hạ khư nhập không hề không giống nhau. Đó là chính âm tự nhiên,

Xưa Khấu Công và Đinh Tấn Công cùng ở Chính sự đường (nhà Hành chính) gặp ngày nhân rảnh mới bàn luận đến ngôn ngữ trong thiên hạ nơi nào là đúng.

-
- (1) *Sênh* chính âm *Sanh*, một loại nhạc khí, làm bằng vỏ trái bầu, có gắn 13 ống sáo để thổi.
 - (2) *Tiêu*, một loại nhạc khí, thứ lớn có 23 ống sáo, thứ nhỏ có 16 ống sáo kết lại thành hàng.
 - (3) *Huyền*, một loại nhạc khí làm bằng đất to bằng con ngỗng, trên nhọn dưới to, có 6 lỗ để thổi.
 - (4) *Tri*, ống sáo bằng trúc, dài 1 thước 4 tấc (thước xưa) tròn 3 phần, có 7 lỗ đều nhau và có 1 lỗ tách lên cao, tất cả có 8 lỗ, để cầm thổi ngang (chứ không được thổi dọc).
 - (5) *Song quản*, nhạc khí có 2 ống sáo kết lại.
 - (6) *Long dịch*, ống dịch có làm hình cái đầu rồng ở đầu ống.
 - (7) *Chúc ngữ*, một loại nhạc khí bằng gỗ, có một cái thùng vuông không có nắp, ở giữa đáy có gắn một cây trụ dùng để đánh qua đánh lại vào cái thùng vuông.

Khẩu Công bảo :

- [8b] Người ở Tây Lạc được ngôn ngữ đúng trong thiên hạ.

Đinh Tấn Công nói :

- Không phải. Bốn phương đều có ngôn ngữ địa phương. Chỉ có luật thư rồi sau mới đúng.

Dương Hùng (1) thích theo nhân viên Thượng kế lại đi khắp trong nước tìm hỏi những ngôn ngữ địa phương để viết sách *Du Hiên Ngữ* (2), có thể nói là người có chí. Nhưng tác phẩm của ông có những cổ văn (chữ đời xưa) và kỳ tự (3) thì là quá đáng.

Trình Tử Mạc (4) biến lối chữ "triện" (5) làm lối chữ "lệ" (6) là từ khó vào dễ, cho nên có thể dùng được.

Còn Dương Hùng đổi lô chữ "lệ" ra "kỳ tự" là từ dễ vào khó cho nên phải bỏ.

Nước Quyên Đốc (7) đời nhà Hán, về sau gọi sai ra Càn Đốc rồi Thiên Trúc, các nhà Nho đời trước bảo ngôn ngữ nước ấy không có chính âm. Người dịch chỉ lấy tiếng của nước ấy gần gần với của Trung Quốc mà dịch âm ra cho nên mỗi thời mỗi biến đổi mà không nhất định.

-
- (1) *Dương Hùng*, người ở Thành Đô đời nhà Hán, tự là Tử Văn, là người giản dị phóng dăng, miệng cà lăm, nhưng học rộng nghĩ sâu, lấy văn chương nổi tiếng trên đời.
 - (2) *Du hiên*, loại xe nhẹ nhàng của sứ giả dùng đi ra nước ngoài.
 - (3) *Kỳ tự*, một trong sáu thể chữ trong thời Vương Mãng nhà Hán, là lối chữ cổ mà khác lạ.
 - (4) *Trình Tử Mạc* tức *Trình Mạc* người ở đất Hạ Đồ đời Tấn, tự là Nguyên Sấm, đầu tiên làm huyện lại bị giam ở Văn Dương, 10 năm suy tu ở trong ngục, sáng chế ra lối chữ "lệ", được Tấn Thủy Hoàng đem ra khỏi ngục cho làm Ngự sử.
 - (5) *Triện*. Chữ triện có 2 loại : Đại triện và tiểu triện. Đại triện là lối chữ cổ đời nhà Chu. Tiểu triện là lối chữ cổ đời nhà Tấn do Lý Tư soạn ra.
 - (6) *Lệ*, một lối chữ đời nhà Tấn, tuy tương truyền do Trình Mạc định ra, nhưng có lẽ loại chữ "lệ" đã có trước đời Tấn và được nhà Tấn thông dụng trong các quan nha, vì lẽ loại chữ "triện" khó viết, người ta mới bày ra loại chữ "lệ" để viết được rõ ràng.
 - (7) *Quyên Đốc quốc*, nước Ấn Độ xưa dịch ra Quyên Đốc quốc.

[9a] Sách nhà Phật có ba loại sách gọi là Tam Tạng (1) : *Kinh tạng* (2), *Luật tạng* (3) và *Luận tạng* (4), từ thời nhà Hán trở về sau, đời nào cũng có phiên dịch, nhưng tưởng rằng cũng chưa được đúng vì thỉnh âm không thông nhau.

Nhà sư Huyền Trang (5) đời Đường dịch kinh Phật.

Vua Đường Cao Tông xuống chiếu dạy các quan đại thần duyệt lại những kinh đã dịch ấy, nếu có chỗ nào chưa ổn đáng thì được tùy ý nhuận sắc (6).

Nếu như thế thì những bài ca vịnh tiếng Phạn há ắt đều là lời của Đại Hùng Thi (7) hay sao ?

Văn đời nhà Hán có nhiều loại văn của Bách Gia Chư Tử. Văn đời nhà Đường có nhiều loại văn tập thể.

Kinh Tứ Thập Nhị Chương (8) được dịch vào đời nhà Hán lời văn thư thả, hòa hoãn, đúng đắn, giống như thể văn của Chư Tử

Kinh Lăng Nghiêm (9) được dịch vào đời nhà Đường với lời lẽ sắc bén đẹp để đối đảo giống như văn tập thể.

- (1) *Tạng*, kinh sách của nhà Phật gọi là *Tạng* vì bao hàm uẩn tích văn nghĩa (*tạng* là súc tích, chất chứa).
- (2) *Kinh tạng* loại sách của nhà Phật kết tập những lời của Phật nói.
- (3) *Luật tạng*, loại sách về luật cấm của nhà Phật để các sư sai phải noi theo.
- (4) *Luận tạng*, loại sách của các vị Bồ tát làm để giảng nghĩa thảo luận rộng thêm những lời giảng của Phật.
- (5) *Huyền Trang* (595-664), một nhà sư người Trung Hoa đời Đường Thái Tông, một mình đi qua Ấn Độ, học tiếng Ấn Độ và chữ Phạn rồi dịch kinh Tam Tạng, trải tất cả 17 năm (2 năm đi và về, 13 năm lưu trú) đem về Trung Quốc 657 bộ kinh Phật, 6 tượng Phật và 150 xá lợi (tinh cốt của Phật), mất ngày mùng 5 tháng 2 năm Giáp Tý (664) tại chùa Ngọc Hoa ở Trường An và an táng ở Bạch Lộc Nguyên.
- (6) *Nhuận sắc*, thêm văn chương cho đẹp dề.
- (7) *Đại hùng thi*, một danh hiệu của Phật Thích Ca Mâu Ni.
- (8) *Tứ Thập Nhị Chương Kinh*, tên bộ kinh Phật đời Đông Hán do *Ca Diếp Ma Đằng* và *Trúc Pháp Lan* cùng dịch có tất cả 42 chương, cho nên gọi là *kinh Tứ Thập Nhị Chương*.
- (9) *Kinh Lăng Nghiêm*. *Kinh Đại Phật Đỉnh Như Lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa chư Bồ Tát tạng Vạn hạnh thủ Lăng nghiêm*, gọi tắt là *kinh Lăng Nghiêm* do Sa môn *Bất Lạt Mật Đế* đời Đường dịch có 10 quyển, giảng rõ bản thể của tâm tính, là tinh túy của pháp môn trong một đời.

Thủ ngầm nghiệm tinh tế thì tự nhiên thấy ý nghĩa ngôn ngữ không giống nhau, không phải vì Nội Điển (1) có điều khác nhau, mà vì người diễn dịch nhuần sắc khác nhau.

Nhà Nho đời trước nói : "Thế chữ lệ bắt đầu từ Trình Mạc"(2).

Nhưng sách *Tả Truyện* có câu "*Chỉ qua vi vũ*" (chữ chỉ ghép với chữ *qua* 𠄎 thành chữ vũ 𠄎) và chữ *hội* 𠄎 có [9b] hai đầu sáu thân. Thế thì đời Xuân Thu đã có thể có chữ "lệ" rồi.

Người Trung Hoa viết chữ, nghĩa lý ghi ở mặt chữ chứ không ở âm thanh.

Người ngoại quốc ghi âm, nghĩa lý ghi ở âm thanh chứ không ở mặt chữ.

Chữ của người Trung Quốc thì từ chỗ thấy được ở mặt chữ mà sinh ra ý tưởng hiểu biết. Nếu lấy âm thanh mà tìm hiểu thì sai.

Học thanh âm tiếng ngoại quốc thì từ chỗ nghe được mà sinh ra hiểu biết. Nếu lấy chữ mà tìm hiểu thì kẹt.

Chu Khảo Đình (*Chu Hy*) đáp bức thư của Dương Nguyên Phạm có viết : "Chữ viết và âm vận là một việc hệ trọng trong kinh sử mà các thế nho phần nhiều không lưu ý đến. Nhưng họ không biết rằng những điều ấy mà không suy nghĩ đến thì ổng phí biết bao nhiêu công phu nói nhảm viện dẫn bổ túc mà rốt cuộc không tìm được bốn ý của nó. Thật là một việc rất tai hại".

Tập *Thi Thoại* của Thái Khoan Phu có viết : Âm thanh trong ngũ phương (bốn phương và trung ương) đều không giống nhau. Từ xưa văn tự sao lại không tùy chốn [10a] mà dùng. Phát ngữ từ (tiếng đầu lời nói) của người nước Sở là *khuong*, là *kiến*, còn tốt ngữ từ (tiếng cuối lời nói) là *ta*, một khi được Khuất Nguyên và Tống Ngọc chọn lấy mà dùng thì đời sau cho là câu hay (giai cú).

(1) *Nội Điển*, sách giảng dạy của nhà Phật.

(2) *Trình Mạc* (đã chú ở trước rồi).

Nay tốt ngữ từ của người ở Bì Lăng (1) đều là *chung*, của người ở Kinh Khẩu (2) là *đâu*, của người ở Hoài Nam (3) là *ổ*, cũng như của người nước Sở là *ta*.

Xét những tục ngữ của bốn quốc (nước Việt Nam) cũng thường nói *ổ*, lại nói *xá*.

Tôi trộm nghĩ chữ *đô* trong *Thượng thư* (kinh *Thư*) cũng là phát ngữ từ của người xưa.

Các nhà nho đời trước bảo *đô* là chỗ người quân tử ở, than mà tỏ ý khen ngợi thì nói *đô* tựa hồ như là phụ hội vậy.

Sách *Quế Hải Ngu Hành Chí* chép : Theo phong tục鄙 lậu nơi biên giới xa xôi, những tờ điệp, tố, khoán, ước đều viết bằng chữ ở bản thổ, chữ tuy quẻ lậu mà phân ghép ở bên tả (gọi thiện) phần ghép bên hữu (gọi bàng) cũng có ý nương tựa nhau như chữ :

𡗗 𡗗 (𡗗 + 𡗗 thiết = 𡗗) (4) là không dài, có chữ 𡗗 *bất* (là không) hợp với chữ 𡗗 *trường* (là dài) chỉ sự : không dài.

𡗗 𡗗 (5) là ngôi yên ổn, có chữ 𡗗 *đại* (là hình người ta) hợp với chữ 𡗗 *tọa* (là ngôi), chỉ sự : người ngôi yên ổn.

𡗗 𡗗 (6) là con trẻ nhỏ, có chữ 𡗗 *nhân* (là người) hợp với chữ 𡗗 *tiểu* (là nhỏ bé), chỉ sự : người còn bé nhỏ.

𡗗 𡗗 (7) là núi đá hiểm trở, có chữ 𡗗 *thạch* (là đá) hợp với chữ 𡗗 *son* (là núi), chỉ sự : núi đá hiểm trở.

𡗗 𡗗 (8) là ngôi yên ổn ở trong cửa, có chữ 𡗗 *tọa* (là ngôi)

(1) *Bì Lăng*, tên quận, trị sở nay ở phía đông nam huyện Trấn Giang, tỉnh Giang Tô.

(2) *Kinh Khẩu*, tên đất, trị sở ở Trấn Giang huyện, tỉnh Giang Tô.

(3) *Hoài Nam*, vùng phía nam sông Hoài.

(4) Chủ của nguyên tác theo phiên thiết.

(5) Chủ của nguyên tác, âm *ổn*.

(6) Chủ của nguyên tác, âm *niểu*.

(7) Chủ của nguyên tác, âm *khám*.

(8) Chủ của nguyên tác, âm *ổn*.

hợp với chữ 門 *môn* (là cửa), chỉ sự : ngồi yên ổn ở trong cửa.

𠂔 *Động* [10b] (1) là người gây ốm, có chữ 不 *bất* (là không) hợp với chữ 大 *đại* (là to), chỉ sự : người gây ốm thì không to béo.

𠂔 *Chung* (2) là người chết, có chữ 不 *bất* (là không) hợp với chữ 生 *sinh* (là sống), chỉ sự : không còn sống là chết.

𠂔 *Lap* (3) là không cất chân bước đi được, có chữ 不 *bất* (là không) hợp với chữ 行 *hành* (là đi), chỉ sự : không cất chân bước đi được.

𠂔 *Đại* (4) là con gái lớn bằng chị, có chữ 女 *nữ* (là con gái) hợp với chữ 大 *đại* (là lớn), chỉ sự : con gái lớn (bằng chị).

𠂔 *Soan* (5) là cây ngang để gài cửa, có phần 一 (là hình cây ngang) hợp với chữ 門 *môn* (là cửa) tượng hình cây ngang gài cửa.

Số chữ loại này rất nhiều.

Sách *Thuyết Linh Cô Thặng* có chép : Tiếng trong đất Việt (6) ít chữ âm, viết nhiều tục tự (chữ viết theo tục ở bốn thổ). Những chữ ấy theo tục viết ra, như những chữ :

𠂔 *Ốn*

𠂔 *Ái*

𠂔 *Mang*

𠂔 *Khám* là núi đá.

𠂔 *Lưu, Sinh* là đá ngấm ở dưới nước, có chữ 石 *thạch* (là đá) hợp với chữ 水 *thủy* (là nước), chỉ sự : là đá ngấm ở dưới nước.

(1) Chữ của nguyên tác, âm *động*.

(2) Chữ của nguyên tác, âm *chung*.

(3) Chữ của nguyên tác âm *lap*.

(4) Chữ của nguyên tác, âm *đại*.

(5) Chữ của nguyên tác, âm *soan*. Chữ này với âm *soan* là chữ Nho, chứ không phải chữ bản thổ, các sách *Khang Hy Tự Điển*, *Từ Hải* và *Từ nguyên* đều có ghi chữ *soan* này ở bộ 門 *môn*.

(6) Nguyên văn : *Việt Trung Ngữ* là tiếng trong đất Việt, vì không có địa danh *Việt-Trung*.

㵿 *Nhĩ* là đất tích nước, có chữ 水 *thủy* (là nước) hợp với chữ 艹 *ất* (là cây cỏ mọc lên) chỉ sự : chỗ đất tích nước thì có nhiều cây cỏ mọc um tùm.

川 *Tấm* là đường nước lưu thông, có chữ 土 *thổ* (là đất) hợp với chữ 川 *xuyên* (là sông), chỉ sự : sông ngòi dẫn thủy lưu thông trong một vùng đất.

ㄗ *Tạp* là đường hẹp nguy hiểm, có chữ 上 *thuợng* (là ở trên) hợp với chữ 下 *hạ* (là ở dưới), hội ý : đường ở triển núi rất hẹp, bờ ở trên như liền với bờ ở dưới.

Nay ở Lương Quảng (Quảng Đông và Quảng Tây) việc chuyển đệ công văn có dùng chữ ㄗ *tạp*, tức là theo tục ở bốn thổ mà viết ra chữ.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* (1) chép :

Người Quảng Đông gọi :

- Những vật nhỏ là ㄗ *tử* (đọc theo giọng Quảng Đông là *chảy*).
- Tính cứng cỏi không chịu lòn cúi là ㄗ *cảnh* (có nghĩa là cái cổ, ý nói cứng cổ).

[11a] Người Hóa Châu dựng cái nhà tranh ở đồng nội để ở gọi là ㄗ *lưu* (2).

Ở Lô Châu có *Lưu thôn*. Ở Ngô Châu có *Chi lưu trấn*.

Người ở núi :

- Gọi anh là *mạo*.
- Gọi mình là *ngại*.
- Gọi vật không có đuôi là *quật*.
- Gọi người không tình nghĩa cũng là *quật*.
- Gọi lấy tay che đậy vật là *ám* (*am* thượng thanh).

Sách *Minh Đạo Tạp Chi* nói : Vương Thánh Mỹ bảo trong

(1) *Quảng Đông Tân Ngữ*, tên sách, có 28 quyển do Khuất Đại Quân đời nhà Thanh soạn ra.

(2) Nguyên tác không ghi âm, có lẽ nên đọc giống chữ *lưu tranh* của ta.

kinh truyện không có chữ 婦 *thăm* (là thím), chữ 姊 *cậ* (là mẹ).

Nhưng khảo cứu thấy rằng :

- *Thăm* (thím) là do hai tiếng *thúc mẫu* (vợ của chú) nói riu lại.

- *Cậ* (mợ) là do hai tiếng *cửu mẫu* (vợ của cậu) nói riu lại.

Sách *Tạp Chí* có chép : Tục ở Hoàng Châu nói :

- Túy (say) là *trục*.

- Ngâm (ngâm vịnh) là *ngân*.

Nay tục nước ta nói :

- *Ngâm* (ngâm vịnh) là *ngân* cũng giống như thế.

Sách *Tiêm Xác Thư* chép tục nước Nam :

- Gọi *thiên* là trời (1)

- Gọi *địa* là đất (2)

- Gọi *nhật* là ngày (3).

- Gọi *nguyệt* là tháng (4).

Có việc sai biệt khác nhau như thế bởi vì tiếng quốc âm (nước ta) vốn không có chính tự, chỉ mượn chữ Tàu [11b] rồi thêm phần bên tả, bên hữu để thuận miệng mà đọc không nhập vào bốn vận *hình, thượng, khứ, nhập*, cho nên người Tàu cũng không thể được và ghi chép dễ sai.

Vua Mông Tổn nước Lương mắng ké bề tôi rằng : "*Cám nghiên nghiên nhiên ?*" nghĩa là : "Sao dám nghiên nghiên như thế ?".

Chữ *nghiên nghiên* giống như là tiếng thổ âm.

Sách *Sử Ký* chép : Có âm để đọc mà không có nghĩa để hiểu

(1) Người Tàu âm tiếng Việt *trời* ra *lời*.

(2) Người Tàu âm tiếng Việt *đất* ra *đắc*.

(3) Người Tàu âm tiếng Việt *ngày* ra *đi*.

(4) Người Tàu âm tiếng Việt *tháng* ra *đăng*.

- Như thế thật đúng.

Về sau chú : Nghĩa chữ *ngiên* đồng với nghĩa chữ *hoa* sức (là trang sức cho đẹp) - Như thế là sai.

Tục nước ta nói :

- *Hình hình* là ý may mắn.

- *Trân trân* là ý mặt chai mà đá không biết hổ thẹn.

- *Thán thán* là ý yên ổn thư thái.

Những tiếng này đều là loại ấy cả.

Sách *Sơn Đường Tứ Khảo* (1) chép : Mạ không gieo trồng mà tự mọc lên gọi là *lũ* (2). Hai chữ 穰 và 稂 đều là *lũ*, đồng nghĩa với nhau.

Lại có thứ cỏ gọi là *lũ quý*.

Đường Thi có câu : Môn tiền sinh *lũ quý* 門前生穰葵 (Trước cửa mọc có *lũ quý*).

Nay giọng quốc âm tiếng Việt gọi hòa 禾 là lúa (3). Chữ [12a] tục (chữ Nôm) *lúa* cũng viết chữ 穰 này.

Sách *Mạc Trang Mạn Lục* chép : Thế tục dùng tiếng a a *tắc tắc* làm tiếng than thở.

Sách *Thông Giám* chép : Nhà Lương đời Ngũ Đại có Lê Trĩ làm tù trưởng Man hiệu là *Điêu Kim Bảo* (4) *Tam Vương* (tên là *Tam Vương ở lũy Điêu Kim*).

Chú : Chữ 調 *điều* (phiên thiết : *diêu + yêu = điều*) theo tiếng Man có nghĩa là nhiều, là lớn (*Điêu Kim Bảo* nghĩa là *lũy nhiều vàng*).

Sách *Tùy Đường Gia Thoại Lục* chép : Thôi Thực thường

(1) *Sơn Đường Tứ Khảo*, tên sách có 228 quyển, phân bố đi có 12 quyển, do *Bành Đại Dục* đời nhà *Minh* soạn ra. Nội dung chia 45 môn rất có điều lý.

(2) *Lũ*, lúa tự nhiên mọc lên, không do người nào gieo trồng.

(3) Chữ 穰 *lũ* đọc theo chữ Nôm là *lúa*.

(4) *Bảo*, cái thành nhỏ đắp bằng đất, tức cái *lũy*.

khinh Trương Gia Trinh, gọi ông này là Trương Đế. Về sau cùng hội họp thương lượng mấy việc, Thôi Thực kinh ngạc tiền mộ Trương Gia Trinh rất lâu, nói với quan đồng liêu rằng : "*Tri vô ! Trương Đế nãi ngô bối nhất ban nhân*" nghĩa là : Biết không ! Trương Đế lại là một bọn người chúng ta.

Hai chữ *tri vô* rõ ràng là tiếng đầu lời nói (*khẩu đầu thoại*) của người bây giờ.

Lại tiểu thuyết bảo : Người ta có ước hẹn gì với nhau thì vỗ tay làm quyết định và những việc như mặc áo đội mũ để xưng hi (1), uống rượu ăn quả để áp kinh (2) không khác gì tục ngày nay.

Dại khái [12b] tâm tình, lời lẽ, giọng nói của mọi người vô luận là xưa hay nay, xa hay gần đại lược đều giống nhau.

Thơ của Trương Vĩnh có câu :

Giang Nam nhân sát lão Thượng thư
江 南 閒 殺 老 上 書

nghĩa là :

Đất Giang Nam nhàn quá đối với quan Thượng thư già.

Chữ *thượng* đọc bình thản.

Theo sách *Hàng Hoàng Tân Luận* của Tống Bình Trọng chép : Chữ *thượng* trong thượng thư (chức quan Thượng thư), thượng thực (dâng đồ ăn lên vua), thượng công chúa (cưới công chúa) là đồng nghĩa. Thế tục nối nhau đọc bình thản là lầm.

Sách *Thuyết Linh Ngôn Chính* chép : Lão Tử nói : "Chữ *duy* 唯 (dạ, vâng) và chữ *ha* 呵 (dạ vâng) khác nhau là bao ? Chữ *duy* và *ha* đều là lời vâng dạ. Tiếng *duy* thì nhanh, tiếng *ha* thì dài.

(1) *Xưng hi*, cưới chạy tang, như người chồng chưa cưới đau nặng gần chết thì lo cưới người vì hôn thê về nhà.

(2) *Áp kinh*, thấy người vừa con sơ hãi, đem rượu trà bánh trái để yên ủi người gọi là *áp kinh*.

Nay các ty thuộc ở trước mặt quan trên đều nói *ha* mà kéo dài tiếng ra.

Theo đó mà xét, theo tục bản quốc (nước Việt ta), lên tiếng đáp ứng nói *dạ*. Có lẽ tiếng *dạ* do tiếng *ha* chuyển ra chăng ?

Hoài Nam Tử nói : "Khiêng cây gỗ to, người ở trước hô "Tà hử", người ở sau cũng đáp ứng lại. Đó là tiếng hô để gắng sức lúc khiêng nặng.

Tục ngày nay hô "ô hà" tức là đó.

[13a] Sách *Thuyết Linh Ngôn Chính* chép : "Người ta nói đích đáng thì bảo là "*đích một xác hai*".

Sách *Phán Tao* của Dương Hùng chép : *Thành ty tố u Phần dương*.

Chú : *Ty tố* là thủy tổ.

Phần Huệ Đế Kỷ chép : *Nhĩ tôn*.

Chú : *Nhĩ tôn* tức con của Huyền Tôn.

Bài *Bút Ký* của Lục Du chép : Lúc ông ở Nam Bì thấy người ở Tây Thủy tình cờ nói chuyện với nhau gọi cha là *Lão tử* (1) tuy người cha này mới 17, 18 tuổi mà có con cũng được gọi là *lão tử*, mới hiểu rằng người ở Tây Thủy gọi *Đại Phạm Lão Tử* là vì tên xưng người như cha.

Người phương Bắc gọi cha là *đa* 爹.

[13b] Người nước Ngô gọi cha là *xa* 爹, tục gọi là *da* 爹.

Thanh âm đại để giống nhau.

Người Hối Hột (2) gọi cha là *đa* cũng giống như loại này.

Tiếng nước ta gọi cha cũng gần giống như thế.

Sách *Thanh Suong Tạp Ký* (3) chép : Phong tục người ở vùng

(1) Cũng như tục nước ta gọi cha là *ông già*.

(2) *Hối Hột*, dòng dõi của Hung Nô.

(3) *Thanh Suong Tạp Ký*, tên sách, cả thảy 10 quyển do Ngô Xứ Hậu đời nhà Tống soạn ra, chép những điều nghe thấy lúc bấy giờ, cũng có nhiều thì thoại.

Lĩnh Nam không lấy thứ tự mà gọi nhau, chỉ lấy tên của đứa con trai, con gái mà gọi cha mẹ.

Trong niên hiệu Nguyên Phong (đời vua Tống Thần Tông, 1078-1085), Ngô Xứ Hậu làm quan Đại lý (1) xử tấu án ở Tân Châu, có người dân tên là Vi Ngạo, đứa con trai của y tên Mãn. Người ta gọi Vi Ngạo là "*Cha Mãn*" (tức cha thành Mãn).

Cha tên Vi Toàn, đứa con gái của y tên Đào Nương. Người ta gọi Vi Toàn là "*Cha Đào*" (tức cha con Đào).

Cha tên Vi Độ, đứa con gái của y tên Thụy Nương. Người ta gọi Vi Độ là "*Cha Thụy*" (tức cha con Thụy), gọi vợ của Vi Độ là "*Thím Thụy*" (tức thím mẹ con Thụy)(2).

Xét theo đó, ấy là phong tục thông thường vùng Lĩnh Ngoại, đại ý đối với những người lớn tuổi người ta không gọi tên, mới lấy con trai con gái của họ gọi họ vậy.

[14a] Sách *Cựu Đường Thư* chép : Người Thổ Phồn (3) lên đem đàn bà gả cho người môn tử ở Duy Châu. Môn tử là người giữ cửa thành, nay gọi chung là gia đồng (tớ bé trong nhà).

Sách *Thông Giám* chép : Diễn Vi là quan Tư mã của Tào Tháo nói với đảng nhân.

Chú : Đảng nhân là lập đảng cấp để mộ người. Người trong đảng cấp gọi là Đảng nhân (4).

Người đứng đầu trúng tuyển trong kỳ thi Hương thi Hội tục gọi là *Thủ khoa* cũng có căn cội.

Sách *Đường Đông Quan Tẩy Ký* chép : Dưới thời Đường Tuyên Tông (847-859), Trịnh Hạo, con nhà tướng đỗ Thủ khoa, tiếng tâm lung lẫy.

(1) Đại lý, chức quan coi về hình pháp, tức như chức Thẩm phán ngày nay.

(2) Cũng như tục người miền Nam gọi : Ba thành Hai, má con Tư.

(3) Thổ Phồn cũng gọi là Thổ Phiên, nay là nước Tây Tạng.

(4) Đảng nhân. Trung Văn Đại Từ Điển giải thích đảng nhân là người đóng bồi, bạn đồng liêu.

Sách *Hán Ngoại Thích Truyện* chép : Tổ sư của Định Duy Di ở Định Đào là cháu huyền tôn của Định Khoan tướng quân.

Người [14b] đời sau nói Tổ sư bắt đầu từ đây.

Vua Phù Sai nước Ngô đóng đô ở Cô Tô, mở cửa Xà Môn (cửa rán) để trấn áp người nước Việt.

Người nước Việt làm cửa Lôi Môn (cửa sấm) để trừ các họa ấy, đánh trống to ở dưới cửa Lôi Môn thì con rắn nghe.

Phần Vương Tôn Truyện trong sách Hậu Thư có câu :

Cầm tri bố cổ quá Lôi Môn

敢 持 布 鼓 過 雷 門

nghĩa là :

Dám dẫu cầm trống vải qua cửa sấm. Tỷ dụ : Kẻ có văn tài nông cạn không đạt đến cửa của bậc thánh nhân.

Câu tục ngữ "Đánh trống qua cửa nhà sấm" nguồn gốc ở đây.

Sách *Dậu Dương Tập Trớ* (1) chép : Mai Bá Thành giỏi đoán mộng.

Lý Bá Linh sai em đi lấy gạo 100 hộc ở Kinh Hà, đã quá kỳ mà chưa thấy về đến. Lý Bá Linh nằm mộng thấy *Tỷ bạch mã* (nghĩa là : Tám con ngựa trắng) đến hỏi Lý Bá Thành đoán cho.

Lý Bá Thành nói : "Người ta hay nói lái. *Tỷ bạch mã* 洗白馬 nói lái ra *Tả bạch mễ* 淘白米, nghĩa là : Gạo trắng chảy đổ xuống. Hoặc giả có việc lo ngại về sông gió chàng ?"

Vài ngày người em về đến [15a] quả nhiên nói thuyên gạo lật úp ở sông Vị.

Lại sách *Tập Di Ký* chép : Trương Dật chiêm bao thấy người ta bảo : *Nhiệm Điều bá tướng* 任調拜相, nghĩa là : Ông Nhiệm Điều được trao chức tể tướng.

(1) *Dậu Dương Tập Trớ*, tên sách, có tất cả 20 quyển, tục tập 10 quyển, do Đoàn Thanh Thức đời Đường soạn, chép nhiều chuyện quỷ quái hoang đường, không chính đáng.

Ông suy nghĩ bên nội bên ngoại từ xưa không có ai tên ấy cả.

Dứa cháu của ông tên Lý Thông giải rằng : "Nhiêm Điều nói là ra *Nhiều Điểm* 純點 nghĩa là ngọt nhiều. Ngọt nhiều thì không gì hơn *cam thảo*. Cam thảo là *trân dược* 珍藥 (nghĩa là thuốc quý). *Trân dược* nói lái ra *Trương Dật* tức là tên của người cậu.

Ông rất mừng.

Được ít lâu người ta báo vua xuống chế phong Trương Dật làm Tể tướng.

Cho nên người đời Đường thích nói lái.

Sách *Tục Hồ Tiểu Lục* của người nhà Minh chép :

- Chắp tay vái chào gọi là *xướng nặc* 唱喏(1).

- Ở quận, ấp, đánh trống khởi đầu canh gác gọi là *tàng lôi* 藏雷.

Ở nước ta, lúc triều hội đánh trống lên gọi là phát lôi 發雷(2) tức là đấy.

Câu tục ngữ : *Dụng như hổ, bất dụng như thử* 用如虎, 不用如鼠, nghĩa là : Dùng thì như cọp, không dùng thì như chuột.

Sách *Hán Thư*, phần *Đông Phương Sóc nan khách* có câu : *Dụng chi tác vi hổ, bất dụng tác vi thử*, nghĩa là : Dùng nó thì nó làm cọp, không dùng nó thì nó làm chuột.

[15b] Dương Tử nói : *Chấn phong* (3), *lãng vũ* (4) *nhi hậu trị hạ ốc chi vi bình mông* 震風戾山而後知夏屋之輯樛, nghĩa là : Gió gập mưa rào rồi sau mới biết đến sự che chở của nhà cửa.

Thế tục nói "ôm che chở" gốc ở đấy.

Sách *Bắc Chu Thư* chép : *Trưởng Tôn Trùng* nói với vua Thái Tổ rằng : *Tự đỉnh chí túc giai thị minh công ân tạo* 自頂至足皆是

(1) *Xướng nặc*, chắp tay vái chào.

(2) *Lôi* tức *lôi cổ* 雷鼓 là một loại trống có 8 mặt đánh lên khi cúng tế trời.

(3) *Chấn phong*, gió dữ gió gập.

(4) *Lãng vũ*, mưa thành linh.

明公思遠, nghĩa là : Từ đầu đến chân đều là ơn của Minh Công tạo lập cho.

Người đời sau nhân đó mới có câu : *Đỉnh chứng giai ân*
頂 證 皆 恩 . nghĩa là : Từ đầu đến chân đều là ơn huệ của người.

Trong sách *Văn Giám*, thơ của Ngụy Dã có câu :

Jhầu danh nhân (1) phú quý.

Vô sự tiểu thần tiên.

有 名 聞 富 貴
無 事 小 神 仙

Nghĩa là :

Có danh tiếng là người giàu sang lớn lao.

Vô sự (không có việc gì làm mình phiền lòng) là bậc thần tiên nhỏ ở cõi đời.

Thơ của Đỗ Phủ có câu :

Đi tố trạng cầu bần đảo cốt

已 訴 微 求 貧 到 骨

Nghĩa là :

Đã kêu cầu việc nghèo thấu xương.

Thế tục thường đọc câu thơ này.

Sách *Nhan Thị Gia Huấn* ở Bắc Tề chép : Ngạn ngữ có câu :

Tích tiền thiên vạn bất như薄藝隨身

積 錢 千 萬 不 如 薄 藝 隨 身

Nghĩa là :

Chứa tiền hàng ngàn vạn không bằng nghề mọn theo mình.

Sách *Tuấn Ký* của Tăng Tân Ninh chép câu ngạn ngữ :

(1) Nhân, lớn lao.

Cung kính bất như tùng mệnh. Tụng huấn bất như tùng
[16a] *thượn* 恭敬不如從命 訓不如從順, nghĩa là : Cung kính không bằng vâng lệnh. Đọc lời dạy bảo không bằng thuận chiều theo.

Tục ngày nay người ta thường đọc câu này.

Bài *Tân Tục* của Lưu Hưởng chép : *Diễn Nhiên* đáp *Ai Công* rằng : "*Thực kỳ thực bất hủy kỳ khí. Ấm kỳ thụ giả bất chiết kỳ chi* 食其食不毀其器 陰其樹者不折其枝" nghĩa là : Ăn cơm thì không đập bát. Núp dưới bóng cây thì không bẻ cành (1).

Đó là đường lối ăn ở trung hậu của người xưa.

Tục ngữ nói : *Thực kỳ quả giả phiên kỳ thụ* 食其果者蕃其樹 nghĩa là : Ăn trái cây nào thì rào gốc cây ấy (2).

Ý nghĩa cũng giống như thế.

Sách *Thuyết Uyển* có câu : *Thụ đào lý giả hạ đắc hưu tức. thu đắc kỳ thực yên* 樹桃李者夏得休息 秋得其食焉, nghĩa là : Người trồng cây đào cây lý thì mùa hạ được nghỉ ngơi dưới bóng mát, mùa thu thì được ăn trái.

Đời truyền rằng *Địch Nhân Kiệt* (3) có câu : *Đào lý giai tại công môn* 桃李皆在公門 nghĩa là : Cây đào cây lý đều ở cửa công, chính là dùng điển này. Ý nói *Địch Nhân Kiệt* tiến cử được nhiều trung thần cũng như đã trồng nhiều cây đào cây lý.

Sách *Tam Quốc Chí* chép : *Viên Thượng* sai *Lý Phu* trong canh một (cổ nhất trung) phải đến *Nghiệp Huyện*. *Vây cổ nhất*

(1) Tục ngữ của ta có câu cùng một ý ấy : "Chớ ăn cháo đá bát".

(2) Tục ngữ của ta có câu cùng một ý ấy : "Ăn cây nào, rào cây ấy".

(3) *Địch Nhân Kiệt*, người ở đất Thái Nguyên đời Đường, tự là *Hoài Anh*, thi đỗ khoa Minh kinh, làm quan ba triều vua Cao Tông, Trung Tông và Duệ Tông, trải qua những chức Tuần phủ Hà Nam, Thù sử Dự Châu, xử những án bị đình trệ, phá hủy những miếu thờ bất chính, tiến cử được nhiều bậc trung thần.

trung cũng là tục ngữ.

[16b] Sách *Trà Kinh* (1) của Lục Vũ (2) chép : Phàm rót vào chén khiến cho đều mặt bột. Mặt bột là hoa nước sôi. Hoa mỏng gọi mặt. Hoa dày gọi bột (là bột).

Sách *Chú Thư Tự* và sách *Bốn Thảo* (3) đều ghi *Bột* (Bồ + hốt phiên thiết ra bột).

Tục ngày nay gọi là bột.

Sách *Trà Kinh* chép : Chữ 𣎵 đọc lam, đọc lung, đọc cử là đồ đựng làm bằng tre đan chứa được 5 thăng.

Chú : Theo sách *Hán Thư*, chữ 𣎵 đọc doanh là đồ đựng bằng tre.

Nay tục nước ta đọc chữ 𣎵 là canh (Cư + thành phiên thiết ra canh).

Sách *Trung Quỹ Lục* chép : *Bạch khúc* (4) 1 cân, muối 3 tiền, đổ nước vào, trộn đều làm bánh nán thành cục nhỏ, giã với đậu xanh làm bột. Tiếng bột cũng giống với tiếng Việt.

Về thành ngữ *Túy như nê* 泥如泥 (say như như bùn), sách *Nâng Cãi Trai Lục* của Chu Trạch đời Hán chép : Nước Nam có loài rân không có xương gọi là nê [17a], ở trong nước thì sống, rời khỏi nước thì say như một cục bùn.

Sách *Hải Quảng Phương Ngôn* gọi gió biển là *cự* 颶. *Cự* là sàng (sàng gạo bỏ cám).

Lại có thuyết nói *cự* 颶 là *cự tứ phương chi phong* 其四方之風 nghĩa là : Gió đủ bốn phương thổi lại. Chữ *cự* 颶 có chữ 其 *cự* (là

(1) *Trà Kinh*, tên sách gồm có 3 quyển, do Lục Vũ đời Đường soạn ra, nói về chuyện trà, tường thuật cách chế trà, pha trà và uống trà.

(2) *Lục Vũ*, người ở đất Cảnh Lăng đời Đường, tự là Hồng Tiệm, ẩn cư ở Điều Khê, có khi đi một mình trong đồng nội, đọc thơ và quất cây, khóc thầm rồi trở về, thích uống trà, viết sách *Trà Kinh*.

(3) *Bốn thảo*, bộ sách chủ yếu của Y học Trung Quốc, chép các dược vị, dược tính.

(4) *Khúc*, men rượu.

đủ) hợp với chữ 風 *phong* (là gió) chỉ sự : Gió đủ bốn phương thổi lại.

Phần *Việt Thuật Kỳ* trong sách *Thuyết Linh* chép tín cụ *phong* (gió con trời) có ngày tháng mỗi năm.

Người ta lại chú : Tục gọi cụ *phong* (gió con trời) là *bão*.

Chữ 𠂔 trong tự điển âm *quật*, nghĩa là ra sức làm việc cho cuộc đất. Chữ 𠂔 *quật* có chữ 扌 *hữu* (là cái tay để làm việc) hợp với chữ 土 *thổ* (là đất) chỉ sự : Tay làm việc (như cày cuốc đào xới gieo trồng...) cho cuộc đất.

Chữ 𠂔 *quật* với chữ 聖 *thánh*, âm và nghĩa khác nhau xa, vậy mà thói tục mượn chữ 𠂔 *quật* làm chữ 聖 *thánh* là sai.

Tào Bân đời Tống vâng sắc của vua sai đi Giang Nam xử lý (*cầu đương* : xử lý) việc công.

Tục đọc chữ 𠂔 𠂔 *cầu đương* (xử lý) theo bình thính ra *cầu đương* là sai.

Theo sách *Thông Giám*, từ đời Đường về sau, phần nhiều nói : *cầu đương quân quốc* trọng sự (nghĩa là : xử lý việc quan trọng của quân đội và quốc gia).

Chú :

Cầu : cổ + hậu phiên thiết = cầu.

Đương : đình + nương phiên thiết = đương.

Tự điển ghi :

𠂔 𠂔 âm *cầu*

𠂔 𠂔 *đương* bình thính.

[17b] Sách *Văn Tuyển* chép : Bài hịch văn của Tào Công gửi cho các tướng hiệu bộ hạ của nước Ngô có ghi *niên* (năm), *nguyệt* (tháng), *nhật* (ngày), *tý* (giờ).

Chú :

Tý là giờ phát tờ hịch.

Thế thì *nhật tỷ* là ngày giờ, chứ không phải ngày nào đó.

Sách *Thúc Viên Tập Ký* (1) chép : Những chữ *nhất* 壹, *nhị* 貳, *tam* 參, *tứ* 肆, *ngũ* 伍, *lục* 陸, *thất* 柒, *bát* 捌, *cửu* 玖, *thập* 拾, *thiên* 千, *bách* 百 (là 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 1.000, 100 viết theo loại chữ nhiều nét) tương truyền là bắt đầu từ đầu đời nhà Minh, do quan Hình bộ Thượng thư là Khai Tế định ra.

Nhưng sách *Biên Thư Côn Sơn Chi* đời Tống đã có những chữ ấy rồi, bởi vì con số về tiền về thóc phải đổi dùng loại chữ nhiều nét để ngăn phòng các lại dịch gian xảo sửa đổi chữ này ra chữ khác.

Nhan Chi Thôi nói : *Xuân Thu* thuyết lấy 人 十 四 年 nhân thập tứ tâm làm chữ 也 đức (2).

Thi thuyết lấy chữ 二 nhị viết ở dưới chữ 天 thiên là chữ 西 dậu (3).

Sách *Hán Thư* lấy chữ 泉 tuyên hóa làm *Bạch thủy chân nhân* 白水真人 (4).

Sách *Tân Ngữ* (5) lấy chữ 金 kim hợp với chữ 艮 cấn làm ra chữ 銀 ngân.

Sách *Quốc Chí* lấy chữ 天 thiên ở trên có chữ 口 khẩu làm chữ 笑 ngô (6).

(1) *Thúc Viên Tập Ký*, tên sách có tất cả 15 quyển, do Lục Dung đời Minh soạn, trích lục những sự thật từ triều đình ra đồng nội dưới đời nhà Minh, biên chép rất tường tận, phần nhiều có thể đối chiếu với lịch sử. Có những chỗ khảo biện ý nghĩa xưa cũng đúng đắn.

(2) 也 Đức chính âm đức, những gì được ở lòng khi mình tu dưỡng theo đường chính trực. (也 = 義 đức, được). 十 = 行 hành, hành đạo, những gì được ở lòng khi người chính trực hành đạo.

(3) Chữ 天 thiên viết theo cổ văn là 天 hợp với chữ 二 nhị thì thành chữ 西 dậu (thấy giống giống như thế, chứ sự thật thì không phải).

(4) Chữ 泉 tuyên (là suối) có chữ 白 bạch (là trắng) hợp với chữ 水 thủy (là nước) cho nên mới gọi là *Bạch thủy chân nhân*.

(5) *Tân Ngữ*, tên sách, do Lục Giả đời Hán soạn ra 12 thiên.

(6) 笑 Ngô, sai lệch lắm lần, 笑 trác, nghiêng tà không đúng đắn, 口 khẩu, miệng để nói. Nói điều sai lệch lắm lần không đúng đắn.

Sách *Tấn Thư* lấy câu 黃頭小人 Hoàng đầu tiểu nhân, nghĩa là : người nhỏ bé đầu tóc đã trở vàng, làm chữ 𠂔 *cung* là cung kính. 𠂔 là phần trên đầu chữ 𠂔 *hoàng* (màu vàng), 小 *tiểu* (nhỏ), 人 *nhân* (người).

Người nhà Tống lấy chữ 𠂔 *triệu* [18a] ghép với chữ 𠂔 *đao* thành chữ 𠂔 *thiệu*.

Sách *Tham Đông Khế* (1) lấy chữ 人 *nhân* (là người) đội chữ 𠂔 *cáo* làm chữ 𠂔 *tạo*.

Những điều như loại này là những lời sai lầm của các nhà thuật số đã giả tá (mượn chữ này làm chữ kia), phụ hội xen vào để làm trò cười, như chuyển chữ 𠂔 *cống* làm chữ 頂 *hạng*, lấy chữ 𠂔 *sất* làm chữ 𠂔 *thất*, thì làm sao có thể dùng âm của loại chữ ấy mà đọc được ?

Tôi cho rằng lời bình luận này rất chính đáng.

Người đời bảo sách *Mai Hoa Dịch Số* là của Thiệu Tử làm ra, lấy nét chữ đoán việc họa phúc của người, phụ hội với những điều bĩ lậu thiên cận, mười điều trúng được một hai thì không đáng tin.

Trần Hậu Sơn, người ở Kim Lăng thích giải tự (phân tích chữ Nho ra từng phần, từng bộ) lấy :

- chữ 𠂔 *đồng* (chung) và chữ 𠂔 *diễn* (ruộng) làm chữ 𠂔 *phủ* (là giàu), chung gộp ruộng lại thì giàu.

- chữ 𠂔 *phân* (chia) và chữ 𠂔 *bối* (tiến) làm chữ 𠂔 *bần* (là nghèo), của cải bị phân tán thì nghèo.

Sách *Phật Hoa Nghiêm Biếu Nghĩa* chép : Chữ 𠂔 *vạn* vốn không phải là chính tự. Trong niên hiệu Trường Thọ thứ 2 (693), nhà Chu tạm chế ra chữ ấy. Đó là chữ vạn của nước Tây Vực (Ấn Độ) viết ở trước ngực của Phật, đó là tướng cát tường (2).

(1) *Tham Đông Khế*, sách do Ngụy Bá Dương soạn, thường nói về *Khám, Ly, Thủy, Hóa, Long, Hồ, Diên, Hồng*.

(2) Chữ 𠂔 *vạn* là chữ linh ở Ấn Độ có sức đưa lại các điều tốt lành, vui vẻ, phúc đức. Sức lành của chữ *vạn* sâu rộng như biển, cao lớn như mây.

Nay ở các vật dụng người ta thường khắc chữ ấy [18b] là ý nương tựa vào điều tốt lành.

Sách *Tây Khê Tối Ngũ* chép : Từ nhà Hậu Ngụy cho đến khoảng nhà Tống, nhà Lương, mỗi lần gặp đốt hương, trước hết người ta hơ tay vào khói thơm hoặc lấy phần thơm rải ở lối đi, gọi đó là hành hương.

Dầu đời Đường cũng noi theo đó.

Sách của đạo Lão lấy một quyển làm một cuộc.

Sách *Thuyết Phu* (1) của Đào Cửu Thành (2) cũng dùng như sách Phật, lấy một điều làm một tác.

Sách *Dung Trai Tùy Bút* (2) của Hồng Cảnh Lư (3) cũng dùng theo đó.

Sách *Tổng Kỳ* (4) *Bút Ký* chép : Làm nhà theo thế quanh co gọi là *bô* 曲 . Tuần *bô* là nhà lối nhỏ không bằng phẳng.

Chữ *dùng đạo* 南道 , sách *Thông Giám* chú rằng : Dùng đạo

- (1) *Thuyết Phu*, tên sách, có tất cả 100 quyển, do Đào Tông Nghi đời Minh soạn, chép những tiểu thuyết, sử ký từ đời Minh trở về trước, chép tóm tắt phần đại lược của mỗi quyển, có chép lại những sách xưa đã thất lạc. Về sau bộ sách này mất hết 30 quyển.
Đào Cửu Thành, tên là Tông Nghi, tự là Cửu Thành, người ở đất Hoàng Nham dầu đời Minh, hiệu là Nam Thôn, chăm về cổ học, nhà nghèo, dạy học để sống, thích thân đi cây, rảnh rang ngồi dưới bóng cây, bề là cây chép sách, chứa vào trong những cái chậu vôi, trong 10 năm được 10 chậu, đem ra chép lại được 30 quyển, gọi là bộ *Chuyết Canh Lục*. Ông có soạn những sách *Thuyết Phu*, *Thư Sử Hội Yếu* còn truyền ở đời.
- (2) *Dung Trai Tùy Bút*, tên sách, có tất cả 16 quyển, tục bút có 16 quyển, tam bút có 16 quyển, tứ bút có 16 quyển, ngũ bút có 10 quyển, do Hồng Mai đời Tống soạn. Sách này tùy lúc hứng biến chép đều là loại khảo biên kinh điển định chính điển cổ, biện chứng khảo cứu rất tinh xác.
- (3) *Hồng Cảnh Lư*, người ở đất Phiên Dương đời Tống, tên là Mai, tự là Cảnh Lư, bác thông kinh sử. Trong thời vua Cao Tông, ông thi đỗ, làm chức Hàn lâm học sĩ, đi sứ nước Kim, làm quan đến chức Doan. Minh điện học sĩ có viết những sách : *Sử Ký Pháp Ngũ*, *Kinh Tử Pháp Ngũ*, *Nam Triều Sử Tinh Ngũ*, *Dung Trai Tùy Bút*, *Di Kiển Chi*.
- (4) *Tổng Kỳ*, người ở đất An Lục đời Tống, cùng với anh thi đỗ Tiến sĩ, làm chức Long đồ các học sĩ, Sử quán tu soạn, cùng với Âu Dương Tu soạn bộ *Đường Thư*, lại ra trấn nhiệm Bắc Châu, sau làm chức Tả thừa Công bộ Thượng thư, Hàn lâm học sĩ thừa chỉ, viết sách *Tổng Cảnh Văn Tập*.

như loại đường đi giáp thành dưới dờn nhà Đường, là đường đi có xây tường ở bên như lối ngõ.

Sách *Nhi Nhã* chép : Ngã năm (chỗ rẽ ra năm ngã) gọi khang, ngã sáu (chỗ rẽ ra sáu ngã) gọi trang.

[19a] Sách *Giám Giới Lục* chép : Sử dờn trước nói dây đai lưng dài mười vi. Chữ vi, bề dài hai ngón tay cái hợp lại là một vi, tức nay là một *nách* 𢵿.

Sách *Quy Điển Lục* (1) chép : Tờ tấu của người nhà Đường không phải là tờ biểu hay tờ *trạng* thì gọi là *bảng tử*, người dờn Tống gọi là *tráp tử*.

Sách *Thuyết Linh Ngôn Chính* chép : Cái cô 𣎵 là thanh gỗ để học viết chữ, hoặc để ghi chép sự việc, chuốt gỗ mà làm, có 6 mặt hay 8 mặt đều có thể viết được cả, vì thanh gỗ ấy có góc cạnh cho nên gọi là cô (chữ cô nghĩa là loại chén có 8 cạnh dùng để uống rượu).

Sách *Văn Tuyển* có câu : *Thao cô tiến độc* 操𣎵進讀 nghĩa là : Cầm thanh gỗ cô để biên chép và tiến dâng thư trát.

Vua Chân Tông (998-1022) nhà Tống thường sai người chép những văn tập của Bạch Lạc Thiên (*Bạch Cư Dị*), bao lại bằng trúc trát. *Trệt* như tấm rèm tre [19b] nhỏ, ở trong có xếp nhiều lớp lụa mỏng cho chắc chắn và kín đáo.

Vì thế ngày nay người ta gọi một quyển sách là *nhất trệt*.

Ngô Hựu Truyện dờn Hậu Hán chép : Lấy lửa hơ thẻ tre cho đỏ mỗ hôi, viết chữ lên lớp xanh trên vỏ tre ấy vì dễ viết và một không đục, gọi là *hãn giản* (2).

(1) *Quy Điển Lục*, tên sách, có 2 quyển, do Âu Dương Tu dờn Tống soạn, chép những việc cũ ở triều đình và những câu chuyện hài hước của sĩ đại phu. Sách này soạn vào lúc đã trí sĩ về đồng ruộng ở đất Dĩnh.

(2) *Hãn giản*, dờn xưa lấy thẻ tre hơ lửa cho đỏ mỗ hôi, rồi viết nháp lên lớp trơn bóng như mỗ hôi ấy gọi là *hãn thanh* 𣎵 để dễ cạo sửa. Sau khi đã sửa bài văn cho chính đính rồi thì cạo bỏ lớp *hãn thanh* (vỏ xanh) ấy và chép thẳng lên thẻ tre lên lụa thì không còn sửa chữa nữa.

Thẻ tre đã hơ lửa cho đỏ mỗ hôi gọi là *hãn giản* 𣎵

Cạo bỏ lớp *hãn thanh* trên thẻ tre gọi là *sát thanh* 𣎵 (chuốt bỏ lớp vỏ xanh).

Đời xưa lấy thẻ tre dài 3 thước (thước xưa) chép pháp luật lên trên, gọi đó là *Hình Thư*, cho nên cũng gọi là *Tam Xích Chi Pháp* (Pháp luật chép trên thẻ tre dài ba thước).

Sách *Uyên Giám Loại Hàm* chép : Con rùa có đức linh, lặn dưới nước bùn rất giỏi và không để ý đến việc ăn uống nuôi dưỡng lấy thân (không cần ăn uống) cho nên đời xưa cái *phủ* 𪛗 (1), cái *quỷ* 𪛗 (2) đều có vẽ hình con rùa ở trên.

Các quan đại thần mắc tội không thanh liêm bị phế chức thì không gọi là *bất liêm* (không thanh liêm) mà nói là *phủ quý bất súc* 𪛗 𪛗 不 飭, nghĩa là : cái phủ, cái quỷ không chỉnh đốn.

Thức Tôn Truyền có câu : Thiết cửu tân (3), lô truyền (4)
設九賓臚傳 nghĩa là : Đặt cách truyền lô khi có chín bậc tân khách đến chầu.

Chú :

Lô, nhiều người.

Lô truyền, nhiều người lần lượt truyền bảo cho nhau.

Đời xưa dùng hai chữ 洗 馬 tấy mã đặt tên quan.

Sách *Văn Hiến* chép : Tấy 洗 tức là tiên 先 (là trước) (5).

Chức quan ấy cỡi ngựa đi trước dẫn đường cho Thái tử đi ra.

[20a] Hoài Nam Tử nói : "Về cây cỏ, chỗ to là cái gốc, chỗ nhỏ là cái ngọn. Về cầm thú, phần to là cái đầu mà phần nhỏ là cái đuôi".

Về câu "*Tạc viên nhi nhưế phương*" 鑿園而納方, nghĩa là :

-
- (1) *Phủ*, vật dụng bằng gỗ hay bằng đồng hình vuông dùng để đựng xôi nếp mà cúng tế.
- (2) *Quỷ*, vật dụng bằng gỗ hình tròn dùng để đựng nếp mà cúng tế.
- (3) *Cửu tân* tức *Cửu nghi* 九 儀 1. Công, 2. Hầu, 3. Bá, 4. Tử, 5. Nam, 6. Cô, 7. Khanh, 8. Đại phu, 9. Sĩ.
- (4) *Lô truyền* (*Lô*, nhiều người; *truyền*, đọc to lên truyền lệnh cho mọi người cùng nghe), nhiều người (hàng trăm vệ sĩ) cùng đọc to lên truyền lệnh cho mọi người nghe.
- (5) Vì chữ tấy 洗 có chữ 先 tiên là trước.

Lỗ tròn mà mộng vuông. Sách *Sử Ký* có câu : Cắm cái mộng vuông tra vào cái lỗ tròn thì có thể tra vào được không ?

Chú :

Người thợ đục gỗ làm cái mộng vuông mà tra vào cái lỗ tròn thì không thể tra vào được.

Hoài Nam Tử nói : "Muôn dân mỗi người đều muốn làm điều mưu trí trá ngụy để cầu việc *nhuế tạc* (1), việc không phù hợp ở đời".

Lời chú nói rằng : *Tạc* là cái lỗ đục. *Nhuế* là cái mộng.

Người thợ đục gỗ làm cái mộng tra vào lỗ đục thì được ngay.

Hai thuyết không giống nhau.

Câu "*Chúng khẩu thuớc kim*" 眾口鑠金, nghĩa là : Nhiều miệng làm chảy vàng, xuất phát từ ông Quý Cốc (2).

Sách *Phong Tục Thông* chép : Thói tục nói : Có thứ vàng tốt mà mọi người đều chê là không nguyên chất. Khách buôn muốn bán được vàng bèn lấy lửa đốt vàng để mọi người trông thấy là thứ vàng thật.

[20b] "*Chúng khẩu thuớc kim*", nhiều miệng làm chảy vàng là thế.

Truyện Hoắc Quang (3) đời Hán có câu : *Sứ giả bàng ngo*

(1) *Nhuế tạc*, mộng vuông mà tra vào lỗ tròn thì không thể tra vào được, ngụ ý việc không đầu hợp với nhau.

(2) *Quý Cốc Tử*, cao sĩ đời xưa. *Quý Cốc* tiên sinh là một chân tiên đời xưa, họ Vương Thị, từ đời Hiên Viên, trải qua đời Thương, Chu, theo Lão quân đi về phía Tây đến Lưu Sa, cuối đời Chu lại trở về ở núi *Quý Cốc*, học trò có hơn trăm người, chỉ có Tô Tần, Trương Nghi không mô thần tiên theo học thuật tung hoành.

(3) *Hoắc Quang*, người ở đất Bình Dương đời Hán, em của Hoắc Khứ Bệnh, tự là *Tử Mạnh*, dưới thời vua Vũ Đế làm Phụng thưởng Đô úy, rất được vua thân thiết tin cậy. Khi Vũ Đế băng, Hoắc Quang được di chiếu cùng Kim Nhật Dận phò Chiêu Đế, được trao chức Đại tư mã, làm Đại tướng quân, được phong *Bắc lục hầu*. Vua còn bé, mọi việc chính đều do Hoắc Quang quyết định. Khi vua Chiêu Đế băng, Hoắc Quang đón Xương Ấp Vương Hạ lập lên ngôi. Xương Ấp Vương Hạ dâm dăng bị phế xuống. Hoắc Quang đón Tuyên Đế lên ngôi. Tính tình của Hoắc Quang đoan chính, điềm tĩnh, cấm

使者旁午, nghĩa là : Sứ giả bận rộn).

Chú :

Một nét dọc một nét ngang là bàng ngo, là nhiều việc bận rộn phân bố khắp ngang dọc.

Sách *Sớ Từ* chú chữ 徂 *trù*, chữ 失 *thất* :

- Bón người gọi là *trù*.

- Hai người gọi là *thất*.

Sách *Hán Thư* có câu : *Tùy nhi môi nguyệt kỳ đoãn* 隨而煤 其短, nghĩa là : theo mà theo dệt điều tội lỗi của người.

Chú :

Môi là *giếu*, là bã rượu

Nguyệt là *khúc*, là men rượu.

Môi *nguyệt* là gầy nên, theo dệt nên điều tội lỗi của người.

Người nước Tề gọi *Khúc bính* (bánh men) là môi.

Sách *Phong Tục Thông* (1) chép : Nhà Tần xây Trường Thành, đất đều màu tía, cho nên gọi là *tử tái* (biên tái màu tía). Biên tái ở phương Nam (Nam kiếu) đất màu son, cho nên gọi là *đơn kiếu* (đơn là màu son, màu đỏ).

Tái là chỗ biên giới có phòng giữ để chặn ngăn rợ di, rợ địch tràn vào.

Kiểu là xa (2).

Thanh tảo 青瑤 (thanh, màu xanh; tảo, hình liên hoàn chạm khắc ở cửa) được sách *Hán Thư* chú : lấy màu xanh sơn vẽ vào chỗ chạm khắc ở bên cửa.

quyển trong 20 năm chưa từng có lỗi lầm gì. Nhưng quyền uy của Hoắc Quang quá to, bà con thân tộc đầy triều. Hoắc Quang làm việc phé lập nhiều lần. Khi Hoắc Quang mất, bà con thân tộc cũng bị giết.

(1) *Phong Tục Thông Nghĩa*, tên sách, có tất cả 10 quyển, được gọi tắt là *Phong Tục Thông*, có 1 quyển phụ lục, do Ứng Thiệu đời Đông Hán soạn ra. Sách này khảo luận diễn lễ giống như sách *Bách Hổ Thông Nghĩa*.

(2) *Kiểu* là chỗ biên giới có phòng giữ, chứ không có nghĩa là xa.

Nham lang 岩廊 được sách *Hán Thư* chú : cái nhà [21a] nhỏ ở dưới điện.

Đời xưa dùng thẻ tre để viết (gọi là *giản* 簡) thứ dài được một thước, thứ ngắn được nửa thước.

Ngụy Vương Lăng nói với Tư Mã Ý rằng : "*Đi chiết giản triệu ngã*", nghĩa là : lấy thẻ tre dài nửa thước với tôi).

Chiết giản (1) là nói *bán giản* tức là thẻ tre dài nửa thước, cũng có nghĩa là tờ giấy xé ra để viết không có giá trị.

Chiết xung 折衝 (*chiết*, bẻ gãy; *xung*, xung đột) là chống ngăn quân địch tràn đến xung đột.

Trong *Chiến Quốc Sách*, Tô Tần nói : "*Bách nhân chi xung, chiết chi nhảm tịch chi thượng*", nghĩa là : Một trăm người tràn đến xung đột, mình có thể chống ngăn ngay ở chỗ ngồi.

Sách *Lữ Thị Xuân Thu* có câu : "*Chiết xung miếu đường chi thượng*", nghĩa là : Chống ngăn quân địch ngay ở chốn miếu đường.

Vân Trung Tử (2) có câu : "*Chiết xung tôn trở khả dã hà tất lâm biên ?*", nghĩa là : Chống ngăn quân địch ngay ở trong yến tiệc (còn *bây chén thót*) hà tất phải cần ra đến biên thù ?

Hàn Tử nói : "Người ta ít thấy con voi sống mà chỉ được bộ xương của con voi chết, rồi vin theo bộ xương ấy thì có thể tưởng tượng ra hình thể con voi sống. Cho nên ý tưởng của người ta đều gọi là tượng (*tượng là con voi*)).

Sách *Sơn Đường Từ Khảo* (3) chép : Người xưa đem quân đi, năm người là một ngũ, hai ngũ là một thập, các đồ để ăn uống [21b] thì dùng chung với nhau trong một thập, cho nên gọi là *thập*

(1) *Chiết giản*, các từ điển đều giải nghĩa là tờ giấy xé vụn ra (*không có giá trị*). Đời xưa dùng thẻ tre (*giản*) để viết chữ. Đời Tần đã chế tạo ra giấy, cho nên chữ *giản* là thẻ tre lại có nghĩa là tờ giấy để viết từ sau đời Tần.

(2) *Vân Trung Tử*, tên thật riêng của Vương Thông đời Tùy.

(3) *Sơn Đường Từ Khảo*, tên sách, có tất cả 128 quyển, bỏ đi có 12 quyển, do Bành Đại Dục đời Minh soạn, trong sách chia ra 45 môn rất có điều lý.

khí (khí cụ để ăn uống dùng chung với nhau trong một thập, mười người).

Người xưa đem quân đi chinh chiến thì trước phải cúng tế ở tông miếu để bói xem việc lành dữ rồi sau mới đi cho nên gọi là miếu toán (bói toán ở tông miếu).

Sách *Thạch Lâm Yển Ngữ* (1) chép : Đầu đời Đường chưa có *áp tự* (để chữ ký tên), người ta viết thảo tên mình để ký riêng, cho nên gọi là hoa thư (chữ viết hoa). Đó là chứng nghiệm về Ngũ hoa phán sự (2).

Sách *Nghệ Văn Loại Tự* (3) dẫn sách *Ngũ Lâm* có chép : Đời gần đây tuyển quan bổ dụng thì trước hết biên tên vị quan cũ ở trước, kế đến biên tên vị quan định bổ dụng ở sau, tên của hai vị quan mới và cũ xen lẫn nhau.

Đời gần đây lại gọi phủ dinh (chỗ công đường) là nha. Chữ *Nha* vốn viết 牙 *nha* (là răng) rồi viết sai ra 𪛗 *nha* (là dinh thự của quan).

Thiên Kỳ Phủ (4) trong kinh Thi có câu :

Đu vương chi trảo nha

予 王 之 爪 牙

Nghĩa là :

- (1) *Thạch Lâm Yển Ngữ*, tên sách, tất cả có 10 quyển, do Diệp Mộng Đắc đời Tống soạn, lại có một quyển *Khảo Dị* do Vũ Văn Thiệu Đột soạn. Trong thời vua Huy Tông, Diệp Mộng Đắc thường coi giữ chế cáo của vua thường để tâm cứu xét triều chương quốc điển, cho nên sách này chép những điều nghe thấy xưa, phần nhiều có quan hệ đến chuyện xưa, và rất tường tận về quan chế khoa mục. Còn phần *Khảo dị* của Thiệu Đột thì viện dẫn văn xưa, bàn luận tường xác.
- (2) *Ngũ hoa phán sự*, theo cổ sự đời Đường, tòa Trung thư có việc về quân quốc thì các quan Trung thư xá nhân mỗi vị đều trình bày ý kiến của mình rồi viết tên mình ở dưới gọi đó là *ngũ hoa phán sự*.
- (3) *Nghệ Văn Loại Tự*, tên sách, có tất cả 100 quyển, do nhóm Âu Dương Tuân vâng sắc chỉ soạn ra. Sách chia ra 49 môn, sự loại đặt ở trước, thi văn đặt ở sau.
- (4) *Thiên Kỳ Phủ*, kể việc quân sĩ đi quân dịch oán quan Tu mã chỉ huy.

Chúng tôi là quân dũng mãnh (nanh vuốt) của vua.

Cho nên lá cờ to ở trước chỗ đóng quân gọi là *nha kỳ*.

Tôi xét lời chú ở sách *Thông Giám* có chép : Phép xuất quân của Hoàng Đế nói : *Nha kỳ* là cờ của tướng quân.

Thiên Tư Thuồng Chúc trong sách *Chu* [22a] *Lễ* chép : Khi có hội đồng trong quân lữ thì dựng cờ ở cửa quân tức là *kỳ môn*.

Đời sau đặt ra chức *Quân trung nha môn tướng*, lại có *nha binh*.

Đến như ở trong quân và trong phủ, quân binh và chức lại hàng ngày sớm tối hai lần lên yết thượng cấp cũng gọi là *nha hô*.

Chữ *nha* dùng đã quen. Dấu như vua ra chính điện nhận triều thần bái yết cũng gọi là *chính nha*.

Cho nên *nha kỳ*, chữ này không lấy nghĩa theo kinh *Thi*.

Sách *Bội Huê* (1) của Quách Trung Thú (2) luận về tự học rất tinh tường. Ông nói : "Âm thanh của người Trung Hoa và người nước Sở khác nhau. Tiếng gọi của người phương Nam và người phương Bắc không giống nhau vì người ta dùng tiếng nói ở quê hương lưu truyền cho nhau không phải chỉ có một thứ. Âm thì giống mà chữ thì khác, hay chữ thì giống mà âm thì khác, hoặc lẫn vì thanh thiên phù (cạn nổi) hay trọc trầm (dục chìm).

Thiên Biệt Danh Ký trong kinh *Lễ* chép : Trội hơn năm người gọi *mẫu* 𡗗, hơn mười người gọi *tuyển* 選, hơn trăm người gọi *tuần* 𡗗, hơn ngàn người gọi [22b] *anh* 英, hơn bằng hai hàng *anh* gọi *hiên* 賢, hơn muôn người gọi *kiệt* 傑, hơn bằng muôn hàng *kiệt* gọi *thánh* 聖.

(1) *Bội Huê*, tên sách có 3 quyển do Quách Trung Thú soạn, quyển thứ nhất luận lấy chữ về lục thư hình thanh và lý do đã biến sai, quyển trung và quyển hạ luận về nét chữ dị đồng.

(2) Quách Trung Thú, người đất Lạc Dương đời Tống, tự là Thử Tiên, đầu tiên làm quan cho nhà Chu làm Dịch học bác sĩ, sau vào nhà Tống được trao chức Quốc Tử Giám chủ bộ, tinh về kinh *Dịch*, lại giỏi viết chữ và vẽ tranh, thông về tư học từ đời Ngụy, đời Tấn trở lại. Ông có viết những sách : *Hàn Giám*, *Bội Huê*.

Trong sách *Bạch Hồ Thông* (1) của Ban Cố (2) có những chú thích của nhà Nho đời Hán như :

𡵓 *Hiệu* là phô bày công lao.

𡵔 *Hạ* là to lớn (*nhà Hạ*)

𡵕 *Ân* là chính giữa (*nhà Ân*)

𡵖 *Chu* là chu chí, chu mật (*nhà Chu*)

𡵗 *Đường* là phóng dăng (*nhà Đường*)

𡵘 *Ngu* là vui vẻ (*nhà Ngu*)

𡵙 *Thụy* là dẫn, dẫn diễn dấu vết trị thế.

𡵚 *Tuế* là toại, là thành, nên.

𡵛 *Thì* là cơ, là giáp năm.

君 *Quân* (vua) là *quân* (bầy) được quân chúng đem lòng theo về.

臣 *Thần* (tôi) là *kiên* (kiên cố), dốc chí bền vững thờ vua.

父 *Phụ* (cha) là *cử* (quyên), pháp độ để dạy con.

子 *Tử* (con) là *tu tu*, chăm gắng mãi không thôi.

舅 *Cữu* (cậu) là *cựu* (cũ).

姑 *Cô* (cô) là *cố* (cố cữu)

姊 *Tỷ* (chị) là *tứ* (phóng tứ)

(1) *Bạch Hồ Thông* tức *Bạch Hồ Thông Nghĩa*, tên sách có tất cả 4 quyển, do Ban Cố đời Hán soạn, trong thời Hậu Hán, Chương Đế xuống chiếu cho các nhà Nho khảo định Ngũ Kinh Đồng Di ở Bạch Hồ Quán chỗ Bắc Cung, đặt tên sách là *Bạch Hồ Thông Đức Luận*, về sau vua xuống chiếu cho Ban Cố soạn mới đặt ra tên sách là *Bạch Hồ Thông Nghĩa* hay *Bạch Hồ Thông*. Sách này trung dẫn Lục Kinh Truyện Ký, phát triển nhiều về vĩ sấm, phần nhiều lưu truyền cổ nghĩa, đến nay được các nhà khảo chứng căn cứ vào.

(2) *Ban Cố*, người đất An Lăng đời Đông Hán, con của Ban Bưu, tự là Mạnh Kiên, chín tuổi đã làm văn, lớn lên thi bác thông kinh sử, trong thời Minh Đế, làm chức lang, Diển hiệu bí thư, viết nổi sách Hán Thư của cha hơn 20 năm mới thành, được người đời kính trọng, về sau đổi làm Huyền vũ Tư mã, soạn sách *Bạch Hồ Thông Nghĩa*. Khi Đậu Hiến đi đánh Hung Nô, Ban Cố làm Trung hộ quân. Đậu Hiến bại binh, Ban Cố bị bắt và chết trong ngục.

妹 *Muôi* (em) là *mạt* (cuối, út).

夫 *Phu* (chồng) là *phù* (giúp đỡ), lấy đạo chồng mà giúp đỡ vợ.

妻 *Phụ* (vợ) là *phục* (khuất phục), lấy lễ mà khuất phục dưới quyền chồng.

朋 *Bằng* (bạn) là *đẳng* (đẳng phái).

友 *Hữu* (bạn) là *hữu* (có)

弟 *Đệ* (em) là *đễ* (kính yêu anh), lòng kính thuận đôn hậu.

族 *Tộc* (họ hàng) là *tụ* (tụ hội đông đảo).

性 *Tính* (tính tình) là *sinh* (tính tình bình sinh) của người ta.

男 *Nam* (con trai) là *nhiệm* (đảm nhiệm công nghiệp của tổ tiên).

女 *Nữ* (con gái) là *nhu* (đi theo chồng).

妻 *Thê* (vợ) là *tê* (ngang đồng) ngang hàng với [23a] chồng.

妾 *Thiếp* (vợ hầu) là *tiếp* (nghênh tiếp) để thường thường tiếp kiến chồng.

衣 *Y* (cái áo) là *ẩn* (giấu) che thân thể.

衣 *Thuòng* (quần) là *chượng* (ngăn che), ngăn che chỗ kín.

Những chữ theo loại này đều có nghĩa lý chứ không phải dựa dẫm mà tán ra ý nghĩa.

Sách *Biệt Lục* của Lưu Hưởng chép : Xem xét so sánh hai bốn sách, một người xem, một người đọc, xem như nhà cừu oán, cho nên gọi là *sát thu* 𠄎 𠄎

Truyện Đông Phương Sóc có chép : Đọc đến chỗ dừng thì chấm. Chấm ở đó mà ghi dấu gọi là *ất* 乙.

Ngày nay người ta đọc sách muốn sửa chữa thì lấy bút móc từ trên xuống dưới là cũng thế.

Hàn Dũ có bài thơ *Đăng Cú Lũ Sơn* :

Cử Lũ Sơn tiêm Thần Vũ bi (1)

嶠 嵯 山 尖 神 禹 碑

Tự thanh thạch xích hình mô kỳ,

字 青 石 赤 形 摹 奇

Sự lệ tích quái quỷ mạc khuỵ.

事 麗 跡 怪 鬼 莫 窺

Đạo sĩ độc thượng ngẫu kiến chi

道 士 獨 上 偶 見 之

Dịch nghĩa :

- 1)- Trên đỉnh núi Cử Lũ có cái bia Thần Vũ
- 2)- Chữ xanh đá đỏ hình dáng lạ lùng.
- 3)- Việc đẹp dễ, dấu vết kỳ quái, quỷ thần không thể dò thấy được.
- 4)- Đạo sĩ một mình lên núi ngẫu nhiên thấy bia đá.

Dịch thơ :

Đỉnh Cử Lũ có bia Thần Vũ,

Nét xanh đá đỏ chữ lạ kỳ;

Dấu quái gỡ thần thấy chi,

Một mình đạo sĩ lên thì thấy ngay.

Chú thích : Núi Cử Lũ ở Nam Nhạc thuộc Hoành Sơn, tấm bia có tất cả 73 chữ. Người bản thổ thường in rập theo bài bia đem bán cho du khách. Tôi [23b] vâng lệnh đi sứ có được một bản. Chữ to như cái chén.

Sách *Ký Văn* của Trần Tử Kiêm đời Tống có chép : Người xưa viết sách đều dùng giấy vàng, lấy cây bách 檗 mà nhuộm giấy cho vàng.

(1) *Thần Vũ bi* cũng gọi là *Vũ bi*, tương truyền do vua Hạ Vũ khắc lúc trị nạn lụt. Bia có 73 chữ, không phải loại chữ "triện" và cũng không phải loại chữ "khoa đầu".

Hoàng bách 皇極 tức là cây *hoàng bách* 皇極, nhuộm giấy bằng cây hoàng bách để tránh việc mốc đục. Cho nên sách (viết bằng giấy màu vàng) gọi là *hoàng quyển* (quyển sách màu vàng).

Có viết chữ nào sai lầm thì lấy màu *thu hoàng* bôi lên thì mất, giấy và màu cùng tiếp xúc nhau.

Cho nên văn chương không hay không dở gọi là *thu hoàng*.

Phép viết chữ của muôn nước trong thiên hạ không giống nhau, chỉ có chữ Trung Hoa thì viết vuông và thẳng. Chữ của các nước ngoài phiên thì viết hàng ngang.

Chữ của Thương Hiệt (1) gọi là chữ cổ văn.

Lỗi chữ biệt xuất ngoài chủng loại gọi là *cổ văn kỳ tự*.

Quan Thái sử Sử Trụ (2) của Chu Tuyên Vương bắt đầu biến đổi cổ văn làm chữ "*đại triện*".

Lý Tư (3) đời Tấn lại biến đổi Trụ văn làm chữ "*tiểu triện*".

Trình Mai lại biến đổi chữ tiểu triện làm chữ "*lệ*" để tiện ở nhà phủ của quan.

Nhà Hán hưng khởi lên cũng noi theo dùng chữ lệ mà chữ "*triện*" bị [24a] phế bỏ không dùng nữa.

Người đời Tấn lại sửa đổi chữ "*lệ*" cho đẹp hơn, khéo hơn.

Lỗi chữ *chân thu* ngày nay là lỗi chữ *lệ* đời Tấn biến chuyển ra.

Bài Tái Ký (4) của Tô Húc chép: Thạch cổ văn (5) gọi là *Liệp*

(1) *Thương Hiệt*, sử thần của Hoàng Đế, ông tổ đã bày ra chữ cổ văn của Trung Hoa.

(2) *Sử Trụ*, quan Thái sử của Chu Tuyên Vương làm ra 15 thiên chữ "*đại triện*".

(3) *Lý Tư*, người ở đất Thương Thái đời Tấn, làm Thừa tướng cho Tấn Thủy Hoàng đã biến đổi chữ Trụ văn làm chữ "*tiểu triện*". Khi Tấn Thủy Hoàng băng, Lý Tư nghe theo kế của Triệu Cao, sửa di chiếu, giết Thái tử Phù Tô, lập Tấn Nhị thế. Về sau bị Triệu Cao vu cáo, Lý Tư bị chém ngang lưng ở chợ Hàm Dương.

(4) *Tái Ký*, bài văn của sử quan chép mọi việc của liệt quốc gọi là *tái ký*. Thể văn *Tái ký* do Ban Cố sáng lập.

(5) *Thạch cổ văn*, loại chữ khắc trên trống đá.

kệ (1) cộng chung được mười cái trống đá. Chữ khắc lên trống đá là loại chữ "đại triện" của Sử Trụ do Chu Tuyên Vương sáng chế.

Hàn Thoái Chi có bài *Thạch cổ* ca.

Trong *Tập Cổ Lục*, Âu Dương Tu nói : "Có ba bốn điều khả nghi về bài *Thạch Cổ Văn*".

Nhưng ông lại nói : "Hàn Thoái Chi háo cổ, đã không lấy càn để tin nhầm".

Ông lại nói : "Về nét chữ, nếu không phải là Sử Trụ thì không ai viết nổi".

Cái trống đá ấy vốn ở đất Trần Thương, Trịnh Du Khánh đời Đường lấy đặt trong miếu Khổng Phu Tử ở đất Phụng Tường, dưới thời vua Hy Tông nhà Tống được dời về đất Biện, được người nước Kim lấy đặt trong cửa Kịch môn (2) ở nhà Thái học. Triều nhà Nguyên, nhà Minh và triều hiện tại (*nhà Thanh*) cũng y theo như thế.

Tôi vâng mệnh đi sứ đến Bắc Kinh đã từng yết kiến viên Học quan [24b] mà được trộm xem những trống đá ấy.

Sách *Thu Đoán* (3) của Trương Hoài Hoan (4) chép : *Bút trận đồ* (5) của Tiêu Hà có nói : Tiêu Hà (6) viết lối chữ triện của Sử

-
- (1) *Liệp kê*, vua Tuyên Vương nhà Chu đi săn mùa xuân ở Kỳ Dương sai quan hầu đi theo khắc bài văn lên trống đá, gọi là *liệp kê* (*liệp*, đi săn, *kê*, bia đá tròn).
 - (2) *Kịch môn*, ngày xưa ở cửa cung có dựng cây kích. Đời Đường tư gia của quan tam phẩm trở lên có dựng cây kích.
 - (3) *Thu Đoán*, tên sách, tất cả 3 quyển, do Trương Hoài Hoan đời Đường soạn, chép những thể chữ xưa và nay cùng tên người viết chữ đẹp.
 - (4) *Trương Hoài Hoan*, người ở đất Hải Lăng đời Đường, làm chức Tư mã Ngạc Châu, Hàn lâm viện cung phụng, có tài viết rất đẹp loại chữ chân, hành, tiểu triện, bát phân, thảo, soạn sách *Thu Đoán*, *Cổ Văn Đại Triện Thư Tổ*, *Thu Nghị*, *Lục Thể Luận*, *Dụng Bút Thập Pháp*, *Bình Thư Dục Thạch Luận*.
 - (5) *Bút trận đồ*, giải thích phép viết chữ.
 - (6) *Tiêu Hà*, người ở đất Bái đời Hán, kết giao với Hán Cao Tổ lúc hàn vi, theo Cao Tổ khởi binh, làm Thừa tướng cho Hán Vương. Lúc Hán và Sở đánh nhau, Tiêu Hà giữ Quan trung, được phong đầu công Tán hầu. Đến chế luật lệnh phần nhiều do Tiêu Hà quy định.

Trụ, lúc tiền điện làm xong phải suy nghĩ sâu xa ba tháng mới để chữ lên tấm biển ở tiền điện.

Người đi xem đông như nước chảy.

Tiêu Hà đã dùng cây bút cùn mà viết.

Bút trận đồ của Vệ phu nhân (1) đòi Tấn có chép : Ngòi bút dài một tấc, cán bút dài năm tấc. Viết chữ chân thì cầm cách đầu bút hai tấc một phân. Viết chữ hành chữ thảo cũng cầm như thế.

Đến sách *Bút Túy Luận* của Ngu Thế Nam (2) đòi Đường lại chép : Dùng bút thì cổ tay phải nhẹ lỏng, bút dài không quá sáu tấc, cầm bút không quá ba tấc, viết chữ chân thì cách một tấc, viết chữ hành thì cách hai tấc, ngón tay cầm cho chắc, bàn tay phải lỏng.

Sách *Tạp Thuật* của Giải Tấn (3) lại chép : Viết chữ chân thì ngòi bút dài hai tấc, viết chữ hành thì ngòi bút dài bốn tấc, viết chữ thảo thì ngòi bút dài bốn tấc. Cầm ba phân dính giấy thì thế có thừa. Cầm một phân mà ba phân [25a] dính giấy thì thế không đủ. Ngón cái phải hơi nghiêng một bên, chỗ thịt ở móng tay phải ở bên cán bút thì tốt.

Lại có phép cầm giữa cán bút, ngón giữa giữ việc móc lấy, dùng sức toàn ở đấy.

Sách ấy lại chép : Cầm gom ngòi bút, viết loại chữ thảo thì

- (1) *Tấn Vệ phu nhân*, cháu gái của Vệ Hằng đời Tấn (một thuyết nói là con gái của Vệ Quán, em Vệ Hằng), vợ của Lý Củ, cũng gọi là Lý phu nhân, viết rất khéo chữ lệ thư và chính thư (Nguyên bản chép sai ra *Tấn Vệ đại phu*).
- (2) *Ngu Thế Nam*, người ở đất Du Diêu đời Đường, tự là Bá Thi, học với Cố Đà Vương, tính trầm tĩnh ít tham muốn, nghị luận đứng đắn, văn chương đẹp dễ, dõng dạc, đầu tiên làm quan cho nhà Trần, nhà Tùy chức Bí thư lang, vào nhà Đường làm Ký thất tham quân cho Tấn Vương. Ông có viết sách *Bắc Đường Thư Sao*.
- (3) *Giải Tấn*, người ở đất Cát Thủy đời Minh, tự là Đại Thân, giỏi viết văn, có con mắt tài tử, trong niên hiệu Hồng Vũ đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Hàn lâm học sĩ, rất được vua Thành Tổ thân mến tôn trọng, về sau mắc tội bị hạ ngục mà chết.

cầm cây bút..., để bằng viết chữ to phải... (1).

Các phép viết tuy không giống nhau, nhưng đại ý vẫn là một.

Trương Hoài Quán nói : "Chữ triện, chữ Tru, chữ bát phân (2), chữ lệ, chữ thảo (3), chữ phi bạch (4), chữ hành (5), chữ chân (6) gọi chung là *Bát thể* (tám thể chữ) mà chữ của Hữu Quân viết thì thần tình".

Vương Hữu Quân (7) viết *Bút trận đồ* lại nói : "Muốn viết phải để mực trong nghiên cho khô, chừa động tinh thần, điểm tĩnh tâm tư, liệu tượng hình chữ lớn hay nhỏ, cúi hay ngẩng, bằng hay thẳng, cử động cho gân và mạch liên lạc nhau, để ý vào ngòi bút rồi mới viết chữ.

Nếu cứ viết ngang ngay sổ thẳng hình trạng giống như con toán [25b] thì không phải viết mà chỉ là chấm vẽ ra nét mà thôi".

Sách *Tiêm Xác Cư Loại Thư* chép : Cầm bút hợp pháp, gân cốt máu thịt hợp pháp, ngang ngay, sổ thẳng, vuông tròn hợp pháp, bố trí phần bên tả, bên hữu hợp pháp, biến hóa hợp pháp mới gọi là lối chữ khải (8).

(1) Nguyên văn ở chỗ này chép thiếu, cho nên câu văn không trọn nghĩa. Chúng tôi không có bản nào khác nữa để bổ túc mà dịch cho xuôi câu.

(2) *Bát phân*, lối chữ vuông tám phân do Vương Thư Trọng chế ra.

(3) *Thảo thư*, lối chữ viết thảo.

(4) *Phi bạch*, lối chữ viết bút thế bay cất lên mà nét chữ thì trông không ở giữa.

(5) *Hành thư*, lối chữ do Di Xuyên Lưu Đức Thăng đời Hậu Hán tạo ra, là chữ chính thư hơi biến sai.

(6) *Chân thư*, lối chữ chân tức chính thư (Nguyên bản chép thiếu thể chân thư, chúng tôi thêm vào Chân thư cho đủ 8 thể).

(7) *Vương Hữu Quân*, tức *Vương Hy Chi* (xem lời chú về *Vương Hy Chi* ở trang sau).

(8) *Chữ Khải*, lối chữ chân thông hành hiện nay.

Họ Chung (1), hai cha con họ Vương (2), Trí Vinh (3), Ngu Thế Nam (4), Âu Dương Tuân (5), Nhan Chân Khanh (6) là bảy phái viết chữ khải rất hợp pháp. Còn những vị khác thừa ra chẳng qua là viết lối chữ chân mà thôi.

Trong *kinh Hoàng Đình* (7), Nhạc Nghị luận nói : "Đó là lối chữ *tiểu khải*, bởi vì ngòi bút muốn viết chữ nhỏ và đều trúng phép chữ khải".

Tôi gần đây đi sứ sang Trung Quốc được hai bản *kinh* và *luận* viết theo lối chữ chân thư. Lấy đó mà nghiệm xét thì đáng tin

- (1) *Chung*, tức Chung Diêu, người ở đất Đình Xuyên đời Tam Quốc, tự là Nguyên Thường, cuối đời Hán dò Hiếu liêm làm chức Thị trung Thượng thư bộc xạ, vào triều Ngụy làm quan đến chức Thái phó, viết chữ rất khéo.
- (2) Họ Vương ở đây tức Vương Hy Chi và Vương Hiến Chi. *Wang Hy Chi*, người ở Cối Kê, đời Tấn, tự là Dật Thiệu, làm quan đến chức Hữu quân Tướng quân, người đời gọi là Vương Hữu Quân, viết chữ rất khéo, học viết chữ ở bên ao, nước ao phải đen vì mực. Viết chữ thảo chữ lệ thì cổ kim không ai sánh bằng. *Wang Hiến Chi*, người ở đất Cối Kê đời Tấn, con của Vương Hy Chi, tự là Tử Kinh, lúc trẻ làm Châu thừa, trải qua những chức Ngõ hưng Thái thú, Trung thư lệnh, tinh tình cao siêu phong lưu, viết chữ rất khéo, tuy không bằng cha. Người đời gọi hai cha con là Nhị Vương.
- (3) *Trí Vinh*, nhà sư ở chùa Vinh Hân Tự nước Trần thời Nam Bắc triều, hiệu là Vinh thiên sư, người ở đất Cối Kê, họ Vương, dòng dõi của Vương Hy Chi, viết chữ rất khéo, viết lối chữ nào cũng tài, nhất là lối chữ thảo (Nguyên tác chép sai ra *Trí Cầu*).
- (4) *Ngu Thế Nam*, đã chú ở trang về trước.
- (5) *Âu Dương Tuân*, người ở đất Lâm Tương đời Đường, tự là Tín Bồn, làm quan cho nhà Tùy đến chức Thái thường bác sĩ, vào nhà Đường làm chức Cấp sự trung, Thái tử suất canh lĩnh, Hoàng vãn quán học sĩ, phong Bật hai nam, học viết chữ với Vương Hy Chi, nhưng nét chữ cứng và hiểm hơn của Vương Hy Chi.
- (6) *Nhan Chân Khanh*, người ở đất Cao Niên đời Đường, tự là Thanh Thần, học rộng, giỏi về từ chương, viết loại chữ thảo chữ chính rất khéo, trong niên hiệu Khai Nguyên do Tiên sĩ, làm chức Thị ngự sử, Thái thú Bình Nguyên, khởi binh dẹp giặc An Lộc Sơn. Khi Lý Hy Liệt làm phản, Nhan Châu Khanh đi hiệu dụ bị Hy Liệt ép phải đầu hàng. Ông bất khuất nên bị giết.
- (7) *Hoàng Đình Kinh*, tên bộ kinh của đạo Lão. *Vân Kiếp Thất Tiêm* có ba loại : *Hoàng Đình Nội Cảnh Kinh*, *Hoàng Đình Ngoại Cảnh Kinh*, *Hoàng Đình Tuân Giáp Duyên Thân Kinh*. Ngoài ra còn có *Hoàng Đình Dưỡng Thân Kinh*, *Hoàng Đình Trung Cảnh Kinh*, *Hoàng Đình Ngũ Tạng Lục Phủ Chân Nhân Ngọc Trục Kinh*, - *Hoàng* là màu vàng ở trung ương, *Đình* là chính giữa bốn phương, chỉ trong não, trong tim, trong tỳ, cho nên gọi là *Hoàng Đình*. Đó là sách dưỡng sinh của đạo gia.

rằng Lưu Bá Thang đã biến đổi chút ít lối chữ khải và gọi đó là lối chữ *hành*.

Lối chữ *hành* có pha lối chữ chân thì gọi là lối *chân hành*.

Lối chữ *hành* có pha lối chữ *thảo* thì gọi là lối *thảo hành*.

Tô Đông Pha nói : "Cầm bút không có phép nhất định, phải cầm [26a] nhẹ và lỏng mà thôi.

Âu Dương Tu nói : "Cầm bút phải khiến ngón tay chuyển vận, mà cổ tay thì nhu không biết gì đến".

Hoàng Sơn Cốc (1) tức Hoàng Đình Kiên nói : "Phép cầm bút muốn song câu (2) hồi chuyển mềm mại, cổ tay lỏng, ngón tay chắc, dùng ngón vô danh (áp út) tỳ vào bút có sức mạnh.

Chữ nét to thì viết có xương, chữ nét ốm thì viết có thịt. Những điều đó đều không ngoài lời bàn luận của người nhà Tấn.

Phép học viết chữ đến đời Tấn thì giảng cứu thật tường tận.

Nhan Chi Thời nói : "Về nét chữ *chân*, chữ *thảo*, khi viết phải hơi để ý. Những thư từ gửi đi xa ngàn dặm tức là mặt mũi của mình. Nối theo tục còn sót lại về phép viết chữ đời Tấn người ta lo tập viết chữ, cho nên không có việc nhờ vả ai viết hộ".

Tôi lấy đó mà hiểu rằng người xưa khéo viết chữ thật do luyện tập tinh thông : Gửi thư thù đáp cho nhau đều là do chính mình viết ra.

Xem bức thư của Kê Khang gửi cho Sơn Đào rằng "Tôi vốn viết không giỏi, lại không giỏi viết thư, nhưng [26b] công việc ở cõi đời lại lắm chuyện đùa đây bần chất đây ghế, không thù đáp với nhau thì thất lễ phạm nghĩa".

Do đó, có thể thấy rằng thư từ không thể cho kẻ dưới viết thay cho mình.

(1) *Hoàng Sơn Cốc*, người ở đất Phán Ninh đời Tống, tự là *Lô Trúc*, hiệu là *Sơn Cốc* đạo nhân, đỗ Tiến sĩ, khéo vẽ văn chương, giỏi vẽ thơ, viết chữ *hành*, chữ *thảo* rất đẹp.

(2) *Song câu*, là một phép cầm bút để viết, lấy ngón trỏ và ngón giữa móc giữ lấy cán bút cho nên gọi là *song câu*.

Đời Tống cũng như thế.

Hàn Tôn Nho mỗi lần nhận được tẩm thiếp của Tô Đông Pha liền đưa cho quan Điện súy Điều Lân đổi lấy mười mấy cân thịt dê.

Một hôm Tô Đông Pha ở tại Hàn Uyển (1) đang bận lo soạn bài chế về Thánh tiết (sinh nhật của vua), Hàn Tôn Nho một ngày làm mấy bức thư để mong Tô Đông Pha viết thư trả lời và sai người đứng ở dưới sân thúc giục.

Tô Đông Pha cười bảo : "Nhắn lời với quan nhà anh rằng hôm nay cầm thịt".

Vua Vũ Đế (502-549) dạy các Vương viết chữ, sai Ân Thiệt Thạch đồ lấy một ngàn chữ không trùng nhau trong sách của họ Chung (*tức Chung Diêu*) và họ Vương (*Vương Hy Chi* và *Vương Hiên Chi*), mỗi chữ viết lên một tấm giấy để lộn xộn không trật tự, và sai Chu Hưng Tự sắp thành câu có vắn.

Một đêm [27a] Chu Hưng Tự làm xong dâng lên vua, trong ấy có nhiều câu danh ngôn chí lý.

Đời sau có người bắt chước làm theo nhưng thấy không bằng.

Nhưng tôi khảo cứu sách *Tập Cổ* của Âu Dương Tu có chép: Lương Vũ Đế được một ngàn chữ của Vương Hy Chi viết, sai Chu Hưng Tự xếp thứ tự thành câu có vắn.

Nay quan pháp thiếp có một trăm mấy chữ của Hán Chương Đế (76-88) viết ra có câu *Hải hạm*, *Hà đạm* (nước biển mặn, nước sông nhạt), vì rằng đời trước học viết chữ hay làm những câu như vậy, không riêng gì Vương Hy Chi.

Nhan Châu Khanh được mười hai chương bút pháp của Trương Trường Sứ, phần Giảng luận chỉ thị rất rõ ràng, dễ hiểu.

Xem những lời ấy thì thấy :

- *Bình* (ngang bằng) là *hoành*, ngang ngay.

- *Trục* (thẳng) là *tung*, sổ thẳng.

(1) *Hàn Uyển*, Hàn lâm viện.

- *Quân* (đều nhau) là *giản*, chữ nét đơn giản phải viết đều nhau.

- *Mật* (rậm) là *sơ* (thưa), chữ rậm nét phải viết thưa ra.

- *Phong* (chôm) là *mật* (ngon).

- *Dao* (dao) là *cốt* (xương).

- *Thế khinh* (thể nhẹ) là *khúc chiết* (quanh co).

- *Quyết* là *khien xiết* (kéo dẫn).

- *Bổ* là *bất tức*, bù vào chỗ không đủ.

- *Tồn* [27b] (bớt) *hữu dư* (có dư), bớt chỗ thừa.

Khéo bố trí cho xứng hợp lớn nhỏ thì không bao giờ không hoàn bị.

Ông lại nói : "Tuyệt diệu ở chỗ đẩy ngọn bút cho tròn trặn dừng cho co khúc lại, kể đến là biết phép viết chớ khiến vô độ, kể đến là bố trí hợp nghi, kể đến là giấy bút cho tinh đẹp, kể đến là biến pháp cho vừa lòng, buông phóng ngọn bút cho có quy củ".

Ông lại nói : "Dùng bút viết chữ *chân*, chữ *thảo* như vẽ lên bùn lên cát thì phép viết đã cùng tột".

Lỗ Công (*Nhan Châu Khanh được phong Lỗ Quận công*) học tập những điều ấy trong nam nam mà về sau mới thành phép viết, thì há rằng học viết dễ hay sao ?

Tôi thường qua đất Ngô Khê (1) được thấy *Đại Đường Trung Hưng Tụng* (bài tụng về nhà Đại Đường trung hưng) của Lỗ Công viết, chữ to hơn tấc, nét chữ mạnh mẽ đẹp dễ.

Người đời sau để vịnh đầy bờ vách không còn chỗ trống, vậy mà không ai có thể bắt chuốc tương tự được trong muôn một.

Ôi ! Cao siêu thay không thể theo kịp được.

[28a] Trong *Lưu Thanh Tập*. Cao Tử nói : "Phép học viết, mỗi ngày chỉ viết một hai chữ hay chỉ học một chấm, một vạch,

(1) Ngô Khê, khe nước ở phía Tây Nam huyện Kỳ Dương thuộc tỉnh Hà Nam, chảy về phía Bắc đổ vào sông Tương.

một phiệt (1), một nại (2), bởi vì trong một chữ người xưa đều để ý đến nét dọc, nét ngang, chỗ thua, chỗ rậm, chỗ nhỏ, chỗ ẩn chiếu ứng nhau, hướng xuống thấp, hướng ra sau. Từ đó tiền bộ tự nhiên sinh ra chuyên tinh thuần thực, biết được một mà hiểu được trăm, rồi sau mới ngấm nghĩa hàng khoản, dò cả toàn bức. Cảm thấy rằng ngụ ý của người xưa nhu ở trước mắt mà phần tinh túy chúng ta đều nắm được cả.

Nay người ta trải giấy ra viết không dưới số vài ngàn chữ, tỷ như còi ngựa xem núi, chỗ đẹp làm sao hiểu thấu được ?”

Tôi xét thuyết này thật là hay.

Nhưng người lớn, bậc sĩ phu muốn học phép viết chữ của người xưa thì có thể được.

Lúc mới học, con trẻ nhỏ kiến thức chưa định, làm sao biết được chỗ hay ? Học từng chữ từng điểm chỉ mắt thì giờ [28b] và phí công.

Nếu muốn bắt chước lối chữ của người xưa thì chớ tiếc giấy bút, trước hết phải được vị trí, kể đến lần nhận cốt cách, cổ tay và ngón tay đã thuần thực, tinh thần tự nhiên phù hợp.

Luân Biễn (3) nói : “Người thợ chánh dẻo bánh xe không chậm, không mau, hiểu rõ ở lòng thì ứng vào tay dẻo rất tự nhiên”.

Học viết chữ đến mức ấy mới thần diệu.

Sách *Nham Thê Khảo Sứ* của Trần My Công (4) có hai tiết mục hay nhất :

1)- Nhà viết sách không thể phê bình bất bẻ những tiên hiền (*bậc hiền giới đời trước*) mà nên nắm lấy điều đúng của mình để chứng minh điều sai của người.

2)- Tay bận mà lòng nhàn thì suy nghĩ, lòng bận mà tay nhàn

(1) *Phiệt*, cách viết đưa nhanh ngon bút sang bên tả

(2) *Nại*, đưa ngon bút nghiêng xuống bên hữu.

(3) *Luân Biễn*, tên người dẻo bánh xe

(4) *Trần My Công*, tức *Trần Kế Nhơ*, người ở đất Hoa Đình đời Minh, tự là Trọng Thuần, hiệu là My Công, giỏi thơ văn. Sách của ông có *My Công Bì Kiếp*.

thì nằm, lòng và tay đều nhàn thì viết sách, viết chữ, lòng và tay đều bận thì suy nghĩ cho sớm rồi việc để yên tinh thần của ta.

Sách *Kỷ Văn của Ngụ Thế Nam* chép : Bàn về nét chữ có bốn [29a] cách : lâm, mô, ngạnh hoàng, hướng thập. Mỗi cách đều có thuyết riêng.

1)- *Lâm* là nói đặt tờ giấy ở một bên, quan sát hình thể lớn nhỏ đậm nhạt mà học. Chữ Lâm có nghĩa là đến, như lâm ly.

2)- *Mô* là nói lấy giấy mỏng phủ lên trên rồi theo nét quanh co uốn chuyển dùng bút đổ lên.

3)- *Ngạnh hoàng* (ngạnh, cứng, hoàng, màu vàng; *ngạnh hoàng*, cứng và vàng) là nói đặt giấy lên trên bàn ủi hơi cho nóng rồi lấy sáp vàng bôi lên giấy cho đều thì giấy hơi cứng và trong suốt giống như xương *ngụ chấm* (1) và *minh giác* (2), vật nhỏ như hào ly đều thấy rõ ràng.

4)- *Hướng thập* là nói lấy giấy phủ lên rồi đem đến chỗ của sổ cho ánh sáng thấu qua mà thấy rõ đồ theo.

Tinh thần của văn tự tồn tại ở lòng người. Hình thể của văn tự tồn tại ở sách vở.

Người đời dầu có ngu dốt đến cùng cực cũng chưa từng không kính trọng giấy, dầu có hà tiện đến cùng cực cũng chưa từng không tìm mua sách vở.

[29b] Sách *Nhan Thị Gia Huấn* chép : Mượn sách của người phải có lòng thương mến và bảo vệ sách. Nếu sách ấy trước đã thiếu hay hư mình liền tu bổ ngay. Đó cũng là một trong trăm nét tốt của sĩ phu.

(1) *Ngụ chấm*, xương giống ↑ (có văn chu đỉnh) là đầu con cá (trong veo thấu quang).

(2) *Minh giác*, chất keo làm bằng da hay sừng thú (trong veo thấu quang).

Sách *Lương Khê Mạn Chí* (1) chép : Nhà đọc sách của Ôn Công (2), sách có hơn muôn quyển.

Ông (Ôn Công *Tư Mã Quang*) sớm tối thường đọc sách qua đến mấy mươi năm mà sách đều nhu mới dường như chưa ai sờ tay đến.

Ông thường bảo con rằng : "Ta thường lấy những ngày từ Thượng Phục (*tiết Lập Thu*) đến tiết Trùng Dương (*mùng 9 tháng 9*) thấy khí trời tạnh ráo, mặt trời sáng sữa liền đặt ghế bàn ra ánh nắng và bày các sách vở lên để phơi giấy sách.

Ngày nào mở sách ra đọc thì tất phải xem bàn ghế được sạch sẽ mới lót nệm rồi mới xem sách.

Có khi muốn đọc sách lúc đang đi thì kẹp sách vào tấm ván vuông chớ chưa bao giờ lấy tay không cầm lấy sách, sợ mồ hôi tay thấm ướt và chạm đến giấy sách.

Khi xem xong một đoạn liền nghiêng [30a] mặt ngón cái tay mặt lần bìa trang giấy rồi lấy mặt ngón trỏ mà lật kẹp qua trang khác, cho nên không đến nỗi làm nhàu nát tờ giấy.

Mỗi lần thấy bọn các con lấy móng tay cầm giấy, thật không đúng ý ta".

Các bậc hiền tài dùi dũa trước đôi với sách vở kính cẩn là như thế.

Sách *Kim Đài Kỳ Văn* chép : Sách xưa phần nhiều là chép

(1) *Lương Khê Mạn Chí*, tên sách có 10 quyển, do Phí Cồn đời Tống soạn, 2 quyển đầu chép về điển cố ở triều đình, quyển thứ 3 chép việc lát vật, quyển thứ 4 chép việc của Tô Thức, quyển thứ 5 đến quyển thứ 9 phần nhiều khảo chứng sử truyện, bình luận thi văn, quyển chót luận việc thần quái.

(2) *Ôn Công*, tức *Tư Mã Quang* người ở Túc Thủy Hương thuộc Hạ Huyện ở Thiểm Châu đời Tống, tự là Quân Thực, người đời gọi là Túc Thủy tiên sinh, trong niên hiệu Bảo Nguyên, đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Đoàn minh học sĩ, phản đối phép Thanh Miếu của Vương An Thạch, khi vua Triết Tông lên ngôi, ông vào làm Tế tướng đổi hết tàn pháp của Vương An Thạch, ông mất tại chức, được tặng tước Ôn Quốc công. Sách của ông viết có : *Tư Trị Thông Giám* và *Độc Lạc Viên Tập*.

tay.

Dưới thời Ngũ Đại, thời nhà Đường Phùng Đạo bắt đầu sai khắc ván in thành sách. Từ đó về sau khắc ván in sách càng nhiều.

Dưới thời nhà Minh, có người ở đất Côn Lang lại dùng đồng chì làm những chữ rời, so với bản khắc bằng gỗ càng tiện lợi khéo léo hơn, nhưng lúc sắp chữ việc sai bậy càng nhiều.

Tôi nói : "Mỗi khi khắc ván in sách, tiền phí vé công thợ rất nhiều, khó lo liệu, và khô tàng trữ (*chứa cất*).

Khắc làm chữ rời bất quá hơn ba ngàn chữ để mang đi mà lúc in sách thì dời đổi phân hợp không [30b] có sách nào là không được.

Thật là một phép hay".

Sách *Mộng Du Lục* chép : Người ta phần nhiều đúc chữ rời dùng rất tiện. Phép ấy bắt đầu từ khoảng niên hiệu Khánh Lịch (1041-1049), có người áo vải (*thường dân*) tên là Tất Thang làm ra phương pháp đúc chữ rời. Anh dùng chất giao nê (*một hợp chất gồm có ba thứ : vôi, cát và đất bùn*) khắc chữ rời đem hãm trong lửa cho cứng lại (*như đá*).

Anh làm hai bản sắt, một bản dùng để sắp những chữ rời, một bản để in : Sắp chữ xong thì dùng đem in, cứ thay đổi mà dùng, trong nháy mắt có thể in được trăm trang, mà tiền phí tốn so với chữ đồng lại rẻ hơn.

Ồi ! Lòng cơ xảo thì việc cơ xảo càng lạ kỳ, làm sao có thể cùng cực được ?

Sách *Tam Tài Đồ Hội* có chép phương pháp in bằng chữ rời.

Phép viết chữ vắn, khắc chữ : Trước hết xem số chữ có thể dùng trong vắn, chia làm ngũ thính *thượng, hạ, bình, khứ, nhập* làm đầu vắn, xem xét con chữ [31a], sao chép đầy đủ, chọn người viết khéo lấy kiểu chữ chế ra những chữ lớn nhỏ, viết ra những

con chữ thuộc các môn đem dán lên tấm ván, sai thợ khác, chưa lễ để dựa theo đó mà cưa cắt ra.

Lại có những con chữ thợ ngữ từ như *chỉ hồ dã giá* và những con chữ số mục (như *nhất nhị tam tứ ngũ lục...*) với những con chữ thường dùng đều phân làm một môn.

Số chữ khác rất nhiều, ước chừng hơn ba muôn chữ (30.000).

Viết xong, tất cả đều theo phương pháp trên mà làm.

Phân chia những bản chữ rời theo 5 hiệu để xem vẫn ở sau đây, còn dư ra những chữ vẫn theo ngũ thỉnh cũng bát thước theo đây.

Phương pháp lấy chữ : Đem bản xem vẫn viết ra đầu tiên chép làm một quyển sách, biên thành hiệu chữ, ở mỗi quyển sách mỗi hàng chép một chữ đều có số hiệu cùng với môn loại trên ô đồng nhau.

Một người cầm quyển chữ vẫn y theo hiệu số mà đọc chữ. Một người rút chữ rời trong bản trên ô ra [31b] nhét vào chén in.

Như trong số chữ vẫn không có chữ khác sẵn thì sai khác bỏ vào cho mau để được đầy đủ mà dùng.

Phương pháp sắp chữ vào chén in : Dùng một tấm ván khổ bằng phẳng, ngay thẳng, liệu bề mặt quyển sách lớn hay nhỏ, bốn bên có làm nẹp chặn ví lại, phía bên mặt chừa trống để chừa khi sắp chữ đầy chén rồi thì đóng nẹp ở bên mặt lại.

Lấy những miếng gỗ vụn chèn cứng trong hàng chữ.

Những con chữ sắp ra mỗi con đều phải ngay ngắn bằng mặt nhau.

Trước hết lấy dao tẽ bớt chân con chữ.

Dùng những miếng tre nhỏ chứa vào một đồ đựng. Như có những con chữ cao thấp không phẳng mặt nhau thì tùy theo hình chữ lấy đồ mà chèn lên cho cao, đến khi nào những con chữ thấy bằng phẳng ổn thỏa mới đem in.

Lại lấy bàn chải xuôi theo hàng chữ chải dọc xuống, không nên chải ngang.

Giấy in cũng dùng bàn chải xuôi theo hàng chữ mà chải.

Đó là [32b] phương pháp nhất định về dùng chữ rời để in sách.

Văn Đãi Loại Ngừ

QUYỂN VII

VĂN ĐÀI LOẠI NGŨ

QUYỂN VII

7- THU TỊCH (Sách vở).

SÁCH *Giải Nan* chép : Nêu những thiên *Nghiêu Điển*, *Thuần Điển* và *Đại Vũ Mô*, *Cao Dao Mô* trong kinh *Thư* cùng với thanh âm trong *Tiểu Nhã*, *Đại Nhã* và *Chu Tụng*. *Thương Thư* và *Lỗ Tụng* trong kinh *Thi* không ôn hòa tinh thuần thâm thuy nhuận nhã thì không đủ để biểu dương công nghiệp lớn lao (1) mà làm rạng rỡ đức sáng (2), bởi vì mùi vị lớn lao tất phải lạt, thanh âm vì đại tất phải thưa.

Sách *Trung Luận* (3) của Tù Cán (4) nói : "Ngày ngày luyện tập thi học không quên. Tự gắng sức thì thân không sa đọa. Thường nghe những lời nói lớn lao trong thiên hạ thì chí hướng

(1) *Hồng liệt thông*, từ *lơ*; *liệt* : công nghiệp; công nghiệp lớn lao.

(2) *Tập huy* : ánh sáng.

(3) *Trung Luận*, tên sách, có 6 quyển, do Tù Cán đời Hán soạn, sách của đạo Nho, lời văn và ý nghĩa thanh nhã đang lưu truyền trong đời.

(4) *Tù Cán*, người ở Bắc Hải nước Ngụy đời Tam Quốc, tự là *Vĩ trưởng*. Ông có viết sách *Trung Luận*.

ngày một to rộng”.

Ngũ kinh (kinh *Dịch*, kinh *Thi*, kinh *Thu*, kinh *Lễ* và kinh *Xuân Thu*) là sách của các bậc thánh hiền nối nhau làm ra. Khi học thì đại nghĩa học trước, vật danh học sau. Đại nghĩa được vỡ lẽ thì vật danh được hiểu theo luôn.

Đó là những lời nói nổi tiếng.

Xưa có *Lục kinh* (kinh *Dịch*, kinh *Thi*, kinh *Thu*, kinh *Lễ*, kinh *Nhạc* và kinh *Xuân Thu*).

Kinh *Nhạc* mất ở Tần (Tân Thủy Hoàng đốt sách) cho nên chỉ nói *Ngũ kinh*.

Về sau lấy sách *Chu lễ* và sách *Nghi lễ* thêm vào làm *Thất kinh* (bảy bộ kinh) [1b]. Lại tang thêm sách *Hiếu kinh*, sách *Luận ngữ* làm *Cửu kinh* (chín bộ kinh).

Lại thêm sách *Xuân thu*, *Tam truyện*, sách *Mạnh tử*, sách *Nhĩ nhĩ* gọi là *Thập tam kinh* (mười ba bộ kinh).

Từ thời nhà Tống, các nhà nho đời trước đề cao sách *Trung dung*, sách *Đại học*, cùng sách *Luận ngữ*, sách *Mạnh Tử* làm sách *Tứ thư* riêng (bốn bộ sách).

Nhà Minh quy định học chế, lấy *Tứ thư* (*Đại học*, *Trung dung*, *Luận ngữ*, *Mạnh tử*) và *Ngũ kinh* (*Dịch*, *Thi*, *Thu*, *Lễ*, *Xuân thu*) cho cùng giảng dạy, còn những sách *Hiếu kinh*, *Nhĩ Nhĩ*, *Chu lễ*, *Nghi lễ* thì không được dùng làm đề bài.

Học giả ít người có thể thông hiểu về *huân cổ* (1). Việc phế bỏ cổ kinh cũng không thể là không có lỗi.

Ngũ kinh bị đốt ở nước Tần và được phục sinh lại dưới thời nhà Hán.

(1) *Huân cổ*. *Huân* là giảng dạy, nói hình dáng của vật cho người ta hiểu biết. *Cổ* là giải thích những lời nói khác nhau của đời xưa và đời nay.

Những nhà tiên (1), chú (2) thường thường lấy cái học của mình mà nổi tiếng, như Trịnh Huyền, Khổng Đình Đạt đã tập hợp những lời nói của các bậc thánh hiền làm thành quyển kinh vĩ đại (cũng như đã tập hợp những khúc nhạc nhỏ làm thành khúc nhạc to).

Từ khi sách *Tập Truyền* của Trình Hiệu, Trình Di và của Chu Hy đời Tống ra đời thì những sách *chú sớ* (3) đời xưa đều bỏ hết.

Này, đạo lý đến đời Tống thì sáng tỏ trở lại.

Những thuyết của bốn phái Nho học đời Tống là của Chu Đôn Di ở Liêm Khê, của hai anh em Trình Hiệu, Trình Di ở Lạc Dương, của Trương Tải ở Quang Trung, và của Chu Hy ở Mân Trung có những điều mới lạ mà từ xưa [2a] chưa phát huy ra được, nhưng đã lấy ở những chú thích xưa cũng đến sáu bảy phần mười.

Sau cuộc tro tàn (*nhà Tần đốt sách*) một mảnh van, một mặt chủ được thu thập lại, chú thích lại truyền dạy cho nhau khiến cho hàng ngàn hàng trăm lời sau được nhờ đó mà thấy văn chương còn sót lại mà tìm hiểu được tâm trí của thánh hiền, biết được ý chí của tác giả.

Đó là công của các nhà Nho đời nhà Hán, đời nhà Đường.

Vua Thành Tổ (1403-1424) nhà Minh sai các bề tôi nhà Nho soạn *Ngũ Kinh Tử Thu Đại Toàn*.

Về Mao Thi (4) thì lấy sách *Thi Kinh Tập Truyền* của Chu Hy làm chính.

Về kinh Dịch thì lấy sách *Dịch Truyền* của Trình Di và sách *Chu Tứ Bán Nghĩa* làm chính.

(1) Tiên, nêu rõ ý tứ của cổ nhân hoặc lấy ý kiến của mình mà phân đoạn khiến người ta phân biệt được.

(2) Chú, giải thích nghĩa lý.

(3) Sớ, dẫn giải cho thông nghĩa lý.

(4) Mao Thi, kinh Thi do Mao Công chú thích giảng giải. Mao Công tự Trọng Hành.

Về kinh *Thu* thì lấy sách *Thu Tập Truyện* của Thái Trầm (1) làm chính.

Về kinh *Xuân Thu* thì lấy sách *Xuân Thu Truyện* của Hồ An Quốc (2) làm chính.

Về kinh *Lễ* thì lấy sách *Lễ Kỳ Tập Thuyết* của Trần Hạo (3) làm chính.

Những tiêu biểu của Nho thần nhà Minh quyết định đã tinh tủy đến cùng cực không thể bàn luận gì được.

Nhưng từ đời nhà Tống trở về trước, những phần sớ (dẫn giải cho thông nghĩa lý), chú (chú thích) đều bỏ không dùng thì nghĩ cũng hẹp hòi.

Tôi trộm ước mong cho phụ thêm phần chú xua ở dưới sách tập truyện, khiến người xem biết được cội ngọn để tra xét khi khảo cứu, tuy tựa hồ phiền phức rườm rà, nhưng cũng nhất nhất đều trở về quan niệm xưa hầu cảm thấy đã gom tập được toàn thể mà làm thành những bộ kinh lớn lao.

[2b] Đời nhà Đường, những ai thông hiểu được kinh *Xuân Thu Tam Truyện*(4) và sách *Nghị Lễ* đều được trao cho chức *Tán Quan* (5).

Đời xưa quý trọng người có học là như thế.

Đầu đời Tống còn có các khoa Tiến sĩ. Người thi đỗ đều có học

(1) Thái Trầm, người ở đất Kiến Lương đời Tống, tự là Trọng Mặc, lúc nhỏ giao du với Chu Hy, về ẩn cư ở Cửu Phong, được người đời gọi là *Cửu Phong tiên sinh*. Sách của ông soạn có: *Thu Tập Truyện*, *Hồng Phạm Hoàng Cực Nội Thiên*.

(2) Hồ An Quốc, người ở đất Sùng An đời Tống, tự là Khang Hầu, trong họ Thiệu Thanh đỗ Tiến sĩ, làm Thái Học bác sĩ, trong thời vua Cao Tông, làm chức Trung thư xá nhân kiêm Thị giảng. Ông có viết *Xuân Thu Truyện*, *Tu Trì Thông Giám Cu Yếu Bô Di*, *Thương Thái Ngũ Lục*.

(3) Trần Hạo, người ở đất Đe Xương đời Nguyên, tự là Kha Đại, hiệu là Văn Trung, một hiệu nữa là *Bạc Sơn*, học rộng, bao quát, ở ẩn không ra làm quan, có soạn sách *Văn Trang Lễ Kỳ Tập Thuyết*.

(4) Tam Truyện tức *Xuân Thu Tam Truyện* là *Xuân Thu Tam Truyện*, *Xuân Thu Công Dương Truyện* và *Xuân Thu Cốc Lương Truyện*.

(5) *Tán Quan*, quan nhân tán rành rang không có chức vụ.

vấn chuyên môn tinh tú.

Nhà Nguyên thì không có nhu thế.

Ông Phó Hàm dời Tấn kết tập những lời nói trong kinh truyền thành bài thơ thấy chép ở sách *Sơ Học Ký* (1) nay chép ra như sau :

Bài thơ với những câu trong Hiếu Kinh

I

1- *Lập thân hành đạo* (2)

立 身 行 道

2- *Thủy từ sự thori*

水 之 事 也

3- *Thượng hạ vô oan*

上 下 無 怨

4- *Bất ố ư nhân*

不 怨 人

5- *Jiêu vô chung thủy*

交 無 終 始

6- *Bất lý tỵ thân*

不 理 身

7- *Tam gia bì lu*

三 家 比 鄰

8- *Đi lâm kỳ dân* (3)

以 臨 民

(1) *Sơ Học Ký*, tên sách, có tất cả 30 quyển, do nhóm Tử Kiên dời Đường vâng sắc chỉ của vua soạn ra, chép phần trọng yếu trong văn chương kinh sử, sắp theo từng loại, chia ra 26 bộ, 313 mục, phần đầu là kể chuyện, phần giữa là sự đối, phần cuối là thi văn, trích từ những cổ thư tu đĩn nhà Tùy trở về trước

(2) *Hành đạo*, thực hành những điều mình đã học

(3) *Lâm dân* trị dân.

Dịch nghĩa :

- 1)- Lập thân, thực hành điều mình đã học.
- 2)- Bắt đầu ở việc thờ cha mẹ.
- 3)- Người trên kẻ dưới không ai oán giận.
- 4)- Thì không bị người ghét.
- 5)- Đạo hiếu trường cửu không có lúc khởi đầu và không có hồi chung dứt.
- 6)- Không lìa bản thân mình.
- 7)- Hết ba điều ấy được đầy đủ.
- 8)- Thì có thể (làm quan) trị dân.

Dịch thơ :

*Thực hành điều học, lập thân,
Bắt đầu thờ phụng ân căn mẹ cha.
Dưới trên không oán, ắt là,
Chang ai ghét giận chỉ ta ở lòng.
Hiếu thì vô thủy vô chung,
Chàng xa lạ, cứ theo cùng bản thân.
Đã dạy đủ trọn ba phần,
Ra làm quan chức trị dân yên lành.*

II

1- Di hiếu sự quan

以 孝 悌 爲

2- Bắt lý lệnh danh

以 禮 令 民

3- Tiên tư tặn trung

先 施 惠 德

4)- Nghĩa tác bất tranh

義 則 不 爭

5)- Khuông cứu kỳ ác

匡 救 其 惡

6)- Tai hại bất sinh

災 害 不 生

7)- Hiếu đễ chí chi

孝 悌 之 至

8)- Thông ư thần minh

通 於 神 明

Dịch nghĩa :

- 1)- Lấy đạo hiếu suy ra thờ vua.
- 2)- Thì không xa tiếng tốt.
- 3)- Ra làm quan thì lo cho hết lòng trung.
- 4)- Thì về nghĩa không ai tranh với mình nổi.
- 5)- Cứu gỡ những điều ác của vua.
- 6)- Thì tai hại không phát sinh.
- 7)- Hiếu đễ đến cùng tột.
- 8)- Thì thông cảm đến thần linh.

Dịch thơ :

Suy đạo hiếu thờ quân vương,
Thì không xa tiếng hiền lương rõ ràng.
Lo tận trung ra làm quan,
Thì về nghĩa lý ngang hàng ai tranh ?
Gỡ điều ác của vua mình,
Thì tai hại chẳng phát sinh, hẳn là.

Tội cùng hiếu đê nơi ta,
Thì thông cảm với gần xa thánh thần.

Bài thơ với những câu trong Luận Ngữ :

I

- 1)- *Thủ tử thiện đạo,*
守 死 善 道
2)- *Ma nhi bất lạn,*
磨 而 不 磷
3)- *Trực tại Sử Ngư*
直 哉 史 魚
4)- *Khả vị đại thần*
可 謂 大 臣
5)- *Kiên nguy thụ mệnh*
見 危 受 命
6)- *Năng trí kỳ thân*
能 致 其 身

Dịch nghĩa :

- 1)- Giữ lấy cái chết vì đạo lành.
2)- Mài mà chẳng mòn
3)- Chính trực thay, Sử Ngư ! (1)
4)- Có thể gọi là bề tôi trọng đại.

(1) *Sử Ngư*, *Sử* là tên chức quan, *Ngư* là tên. Quan Sử Ngư tự cho mình không tiến cử được người hiền và đuổi kẻ bất tiết, khi sắp chết còn dặn con đem cái thầy của mình khuyên can vua. Vua truyền lệnh tẩm liệm trọng hậu rồi theo lời ông Sử Ngư, cử ông Cù Bá Ngọc làm tướng mà bãi chức ông Di Tử Ha. Cho nên Khổng Tử khen là người ngay thẳng.

5)- Thấy nguy biến, nhân mệnh lệnh.

6)- Có thể hy sinh bản thân.

Dịch thơ :

Giữ cái chết vì đạo hay.

Mãi mà chẳng thấy mây mơn nào.

Sĩ Ngự chính trực anh hao !

Thật là đáng gọi tiết cao đại thần.

Thấy nguy nhón mệnh mình quan.

Hy sinh vì chúa, vong thân chẳng ngại.

II

1)- Khắc kỷ phục lễ

克 己 復 禮

2)- Học ưu tắc sĩ

學 優 則 仕

3)- Phú (Ba) quý tại thiên

富 貴 在 天

4)- Vì nhân tại kỷ

為 人 在 己

5)- Di đạo sự quân

以 道 事 君

6)- Tử như hậu di

死 而 後 已

Dịch nghĩa :

1)- Khắc chế lấy mình mà trở về lễ giáo

2)- Học giỏi thì ra làm quan

3)- Giàu sang là ở trời định đoạt

4)- Làm điều nhân là ở mình

5)- Lấy đạo nghĩa thờ vua

6)- Đến chết mới thôi.

Dịch thơ

Trở về lễ kiểm chế mình
J lợc mà tai giỏi thì thành chức quan
Do trời quyết định giàu sang
Còn điều nhân nghĩa mưu toan ở mình
Thờ vua lấy đạo trung trinh
Đầu cho đến chết lòng thành mới thôi.

Bài thơ với những câu trong Mao Thi :

I

1)- Vô tương đại xa

無 將 大 車

2)- Duy trăn mình mình (1)

維 塵 冥 冥

3)- Tế tế đa si

濟 濟 多 士

4)- Văn vương di ninh (2).

文 王 以 寧

5)- Hiên doãn quân tử (3).

顯 允 君 子

(1) Thiên Vô Tương Đại Xa, phần Tiểu Nhã trong kinh Thi (nguyên bản chép thiếu 2 chữ... tương đại...).

(2) Thiên Văn Vương, phần Đại Nhã trong kinh Thi

(3) Câu này ở thiên Trầm Lộ thuộc phần Đại Nhã trong kinh Thi.

6)- Đại du thị kinh (1).

大 歎 是 經

Dịch nghĩa :

- 1)- Chó phụ đẩy chiếc xe to.
- 2)- Bụi bùn sẽ làm cho mình tối tăm.
- 3)- Được kẻ hiền sĩ đông nhiều như thế.
- 4)- Văn vương mới được bình yên.
- 5)- Người quân tử đáng tin cậy.
- 6)- Lấy đường chính đại để thường noi theo.

Dịch thơ :

Chó nên phụ đẩy xe to,
Bụi bùn đen tối làm cho da người.
Được nhiều hiền sĩ đương thời.
Bình yên mới thấy một đời Văn Vương.
Đáng tin quân tử hiền lương;
Lấy đường chính đại để thường noi theo.

II

1)- Duật tu quyết đức (1)

修 厥 德

2)- Lĩnh chung hữu xưc (2)

令 終 有 俟

3)- Miên nhi ha tư

勉 爾 瑕 思

(1) Câu này ở thiên Tiểu Môn thuộc phần Tiểu Nhã trong kinh Thi.

(2) Câu này ở thiên Văn Vương thuộc phần Đại Nhã trong kinh Thi.
Câu này ở thiên Ký tủy thuộc phần Đại Nhã trong kinh Thi.

4)- Ngà ngôn duy phục

我 言 維 服

5)- Đạo ngôn không cam (1)

盜 言 孔 甘

6)- Kỳ ha năng thực (2)

其 付 能 取

7)- Sam ngôn vong cực (3)

曷 言 罔 極

8)- Hưu thiên diện mục (4)

有 視 面 目

Dịch nghĩa :

- 1)- Thì hãy trau dồi đức hạnh.
- 2)- Cái chết lành của ngài trong tương lai, thì nay đã bắt đầu rồi.
- 3)- Người cố gắng nghĩ xa.
- 4)- Lời ta nói hãy phục tùng theo.
- 5)- Lời nói của đứa gian (đứa tiểu nhân) rất ngon ngọt.
- 6)- Thì ai có thể làm yên lành được ?
- 7)- Lời kẻ sàm loạn thì không cùng không dứt.
- 8)- Người có mặt có mắt cho người ta thấy được ?

Dịch thơ :

Đức hạnh ngài hãy giới trau,
Từ nay định đoạt ngày sau chết lành.
Xa xôi lo nghĩ gắng tình,

-
- (1) Câu này ở thiên *Xảo Ngôn* thuộc phần *Tiểu Nhã* trong kinh *Thi*.
 - (2) Câu này ở thiên *Tang Nhu* thuộc phần *Đại Nhã* trong kinh *Thi*.
 - (3) Câu này ở thiên *Thanh Nhãng* thuộc phần *Tiểu Nhã* trong kinh *Thi*.
 - (4) Câu này ở thiên *Hà Nhân Tư* thuộc phần *Tiểu Nhã* trong kinh *Thi*.

Phục tùng theo những lời mình thốt ra.
 Ngọt ngon lời nói gian ngoa,
 Sấm yên lành được rõ là những ai ?
 Sợ sấm loạn vô cùng thay !
 Rành rành người có mặt này, người trông.

Bài thơ với những câu trong Chu Dịch :

- 1)- *Tỷ dĩ tự mục* (1).
 卑 以 自 牧
- 2)- *Khiêm nhi dư quang* (2).
 謙 而 愈 光
- 3)- *Tiến đức tu nghiệp* (3).
 進 德 修 業
- 4)- *Kỷ hữu điển thường* (4).
 既 有 典 常
- 5)- *Thuy quang nhật tân* (5).
 惟 光 日 新
- 6)- *Chiếu vu tứ phương* (6).
 昭 于 四 方
- 7)- *Tiểu nhân vật dụng*
 小 人 勿 用
- 8)- *Quân tử đạo trường* (7).
 君 子 道 長

-
- (1) Câu này ở quẻ *Khiêm* trong kinh *Dịch*.)
 - (2) Câu này lấy ý ở quẻ *Khiêm* trong kinh *Dịch*.
 - (3) Câu này ở phần *Văn Ngôn* trong kinh *Dịch*.
 - (4) Câu này lấy ở phần *Hệ Từ* trong kinh *Dịch*.
 - (5) Câu này lấy ở quẻ *Đại Súc* trong kinh *Dịch*.
 - (6) Câu này lấy ý ở quẻ *Ly* trong kinh *Dịch*.
 - (7) Câu này ở quẻ *Thái* trong kinh *Dịch*.

Dịch nghĩa :

- 1)- Lấy sự thấp hèn mà chặn giữ mình.
- 2)- Khiêm tốn thì càng vinh quang.
- 3)- Tiến bộ về đức hạnh, tạo lập công nghiệp.
- 4)- Đã có phép thường.
- 5)- Rực rỡ càng ngày càng mới.
- 6)- Soi chiếu khắp bốn phương.
- 7)- Chớ dùng đũa tiểu nhân.
- 8)- Đạo của người quân tử thì lớn lên.

Dịch thơ :

Thấp hèn chân giữ lấy mình.
Khiêm nhường thì được quang vinh đậm đà.
Đức tu, công nghiệp tạo ra
Phép thường sẵn có để mà tựa nương.
Ngày thêm mới, sang tỏ tường,
Chiếu soi ra tận bốn phương khắp vùng.
Tiểu nhân chớ có thu dùng,
Đạo người quân tử không cùng lớn lên.

Bài thơ với những câu trong Chu Quan (1).

I

- 1)- Duy vương kiến quốc,
惟 王 見 國
- 2)- Thiết quan phân chức,
設 官 分 職

(1) *Chu quan*, tức sách Chu Lễ, cũng gọi là Chu Quan Kinh.

- 3)- Tiến hiến hưng công,
進 賢 興 功
- 4)- Thì văn không cực !
時 文 孔 極
- 5)- Trừ kỳ bất quyên.
除 其 不 闕
- 6)- Vô cảm phản trắc.
無 敢 反 側
- 7)- Di đức chiếu tước,
以 德 詔 爵
- 8)- Đoan trăn kỳ cực.
允 臻 其 極

Dịch nghĩa :

- 1)- Vua dựng nước,
- 2)- Đặt quan chia chức,
- 3)- Tiến cử người hiền tài, hưng công làm việc,
- 4)- Văn hóa lúc bấy giờ rất tốt điểm.
- 5)- Trừ bỏ điều không trong sạch.
- 6)- Không ai dám phản trắc.
- 7)- Lấy đức hạnh mà ban cho tước lộc,
- 8)- Vô cùng thích đáng.

Dịch thơ :

Đức vua dựng ra kiến quốc,
Đặt các quan, chia chức cho xong.
Cử hiền tài, lo hưng công,
Bấy giờ văn hóa tốt cùng sáng thay !
Không trong sạch lo bài trừ dứt.

*Không một ai phân trách dâm nào.
Theo đức hạnh, ước ban trao,
Thật là thích đáng, xiết bao bấy giờ !*

II

1)- *Ị lạ kỳ khả nhiệm,*

下 其 可 任

2)- *Đi cáo vụ chính.*

以 告 于 正

3)- *Chường kỳ giới cấm,*

掌 其 戒 禁

4)- *Trị kỳ chinh lệnh.*

治 其 攻 令

5)- *Các tu nãi (3b) chức,*

各 修 乃 職

6)- *Đi thính vương mệnh*

以 聽 王 命

Dịch nghĩa :

- 1)- Kẻ thần hạ nào có thể dùng được.
- 2)- Thì báo cho vị trưởng quan biết.
- 3)- Cho giữ việc răn cấm,
- 4)- Để thi hành chính lệnh.
- 5)- Mỗi người đều lo chức vụ mình.
- 6)- Để nghe theo lệnh của vua.

Dịch thơ :

*Thần dân nào có thể dùng,
Bao cho quan trưởng để cung rõ tin.*

Việc răn cấm, cho giữ gìn,
 Để cho chính lệnh thì hành nghiêm trang.
 Chúc vạ mình lo đảm đang,
 Để nghe vương lệnh tuyên ban trong ngoài.

Bài thơ với những câu trong Tả Truyện.

I

- 1)- Sự quân dĩ lễ,
 事 君 以 禮
- 2)- Cấm bất tận tình ?
 敢 不 盡 情
- 3)- Kính phụng đức nghĩa,
 敬 奉 德 義
- 4)- Thụ chi phong thanh (1).
 樹 之 風 聲
- 5)- Chiêu đức tác vi,
 昭 德 塞 違
- 6)- Bất tổn kỳ danh.
 不 損 其 名
- 7)- Tử nhi lợi quốc,
 死 而 利 國
- 8)- Dĩ vi kỳ vinh.
 以 為 己 榮

Dịch nghĩa :

- 1)- Lấy lễ thờ vua,

(1) *Phong thanh*, *phong* là phong tục tốt; *thanh* là tiếng tốt - Thiên Tật mệnh trong kinh *Thư* có câu : *Chuông thiện đàn ác, thụ chi phong thanh*, nghĩa là : Làm sáng điều lành, làm hơng điều ác, dựng phong tục tốt, nêu lên tiếng tốt.

- 2)- Dám đâu không tận tình ?
- 3)- Kính vâng đức nghĩa.
- 4)- Dựng lấy phong tục và danh tiếng tốt.
- 5)- Làm sáng tỏ đức hạnh, ngăn chặn điều sai lầm,
- 6)- Không tổn hại đến danh tiếng.
- 7)- Minh chết mà lợi cho nước,
- 8)- Lấy đó làm vinh quang cho mình.

Dịch thơ :

*Lấy lễ thờ vua mình,
 Dám đâu không tận tình ?
 Kính vâng theo đức nghĩa,
 Tạo lập lấy phong tình.
 Tổ đức, ngàn năm lỗi,
 Không thương hại thịnh danh.
 Chết mà lợi đất nước,
 Tự lấy làm quang vinh.*

II

- 1)- Tư tâm bất sảng,
 慈 心 不 爽
- 2)- Trung nhi năng lực.
 忠 而 能 力
- 3)- Bất vi ta siểm,
 不 為 佞 諂
- 4)- Cổ chi di trực.
 古 之 遺 直
- 5)- Hàm truat bất đoan
 咸 黜 不 端

6)- Vật sử năng thực.

勿 使 能 植

Dịch nghĩa :

- 1)- Lòng này không sai lầm,
- 2)- Trung thành và có năng lực.
- 3)- Không làm điều gian tà siểm nịnh.
- 4)- Đó là lòng chính trực của đời xưa còn sót lại.
- 5)- Những điều không ngay thẳng,
- 6)- Chớ cho mọc lên.

Dịch thơ :

Lòng chẳng có sai thối (sai lầm)

Trung thành và có sức.

Không làm điều siểm tà,

Tự cổ lòng trung trực.

Những việc không đoan trang,

Chớ để mầm mọc nứt.

Vua Tuyên Đế nhà Hán lập ra kinh *Xuân Thu* do Cốc Lương Thị Truyền và kinh *Thượng Thu* (kinh Thư) do Hạ Hầu Thảng Truyền (làm sáng tỏ ý nghĩa trong kinh).

Về việc này, Lưu Hâm (1) bảo :

(1) *Lưu Hâm*, người đời Hán, con của Lưu Hưởng, tự là *Tử Tuấn*, trong đầu niên hiệu Kiến Bình, đổi tên là *Tử*, tự là *Dĩnh Thúc*, lúc đầu học Dịch rồi Cốc Lương Tả Truyền. Trong thời vua Thành Đế cùng với Lưu Hưởng lãnh chức Hiệu bí thư, sau khi Lưu Hưởng mất, lãnh Trung lũy hiệu úy, lúc Ai Đế lên ngôi, được Vương Mãng cử làm Thị trung Thái trung đại phu, thăng Kỳ đô úy, bị đố ra ngoài làm Hà nội Thái thú, khi Vương Mãng cầm quyền được phục chức Trung lũy hiệu úy, được phong Hồng hươu hầu, khảo định luật lệ, khi Vương Mãng soán ngôi, được làm Quốc sư. Về sau Vương Mãng giết ba đứa con của Hâm. Lưu Hâm âm mưu giết Vương Mãng, việc bị bại lộ, Lưu Hâm tự sát.

"Lỗi mà phế bỏ, thà lỗi mà lập ra".

Âm nhạc của Su Khoáng (1), dụng cụ của Công Thu (2), tài bán cung của Do Cơ (3), tài đánh xe của Vương Lương (4), họ nổi tiếng ở đời với một nghề, xưa nay không ai sánh kịp vì họ rất tinh luyện.

Đọc kinh *Thi*, kinh *Thu* mà không thể biết người, coi giữ âm nhạc mà [4a] không nói được ý nghĩa thì có khác gì người chưa học ?

Trương Hành (5) đời Hán nhận thấy sau thời Trung Hưng, các nhà Nho tranh nhau làm sách *Đồ Vi* (6) bèn tâu lên vua rằng : "Hai cha con Lưu Huống (*Lưu Huống* và *Lưu Hâm*) xét định Cửu lưu (7), cũng không thấy môn Sấm lục (8), thì biết lời đồ sấm (9) có từ dưới Hán Ai Đế (6-1 trước Tây lịch) và Hán Bình Đế (1-5 sau Tây lịch) là của bọn người lừa dối bịp đời để lấy lợi".

Xét rằng : *Lục Kinh Vi* và *Hiếu Kinh Vi* là *Thất Vi* ($6 + 1 = 7$) cộng chung được 35 thiên.

- (1) *Su Khoáng*, nhạc sư nước Tấn đời Xuân Thu, tự là *Tứ Dã*, có thể phân biệt âm thanh mà biết lành dữ. Ông có viết sách *Cầm Kinh*.
- (2) *Công Thu*, người thợ khéo tên Ban ở nước Lỗ đời Xuân Thu, cũng gọi là *Lỗ Ban*, tổ sư nghề thợ mộc.
- (3) *Do Cơ*, họ Dương, tên Do Cơ, tay bắn giỏi, làm quan Đại phu nước Sở đời Xuân Thu, dùng cách lá cây liễu một trăm bước, bắn trăm phát trúng trăm lần. Nước Tấn, nước Sở đánh nhau, Do Cơ ra tài bán cung, quân Tấn phải thua.
- (4) *Vương Lương*, người đánh xe giỏi đời Xuân Thu, làm quan Đại phu cho nước Tấn.
- (5) *Trương Hành*, người ở đất Tây Ngạc đời Đông Hán, tự là *Bình Tử*, làm văn rất giỏi, lúc ấy thiên hạ thái bình, chuộng xa xỉ. Trương Hành cầu tử trong 10 năm mới thành bài *Nhị Kinh Phú* ngụ ý can ngăn. Ông lại tinh thông thiên văn lịch số.
- (6) *Đồ Vi*, sách thuật số nói về những điều cảm ứng.
- (7) *Cửu Lưu*, chín học phái xuất hiện ở Trung Quốc vào thời sau khi Khổng Tử mất : 1. Nho gia lưu, 2. Đạo gia lưu, 3. Âm dương gia lưu, 4. Pháp gia lưu, 5. Danh gia lưu, 6. Mặc gia lưu, 7. Tung hoành gia lưu, 8. Tạp gia lưu, 9. Nông gia lưu.
- (8) *Sấm Lục*, chép những lời sấm truyền báo việc ứng nghiệm về sau.
- (9) *Đồ Sấm* (đồ, Hà đồ; sấm, lời ứng nghiệm về sau), lời tiên tri sẽ ứng nghiệm về sau.

Từ Tấn Phù Kiên nghiêm cấm, về sau sấm tự mới dứt.

Đời Đường đời Tống không còn ai biết đến sấm nữa.

Đến nay sách ấy đã mất.

Trong sách *Thuyết Phu*, soạn giả chỉ thu thập được mấy mươi thiên nhưng mà chương điều trùng điệp nhau, những điều thấy chép ở chú sớ thì sách này (*Thuyết Phu*) đều không có.

Tôi trộm nghĩ rằng *Vĩ Thư* (1) tuy không do tay thánh hiền làm ra, cũng do tay các đại nho học rộng trích chọn những ký truyện của đời thượng cổ để làm thành, không phải bọn Hạ Lương có thể sánh kịp được. Trong *Cử Lưu* của Lưu Hưởng [4b] không có môn ấy.

Hoặc là sách chưa dâng vào *Bí phủ* (2).

Vương Mãng (3) xảo trá làm ra *phù mệnh* (4) không liên can gì đến *Vĩ thư* cả.

Điều mà đời Đông Hán gọi là *Xích phục phù* (4) và *Hội xương phù* đều liên hệ đến những sách khác chứ không liên hệ đến *Thất vĩ*.

Các nhà Nho lại thích trích trong sách một lời hay nửa câu

(1) *Vĩ Thư*, sách mượn kinh nghĩa để giảng về bùa chú điểm ứng nghiệm cuối đời Tây Hán.

(2) *Bí phủ*, chỗ chứa cất những đồ thư bí kỹ trong cung cấm.

(3) *Vương Mãng*, người ở Đông Bình Lăng đời Hán, tự là *Cự Quân*, vốn là cháu của Hiếu Nguyên hoàng hậu, trong đầu niên hiệu Vĩnh Thủy, được phong Tân đô hầu, người khiêm cung hạ sĩ, về sau làm quan Đại Tư mã cầm quyền chính, đã đón lập vua Bình Đế, cho con gái làm Hoàng hậu, một mình nắm hết quyền chính của triều đình, gọi là An Hán Công, được ban cử tịch, về sau thì vua Bình Đế, lập Nhụ Tử Anh, nhiếp chính, xưng là Giả Hoàng Đế, rồi soạn ngôi tự lập làm vua, đổi quốc hiệu là *Tân*, đời gọi là *Tân Mãng*, pháp lệnh phiên phúc hà khác, dân sống chẳng yên. Hán Quang Vũ khởi binh ở Thung Lăng, đánh tan quân của Vương Mãng ở Cón Dương, quân Hán tràn vào Trường An. Vương Mãng bị người lái buôn Đỗ Ngu giết, làm vua được 15 năm.

(4) *Phù mệnh*, điểm báo trước bậc vua chúa nhận mệnh trời lên ngôi trị vì thiên hạ.

Xích phục phù, điểm lành ứng về vua Hán Quang Vũ thu phục lại giang sơn nhà Hán để lên ngôi.

phù hợp với tên vua, tên quốc hiệu, nhưng khi so sánh với văn lý thì thấy không thông.

Khảo xét bài biểu khuyên vua Chiêu Liệt tiến binh ở phần *Thục Chí* trong sách *Tam Quốc* thì có thể thấy lời lẽ rã rời phụ hội không phải ý chỉ của Vĩ thư.

Nay xem sách *Kiên Khôn Tạc Độ* (1) luận đến Cửu cung bát quái có nhiều lời tinh diệu sâu xa, như nói : *Dịch biến dịch dã* 易變易也, nghĩa là : Kinh Dịch là biến dịch. Trình Tử và Chu Tử đều cho là phải.

Sách *Thông Quái Nghiệm* (2) chép : *Chính kỳ bốn nhi vạn vật lý* 正其本而萬物理, nghĩa là : Gốc cội đúng thì vạn vật yên định.

Sách *Lễ Ký* dẫn lời nói ấy mà nói : Còn những phép khác như *Nạp giáp* (3), *Quái khí* (4), *Thế ứng* (5) thì họ Quách, họ Kinh dùng để xem bói, đến nay linh ứng không sai.

Sách *Hà Đồ Quát Địa Tượng* chép [5a] : Sự huyền bí của trời đất là Ngũ hành (6), Ngũ nhạc (7), Bát phong (8), Cửu châu (8), Cửu đạo (9), Tứ duy (10), Tứ độc (11) cùng với phía Tây Bắc là

-
- (1) *Kiên Khôn Tạc Độ*, một loại sách *Dịch* Vĩ, có 2 quyển, phân làm 2 thiên, thượng và hạ, trích những vĩ văn rất khó hiểu.
 - (2) *Thông Quái Nghiệm*, một loại sách *Dịch* Vĩ, có 2 quyển, quyển trên nói về lẽ khảo ứng, quyển dưới nói về ứng nghiệm của quái khí.
 - (3) *Nạp giáp*, lấy thập can (*Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý*) chia ra nạp vào Bát quái (*Kiến, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài*) như *Kiến nạp Giáp Nhâm, Khôn nạp Giáp Quý*...
 - (4) *Quái khí*, lấy những quẻ Dịch phân phối với khí hậu của 12 tháng. Quái khí xuất phát từ Mạnh Hy đời Hán, nhưng sách vở không lưu truyền.
 - (5) *Thế ứng*, thuật ngữ về Dịch học, nói hào của quẻ tương ứng.
 - (6) *Ngũ hành*, Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.
 - (7) *Ngũ nhạc*, năm dãy núi cao lớn nhất của Trung Quốc : *Thái Sơn* là Đông Nhạc, *Hoa Sơn* là Tây nhạc, *Hoắc Sơn* là Nam nhạc, *Hằng Sơn* là Bắc nhạc, *Tung Sơn* là Trung nhạc.
Bát phong, gió ở tám phương : Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Tây Nam, Đông Bắc, Tây Bắc.
 - (8) *Cửu châu*, chín châu của Trung Quốc : Kỳ, Duyện, Thanh, Từ, Dương, Kinh, Dự, Lương, Ung.

Vòng trời có 365 độ và một phần tư độ (một độ là 1.931 dặm).

Họ Thái (tức Thái Trầm) trong sách *Thu Truyền* cũng cho là phải.

Những thuyết ấy đều đủ để giúp vào việc khảo cứu và mở rộng điều nghe thấy và không thể cho là giả dối [5b] mà tước bỏ được.

Sau trận lửa hồng của nhà Tần đốt sách, sách cổ tản mát đã lâu rồi. Cũng may là còn mấy thứ có thể khảo cứu.

Há nên cho rằng nhất thiết chỉ có *Lục Kinh* là chính đáng mà không tin những sách khác hay sao ?

Theo sách *Hiếu Kinh* Vĩ, Khổng Phu Tử giao sách Xuân Thu cho ông Thương (1), giao sách *Hiếu Kinh* cho ông Sâm (2) (để học tập và truyền bá trong đời).

Cái học của Kinh Phòng (3) bắt nguồn ở Vĩ Thu.

Bát quái tự dùng số riêng của mình. Trong Bát thuần quái, từ hào sơ biến làm một nhất thể cho đến hào ngũ. Hào thượng bát biến lại biến hào tứ làm Du hỗn (4).

Trở xuống dưới Nội quái (5) biến hào tam làm Quy hỗn (6).

Đó là một quẻ biến ra tám quẻ khác hẳn với thứ tự trong kinh Dịch.

Lại dùng *Lục thân*, *Lục giáp* phối hợp vào *Thập nhị chi* (Tý,

(1) *Thương* tức *Bóc Thương*, thầy Tử Hạ, học trò của Khổng Tử.

(2) *Sâm*, tức *Tăng Sâm*, thầy Tăng Tử, học trò của Khổng Tử.

(3) *Kinh Phòng*, người ở đất Đôn Khâu đời Hán, tự là *Quân Minh*, giỏi âm nhạc, chuyên về Dịch học, về sau thi đỗ Hiếu liêm làm chức lang, ra làm Ngự Thái thú, truyền cái học về Dịch cho Ân Gia, Diêu Bình và Thừa Bình, do đó về Dịch có cái học của Kinh Phòng. Sách của ông soạn có *Kinh Thị Dịch Truyền*.

(4) *Du hỗn*, vật tích tụ cùng cực thì phân tán, lúc sắp phân tán, linh hồn trôi nổi lìa khỏi vật hình mà cải biến, sinh biến là chết, thành biến là hư thối.

(5) *Nội quái*, một quẻ Dịch (6 hào), do 2 quẻ đơn hợp lại, quẻ ở dưới gọi là *Nội quái* (quẻ ở trong), quẻ ở trên gọi là *Ngoại quái* (quẻ ở ngoài). Thí dụ : Quẻ Thái ☰☷, quẻ Kiến ☳☶ ở dưới là *Nội quái*, quẻ Khôn ☷☷ ở trên là *Ngoại Quái*.

(6) *Quy hỗn*, âm hỗn trở về. Chu Dịch có quẻ *Quy Hỗn*.

Sử, Dân, Mão...) và *Thập can* (Giáp, Ất, Bính, Đinh...).

Xem một quyển *Dịch lược* của Kinh Phòng thì thấy việc khảo cứu về biến chiêm thật tinh tường, xưa nay tương truyền :ng nghiệm rất nhiều không thể là dối trá được.

Kinh Phòng ở vào đời Hán Nguyên Đế (48-33 trước Tây lịch) [6a] theo học ông Tiêu Diên Thọ (1).

Ông Diên Thọ lại ở vào thời vua Tuyên Đế (73-49 trước Tây lịch).

Đây là *Vị Thư* lưu truyền đã lâu rồi mà bảo bắt đầu từ đời vua Ai Đế (6-1 trước Tây lịch), vua Bình Đế (1-5 sau Tây lịch) thì có thể được không ?

Dịch học của Kinh Phòng lấy *hào sơ* (hào đầu tiên từ dưới lên trên) cai quản 10 ngày thượng tuần, lấy *hào nhị* (hào thứ hai từ dưới lên trên) cai quản 10 ngày trung tuần, lấy *hào tam* (hào thứ 3 từ dưới lên trên) cai quản 10 ngày hạ tuần.

Quản Tử (2) thật có tài giúp vua, sách của ông uyên thâm vi diệu, tinh trí, sáng sủa, đúng đắn, có điều lý, có thực dụng về kinh tế rõ ràng bày ra trước mắt.

Những thiên luận về trị đều có nguồn gốc.

Thiên *Nội Nghiệp* luận về chính trị có nói *tâm phải lặng* lại trùng hợp với sách Đại học.

Đọc cho chín mấy thiên sách *Quản Tử* liền cảm thấy lòng mình thông suốt hòa hợp với việc đời, hoàn toàn khác hẳn với lúc chưa đọc.

Tô Đông Pha nói : "Cái thuật của Quản Tử giống như của Thương Ưởng (3), lời nói của Quản Tử giống như của Hàn Phi (13)".

Tô Đông Pha chê Quản Tử [6b] như thế là quá lắm.

Quản Tử, ở trên thì nói về kỷ cương của trời và đất, ở dưới thì xét về tâm tình của người và vật, làm sáng tỏ đạo đức, hoài bão nhân nghĩa, gồm cả danh lẫn thực mà không lỗi về kỳ quái,

làm tổ tường hình pháp mà cuối cùng trở về trung hậu.

Xét về ý chỉ của Quán Tử thì thấy nào khác gì với của vương đạo (1).

Những thuyết của Hàn Phi và của Thương Ưởng lại thiên trọng về hình pháp và hư danh không bao quát há lại chỉ cách xa với Quán Tử mà thôi hay sao ?

Quán Tử học vấn thuần chính, kể việc đơn giản tóm tắt vì là người có tài cao, kiến thức siêu việt, trong lòng thốt ra không có điều gì là không chí lý.

Văn khí của Hàn Phi Tử không phải là không hùng vĩ khôi kỳ, nhưng mà đầu tiên thì nói đạo đức rồi cuối cùng quay về hà khác, lời nói thốt ra rồi thì không còn mùi vị gì vương theo nữa, thật là không giống nhau với của Quán Tử.

Sách *Quán Tử* (2) đáng nghi ngờ là người đời sau có bắt chước chép thêm vào, không phải toàn sách là của Quán Tử soạn ra, như chép :

- Vua nước Sở thích cái eo thon của phụ nữ (*lung ong*) mà người đẹp trong nước [7a] bót ăn uống (*cho eo lung được thon*).

(10) *Tiêu Diên Thọ*, người ở đất Lương đời Hán, tự là Diên Thọ, trong thời vua Hán Chiêu Đế làm chức Linh ở Thiếu Hoàng, có nhiều thành tích về chính trị, được đổi đi nơi khác nhưng nhân dân cảm mến xin lưu ông ở lại. Kinh Phòng học Dịch với ông Diên Thọ, Diên Thọ học Dịch với ông Mạnh Hy.

(11) *Quán Tử*, tức Quán Di Ngô, Quán Trọng, người đời Xuân Thu, đã giúp Tề Hoàn Công nên nghiệp bá (Xem chú ở trước).

(12) *Thương Ưởng*, công tử dòng thứ của nước Vệ đời Chiến Quốc, họ Công tôn, thích cái học về pháp luật, làm tướng cho Tần Hiếu Công định biến pháp lĩnh, lập chính sách phủ cường, được phong ở đất Thương, hiệu là Thương Quán, làm tướng cho nhà Tần trong 10 năm, ngoài đường không ai nhát của rui, nhưng dùng pháp luật quá nghiêm khiến hàng quý thích đại thần nhiều oán hận, khi Hiếu Công mất, ông bị án tử hình cho xe liệt phanh thây.

(13) *Hàn Phi*, đã chú ở trước.

(1) *Vương đạo*, lấy đức cảm hóa người mà thống nhất cả nước. *Bá đạo*, là lấy sức ép người mà làm lãnh tụ chu hầu.

(2) *Quán Tử*, tên sách, có tất cả 24 quyển, sách xưa để là *Chu Quán Trọng soạn*, nhưng trong sách chép nhiều việc sau đời Quán Tử vì người đời sau có chép phụ thêm vào, nguyên bản có 86 thiên, nay chỉ 10 thiên.

- Vua nước Ngô thích kiếm khách mà kẻ sĩ trong nước xem nhẹ cái chết.

Thời thế đều không ứng hợp.

Quản Tử làm tướng nước Tề, căn bản sự nghiệp của ông chỉ ở một thiên *Nội Nghiệp*. Trong một thiên ấy chẳng qua là bốn chữ *Nội tinh ngoại kính* 内静外敬, nghĩa là : Ở trong thì điềm tĩnh, ở ngoài thì cung kính.

Tàng Cung (1) nói vãn của Lão Tử (2) thì giản cổ, vãn của Liệt Tử (3) thì hòa hoãn, vãn của Trang Tử (4) thì kịch liệt.

Lời bình phẩm này rất thích đáng.

Trang Tử có nhiều lời buồn đời gian thế, còn những điều hoang đường sai lạc thì mượn đây để phát biểu lời nghị luận của mình.

Chu Tử khi viết sách, khi truyền lời dạy bảo chưa từng không cho Lão Tử là dị đoan.

Dương Quy Sơn nói : "*Sách Luận Ngữ gọi Lão Bành là Lão Tử*".

Sách *Lão Tử* có năm ngàn lời là những lời tự nhiên nói ra, có thể nói Lão Tử không có làm (chỉ thuật lại lời của người mà thôi).

[7b] Chu Tử nói : "Chỉ lấy đoạn nói về *Lễ số* trong thiên *Tàng Tử Vãn* chứng minh việc đó thì việc Lão Tử chỉ thuật lại chứ không có làm và chỉ tin theo cùng thích theo xưa đều có thể thấy được".

(1) *Tàng Cung*, người ở đất Nam Phong đời Tống, tự là Tử Cố, trong niên hiệu Gia Hựu đồ Tiến sĩ, làm chức Trung thư xá nhân. Ông có soạn sách *Nguyên Phong Loại Cáo*.

(2) *Lão Tử*, họ Lý, tên Nhĩ, tự là Bá Dương, tên thụy là Đàm, làm quan Trụ hạ sử đời nhà Chu, người nước Sở, sống vào khoảng cuối năm 570 và đầu năm 400 trước Tây lịch. Ông soạn ra sách *Đạo Đức Kinh* còn truyền lại ở thế.

(3) *Liệt Tử*, một triết gia đời Chiến Quốc, theo chủ nghĩa của Lão Tử và Trang Tử, không quan việc đời, thích an nhàn thanh thoi.

(4) *Trang Tử*, tên Chu, tự là Tử Hưu, sống đồng thời với Lương Huệ Vương và Tề Tuyên Vương, làm chức lại, lấy chủ nghĩa yếm thế dạy đời, có nhiều tư tưởng cao siêu phóng đạt.

Lão Đàm làm sử quan nhà Chu coi giữ sử sách của quốc gia và sách của Tam Hoàng (1), Ngũ Đế (2).

Nhu sách *Lão Tử* có năm ngàn lời hoặc cũng có câu nói ấy và do Lão Tử truyền lại cũng chưa có thể biết được, bởi vì Liệt Tử dẫn sách của Tam Hoàng Ngũ Đế, tức là chương *Cốc Thần Bất Tử* (3) trong sách *Lão Tử* (4).

Sách *Đạo Đức Kinh* có năm ngàn lời là sách sửa nước trị đời.

Tử Do nói : "Đạo của Lão Tử trong sách *Đạo Đức Kinh* lấy thanh tĩnh vô vi làm tôn chỉ, lấy hu vô ứng vật làm công dụng, lấy từ ái cần kiệm không cạnh tranh làm hạnh kiểm.

Đây là chỉ kể ra phần đại lược chứ không thể nói hết ý chỉ của quan Trụ hạ sử (5) Lão Đàm được.

Trong *Đạo Đức Kinh*, Lão Tử có những câu :

- *Tuyệt thánh khí tri dân lợi bách bội* 絕聖棄智民利百倍, nghĩa là : Dứt óc sáng suốt bỏ trí thông minh thì dân được lợi gấp trăm lần.

- *Tuyệt nhân khí nghĩa phục hiếu từ* 絕仁棄義民復孝慈, nghĩa là : Dứt điều nhân bỏ điều nghĩa thì dân sẽ hiếu thảo nhân từ trở lại.

- *Tuyệt lợi khí xảo [8a], đạo tặc vô hữu* 絕利棄巧盜賊無有, nghĩa là : Dứt cái lợi ích, bỏ cái khéo léo thì trộm cướp không có.

Đó là lời mà Lão Tử cảm phát thốt ra.

Ba câu trên đều quy về một câu sau đây : *Đại phác ký tán*,

(1) *Tam Hoàng* : 1. Thiên Hoàng, Địa Hoàng và Nhân Hoàng, 2. Toại Nhân, Phục Hy và Thần Nông, 3. Phục Hy, Thần Nông và Chúc Dung. 4. Phục Hy, Thần Nông và Nữ Oa.

(2) *Ngũ Đế* : 1. Hoàng Đế, Chuyên Húc, Đế Cốc, Đường Nghiêu, Ngu Thuấn. 2. Thiệu Hạo, Chuyên Húc, Cao Tán, Đường Nghiêu, Ngu Thuấn.

(3) Chương *Cốc Thần Bất Tử* trong sách *Lão Tử*, nguyên bốn chép sai ra *Quý Cốc Bất Tử*.

(4) *Lão Tử*, tên sách, tức sách *Đạo Đức Kinh*.

(5) *Trụ sử* tức Trụ hạ sử, chức quan đời nhà Chu cũng như chức Thị Ngự sử đời nhà Hán, thường đứng hầu ở dưới cột điện. Lão Tử làm quan Trụ hạ sử.

xảo lợi dữ đa, số dĩ dữ sinh đạo tặc dã 人便散, 巧利愈多, 所以愈生盜賊也, nghĩa là : Tính chất phác dã tiêu tan hết thì cái khéo léo, cái lợi ích càng nhiều cho nên càng sinh ra trộm cướp.

Manh Tử đã nói một cách đau đớn về lợi ích, mà Chu Tử cũng có bài *Chuyết phú* (bài phú về tính chất vụng về), đều cùng một ý với những câu trên.

Mềm yếu là kẻ sống còn, cứng mạnh là kẻ chết mất, lấy việc quốc gia làm tỷ dụ :

- Vua Câu Tiễn (1) nước Việt, Thất Bạt (2) nước Ngụy đã ăn nấp không tranh đua, khi dấy lên thành linh thì dừng mãnh.

- Vua Phù Sai mất nước trước nước Tề, nước Tấn.

- Nước Thục Hán mất trước nước Ngô.

- Doanh Tân (3), Phù Kiên, Tùy Dượng Đế (4) mới được hai đời thì mất.

- Sài Chu (5) mất trước nhà Nam Đường.

(1) *Câu Tiễn*, vua nước Việt thời Đông Chu bị vua nước Ngô là Phù Sai bắt cả vợ chồng về nhốt trong ngục đá và bắt đi chày ngựa, sau giả vờ tận trung với vua Ngô mới được tha về nước. Để nuôi chí phục thù, Câu Tiễn nằm gai nếm mật, mùa đông ôm giá, mùa hạ cầm lửa, lo tu binh mãi mã, chiêu đãi hào kiệt, dâng nàng Tây Thi để mê hoặc vua Ngô, cuối cùng rửa được quốc thù, đem binh tràn vào và chiếm lấy nước Ngô.

(2) *Thất Bạt Khuê*, tức Đại Vũ Đế nhà Hậu Ngụy, ông nội làm Đại Công, khi nước Đại mất, Thất Bạt Khuê còn bé, nương theo mẹ và cậu, sau được các bộ suy tôn làm Đại Vương và dựng lên nước Ngụy, đóng đô ở Bình Thành, dẹp yên các bộ lạc Lưu Hiễn, đánh nước Yên, vây Trung Sơn, phá Mộ Dung Bao, nhiều vũ công.

(3) *Doanh Tân*, nhà Tấn họ Doanh, cho nên gọi là Doanh Tân

(4) *Tùy Dượng Đế*, con thứ của Tùy Văn Đế, tên Quảng và tên Anh. Văn Đế phế Thái tử Dung, lập Quảng làm Đông Cung Quảng bắt nhân vô đạo, Văn Đế muốn truất phế ngôi Đông Cung của Quảng. Quảng liền giết cha lên ngôi, xây cất xa xỉ, sưu cao, thuế nặng, các vị anh hùng đều nổi lên chống đối mà Tùy Dượng Đế vẫn ham mê tửu sắc, về sau bị giết ở Giang Đô.

(5) *Sài Chu* tức Sài Vinh, vua nhà Chu đời Ngũ Đại, thông hiếu sứ sách, có tài cai trị, nối ngôi vua Thái Tổ lấy đất Tấn, đất Lũng, dẹp yên Hoài Hữu lại lo lễ nhạc, định chế độ, sùng Nho giáo, bài Phật giáo, dẹp yên trong nước, phá tượng Phật lấy đồng đúc tiền, ở ngôi được 6 năm thì mất.

- Nhà Kim mất nước trước nhà Tống.

Đại khái là như thế có thể nghiệm thấy được.

Sách *Âm Phù* rất vi diệu tinh túy.

Chu Tử nói : "Không phải là người biết đạo thì không thể làm nổi. Cái học của Tô Tấn và Trương Nghi [8b] chỉ là mò mẫm, chứ không phải ở sách này".

Liệt Tử (1) đương thời vua Uy Liệt Vương (425-403 trước Tây lịch) văn thể đã hơi biến. Sách ấy thường đưa ra những *Lệ ngữ* (2) như những câu :

- *Bất thi bất huệ nhi vật tự túc* 不施不惠而物自足 , nghĩa là : Không cho không ban ân và vật tự đủ dùng.

- *Bất tự bất liêm nhi ký vô khiên* 不取不儆而已無愆 , nghĩa là : Không bắt chửa không thu vét mà mình không tội lỗi.

- *Nhật nhật tiến cẩm y* 日日進錦衣 , nghĩa là : Ngày ngày dâng áo gấm.

- *Táo táo tiến ngọc thực* 粃粃進玉食 , nghĩa là : Sáng sáng dâng hột ngọc, tức cơm trắng.

- *Tâm doanh thế sự* 心營世事 , nghĩa là : Lòng lo việc đời.

- *Lự chung gia nghiệp* 慮成家業 , nghĩa là : Lo tụ nghiệp nhà.

- *Đông cầu hạ cát* 冬裘夏葛 , nghĩa là : Mùa đông thì mặc áo da, mùa hạ thì mặc áo gai.

- *Thủy chu lục xa* 水舟陸車 , nghĩa là : Dưới nước thì đi thuyền, trên bộ thì đi xe.

- *Thỉnh chấn làm mộc* 警枕林木 , nghĩa là : Tỉnh âm chấn

(1) *Liệt Tử*, tên sách, tất cả có 8 quyển, xưa để là Liệt Ngụ Khẩu đời Chu soạn ra, được Trương Thẩm đời Tấn chú giải. Lưu Hưởng nói cái học của Liệt Tử vốn ở Hoàng Đế và Lão Tử, lại nói hai thiên *Mục Vương* và *Thanh Văn* không phải là lời của người quân tử. Sách này phần nhiều do người đời sau chen thêm vào.

(2) *Lệ ngữ*, tức biến ngẫu đối nhau. Có từng cặp hai câu đối nhau

động cây rừng.

- *Hương át hành vân* 香過行雲, nghĩa là : Tiếng dội chân mây bay.

- *Y đoán hạt* (1), *hữu hồ hạc* (2) chỉ ốm 衣短褐有路絡, 之濕 nghĩa là : Tuy mặc áo vải ngắn mà có sự ẩm áp của áo da chồn, da cáo.

- *Tiến nhung thúc hữu đạo lương chi vị* 進戎鼓有稻粱之味, nghĩa là : Tuy ăn đậu thô mà có mùi vị của gạo nếp gạo kê.

- *Quân thân giai an* 君臣皆安, nghĩa là : Vua và kẻ bề tôi đều yên.

- *Vật ngã giai lợi* 物我皆利, nghĩa là : Vật và ta đều lợi.

Văn thể ấy khác hẳn với của sách *Tả Truyện* và sách *Quốc Ngữ*.

Trong *Tả Truyện* chỉ có một câu đối ngẫu như thế :

- *Sào vẫn chư Phàn* 巢我諸樊, nghĩa là : Cái ổ rơi ở đất Phàn.

- *Hôn tường tại Ngô* 鬪哉在吳, nghĩa là : Người giữ cửa bị sát hại tại nước Ngô.

Liệt Tử và Trang Tử là những người lánh đời ở ẩn, ăn nói phóng túng, nhưng tóm lại, Liệt Tử có thần vận, Trang Tử [9a] có khí cách.

Trang Tử nói : "Này, tâm tình con người ta, mắt muốn trông được sắc thật đẹp, tai muốn nghe tiếng thật hay, miệng muốn ăn vị thật ngon, mũi muốn ngửi mùi thật thơm, lòng muốn thật thông thả. Nam điều cực sướng thích ấy, tâm tình con người ta không thể khỏi được.

Nuôi dưỡng năm điều cực sướng thích ấy thì phải có tài năng. Không có tài năng thì không thể được năm điều sướng thích ấy.

(1) *Hạt*, áo vải của người nghèo.

(2) *Hạc*, một loài chồn, da dùng làm áo rất ấm.

Cho nên bậc vua sáng tất nhiên trước hết phải trị yên nước mình, rồi về sau trăm điều vui thú sẽ được".

Ôi ! Nếu tin theo lời này thì từ xưa trị nước lại là công cụ để cấu đặt lạc thỏa tình dục hay sao ?

Đáp lời Ai Công, Khổng Phu Tử nói : "Chính trị của Văn Vương, của Vũ Vương còn bày ở sách sử. Người còn thì chính trị thì hành, người mất thì chính trị dứt bỏ".

Tuân Tử nói : "Pháp chế không thể đứng một mình, việc không thể tự thì hành, được [9b] người giỏi thì pháp chế còn, mất người giỏi thì pháp chế mất".

Nói như thế cũng là một ý ấy.

Nhưng lời nói của thánh nhân thì tự nhiên phải ngay.

Tuân Tử nói : "*Hữu trị nhân, vô trị pháp*" (có người trị, không có pháp), nghĩa là : Chỉ có người làm nên cuộc an trị, chứ không có pháp chế làm nên cuộc an trị.

Lời này càng thấy cảm phát mạnh mẽ.

Hàn Phi Tử nói : "Nước Đinh có người viết thơ cho quan Tể tướng nước Yên, viết thơ ban đêm mà tối lửa. Người cầm nến bảo : "Cử chúc" (đốt nến). Người viết thư bèn viết lộn chữ *cử chúc* (đốt nến) vào trong thư. Việc *cử chúc* (đốt nến) không phải là ý của bức thơ ấy. Quan Tể tướng nước Yên nhận bức thơ, vui mừng bảo : "*Cử chúc* là đốt nến là chuộng sáng. Chuộng sáng là tiến cử bậc hiền tài mà dùng".

Quan Tể tướng bèn trình lên vua. Vua cả mừng, cho tiến cử người hiền tài mà nước được trị. Nước được trị vì tiến cử người hiền tài không phải ý của bức thơ.

Do đó có thể biết quan Tể tướng nước Yên là người hiền tài, lòng chân thành ưa việc thiện, cho nên hễ mắt trông đến đều là chân cơ chí lý.

Sách *Lữ Thị Xuân Thu* (1) nói về việc trị nước còn có chỗ

(1) *Lữ Thị Xuân Thu*, tên sách, cũng gọi là *Lữ Lãm*, có tất cả 26 quyển, xưa để là *Tân Lữ Bát Vi soạn*, sự thật *Lữ Bát Vi* khiến các môn khách làm ra, đại để lấy đạo Nho làm chủ yếu, có tham bác đạo gia, nhưng dẫn chứng có nhiều chỗ sai lầm.

đúng, lời lẽ tinh thông sáng sủa, ý nghĩa gọn gàng tóm tắt [10a] hơn hẳn sách *Hoài Nam Tử*.

Sách Ân Tử Xuân Thu (1) có câu : *Thánh nhân thiên lý tất hữu nhất thất. Ngu giả thiên lý tất hữu nhất đắc* 聖人上德必有失, 愚人上德必有得 nghĩa là : Người sáng nghĩ một ngàn điều ắt có một điều hỏng. Người ngu tối nghĩ một ngàn điều ắt có một điều nên.

Lý Tả Xa (2) dẫn câu này.

Sách *Lữ Thị Xuân Thu* có chép bài ca nhạc của thời Cát Thiên Thị (3), tám người lục sĩ bát bờ, người thì giẫm chân, người thì ghì đuôi, người thì nắm sừng, làm náo loạn mà hát bài *Bát Chung*, cung gọi là bài *Tải Dân*.

Cao Dụ (4) chú thích :

- *Đấu túc* 斗足 cũng như *lạc túc* 落足 là động chân.

- *Tải dân* 夷狄 là nói bản nhạc tổng gộp muôn vật, là tên của tám thiên nhạc.

Đấu túc theo ý của tôi tức là loại hát giậm chân của đời sau này.

(1) *Ân Tử Xuân Thu*, tên sách, có tất cả 8 quyển, không thể khảo xét ai là soạn giả, xưa để là Ân Anh soạn, vì trong sách chép những việc về Ân Anh, có lẽ người đời sau góp nhặt thành sách và dựa theo đó biên là Ân Anh soạn. Sách Hán Chi chép là *Ân Tử*, liệt vào sách Nho gia, nhưng sách *Sử Ký* và *Tùy Chí* đều gọi là *Ân Tử Xuân Thu*.

(2) *Lý Tả Xa*, người đời Hán, đầu tiên làm quan nước Triệu được phong Quảng Vũ Quân. Khi Hàn Tín và Trương Nhĩ đánh nước Triệu, vua nước Triệu là Thành An Quân Trần Du không dùng kế của Lý Tả Xa cho nên bị bại. Hàn Tín phá được nước Triệu, chiêu mộ được Lý Tả Xa, dùng kế của Lý Tả Xa hạ những thành của nước Yên, nước Tế.

(3) *Cát Thiên Thị*, hiệu vua đời xưa, không nói mà tự tin, không hóa mà tự hành.

(4) *Cao Dụ*, người đời Đông Hán, làm chức Bộc dương lệnh, có soạn sách *Hiếu Kinh Giải* và chú thích sách *Chiến Quốc Sách*, *Lữ Thị Xuân Thu*, *Hoài Nam Tử*.

Sách *Tổ Thu* (1) nói về đạo tu thân tiếp vật (sửa mình và tiếp xúc với mọi vật ở ngoài).

Sách *Âm Phù* (2) nói về sự huyền bí của trời, đất, người và vật.

Sách *Tam lược* (3) nói về thuật trị [10] nước dùng binh.

Về nghĩa lý thâm trầm của sách xưa thì không sách nào hơn ba bộ này.

Lưu Hân (*Trương Lương*) (4) học những sách này cho nên làm bậc thầy của vua mà thân thể thanh danh đều được thông đạt.

Còn người nói Trương Tu Phòng chiêm nghiệm thì cũng nông cạn lắm.

Sách *Hán Thư* nói Trần Bình (5) ham đọc sách, chuyên về cái

-
- (1) *Tổ Thu*, tên sách, có 1 quyển, xưa để là Hoàng Thạch Công soạn. Trương Thương Anh đời Tống đã chú thích, đại ý lấy đạo đức, nhân nghĩa, lễ làm nhất thể. Trương Thương Anh lấy thuyết của Lão Tử mà chú thích. Nhưng bốn văn và chú văn cũng có nhiều chỗ như do một cây bút viết ra, cho nên có người nghi ngờ rằng Trương Thương Anh soạn ra và ngụ ý thách cho Hoàng Thạch Công.
- (2) *Âm Phù Kinh*, tên sách, có 1 quyển, xưa để là Hoàng Đế soạn. Theo *Kinh Dịch Chí* trong *Tây Thu*, loại sách về binh gia có *Thối Công Âm Phù Kiểm Lược*, 1 quyển, *Chu Thu Âm*, 9 quyển. Theo *Lịch Đại Sử Chí*, thì *Chu Thu Âm Phù* là sách binh thư, còn sách *Âm Phù Kinh* là sách đạo gia. Sách này nay được Thái Công, Phạm Lãi, Quỷ Cốc Tử, Trương Lương, Gia Cát Lượng, Lý Tuân chú thích. Sách *Thối Công Âm* là sách đạo gia chứ không phải sách binh gia. Chu Huy đời Tống có soạn sách *Âm Phù Kinh Khảo Di*, 1 quyển, nói lúc ấy có những lời nói tinh thâm, nếu không phải là người sâu sắc thì không thể viết nổi sách ấy. Hạ Nguyên Đình có soạn sách *Âm Phù Kinh Giảng Nghĩa*, 4 quyển, với thuyết lấy đàn pháp giải thích âm phù.
- (3) *Tam lược*, tên sách, có tất cả 3 quyển, sách xưa để là Hoàng Thạch Công soạn, đó là sách của Hoàng Thạch Công trao cho Trương Lương ở trên cầu để học tập. Nhưng lời văn trong sách không giống đời Tần, đời Hán, có lẽ người đời sau đã ngụ ý thách ra.
- (4) *Trương Lương*, người nước Hán đời Hán, tự là Tu Phòng, ông tổ 5 đời của Trương Lương làm Tế tướng nước Hán. Khi nước Tần diệt nước Hán, Trương Lương đem hết tiền của ra tìm người báo thù cho nước Hán, được người lực sĩ âm mưu ám hại Tần Thủy Hoàng ở Bạc Lăng Sa. Việc thất bại, Trương Lương đổi tên họ trốn tránh ở Hạ Bì, học binh pháp với Hoàng Thạch Công, giúp Hán Cao Tổ diệt Hạng Vũ, định yên thiên hạ, được phong Lưu Hân, học thuật tịch cốc của thần tiên.
- (5) *Trần Bình*, người ở đất Dương Vu đời Hán, tự là Nhữ Tu, lúc trẻ nhà nghèo ham thích cái thuật của Hoàng Đế và Lão Tử, giúp Hán Cao Tổ định yên thiên hạ được phong Khúc Nghĩa Hầu. Khi Hiếu Huệ Đế lên ngôi, làm Tá Thiên tử, Khi Lữ Hậu mất, Trần Bình và Chu Bot lập mưu giết vấy cảnh của họ Lữ, lập Hiếu Văn Đế, làm yên nhà Hán.

thuật của Hoàng Đế và Lão Tử, chỉ có ba mươi mẫu ruộng, và nói Trương Lương chỉ có binh pháp mà thôi.

Đấu dôi nhà Hán, nói về kinh *Thi*, kinh *Thu* thì chỉ có Lục Giả (1) mà thôi.

Sách *Tân Ngũ* (2) của Lục Giả rất là thuần chính, có phải là môn phái của Thất Thiên (3) chăng?

Mỗi lần một thiên được tâu lên, Cao Tổ liền khen ngợi, cuối cùng đã mở đầu việc trau dồi kinh *Thi*, kinh *Thu* dôi nhà Hán.

Lục Giả là người có tài giúp vua.

Trần Thảng (4) lúc mới khởi binh đã biết tìm đồng dôi của thánh nhân, đón Khổng Phu (5) tôn lên làm Thái sư bác sĩ. Tuy đại sự không thành nhưng Trần Thảng cũng đáng gọi là có kiến thức cao siêu.

Tiếc rằng việc này không được sử sách đề cao [11a], nay chỉ thấy ở trong sách *Khổng Tung Tử* (6).

(1) *Lục Giả*, người nước Sở dôi Hán, có tài biện thuyết, theo Hán Cao Tổ định yên thiên hạ, đi sứ Nam Việt chiêu dụ Triệu Đà của Nam Việt, khi trở về được phong Thái Trung đại phu, phụng mệnh biên soạn duyên cớ nhà Tân thì mất nhà Hán thì hưng thành sách *Tân Ngũ*, có 12 thiên, lúc Lưu Hưu cầm quyền, thác bệnh ở nhà, về sau cùng Trần Bình bày kế diệt trừ vây cánh của họ Lưu. Khi Hiếu Văn Đế lên ngôi, Triệu Đà xưng đế, Lục Giả đi sứ sang Nam Việt chiêu dụ Triệu Đà làm chủ hầu của nhà Hán.

(2) *Tân Ngũ*, tên sách, do Lục Giả dôi Hán soạn.

(3) *Thất Thiên*, tức là sách *Minh Tư Thất Thiên* của Minh Kha viết.

(4) *Trần Thảng*, người ở đất Dương Thành dôi Tân, tự là *Thập*, đã khởi binh chống lại nhà Tân trong thời Tân Nhị Đế, các quan huyện đều theo về. Trần Thảng tự lập làm Sở Vương, thế lực rất mạnh trượng, về sau bị tướng nhà Tân là Chương Hàm đánh bại, và bị Trương Giả giết do dẫu hàng quân Tân.

(5) *Khổng Phu*, người dôi Tân, cũng gọi là *Tu Phu*, tự là *Quáp*, là *Tu Ngưu*, là cháu 9 đời của Khổng Tu, thông hiểu lục nghệ, làm danh sĩ ở nước Ngụy. Khi Tấn Thủy Hoàng gồm thâu thiên hạ, Khổng Phu được triệu làm *Lô Quốc Văn Thúc Quân*, làm chức Thiệu phu. Khi Ly Tu đế nghỉ đót sách, Khổng Phu giấu cất những sách *Luân Ngũ*, *Thượng Thư*, *Huyền Kinh* trong vách ở ngôi nhà thờ của tổ tiên, ẩn trốn ở núi Tung Sơn. Về sau Trần Thiếp (tức Trần Thảng) khởi binh rước Khổng Phu làm Thái Phu. Khổng Phu thác bệnh lui về, mất ở nước Trần, có viết 20 thiên sách, gọi là *Khổng Tung Tử*.

(6) *Khổng Tung Tử*, tên sách, có tất cả 3 quyển, xưa do là Khổng Phu soạn, chép những lời nói của Khổng Tu, Tu Thượng, Tu Cao, Tu Thuận được 20 thiên, lại có những bài phụ của Khổng Tung phụ thêm ở cuối quyển. Chu Hy bảo văn khí trong sách *Khổng Tung Tử* yếu đuối không giống như của thời Tây Hán.

Sách *Thuyết Uyển Tân Tục* trích chọn những lời hay nét đẹp của đời Thượng cổ trước thời kỳ nhà Tần đốt sách, với lời khuyên răn sáng tỏ đầy đủ và lời nghị luận thuần nhà không ruộm rã, không tạp nham, như của thiên tử ở dưới nhà lớn trên nệm êm (1) có thể khảo xét được.

Sách *Hàn Thi Ngoại Truyện* (2) trung dẫn cũng nhiều danh ngôn (3), cách luận (4), nhưng có hơi phiến tạp không được thuần túy như sách này (*Thuyết Uyển*).

Dương Tử Vân (tức *Dương Hùng*) sưu tập những lời nói lạ của nước khác làm sách *Phương Ngôn* có 15 quyển, được Lưu Hâm khen rằng : "Nếu không có tài điểm đạm, nếu không có ý thâm trầm thì không thể có tinh nhuệ lâu nam để hoàn thành sách này được".

Trọng Trường Thống (3) và Tuân Duyệt (4) đều là thuần Nho

(1) Sách *Hàn Thi Ngoại Truyện* có câu : Thiên tử cư quảng hạ chi hạ, duy trượng chỉ nói chiến nhơn chi thượng 天子居廣廈之下而教之四遠國之上 nghĩa là : Vua ở dưới nhà lớn, ở trong màn trướng, ở trên thăm nệm)

(2) *Hàn Thi Ngoại Truyện*, tên sách, có tất cả 10 quyển do Hàn Anh đời Hán soạn. Hàn Anh suy y nghĩa của nhà thơ trong kinh *Thi* làm *Nội Truyện* và *Ngoại Truyện*. *Nội Truyện* đã thất lạc tu lâu, nay chỉ còn *Ngoại Truyện*. Sách này dẫn chứng cổ sự cổ ngữ chứng minh bằng lời lẽ trong kinh *Thi*

Danh ngôn, lời nói hay, lời nói đúng.

Cách luận, như cách ngôn, lời nói đúng đắn có thể làm phép tắc

(3) *Trọng Trường Thống*, người ở đất Cao Bình đời Đông Hán, tự là Công Lý, lúc trẻ ham học, tính ngay thẳng dám nói, người ít nói, người đời cho là cuồng sinh, có viết sách *Xuống Ngôn*

(4) *Tuân Duyệt*, người ở đất Đình Xuyên đời Đông Hán, tự là Trọng Dự, 12 tuổi đã thuộc kinh *Xuân Thu*, nhờ dài, tính trầm tĩnh, ưa viết sách, trong thời vua Hán Hiến Đế, làm chức *Thi* giảng trong cung cấm, rồi đời làm *Bí thư Giám thị* trung, lúc ấy quyền chính về tay Tào Tháo, nhưng chỉ của Tuân

đời Hán, sách *Xương Ngôn* (của Trọng Thường Thống soạn) và sách *Thân Giám* (của Tuân Duyệt soạn) đều kể rõ sự tình, trưng bày tiếng tăm về đạo đức và thực công về trị nước yên dân không trái với đạo đức nhân nghĩa. Do đó có thể biết được Trọng Trường Thống và Tuân Duyệt đều có tài học về kinh bang tế thế.

[11b] Sách *Hoài Nam Tử* nói : "Sức của vua Kiệt có thể bẻ nổi sừng hươu, đuổi ngay nổi cái móc, kéo nổi sắt làm dây, hút nổi vàng".

Người viết sách *Ngoại Kỷ* chép sai ra : *Năng thân câu sách* 能伸鈎索, nghĩa là : Có thể kéo ngay nổi dây xích sắt.

Nhà Nho đời Hán xuyên tạc, lại lấy đoạn *Năng thân thiết câu* 能伸鐵鈎, nghĩa là : Có thể kéo ngay cái móc) làm một câu, đem chữ *sách* 索 cho thuộc về đoạn văn ở dưới thành câu *Sách phạt Hữu Thi thị* 索伐有死氏, nghĩa là : Tìm kiếm tội lỗi của họ Hữu Thi mà đánh để trừng trị).

Giải nghĩa cường ép đến như thế.

Hoài Nam Tử nói : "*Bá Nha cố cầm nhi tú mã ngưng mặt*" 伯牙鼓琴而駒馬停蹇, nghĩa là : Bá Nha đánh đàn rất hay khiến con ngựa đang ăn phải phun lúa ra ngẩng đầu lên cười (1).

Chú :

Ngưng tức ngẩng đầu, nói con ngựa cười.

Hoài Nam Tử nói : "*Hô Ba cố sát nhi du ngư xuất thình*"

馮巴鼓瑟而游魚出聽, nghĩa là : Hồ Ba đánh đàn sát thì con cá đang lội phóng lên nghe.

Chú :

Ba, người nước Sở vốn đánh đàn sát rất hay, có con cá lặn dưới nước dài hơn trượng phóng lên mặt nước mà nghe.

Duyệt văn trung thành với nhà Hán, cho nên mưu kế không được dùng, bèn làm 5 thiên sách *Thân Giám*, lại y theo thể *Tả Truyện* làm 13 thiên sách *Hán Ký* lời gọn, việc rõ, biên luận nhiều điều hay đẹp.

(1) Dịch theo lời giải nghĩa chữ *ngưng mặt* trong từ điển *Từ Hải*.

Liệt Tử nói : "*Hồ Ba cổ [12a] sát nhi điều vũ ngư được*" 鮑巴其思而為難魚捕, nghĩa là : Hồ Ba đánh đàn sát thì chim múa cá nhảy.

Tôn Khanh Tử nói : "*Hồ Ba cổ sát, du ngư xuất thỉnh*" 鮑巴其思時魚出聽, nghĩa là : Hồ Ba đánh đàn sát thì con cá lội phóng lên nghe.

Hoài Nam Tử nói : "*Sổ quốc vong kỳ viên nhi lâm cầu vị chi tàn*" 楚國亡其原而林木為之殘, nghĩa là : Nước Sở mất con vườn mà rừng cây phải tàn rụi vì cuộc tìm kiếm.

Chú :

Làm rừng cây tàn rụi vì tìm kiếm con vườn.

Bách Gia Thư chép : *Tổng thành môn thất hỏa, nhân cấp trì thủy dĩ quân ốc chi, trì trung không kiệt ngư tất lộ* 宋城門失火因及池水以灌火之池中空竭魚悉露, nghĩa là : Cửa thành nước Tống bị lửa cháy, vì người ta múc nước hào tưới lửa, trong hào cạn nước, cá đều lộ ra cả.

Đỗ Bật nước Ngụy làm bài hịch kể tội nước Lương, lời lẽ gốc ở đây.

Nhan Chi Thôi nói : "*Sách Thái Sử Công Ký có câu : Ninh vi kê khấu, vô vi ngư hầu*" 平為雞口無為牛後, nghĩa là : Thà làm mỏ gà, chứ không thêm làm đít bò (1). Đó là dùng câu trong sách *Chiến Quốc Sách* (2)

Sách *Chiến Quốc Sách Âm Nghĩa* của Diên Đốc chép : *Thi, kê trung chi chủ, tưng, ngư tử* 尸雞中之主,從,牛子, nghĩa là : Thi là phần chủ yếu trong con gà, tưng là con bò con.

(1) *Kê khấu ngư hầu*, thà làm mỏ gà chứ không thêm đít bò.

(2) *Chiến Quốc Sách*, tên sách, gọi tắt là *Quốc Sách*, cũng gọi là *Đoán Trường Thư*. Lưu Hướng đời Hán sưu tập những việc mà các nước chép trong thời *Chiến Quốc* trước lúc nhà Tần đốt sách, chia ra Tây Chu, Đông Chu, Tần, Sở, Yên, Tế, Tam Tấn, Tống, Vệ, Trung Sơn, tất cả 12 nước, gọi là *Chiến Quốc Sách*. Tư Mã Thiên viết sách *Sử Ký* chọn lấy lời văn của *Chiến Quốc Sách* rất nhiều.

Nhu thể thì chữ *khẩu* 口 đổi ra chữ *thi* 尸, chữ *hậu* 後 đổi ra chữ *tùng* 從.

Đó là thói tục viết sai.

[12b] Khoái Triệt tâu với Hán Cao Tổ rằng : *Chích chi cấu phê Nghiêu, Nghiêu phi bất nhân, cấu cổ phê phi kỳ chủ* 之咎咎非 咎非不仁, 咎因咎非其主, nghĩa là : Con chó của thằng ăn trộm Chích sủa vua Nghiêu. Vua Nghiêu không phải là bất nhân mà chó sủa. Chó sủa vua Nghiêu, vì vua Nghiêu không phải là chủ của nó.

Đó toàn là dùng *Chiến Quốc Sách*, chỗ Điền Bật nói với Điền Đan.

Sách *Luận Ngữ* (1) chép việc Công Dã Tràng bị giam trong ngục mà không phải là ông có tội.

Sách *Quảng Bác Vật Chí* chép : Công Dã Tràng nghe được tiếng chim, nhà nghèo, ở không, không lấy gì mà nuôi sống. Có con chim bay đến nhà ông kêu lên rằng : "Ở núi Nam có con cọp tha con dê đến đây, hãy mau đến mà lấy".

Y theo lời chim, Công Dã Tràng đi đến trong núi, quả nhiên lấy được con dê.

Đến khi người mất dê dò theo dấu tìm thấy sừng dê, cho là Công Dã Tràng ăn trộm dê, thua lên quan.

Vua nước Lỗ bắt Công Dã Tràng giam vào ngục. Đức thánh Khổng Phu Tử của ta có biện bạch cho Công Dã Tràng mà cũng không gỡ cho khỏi tội.

Chưa bao lâu, chim sẽ lại kêu ở nhà ngục rằng : "Người nước Tề xâm lăng biên cương, hãy mau chóng ngăn chúng". Viên giữ ngục bẩm lên vua Lỗ. Vua Lỗ không tin, chỉ theo lời mà dò xem thì được [13a] biết quân Tề quả đã tiến đến, bèn sai Công Dã

(1) *Luận ngữ*, tên sách, chép lời của Khổng Tử ứng đáp với các học trò cùng với người đương thời và những lời của học trò của Khổng Tử hỏi đáp lẫn nhau. Khi Khổng Tử mất rồi, các học trò sưu tập lại và biên thành sách gọi là *Luận Ngữ* hay *Lỗ Luận*.

Tràng phát binh chống giặc được thắng trận.

Do đó vua Lỗ tha cho Công Dã Tràng, ban tước và cho làm quan Đại phu.

Ông không nhận những ban thưởng ấy vì thẹn mình được tước lộc nhờ loài cầm thú.

Về sau ông bỏ cái học nghe tiếng chim.

Việc này giống như chuyện của người nhà quê ở miền Đông nước Tề, e rằng không phải là chuyện thật.

Thiên *Cáo Chi* trong sách *Đại Đái Lễ* (1) chép : Khổng Tử nói với vua Ai Công rằng : "Lịch đời nhà Ngoc nhà Hạ, tháng giêng chuôi sao Bắc Đẩu chỉ cung Mạnh Dần, lúc ấy nước đá mới tan, côn trùng mới tỉnh dậy, các loài cây cỏ mới bắt đầu mọc mầm đâm tuốt (2), thủy tri (3) kêu không trái thời tiết, vạn vật cùng với sao Tuế (4) đều sinh ở phương Đông để thuận bốn mùa, rồi dứt ở đông phận. Lúc ấy gà gáy ba lần và cuối cùng trời sáng với thình âm và màu sắc, tuần tự 12 tháng thời tiết dứt vào tháng Sửu, tức tháng chạp (5). Ngày tháng đầy đủ thành một năm.

Trải qua năm năm thì nhuận một lần để thuận đạo trời.

Đó gọi là *Ngu kế nguyệt*.

Thiên (trời) nói là *Tác minh nhật dữ, duy thiên thị đái* (nghĩa là : Làm ra ánh sáng ngày ngày, chỉ đội trời trên đầu).

Địa (đất) nói là *Tác xương nhật dữ duy [13b] địa thị sự* (nghĩa là : Làm cho vạn vật thịnh vượng dồi dào ngày ngày chỉ lo làm việc cho cuộc đất).

(1) *Đại Đái Lễ* tên sách, cũng gọi là *Đại Đái Kỳ*, do Đái Đức nhà Hán biên chép.

(2) Nguyên văn : *Bách thảo quỳnh dư - Quỳnh dư* là nói cỏ cây bắt đầu mọc mầm đâm tuốt.

(3) *Thủy tri*, chim tri bao diêm lành.

(4) *Tuế Tinh tức Mộc Tinh*, người xưa tin rằng sao Tuế một năm đi một thứ, xoay tròn một vòng trời trong 12 năm.

(5) Đến tháng giêng thì chuôi sao Bắc Đẩu chỉ cung Dần, suy ngược lên thì tháng chạp, chuôi sao Bắc Đẩu chỉ cung Sửu.

Nhân (người) nói là *Tác lạc nhật dữ, duy nhân thị hi* (nghĩa là : Làm vui thích ngày ngày, chỉ có người là vui chơi).

Đây gọi là trong ngoài hợp nhau với mọi vật sinh ra và cái đạo phân thịnh đối đảo như thế.

Trời làm ra người, đất làm cho giàu có, người làm ra thịnh trị, vui cuộc thịnh trị mãi mà không chán mỗi, của cải thuế má hợp thời tiết.

Nay chọn lấy vào phần *Ngoại Kỷ*, xen gọt quá nhiều khiến cho văn chương không thấu triệt được.

Sách *Sơn Hải Kinh* nói : Trên núi ở Hấp Châu có con chim nam màu ngẩng lên trời, gọi là *minh điều*, cho nên mới có phong tục *Bách Nhạc Ca Tiên*.

Phần *Ngoại Kỷ* nói vua Chúc Dung nghe tiếng chim minh điều để làm nhạc ca, là trích lấy đoạn văn này.

Sách *Lữ Thị Xuân Thu* chép : Ninh Thích (1) muốn cầu gặp vua Hoàn Công nước Tề, vì khốn cùng không lấy gì để tiến đạt lấy mình, mới làm khách thương [14a] đi kéo xe cho người đến nước Tề, chiều tối ngủ ở ngoài cửa thành.

Tề Hoàn Công ra đón khách ở ngoài xa, ban đêm mở cửa thành, đuổi kẻ kéo xe thuê, đèn đuốc sáng choang, kẻ theo hầu rất đông đảo.

Ninh Thích đang cho bò ăn ở dưới xe, xa trông thấy Tề Hoàn Công bèn bèn buồn bã gõ sừng bò mà vội hát.

Sách *Văn Tuyển* chú :

Thương là khúc ca.

Bài hát ấy của Ninh Thích như sau :

1- Nguyệt xuất đông phương hê, lệ thạch ban.

月 出 東 方 兮 噫 石 班

(1) *Ninh Thích*, người nước Vệ, thời Xuân Thu.

2)- Thượng lưu tung bạch hê, thanh thả lan.

上有松柏兮青且蘭

3)- Tho bào y hê, hủ uân,

敝布衣兮縷纈

4)- Thời bất ngộ hê, Nghiêu Thuần.

辰不遇兮堯舜

5)- Ngưu hê, nỗ lực thực tế thảo.

牛兮努力食細草

6)- Đại thần tại như tước,

大臣在爾側

7)- Thả dương dư như thục Sở quốc.

且當與爾適楚國

Dịch nghĩa :

- 1)- Mặt trăng mọc ở phương Đông, đá mài lấp lánh.
- 2)- Ở trên có cây tùng, cây bách, xanh tốt lại thơm tho.
- 3)- Mặc áo vải thô bằng chỉ gai,
- 4)- Không gặp thời, không gặp được vua Nghiêu, vua Thuần.
- 5)- Bò ơi, rán sức ăn cỏ mọn,
- 6)- Vị đại thần đang ở một bên người.
- 7)- Sẽ phải cùng người đi qua nước Sở.

Dịch thơ :

Trăng lên Đông, đá mài lấp lánh,

Tùng bách đều tươi tắn thơm xanh,

Chỉ gai áo vải một mảnh,

Thuần, Nghiêu chẳng gặp, thời danh dở dang,

Mơ cỏ mọn, rang ăn bỏ hơi !

Vị đại thần hiện tại bên người
Xếp sang nước Sở cho rồi.

Bởi vì : *Ninh Thích* là người nước *Vệ*.

Thuương là tiếng kim, trong tre, cho nên lấy *thuương* làm ca khúc.

Ứng Thiệu⁽¹⁾ lại nói : "Tề Hoàn Công đang đêm ra đón khách, Ninh Thích gõ sừng bò cao tiếng hát :

1- *Núi sơn tha nga, bạch thạch lạn* (2),

南山岵峨白石澗

2- *Sinh bất đạt, Nghiêu dục Thuần thiện*.

生不達堯與舜堯

3- *Đoan bào đơn y thực chu can* (3).

短布單衣適全餐

4- *Tung hơn phạn ngưu bạc dạ ban*

從昏飯牛薄夜半

5- *Trường dạ 14b' minh minh ha thù dân?*

長夜冥冥何辰旦

Dịch nghĩa :

1)- Núi Nam cao vòi vọi, đá trắng tươi sáng.

2)- Sống không gặp thời vua Nghiêu truyền ngôi cho vua Thuấn.

3)- Vải ngắn áo đơn đến ống chân.

(1) *Ứng Thiệu* người ở đất Nhữ Nam đời Đông Hán, tự là Trọng Viễn, học rộng, nhiều kiến văn, trong thời vua Hán Linh Đế làm Thái thú Thái Sơn. Lúc ấy bắt đầu dời đô về đất Hứa, điển chương đều thất lạc. Ứng Thiệu viết sách *Hán Quan Lễ Nghi Cố Sự*, chế độ của triều đình phần nhiều noi theo đó. Ông có soạn sách *Phong Tục Thông*, *Trung Hán Tập Tu*.

(2) *Lạn*, tươi sáng.

(3) *Cán*, xương ống chân từ đầu gối đến bàn chân.

4)- Từ tối đến nửa đêm cho bò ăn.

5)- Đêm dài tám tối bao giờ trời sáng ?

Dịch thơ :

*Đã trắng phau mũi .Nằm hiềm uẩn,
Không gặp thời .Nghieu Thuấn truyền ngôi.
Lo đơn vai ngán phủ dùi,
Cho bò ăn cỏ, tối trời đến đêm.
Bao giờ sang trong đêm dằng dẵng ?*

Bài hát này khác với bài hát trước.

Trâu Vương dâng thư lên vua nước Lương rằng : "Thân Đồ Dịch xuống sông trảm mình".

Phục Kiến chú :

Thân Đồ Dịch là người cuối đời nhà Ân.

Hàn Thi Ngoại Truyện chép : "Thân Đồ Dịch ghét đời sắp trảm mình xuống sông. Thôi Nghĩa hay được, ngăn lại. Thân Đồ Dịch bảo : "Vua Kiệt (1) giết Long Phùng, vua Trụ (2) giết Tỷ Can mà mất thiên hạ, vua nước Ngô (3) giết Ngũ Tử Tư, vua nước Trần giết Tiết Dã mà mất nước.

Cho nên tan nhà mất nước không phải là không có bậc thánh trí, nhưng có bậc thánh trí mà không dùng vậy thôi !".

Nói xong Thân Đồ Dịch ôm đá trảm mình ở sông.

Về thời đại thì khác với lời chú của *Phục Kiến*.

(1) *Hạ Kiệt*, vua cuối đời nhà Hạ, tên Quý, bạo ngược hoang dâm vô độ, bị vua Thành Thang nhà Thương đánh bại ở Minh Diêu và đuổi ra Nam Sào. Nhà Hạ mất.

(2) *Thương Trụ*, vua cuối đời nhà Thương, con của Đế Ất, tên Thụ Hạnh, tự là Thụ Đức, dùng lực hơn người, lấn tiệp giới biển tuần, thích rượu háo sắc, bạo ngược vô đạo bị vua Vũ Vương nhà Chu đánh bại, tự thiêu mà chết. Nhà Thương mất.

(3) Túc Ngô Phù Sai.

Việc này lại thấy ở sách *Trang Tử* và sách *Lữ Lãm* (1) nhưng lời chú đều không nói Thân Đồ Dịch là người đời nào.

Thiên *Khảo Công Ký* trong sách *Chu Lễ* chép : Ngồi mà bàn luận đường lối chính trị, đó là chức Tam Công. Lập đường lối chính trị mà thi hành, đó là chức [15a] sĩ đại phu.

Dương Ngung đời Hán cũng dẫn điều này.

Sách *Thuyết Uyển* chép : Vua Nghiêu gặp vua Thuấn mà bóng dậu chưa dời chuyển. Vua Văn Vương nhà Chu cử ông Thái Công mà ngày chưa tới. Cho nên bậc thánh hiền tiếp xúc nhau không chờ lâu mới thân nhau.

Sách *Quảng Bác Vật Chí* chép : Vua Nghiêu gặp ông Thuấn ở phía Nam Phúc Trạch, ngoảnh mặt về phía Nam nói chuyện với ông Thuấn, ngồi ở Long Diệt dưới bóng mát cây dậu. Bóng dậu chưa chuyển dời mà vua Nghiêu hiểu được tâm chí của ông Thuấn.

Hai thuyết này đủ để bổ khuyết cho sách *Sử Ký*.

Ngụy Vô Tri, cháu nội của Công tử Vô Kỵ, sử nhà Hán không chép được phong ở đất nào.

Sách *Hậu Ngụy Thư Tự Truyện* chép : Cao Đế phong làm Cao Lương Hầu 高凉侯

Sách *Đường Thư Thế Hệ Biểu* lại chép là Lương Hầu 梁侯, không biết căn cứ ở đâu.

[15b] Trong bài *Trị An Sách* của Giả Nghị có câu : Người giết bò tên Viên một buổi sáng xẻ mười hai con bò.

Sách *Tô Lâm Ký* chép : Viên là người cùng một thời với Khổng Tử.

Nhan Sư Cổ chú : Việc này thấy ở sách *Quán Tử*.

Dưới thời Hán Vũ Đế, Tam Lão Mậu dâng thư, mà sử của họ Ban (tức *Hán Thư*) không chép họ của Mậu.

Tuân Duyệt chép là *Linh Hồ Mậu*.

(1) *Lữ Lãm*, tức sách *Lữ Thị Xuân Thu*.

Theo sách *Hán Thư*, Quý Bố (1) nói : "Quân Hung Nô vây Cao Đế ở Bình Thành, Phàn Khoái (2) không giải vây nổi. Thiên hạ hát về việc ấy rằng :

"Bình Thành chỉ hạ diệt thành khổ"

平 城 之 下 亦 誠 苦

"Thất nhật bất thực bả năng cầu nổi."

七 日 不 食 不 能 殺 努

Dịch nghĩa :

(Bình sĩ) dưới Bình Thành cũng thật là khổ.

Bảy ngày không ăn thì giương nỏ không nổi.

Dịch thơ :

"Khó thay quân sĩ Bình Thành !

"Không ăn bảy bữa, nỏ danh chẳng giương."

Nay tiếng hát này vẫn chưa dứt.

Sách *Thông Giám* xén cắt câu hát này, cho nên lời nói không được minh bạch.

- (1) *Quý Bố*, người thời Sở Hán tranh hùng, làm tướng cho Hạng Vũ làm tể tướng cho Hán Cao Tổ khốn cùng. Khi Hạng Vũ mất rồi, Quý Bố cạo đầu xiềng cổ bán mình ở Lỗ Chu Gia. Lỗ Chu Gia nói với Đàng Công khuyên Hán Cao Tổ tha tội cho Quý Bố. Hán Cao Tổ triệu Quý Bố cho làm chức lang.
- (2) *Phàn Khoái*, người ở đất Bái đời Hán, đầu tiên sống với nghề làm thịt chó, sau theo vua Hán Cao Tổ khởi binh, lần lần lập chiến công, được phong *Hiển thành quân*, Hán Cao Tổ nhập quan, muốn ở trong cung thất nhà Tấn, Phàn Khoái can ngăn mới trở về Bá Thục. Hạng Vũ với Hán Cao Tổ gặp nhau ở Hồng Môn, Phạm Tăng muốn giết Cao Tổ, Phàn Khoái cầm thuẫn sẵn vào chẻ cười Hạng Vũ, Hán Cao Tổ thoát nạn. Hán Cao Tổ lên ngôi, phong Phàn Khoái tước *Vũ dương hầu*.

Theo sách *Hán Thư*, năm đầu niên hiệu Nguyên Phong (109 trước Tây lịch), cỏ chi (1) mọc ở trai phong (phòng đọc sách), cung Cam Tuyền (2). Có bài hát rằng :

1)- Trai phong sản (16a) thảo

齋 房 產 草

2)- Cửu hành liên điệp

九 莖 連 葉

3)- Cung đồng (3) hiệu (4) dị

宮 童 效 異

4)- Phi đồ án điệp (5).

披 圖 案 牒

5)- Huyền khí (6) chi tinh.

玄 氣 之 精

6)- Hồi phục thủ đô

回 復 此 都

7)- Man man nhật mậu

蔓 蔓 日 茂

8)- Chi sinh linh hoa.

芝 生 靈 花

Dịch nghĩa :

- (1) Chi, loại cỏ thần, một thứ nấm mọc trên cây khô, sách *Bổn thảo* nói có sáu loại cỏ chi : xanh, đỏ, vàng, trắng, đen, tía, người xưa cho là loại cỏ báo điềm lành, uống cỏ chi sẽ thành tiên, cho nên gọi là *Linh Chi*.
- (2) Cam Tuyền Cung, cung Cam Tuyền ở trên núi Cam Tuyền Sơn huyện Thuận Hóa, tỉnh Thiểm Tây, cũng gọi là cung Vân Dương và cung Lâm Quang, vốn là Ly cung của nhà Tần, Hán Vũ Đế lại xây cất thêm những cung Thông Thiên, Cao Quang, Nghinh Phong, để mỗi năm tránh nắng hạ ở đây.
- (3) Cung đồng, tờ trẻ tuổi ở trong cung.
- (4) Hiệu, nguyên bản chép sai ra 効, đúng là 效.
- (5) Án điệp, nguyên bản chép sai ra 按牒 đúng là 案牒
- (6) Huyền khí, không khí, khí trời.

- 1)- Ở trai phòng mọc thứ cỏ,
- 2)- Chín cọng liền lá.
- 3)- Cung đồng cho là điểm lạ lùng.
- 4)- Mới mở đồ án ra xem.
- 5)- Biết đó là tinh anh của huyền khí
- 6)- Đã trở lại chốn ấy.
- 7)- Mọc lan ra ngày thêm rườn rà.
- 8)- Cỏ chi sinh ra hoa thiêng.

Dịch thơ :

Cỏ chi mọc ở trai phòng,
 Sớm sơ chín cọng liền cùng lá uai.
 Cung đồng : Điểm lạ trên đời,
 Mở toang đồ án xét coi danh rành,
 Biết là huyền khí tinh anh,
 Tự về chốn ấy, phúc lành trở sang.
 Rườn rà ngày càng mọc lan,
 Cỏ chi đơm kết rõ ràng hoa thiêng.

Trong niên hiệu Thái Thủy thứ 3 (94 trước Tây lịch), vua Vũ Đế nhà Hán đi chơi ở Đông Hải bắt được chim nhạn đỏ, mới làm bài thơ rằng :

- 1)- Tượng tái du (1. bạch tập tây (2).

象 載 瑜 白 集 西

- 2)- Thực cam lộ, ẩm vinh uyên.

食 甘 露 飲 榮 泉

(1) Du, dáng đẹp đẽ.

(2) Tra sách Từ Hải, mục Tượng Tái Du, thấy nguyên bản chép thiếu 3 chữ Bạch Tập Tây.

3)- Xích nhận tập lục phân viên (1)

赤雁集六紛員

4)- Thủ ông (4) tập ngũ thái văn.

殊翁雜五彩文

5)- Thần sở hiện, thủ phúc chủ,

神所見施福祉

6)- Đàng Bồng Lai, hạo vô cực.

登蓬萊浩無極

Dịch nghĩa :

1)- Chiếc xe đẹp dễ màu trắng chạy về phương Tây.

2)- Người trên xe ăn móc ngọt, uống suối vịnh.

3)- Chim nhận đỏ đậu lại sáu con rất nhiều.

4)- Lông ở cổ lạ lùng có năm màu chen lộn.

5)- Thần ứng hiện, ban cho phúc lành.

6)- Thần lên núi Bồng Lai lớn rộng vô cùng.

Dịch thơ :

Xe trắng đẹp về Tây rong chạy,

Cam lộ ăn, uống lấy suối vịnh.

Sáu chim nhận đỏ xinh xinh.

Năm màu lông cổ tinh anh lạ lùng.

Phúc ban cho, thần cùng hiện xuất.

Lên Bồng Lai rộng thật vô cùng.

Trong niên hiệu Nguyên Đình thứ 5 (112 trước Tây lịch) người ta được cái đỉnh ở Phần Âm (phía Nam sông Phần) bèn làm bài thơ rằng :

(1) Phân viên, đáng rất nhiều.

Thủ ông, lông lạ lùng ở cổ chim.

1)- *Cảnh tinh (1) hiển hiện*

景 星 顯 見

2)- *Tín tinh (2) bày liệt*

信 星 彪 列

3)- *Tượng tái chiếu đình*

象 載 昭 庭

4)- *Nhật quan dĩ sát*

日 觀 以 察

5)- *Tham mâu (3) khai hợp (4)*

參 作 闕 闕

6)- *Viên suy bốn kỷ (5).*

爰 推 本 紀

7)- *Phân Thư xuất đình*

汾 睢 出 鼎

8)- *Hoàng hựu nguyên thủy*

皇 祐 元 始

Dịch nghĩa :

- 1)- Sao Cảnh Tinh hiển hiện.
- 2)- Sao Tín Tinh bày ra rực rỡ.
- 3)- Đã thành hiện tượng rạng rỡ ở vương đình.
- 4)- Trông hàng ngày để xem xét.
- 5)- Cùng tham dự ngang hàng với trời đất.

-
- (1) *Cảnh Tinh*, sao Cảnh Tinh, hình trạng vô thường xuất hiện ở nước có đạo đức.
 - (2) *Tín Tinh* tức sao *Thổ Tinh* hay sao *Trần Tinh*.
 - (3) *Mâu*, đồng đẳng, ngang bằng nhau.
 - (4) *Khai hợp* (dương mở ra thì sáng, âm đóng lại thì tối) tức Kiến Khôn, âm dương, trời đất.
 - (5) *Bốn Kỷ*, trong lịch sử phân chép những việc của đế vương.

- 6)- Bèn suy tâm ở phần Bốn Kỷ.
- 7)- Cái đình xuất hiện ở đất Phần Thu,
- 8)- Là cái phúc đầu tiên của Hoàng gia.

Dịch thơ :

*Cảnh Đình hiển hiện trên trời,
 Tin Tin đã thấy rạng ngời bày ra
 Vương đình hiện tượng sáng lòa
 Hàng ngày trông thấy để mà xét soi.
 Ngang hàng tham dự đất trời.
 Suy tâm Bốn Kỷ các đời đế vương.
 Phần Thu đình hiện rõ ràng.
 Đầu tiên phúc lớn của Hoàng đế gia.*

Bài thơ này có phong cách thời Tiên Tần (Thời kỳ trước lúc Tần Thủy Hoàng đốt sách).

Sách Bình Chí nhà Hán không có, không phải Ban Mạnh Kiên (Ban Cố) vì sót mà bỏ qua không chép.

Việc binh chuộng thần bí và cần mật. Phép trắc [16b] khôn khéo đều không lộ ra để người ta nghe thấy.

Cho nên, Công Tôn Hoàng (1) chú thích sách Át Kỳ Kinh (2) có nói : "Từ đời cận cổ đến nay, bản văn về binh thư không đầy

-
- (1) Công Tôn Hoàng, người ở đất Tiết đời Hán, tự là Quý Tế, lúc trẻ làm ngục lại, có tội bị miễn chức, nhà nghèo phải đi chăn heo, năm hơn 40 tuổi mới học Xuân Thu Tạp Thuyết, lúc đầu đời vua Hán Vũ Đế, làm Bác sĩ. Vua xuống chiếu trưng dụng người có văn học, Công Tôn Hoàng vào đối sách, được tuyển đệ nhất, đổi làm chức Thừa tướng, được phong Bình tâm hầu, bổng lộc đều đem ra đãi tân khách, còn mình thì ăn gạo lứt. Bề ngoài thì lạnh, trong lòng thì hiểm. Công Tôn Hoàng đã giết Chủ Phụ Yến và đổi Đông Trạng Thư vào Giao Tây.
 - (2) Át Kỳ Kinh, tên sách, có 1 quyển, cũng gọi là Át Cơ Kinh, bản xưa để là Phong Hậu soạn, được Công Tôn Hoàng đời Hán chú giải, những sách Hán Chí, Tùy Chí, Đường Chí đều không chép. Tống Chí mới chép và tường khảo, là quyển sách đầu tiên nói về việc binh.

một thước, phần nhiều là truyền miệng dạy bảo nhau”.

Huống chỉ chức *Xa kỵ tướng quân* (1) và chức *Tài quan* (2) do nhà Hán đặt ra đều không mất cái ý tứ đời xưa truyền lại là *Ngụ binh ư nông*, nghĩa là : Gởi quân vào việc làm ruộng; hàng năm đều có thi về vũ bị và lấy binh pháp xử lý, khi hữu sự thì trưng tập diều động, xuống Hồ phù (3) mà tham nghiệm xem xét.

Đại khái là như thế, không phải tùy theo thời mà cải biến như đời Đường, đời Tống trở về sau, cho nên nhà chép sử không chép.

Khí đồng tác từng, thỉnh tỷ tác ứng 氣同時從，淸比時應 nghĩa là : Hễ cùng một khí với nhau thì theo nhau, cùng một tiếng với nhau thì ứng đáp nhau.

Đó là lời mà Công Tôn Hoàng dẫn ở sách *Lữ Lãm* (tức *Lữ Thị Xuân Thu*).

Sách *Át Kỳ Kinh* của Phong Hậu từ đời xưa truyền lại có 380 chữ, được Công Tôn Hoàng chú giải, giảng cứu binh pháp rất rõ ràng.

Dương lúc Hán Vũ Đế đánh Hung Nô, đúng là lúc [17a] người ta đem tài nghệ sở trường ra dùng, lại không nghe ai đem binh pháp ra thương lượng với Vệ Thanh (4) và Hoắc Khứ Bệnh (5) cả.

Há là khoe khoang tài năng mà khinh bạc tự kiêu hay sao ?

Phần Giao Tự Chí đời Hán chép : Hán Vũ Đế sai Loan Đại

(1) *Xa kỵ*, danh hiệu của tướng quân đời Hán.

(2) *Tài quan*, chức Vũ biến.

(3) *Hồ phù*, binh phù làm thành hình con cạp.

(4) *Vệ Thanh*, người ở Bình Dương đời Hán, tự là Trọng Khanh được làm Đại trung đại phu, đổi làm *Xa kỵ tướng quân*, bảy lần đánh Hung Nô, uy danh chấn động tận cõi xa, được phong Đại tướng quân Trường bình hầu, cuối Bình Dương công chúa.

(5) *Hoắc Khứ Bệnh*, người ở đất Bình Dương đời Hán, giỏi cỡi ngựa bắn cung, trong thời vua Hán Vũ Đế làm Phiêu diêu hiệu úy, trước sau, có 6 lần đánh Hung Nô đại thắng, được trao chức Phiêu kỵ tướng quân, phong Quán quân hầu.

thí nghiệm phép mọn về đánh cờ. Con cờ tự xúc chạm nhau.

Sách *Vũ Đế Cổ Sự* lại chép : Quan Thái thường (1) rung phát mấy mươi cây cờ tinh (2) ở trước điện. Cờ đại lĩnh tinh tự phát lá cờ vào nhau, lá cờ lại tụt xuống (3) ở giữa sân cách mặt đất hơn mười trượng. Những người xem đều kinh hãi.

Phiến lộ ❸❹ xuất xứ từ thiên *Vương Hội* ở sách *Dật Chu Thu* (4) có lời chú giải rằng : Là những viên ngọc kết thông xuống ở phía trước và phía sau mũ của vua giống như giọt sương thông xuống, hình như râu chuỗi liên nhau.

Trong kinh *Xuân Thu*, có những lời liên thuộc nhau, những việc liên quan nhau, cho nên sách của Đổng Trọng Thu gọi là *Xuân Thu Phiến Lộ*, là vì lấy ý ở đây.

[17b] Sách Văn Tuyển Lục Thần Chú có chép bài tụng Bích Kê (5) của Vương Bao (6) như sau :

1)- *Tri tiết sử giá.*

持節使者

2)- *Kinh di Kim Tinh Thần Mã*

敬移金精神馬

-
- (1) *Thái thường*, một trong cửu khanh đời Hán coi giữ lễ nghi trong tông miếu.
(2) *Tinh*, thứ cờ có gắn đuôi bò ở đầu gù.
(3) Câu này, nguyên văn chép thiếu một vài chữ, chúng tôi phải lấy ý mà dịch cho câu văn có đủ nghĩa.
(4) *Dật Chu Thu*, tức sách *Chu Thu*, là sử nhà Chu.
(5) *Kim Mã Bích Kê*, trong thời Hán Tuyên Đế, ở Ích Châu có thần Kim Mã Bích Kê, vua mới sai quan Giám thị đại phu Vương Bao làm sứ giả cầm cờ tiết đến cầu. Nay ở tỉnh Vân Nam, phía Đông huyện Côn Minh có núi Kim Mã, phía Tây Nam có núi Bích Kê, hai ngọn núi đối nhau, tương truyền là nơi thờ thần Kim Mã và thần Bích Kê. Thần Kim Mã giống như hình con ngựa, thần Bích Kê giống hình con gà.
(6) *Vương Bao*, người ở đất Thục đời Hán, tự là Tử Uyên, trong thời vua Hán Tuyên Đế, bị triệu vào triều ứng chiếu làm bài *Thánh Chúa Đắc Hiện Thần Tụng*, lại được trao chức Giám nghị đại phu, sau phụng sứ đến Ích Châu cúng tế thần Kim Mã Bích Kê. Ông có làm những bài phú *Cam Tuyền*, *Động Tiêu* còn truyền ở đời.

- 3)- *Phiêu diêu (1) Bích Kê chi thần :*
 縹 渺 碧 雞 之 神
- 4)- *Quy lai quy lai.*
 歸 來 歸 來
- 5)- *Hán đức vô cương,*
 漢 德 無 疆
- 6)- *Trạch phối Tam hoàng,*
 澤 配 三 皇
- 7)- *Quảng hồ Đường Ngụ.*
 廣 乎 唐 虞
- 8)- *Hoàng long hiện hê,*
 黃 龍 見 兮
- 9)- *Bạch hổ nhân,*
 白 虎 仁
- 10)- *Quy lai, quy lai,*
 歸 來 歸 來
- 11)- *Khả di vi luân.*
 可 以 為 倫
- 12)- *Quy lai tương hê,*
 歸 來 翔 兮
- 13)- *Ha sự Nam hoàng (2) ?*
 何 事 南 荒

Dịch nghĩa :

- 1)- Sứ giả cầm cờ tiết,
- 2)- Cung kính mời rước Kim Tinh Thần Mã
- 3)- Và thần Bích Kê ở chốn cao xa :

(1) *Phiêu diêu*, đáng cao xa, đáng mơ hồ không rõ ràng, có có không không.
 (2) *Nam hoàng*, miền Nam xa xôi.

- 4)- Hãy trở về triều, hãy trở về triều.
- 5)- Đức nhà Hán vô biên,
- 6)- Ân trạch của nhà Hán sánh với Tam hoàng,
- 7)- Rộng hơn của vua Đường Nghiêu và Ngụ Thuấn.
- 8)- Rõng vàng hiện lên,
- 9)- Cọp trắng nhân từ.
- 10)- Hãy trở về triều, hãy trở về triều.
- 11)- Có thể làm đạo lý.
- 12)- Hãy trở về triều, bay liệng mà đi,
- 13)- Còn có việc gì ở cõi phương Nam xa xôi ?

Dịch thơ :

Cảm cơ tiết ra đi sứ già,
 Tìm Kim Tinh Thân Mã khẩn cầu,
 Thân Bích Khê chốn núi cao,
 Hãy về cho gấp, về mau triều đương.
 Của nhà Hán vô cương công đức,
 Ân trạch thì sánh bậc Tam hoàng,
 Hơn Đường Ngụ về thánh thang,
 Cho nên đã thấy rõng vàng hiện ra.
 Sợi vô cùng nhân hóa cọp trắng.
 Hãy mau mau về thẳng triều đình.
 Để làm đạo lý sinh linh.
 Liệng bay mà trở về nhanh cho rồi.
 Việc gì nữa ở nơi Nam phục ?

Theo sách *Hán Thư*, Dương Hùng quai lạ về Khuất Nguyên không được vua khoan dung mới làm bài Ly Tao rồi tự trầm mình xuống sông mà chết.

Đọc bài văn Ly Tao mà thương cảm, Dương Hùng cho là người quân tử gặp thời thì làm lớn, không gặp thời thì làm như con rồng con rắn ẩn lánh cho yên thân. Gặp thời hay không gặp thời đó là số mệnh, sao lại trẫm mình như vậy ?

Dương Hùng bèn làm những thiên *Phản Tao* và *Quảng Tao* để đáp lại.

Họ Vương ở Điều Khê phê bình Trần Phiến (1) chính đã dẫn những lời này.

[18a] Phép khảo hạch các lại viên của Kinh Phòng và 72 điều của Lưu Thiệu, sử không chép.

Theo sách *Thông Khảo*, Kinh Phòng tâu về *Khảo Công Khóa Lại Pháp* (phép khảo hạch công khóa các lại viên) như sau :

Mỗi huyện có một viên lĩnh, một viên thừa và một viên úy coi sóc.

Nếu dân trọng giáo hóa không phạm pháp thì các viên chức ấy được thiên chuyển.

Có trộm cướp mãn ba ngày mà không hay biết, đó là việc của viên úy.

Nếu viên lĩnh hay biết thì viên lĩnh được tự ý trao chức cho hai viên úy.

Mọi việc cuối cùng đều suy theo phép ấy.

Lưu Thiệu làm ra phép *Đô Quan Khảo Khóa* có 72 điều để khảo hạch các quan, đại lược như sau :

Muốn cho các châu quận khảo sĩ thì phải do bốn khoa, bốn khoa này đều bắt chước giống nhau, rồi sau mới xem xét mà tiến

(1) *Trần Phiến*, người ở Bình Du đời Đông Hán, tự là Trọng Cù, người ngay thẳng nghiêm nghị, tiết tháo cao khiết, trong thời Hán Hoàn Đế làm Thái thú ở Lạc An, ở Du Chương, làm đến chức Thái úy. Khi vua Linh Đế lên ngôi, Đậu Thái Hậu lâm triều, ông được làm chức Thái phó, đương phong Cao Dương hầu, cùng với cha của Đậu Hậu là Đậu Vũ lo việc triều chính, trung dụng danh hiền, kẻ sĩ đều theo về. Về sau cùng Đậu Vũ mưu giết bỏ hoạn quan Tào Tiết Vương Phủ, bị họ sủa chiếu giết chết.

cứ lên hoặc đưa vào công phủ, mỗi khi xem xét người, thì viên trưởng lại lấy công mà thiên chuyển, kể đến cho bỏ quận thú, hoặc theo trật mà ban tước.

Đến các chức công khanh và nội chức đại thần cũng đều noi theo đó mà khảo hạch.

[18b] Hồ Trí Đường nói : "Người mà nhiều nhân hạ thì hơn người ta không xa mấy".

Lời này xuất phát từ Tuân Tử.

Theo sách *Thục Chi*, Bàng Thống (1) làm công tào ở quận, mỗi khi khen ai thì khen quá cái tài của người ấy. Người ta lấy làm lạ hỏi ông. Ông đáp : "Nay đạo thuận nhà đã đổi phế, người lành thì ít, người dữ thì nhiều. Nay cất nhắc mười người thì được năm người giỏi thì còn có thể tôn sùng khuyến lệ thế giáo. Quá khen như thế là để cho người có chí tự cố gắng".

Lời nói của vua Thái Tông nhà Tống gốc ở lời này.

Sách *Thiếu Vi Thông Giám* bản in có chỗ sai.

Ở phần *Tán Ký*, Ôn Công dẫn câu nói của Tuân Tử : "*Kiểm định năng dã, kiên ngưng chi nan diên*" (2) 兼定乃能也堅凝之難移, nghĩa là : Gồm thâu thì dễ, còn định yên giữ vững thì khó.

Ở phần *Đường Ký*, nhà chép sử luận về Tùy Dương Đế có nói : "Đại phương (3) triệu loạn, toại đẳng trừ vị" 大方法亂, 到等除位, nghĩa là : Đất mở cơn biến loạn, cho nên ta mới lên ngôi Thiên tử".

Mỗi lần đọc đến đây, tôi đã trộm nghi ngờ. Khi đọc sách *Tuân Tử*, thấy viết chữ *kiên ngưng* 堅凝 và đọc *Chính Sử* thấy viết chữ *Thiên phương* 天方 (Câu *Thiên phương* triệu loạn, toại

(1) *Bàng Thống*, người ở Tương Dương nước Thục đời Tam Quốc, tự là Sĩ Nguyên, Tư Mã Huy khen ngợi gọi là Phụng Sô (chìm phụng con), được Thục Tiên Chủ cho giữ Lôi Dương, về sau đánh Lạc Huyện bị trúng tên mà chết.

(2) Câu của Tuân Tử trong thiên Nghị Bình có chữ *diên* mà nguyên bản chép thiếu.

(3) *Đại phương* (đại: to, phương, vuông), đất (theo quan niệm người xưa, trời tròn đất vuông).

đang trừ vị 人力爭龍運金儲位, nghĩa là : Trời xua đuổi cuộc biến loạn, cho nên ta mới lên ngôi Thái tử, bây giờ tôi mới thấu hiểu.

[19a] Phần *Phù Thụy Chi* trong sách *Tống Thu* chép như sau :

Thuật sĩ đời Hán nói : "Hình cò vàng và lọng tía hiện ra ở khoảng sao Ngưu sao Đẩu, thì có khí tượng thiên tử ở Giang Đông".

Cho nên Điều Huyền lấy việc đó nói với Tôn Hạo (1).

Bài văn của Từ Lăng (2) cũng chép như sau :

Hoàng kỳ tử cái Kim Lăng chi vương khí trường cửu 黃旗紫蓋金陵之王氣長久, nghĩa là : Hình cò vàng lọng tía hiện ra thì khí tượng đế vương ở Kim Lăng được lâu dài.

Sách *Uyên Giám Loại Hàm* chép : Lúc du học ở Thái học, Thôi Ân (3) có dâng lên bốn bài *Tứ Tuấn Tụng* (bài tụng việc vua đi tuần thú bốn phương), tiếc rằng không thấy được toàn văn.

TÂY TUẤN TỤNG

(Bài tụng về việc đi tuần thú phương Tây)

1)- *Đuy thu cốc kị dăng*

惟秋穀既登

2)- *Thượng tương tinh liêm*

(1) *Tôn Hạo*, vua mất nước của Đông Ngô thời Tam Quốc, cháu nội của Tôn Quyền, dám dâng bạo ngược không trau giồi đức chính. Quân Tấn đánh xuống phương Nam, hãm kinh đô Kiến Nghiệp, Tôn Hạo ra đầu hàng. Nhà Tấn phế Tôn Hạo xuống làm Quy Mệnh hầu. Nước Ngô mất.

(2) *Từ Lăng*, người thời Nam triều, tự là Hiếu Mục, lúc bé thông minh viết được văn, đầu tiên làm quan cho nhà Lương, làm Thông trực tán kỵ thị lang, vào nước Trần làm quan Ngự sử trung thừa, lúc ấy An Thành Vương cầm quyền hoành hành, Từ Lăng liền đàn hặc, danh tiếng rạng rỡ từ đấy. Sách của ông có : *Từ Hiếu Mục Tập*, *Ngọc Đài Tân Vịnh*.

(3) *Thôi Ân*, người ở đất An Bình đời Đông Hán tự là Đình Bá, học rộng có tài, làm văn rất giỏi, lúc trẻ cùng nổi danh với Ban Cố và Phó Nghị, viết nhiều thơ phú minh tụng.

- 上 將 省 敘
 3)- *Bình trật* (1) *Tây thành* (2).
 平 秩 西 成
 4)- *Tuần thú vu tây giao*.
 巡 狩 于 西 郊
 5)- *Nhân tư vạn vật*
 因 茲 萬 物
 6)- *Ngưng đức hoãn tục*
 凝 德 緩 俗
 7)- *Tịch kỳ xuân du*
 昔 既 春 遊
 8)- *Kim nãi thu dự*.
 今 乃 秋 豫

Dịch nghĩa :

- 1)- Lúa mùa thu đã chín.
- 2)- Vua sắp ra xem gặt lúa.
- 3)- Công việc làm lúc lúa chín vào mùa thu đã làm xong.
- 4)- Vua đi tuần vùng phía Tây,
- 5)- Nhân nay vạn vật
- 6)- Đạo đức đã thành tựu, phong tục đã hòa hoãn.
- 7)- Xưa đã dạo chơi xuân.
- 8)- Nay lại đi dạo vui chơi mùa thu.

Dịch thơ :

Lúa mùa thu chín rồi.

(1) *Bình trật*, trật tự công việc làm đã đồng đều.

(2) *Tây Thành*, mùa thu vị ở Tây, lúc ấy vạn vật đều thành thực.

Xem gặt vua theo thời.
 Công việc mùa thu dứt,
 Tây giao tuần thú chơi,
 Hôm nay nhân vạn vật
 Tục hoàn đức thanh rồi.
 Đã dạo xuân ngày trước.
 Nay vui thu thánh thời.

ĐÔNG TUẦN TỤNG

(Bài tụng về việc vua đi tuần phương Đông)

- 1)- Ô (1) !Hoang (2) duy liệt (3) !
 於 皇 維 烈
- 2)- Đoan dịch (4) quyết luân
 允 迪 厥 倫
- 3)- Toàn vương mệnh,
 纘 王 命
- 4)- Dận Hán huân,
 胤 漢 勳
- 5)- Cũ Khôn độ dĩ phạm vật,
 矩 坤 度 以 範 物
- 6)- Quy Kiền tắc dĩ đào quân,
 規 乾 則 以 陶 均
- 7)- Nãi mệnh Thái bộc (5) huấn lục trưu (6) :
 乃 命 太 僕 訓 六 駒
- 8)- Nhân lạc mã huấn sư (19b) đồ,
 閑 駱 馬 訓 師 徒
- 9)- Thàng cửu long chi hoa kỳ,
 升 九 龍 之 華 旗
- 10)- Kiến thủy nghệ chi tinh mao.

建 罕 院 之 旌 旄

11)- Báo hổ cầu (1) chỉ nguyên lão (2),

襄 胡 壽 之 元 老

12)- Thương hiếu hạnh chỉ tuần nông.

賞 孝 行 之 駿 農

Dịch nghĩa :

- 1)- Ôi ! công nghiệp của vua lớn lao thay !
- 2)- Đã chân thành noi theo đường đạo lý.
- 3)- Nối mệnh trời của vua,
- 4)- Kế công nghiệp của nhà Hán,
- 5)- Noi phép độ của đất để khuôn mẫu vạn vật,
- 6)- Theo phép tắc của trời để đào tạo muôn loài,
- 7)- Bèn sai quan Thái bộc huấn luyện sáu viên đánh xe của vua :
- 8)- Tập luyện ngựa lạc (ngựa trắng bờm đen) và dạy dỗ quân sĩ.
- 9)- Trương lên cờ bông có thêu chín con rồng,
- 10)- Dựng cờ tinh (có lông hò gắn ở đầu gù) có hình con sư tử xanh biếc.
- 11)- Khen ngợi bậc nguyên lão già cả,

(7) Ô !, tiếng than khen.

(8) Hoàng, lớn lao.

(9) Liệt, công nghiệp. Câu Ô ! Hoàng duy liệt bắt chước theo câu Ô ! Hoàng Vũ Vương, Vô canh duy liệt (nghĩa là : Ôi ! Vũ vương lớn lao thay ! Công nghiệp của ngài không có gì sánh bằng) trong thiên Vũ phần Chu tung trong kinh Thi.

(10) Doãn dịch, thành thật noi theo.

(11) Thái bộc, chức quan coi giữ xe ngựa của vua trong thời nhà Tấn, nhà Hán.

(12) Tru, quan nuôi ngựa, kỵ sĩ, quan đánh xe của vua.

(1) Hổ cầu, người già cả.

(2) Nguyên lão, cự thần có danh vọng.

12)- Tặng thưởng nông phu mạnh khỏe có hiếu hạnh.

Dịch thơ :

Ôi ! Nghiệp vua vô cùng vĩ đại !
Đạo lý thì nơi mái chèo thanh,
Mệnh trời kể tiếp thuận hành,
Nói theo nghiệp, hẳn sẵn danh bấy nay.
Nói phép đất đạt hay khuôn mẫu,
Theo độ trời đào tạo muôn loài.
Chức quan Thái bộc vội sai :
Sáu viên dành ngựa miệt mài luyện trận,
Tập ngựa lạc, dạy mau quên dỗi,
Trương cơ hoa rõ chơi chui rỗng,
Thúy nghệ cơ ấy dựng xong.
Tuổi cao nguyên lão tỏ lòng ngợi khen,
Hiếu hạnh nông dân bèn tặng thưởng.

NAM TUẤN TỤNG

(Bài tụng về việc vua đi tuần thú miền Nam)

- 1)- Duy hựu chương (1) chí hống đức,
惟 休 烝 之 鴻 德
2)- Đoan thiên phủ nhi vô di,
元 天 覆 而 無 遺
3)- Trang vân (2) hành chí phổ huệ (3),
壯 雲 行 之 溥 惠
4)- Thực vũ (4) thì ư thực lễ.

(1) Hựu chung (hựu, đẹp; chung, đẹp), đẹp đề.

(2) Trang vân, đám mây to.

(3) Phổ huệ, ân huệ rộng khắp.

(4) Thực vũ, mưa lành.

淑 雨 施 於 庶 黎

Dịch nghĩa :

- 1)- Đức của vua lớn lao và đẹp đẽ,
- 2)- Thật như trời che phủ không bỏ sót ai,
- 3)- Như ân huệ rộng khắp của đám mây bay to lớn
- 4)- Đổ mưa lành xuống dân đen.

Dịch thơ :

Đức vua lớn đẹp vô cùng,
Như trời cao phủ chẳng hong sót ai,
Như ơn cả đám mây bay,
Đổ mưa lành xuống khắp bầy dân đen.

BẮC TUẤN TỤNG

(Bài tụng về việc vua đi tuần thú miền Bắc)

I

- 1)- Ung dung (1) thanh miếu,

雍 容 清 廟

- 2)- Mật (2) như vô ngu,

謐 爾 無 虞

- 3)- Thủy cung mục mục,

垂 拱 穆 穆

- 4)- Thần hành hóa khu.

神 行 化 驅

Dịch nghĩa :

(1) *Ung dung*, ôn hòa thông thả.

(2) *Mật*, thanh tĩnh yên lặng.

- 1)- Ung dung ngôi miếu thanh tịnh,
- 2)- Yên lặng không có điều lo,
- 3)- Rửa áo khoanh tay cung kính,
- 4)- Lấy giáo hóa mà khu sử (*sai khiến*) nhân dân rất mỹ mãn như thần thánh thi hành.

Dịch thơ :

*Miếu đường thanh tịnh ung dung,
Cho nên lặng lẽ, lòng không tại hoài,
Vệ nghi rửa áo khoanh tay,
Đã dùng giáo hóa khiến sai như thần.*

II

- 1)- *Ấn khiết hưởng kỳ.*
 禋 潔 享 祈
- 2)- *Hâm (1) thương (2) bách thần.*
 歆 嘗 百 神
- 3)- *Viên thủy phú (3) chunh,*
 爰 始 賦 政
- 4)- *Thụ vụ vu nhân.*
 授 務 于 人

Dịch nghĩa :

- 1)- Cúng tế tinh khiết để thần hưởng mà cầu phúc,
- 2)- Trăm vị thần nếm hưởng lễ vật cúng tế.
- 3)- Rồi mới ban cho chính lệnh,

(1) *Hâm*, nói thần linh hưởng lấy mùi vị lễ vật dâng cúng.

(2) *Thương*, nếm.

(3) *Phú*, cấp cho.

4)- Trao công việc cho mọi người.

Dịch thơ :

*Tế tnh khiết cầu phúc lành,
Bách thần thụ hưởng, long thanh cảm thông.
Rồi ban chỉnh lệnh cho xong,
Mọi người đều được trao công việc làm.*

Sách *Trang Tử* (1) chép : Khổng Tử nói với Sở Vương : "Tôn Thúc Ngao (2) chỉ ngủ ngon và cắm cây lông (3) mà người nước Sính rút quân về".

Trong sách *Văn Tuyển*, bài văn bia của Chủ Uyên làm có câu : *Tuy vô thụ thận xuất xa chi phong, diệp hữu cam tẩm bình vũ chi tích* 無 受 慎 出 車 之 風 亦 有 甘 寢 東 園 之 實, nghĩa là : Tuy không có phong cách nhận phần thịt cúng tế và đem xe đi đánh, nhưng cũng có công ngủ yên cắm cây lông mà lui được giặc.

[20a] Sách *Văn Hiến Thông Khảo* có chép bài Phá Trận Nhạc Từ như sau :

- 1)- *Thụ luật từ Nguyên thủ,*
受 律 辭 元 首
- 2)- *Trương tương thảo bặt thần,*
將 相 討 叛 臣
- 3)- *Ham ca Phá Trận Nhạc,*
咸 歌 破 陣 樂
- 4)- *Cộng thưởng thái bình nhân*
共 賞 太 平 人

(1) *Thiên Tử vô quý* trong sách *Trang Tử*.

(2) *Tôn Thúc Ngao*, người nước Sở thời Xuân Thu, tính cung kính cẩn kiem, thay Ngụ Khâu làm Tế tướng nước Sở, thi hành chính giáo, dân dất nhân dân, chỉ trong ba tháng mà nước Sở được đại trị.

(3) *Bình vũ*, cắm cây lông chim. Người múa hát thường cắm cây lông kết bằng lông chim trĩ để che mình.

Dịch nghĩa :

- 1)- Nhận quân luật báỉ từ Vua,
- 2)- Tướng võ và tướng văn đi đánh kẻ bề tôi phản nghịch,
- 3)- Đều hát bài nhạc Phá Trận,
- 4)- Để cùng thưởng thức lạc thú của người dân đời thái bình.

Dịch thơ :

*Nhận quân luật từ Vua dùng tiến,
Quan rõ văn chinh chiến phan thân,
Hát bài Phá Trận vang rân,
Để cùng thưởng thức đời dân thái bình.*

Tôi ngờ rằng bài hát *Phá Trận* tức là bài *Thất Đức Ca* (bài hát bảy đức) mà Bạch Lạc Thiên (*Bạch Cư Di*) đã nói đến.

Theo sách *Đường Thư*, nước Tề làm bài hát *Bạn Lữ Khúc*, nước Trần làm bài *Ngọc Thụ Hậu Đình Hoa*. Nay thấy chép ở sách *Lý Thái Bạch Thi Chú* có câu :

Bích nguyệt dạ dạ mãn
璧 月 夜 夜 滿
Quy nh thủy triều triều tan.
桂 樹 朝 朝 新

Dịch nghĩa :

Trăng tròn đêm đêm đầy,
Cây ngọc sáng sáng mới.

Dịch thơ :

*Trăng tròn đêm đêm càng đầy đặn.
Cây ngọc thì sáng sáng mới tươi.*

Lại thấy trong sách Văn Hiến có câu :

Ngọc thụ hậu đình (1) hoa

玉樹後庭花

Hoa khai bất phục cửu

花開不復久

Dịch nghĩa :

Cây ngọc trở hoa ở hậu cung,

Hoa nở lại không được lâu.

Dịch thơ :

Hậu đình cây ngọc trở bông,

Hoa xinh chen nở mà không lâu dài.

Chỉ có hai bài này còn có thể khảo cứu được, còn những bài khác thì đều thiếu cả.

Bản chép ở các nhà có bài như sau :

1)- *Đình tiền ngọc liễu thôi lục.*

庭前御柳催綠

2)- *Flam ngoại cung hoa thổ hồng.*

檻外宮花吐紅

3)- *Uyên ngôa (2) số lương nguyệt lộ.*

鴛瓦數行月露

4)- *Lông kỳ vạn đội xuân phong.*

龍旗萬隊春風

5)- *Thị thần vũ đạo tề bài.*

侍臣舞蹈齊拜

(1) *Hậu đình* tức hậu cung.

(2) *Uyên ngôa* tức *Uyên ương ngôa* là thứ ngói có đôi, miếng ngựa, miếng úp.

6)- *Thanh thọ (20b) Nam sơn dư đông.*

聖壽南山與同

Dịch nghĩa :

- 1)- Trước sân cây liễu của vua đua sắc xanh,
- 2)- Ngoài lan can hoa ở cung đình trở màu hồng.
- 3)- Ngói uyên ương mấy hàng ở trong sương có ánh trắng.
- 4)- Cờ thêu rồng muôn đội trong gió xuân.
- 5)- Bấy tôi hầu hạ nhảy múa cùng kính bái,
- 6)- Chúc tuổi thọ của vua chồng chất lên cao như ngọn núi Nam.

Dịch thơ :

*Trước sân ngự liễu xanh tươi.
Lan can hoa trở khắp nơi hồng hương.
Ngói uyên mây day trắng sương,
Gió xuân, muôn đội đã trang cờ rồng.
Thị thần nhảy múa lạy chung,
Chúc mừng Thanh thọ sánh cùng Nam Sơn.*

Bài thơ này là của Phùng Diên Kỷ (1) làm, thấy chép ở sách *Nghệ Văn Loại Tự*, chứ không phải chính văn của khúc hát này.

Theo sách *Đường Thư*, khi vua Cao Tổ khắc phục được kinh thành có ban hành mười hai điều ước pháp (*pháp luật ràng buộc nhân dân phải noi theo*): Giết người, trộm cướp, phản quân đội, phản nghịch đều phải giết chết và trừ bỏ những cấm lệnh hà khắc

(1) *Phùng Diên Kỷ*, người ở Quảng Lăng đời Nam Đường, một tên nữa là Diên Tự, tự là Chính Trung, đầu tiên thờ Liệt Tổ, làm Bí thư lang, lúc vua Nguyên Tông lên ngôi, rất được quý chuộng trọng dụng, làm quan đến chức Tả bộc xạ Đông bình chương sự, khi cầm quyền thì lập đảng lo việc riêng tư, kỷ cương đổ nát, cho nên khi nhà Chu đem đại quân tiến vào, phải mất trọn cả vùng Giang Bắc.

tàn bạo.

Nay các sách đều không thấy chép mười hai điều ước pháp ấy ra thế nào.

Mục *Lễ Lãm Thu* trong sách *Sách Phủ Nguyên Quy* chép như sau :

Lúc mới làm Tấn Vương, Đường Thái Tông trung cầu những kẻ bé tôi ở nơi đồng nội cỏ cây (1), đặt nhà trạm để cầu khẩn triệu vời. Cho nên nhiều người hiền tài đều từ phương xa tựu đến.

Lúc ấy trong nước mới được dẹp yên, nhà vua mới dùng khí kinh luân (*sửa sang sắp đặt việc chính trị*), để tinh thần vào văn nghệ, nhân đó mới mở học quán để tiếp đãi kẻ sĩ trong bốn phương.

Nhà vua lại xuống sắc chỉ nói như sau :

"Ngày xưa nước Sở tôn trọng bậc hiền tài, vui theo "đạo đức, trước hết cử họ Thân, họ Mục; nước "Lương tiếp đãi kẻ sĩ, quý chuộng đạo đức, trọng "dụng họ Trâu, họ Mai, [21a] đều bắt chước theo khuôn "mẫu về việc trau giồi của người trước và để "tiếng thơm cho công nghiệp đời sau.

"Tự xét mình đức bạc, đa tạ bậc hiền sĩ (2), "núi cao thì "để người ta ngưỡng trông (3) "lại không thể ngưỡng mộ được hay sao ?

"Cho nên hương lan vẫn dượm thì nghĩ nhớ sâu xa "đến bậc quan chức (4) "tối chơi; đàn quế (5) "mới rườn rà thì "mong mời rước được kẻ sĩ hào tuấn.

"Thế rồi, mạ trong vườn càng ít mà không lưu lại "được con

(1) Nguyên văn : *Trung cầu thảo mẫn*. Thiên *Vạn Chương* trong sách *Mạnh Tử* có câu : *Tại dã viết thảo mẫn chi thần*, nghĩa là : Sống ở đồng nội gọi là kẻ bé tôi nơi thảo mẫn.

(2) *Cát sĩ, thiện sĩ, hiền sĩ*.

(3) Nguyên văn : *Cao sơn ngưỡng chí*, nghĩa là : Núi cao thì để người ta ngưỡng trông. Câu này xuất xứ ở thiên *Xa Hát* thuộc phần *Tiểu Nhã* trong kinh *Thi*.

(4) Nguyên văn là *Quan cái* là áo mũ xe long của quan chức cao cấp. Quan to.

(5) *Đàn quế*, loại cây quế có vỏ đỏ, ngụ ý nhân tài.

ngựa tơ trắng (1) "của bậc hiền tài; cây cao vừa "mới bay lên thì
thẹn tiếng chim kêu oanh oanh tìm bạn (2).

"Sở dĩ mong được bậc hiền tài trau dồi bồi "những điều
khuyết của mình, cho nên ngồi "nghiêng (3) "không chán
ở sân Tế để "đợi hiền, mở tiệc ở quán Yên để đãi khách".

Rồi vua Thái Tông cử những hiền sĩ vào những chức sau đây:

- Đỗ Như Hối giữ chức Đại hành đài ty Huân Lang trung.
- Phòng Huyền Linh, Vu Chí Ninh giữ chức Ký thất khảo
công Lang trung.
- Tô Thế Trường làm chức Quân tư Tế tửu.
- Tiết Du giữ chức Thiên sách phủ ký thất.
- Diêu Tư Liêm, Chủ Lượng giữ văn học.
- Lục Đức Minh, Khổng Dĩnh Đạt giữ chức Đại học Bác sĩ.
- Lý Đạo Huyền giữ chức Chủ bộ.
- [21b] Lý Thủ Tổ giữ chức Thiên sách Thương tào.
- Ngu Thế Nam giữ chức Vương phủ ký thất Tham quân.
- Thái Doãn Cung, Tiết Nguyên Kính, Nhan Tường Thi giữ
chức Tham quân.
- Hứa Kính Tông giữ chức Tổng châu Tổng quản Hộ tào.
- Cái Văn Đạt giữ chức Thái học trợ giáo.
- Tô Húc giữ chức Tư nghị điển tiem.

Có người lìa sông Hoài hàng ngàn dặm mà đến, có người đến

(1) Đoạn này lấy ý ở thiên *Bạch Câu* thuộc phần *Tiểu Nhã* trong kinh *Thi*: *Hạo hạo bạch câu. Thực ngã trường miêu...* (Ngựa tơ lông trắng đẹp thay! Hề ăn lúa mạ vườn này của ta...). Đại ý của thiên *Bạch Câu* là ăn hận không lưu giữ được người hiền cõi ngựa bạch câu.

(2) Đoạn này lấy ý ở thiên *Phật mộc* thuộc phần *Tiểu Nhã* trong kinh *Thi*: *Thiên vu kiều mộc, Oanh kỳ minh hi, Cầu kỳ hữu thanh...* (Thăng lên cây với vọt vút cao, Oanh oanh cất tiếng thanh tao, Kêu lên tìm bạn hợp nhau vui hòa...). Đại ý của thiên *Phật Mộc* là nhóm bạn ăn uống vui chơi cho thỏa tình giao hảo.

(3) *Trắc tịch*, ngồi nghiêng để chờ đợi bậc hiền tài.

nước Triệu vui mừng yết kiến ba lần, có người rử quân nơi phủ đệ, nhận chức làm tôi ở nước Phiên, dẫn lễ độ mà thành phép tắc, làm văn mà vịnh thơ Phong (*thơ Quốc phong*), thơ Nhã (*Thơ Tiểu Nhã và Đại Nhã*), nhân hạ tự đắc (*ưu du*) nơi Mạc phủ (1).

Đó là việc dùng người đáng khen cả.

Phải cho vị bốn quan kiêm chức văn học sĩ.

Đến khi Tiết Du mất, nhà vua lại vời quan Tham quân lục sự ở châu Đông Ngụ là Lưu Hiếu Tôn vào Văn quán, rồi sai Khố trực Diêm Lập Bản vẽ hình tượng, lại để tên họ, tự hiệu, tước vị, quê quán và xuống sắc lệnh cho quan Văn học là Chủ Lượng làm bài tán về bức vẽ đóng thành một quyển gọi là *Thập Bát Học sĩ* (18 vị học sĩ), vẽ chân [22a] dung đem cất ở thư phủ.

Các bậc hiền sĩ đều được cấp dưỡng bằng những món trân hào và được chia làm ba phiên luân lưu túc trực ở trong các. Mỗi khi có việc quân quốc, các vị học sĩ đều được tham yết vua.

Các vị học sĩ thảo luận về sách vở, thương lượng xác đáng những lời xưa, khảo xét việc nên hư có khi đến nửa đêm mới ngủ.

Nhà vua ngự đến với dung sắc ôn tồn với lễ nghi trọng hậu.

Do đó thiên hạ đều theo về triều đình.

Kẻ sĩ kỳ tuấn đều lo bắt chước theo. Người thời bấy giờ ngưỡng mộ việc ấy cho việc vào Văn Quán như lên cõi Doanh Châu (*cõi tiên*).

Sách *Sách Phủ Nguyên Quy* chép như sau :

Đường Thái Tông bảo Huyền Linh (2) và Như Hối : "Các khanh làm chức Bộc xạ phải mở rộng tai mắt hỏi thăm tìm kiếm bậc hiền triết, những người có vũ nghệ mưu lược có tài trị quân thì cho gánh vác việc biên phòng, những người thông kinh sử trau

(1) *Mạc phủ*, phòng do màn căng lên trong quán lữ, phủ của tướng quân.

(2) *Phòng Huyền Linh*, người ở đất Lâm Tri đời Đường, tên Kiêu, tự là Huyền Linh, rộng thông sử sách, lúc Đường Thái Tông làm Tân Vương, làm Hành quân ký thất tham quân, được phong Lâm Tri Hầu, khi Thái Tông lên ngôi, làm đến chức Tả bộc xạ, ở ngôi Tể tướng được 10 năm.

dối đạo đức thông hiểu tính lý thì dùng làm thị thần (*quan hầu cận vua*), những người trong sạch hiền lành có tài cán và [22b] xử sự công bằng thì cho gánh vác những việc khó khăn, những người có học thức, hiểu cổ kim, thông đạt việc chính thuật thì cho gánh vác việc trị người. Đó là công việc làm lớn lao và tăng ích cho ta (1).

Gần đây nghe thấy các khanh lo việc tù tụng xử án ngày ngày không được rảnh rang thì làm sao giúp Trẫm tìm kiếm bậc hiền tài".

Nhân đó, nhà vua xuống sắc lệnh cho Thượng thư dạy : Các vụ nhỏ nhặt thì giao cho quan Tả thừa và Hữu thừa. Chỉ những việc đại sự oan uổng cần phải tâu lên thì mới giao cho quan Bộc xạ.

Những điều đó được ghi chép rất minh bạch.

Sách *Thiếu Vi Thông Giám* chép : Vua Đường Thái Tông cố sức làm việc nhân nghĩa, thương xót nhân dân mà không thấy có chính lệnh thực tế. Sách *Cương Mục* cũng không có chép.

Sách *Sách Phủ Nguyên Quy* chép : Mới lên ngôi vua, Đường Thái Tông xuống chiếu tha những tù nhân bị giam, thả về những kẻ bị lưu đày, sáu châu ở Quan nội được miễn hai năm thuế má, toàn thể trong nước (2) được miễn làm sưu (3) một năm, ban cấp gạo vải lụa cho người già cả 80 tuổi trở lên, thương xót giúp đỡ người không vợ, không chồng, mồ côi, không con cái, ban cờ biển để cao những nhà có hiếu nghĩa.

Năm thứ hai, nhà vua lại [23a] xuống chiếu đại xá. Bài chiếu ấy có câu : *Di tai Trẫm thân* 移災朕身, nghĩa là : Đổ hết tai họa của thiên hạ vào bản thân của Trẫm.

Năm thứ ba, nhà vua lại xuống chiếu cấp cho những nhà có hiếu nghĩa và những người già cả tuổi cao thóc và lụa có cấp bậc

(1) *Hoàng tích*, làm lớn lao và tăng ích.

(2) *Suất thổ*, toàn bộ cảnh vực.

(3) *Cấp phục*, miễn làm sưu.

khác nhau.

Về phụ nữ thì từ tháng giêng trở về sau đẻ sinh con trai được ban cấp cho một thạch (1) thóc.

Nhà vua ra lệnh cho các châu huyện cứu chẩn hạng cùng dân và những nhà mới trốn tránh trở về.

Đó là những việc thực tế khi thi hành chính sách vương đạo.

Phần *Nho Học Truyện* trong sách *Đường Thư* chép : Lúc Đường Cao Tổ mới nhận mệnh trời, trường Quốc Tử Giám mới lập, sinh viên có 72 người, vua xuống chiếu chọn lấy con em và cháu của các quan từ Tam phẩm trở lên cho vào học. Trường Thái Học có 140 sinh viên, chọn lấy con em của các quan từ Ngũ phẩm trở lên cho sung vào học. Trường Tứ Môn có 130 học sinh chọn lấy con em của các quan từ Thất phẩm trở lên cho vào học.

Cái tên *Tứ Môn Quán* bắt đầu đặt ra từ đời Hậu Ngụy. Người ta cho *Tứ Môn Quán* tức là *Tứ Môn* của trường Thái Học là không phải.

Bài tán về mười tám vị học sĩ trong Doanh châu (2) do Chủ Lượng làm nay không thể khảo cứu ra được.

Xem ở sách *Tam Tài Đồ Hội* có một bài tán. Bài tán ấy của Tô Húc như sau :

1)- *Nghiệp mãn du nghệ,*

業 敏 游 藝

2)- *Cung can đại kinh,*

躬 勤 大 經

3)- *Thư truyền trúc bạch*

書 傳 竹 帛

4)- *Họa mỹ đản thanh.*

(1) Thạch, 4 đấu là 1 thạch

(2) Văn Quán do Đường Thái Tông lập ra được người đương thời ngưỡng mộ gọi là Doanh châu (cối tiên).

裴 美 丹 青

Dịch nghĩa :

- 1)- Đã trót thông minh vui thích với lục nghệ,
- 2)- Tắm thân siêng cần mang theo kinh sử,
- 3)- Tên họ được chép trên trúc, trên lụa để truyền lại đời sau.
- 4)- Chân dung được tô vẽ đẹp để thành nét đỏ xanh.

Dịch thơ :

Vẽ lục nghệ trót thông minh,
Siêng cần mang lấy sử kinh bên người,
Tên đề trúc bạch truyền đời,
Chân dung tô vẽ đẹp tươi sắc mau.

Thấy ở trong sách *Thuyết Phu phần Đại Đường Tân Ngũ* lại có một bài tán. Bài tán ấy của Lục Đức Minh (1) như sau :

1)- *Kinh thuật* (2) *vì quý*.

經 術 為 貴

2)- *Huyền phong* (3) *khả sư*.

玄 風 可 師

3)- *Lê học phi viễn*.

勵 學 非 遠

4)- *Thông nho* (4) *tại ư*.

通 儒 在 斯

Dịch nghĩa :

- (1) *Lục Đức Minh*, người ở Ngõ Huyền đời Đường, tên là Nguyên Lăng, tự là Đức Minh, trong thời Đường Cao Tổ, làm bác sĩ ở Quốc Tử Giám.
- (2) *Kinh thuật* tức là *Kinh học* là nghiên cứu kinh truyện, phân tích nghĩa lý.
- (3) *Huyền phong*, đức giáo của thiên tử.
- (4) *Thông nho*, nhà nho có kiến thức sâu rộng.

- 1)- Việc nghiên cứu kinh truyện là quý.
- 2)- Đức giáo của thiên tử đáng bắt chước theo.
- 3)- Gắng học, không xa nữa.
- 4)- Bậc thông nho ở đây rồi.

Dịch thơ :

*Nghiên cứu truyện kinh là quý thật.
Đức giáo của vua rất đáng noi.
Gắng công học, chẳng xa xôi.
Thông nho những vị ở nơi đây ma.*

Vua Đường Thái Tông có làm bài lục, gọi là bài Kim Kính (bài lục Gương vàng). Những lời thiết yếu trong ấy như sau :

- *Chỉ trị vị thường nhiệm bất tiểu. Chỉ loạn vị thường nhiệm hiển. Nhiệm hiển hưởng thiên hạ chi phúc. Nhiệm bất tiểu ly thiên hạ chi họa.* 至治未嘗任不肖. 至亂未嘗任賢. 任賢享天下之福. 任不肖罹天下之禍.

(Đời thịnh trị chưa bao giờ dùng người hư hỏng. Đời quá loạn chưa bao giờ dùng người hiền tài. Dùng người hiền tài thì hưởng được cái phúc của thiên hạ. Dùng người hư hỏng thì mắc vào cái họa của thiên hạ.).

Về sau vua Tuyên Tông (847-859) đọc đi đọc lại câu ấy ba lần mới thôi,

Bài lục này thấy chép ở sách *Cổ Văn Uyên Giám*.

Sách *Sơ Học Ký* (1) chép : Vua Đường Thái Tông có ban cho Tiêu Vũ bài thơ như sau :

- 1)- *Tật phong tri kinh thảo.*
疾風知勁草
- 2)- *Hòn nhật thức thanh thân.*

(1) *Sơ Học Ký*, tên sách, có tất cả 30 quyển do nhóm Từ Kiên đời Đường phụng sắc soạn ra, chọn chép những phần thiết yếu trong kinh sử văn chương, xếp theo từng loại, chia ra 26 bộ, 313 mục, phần đầu kể sự, phần cuối là thi văn, những bài chọn trích đều ở sách cổ từ đời Tùy trở về trước.

昏 日 誠 誠 臣

3)- *Đúng (24a) phu an thực nghĩa?*

勇 人 安 識 義

4)- *Trí giả tất hoài nhân.*

智 者 必 懷 仁

Dịch nghĩa :

- 1)- Khi gió mạnh mới biết cây cỏ cứng.
- 2)- Ngày biến loạn tối tăm mới biết tôi trung.
- 3)- Kẻ vũ phu làm sao biết được điều nghĩa ?
- 4)- Người trí tất nhiên phải nhớ điều nhân.

Dịch thơ :

Gió dữ, biết cỏ vào cứng cõi

Rõ tôi trung, ngày rối ám u.

Biết chi điều nghĩa vũ phu ?

Còn người trí phải lo tu nhân nghi.

Đường Văn Hoàng (*Đường Thái Tông*) bảo *Ngụy Trưng* (1) rằng : "Điểm lành chưa đến ư?"

Chính sử không thấy chép việc này.

Sách *Sách Phú Nguyên Quy* chép như sau :

- Đầu niên hiệu *Trịnh Quán* (627) móc ngọc (*cam lộ*) giáng xuống ở *Trường An*.

- Ở *Định Châu*, người ta nói sao *Cảnh Tinh* (2) *Cảnh Tinh*,

(1) *Ngụy Trưng*, người ở đất *Khúc Thành* đời *Đường*, tự là *Huyền Thành*, ham đọc sách, đầu tiên theo *Lý Mật* về với nhà *Đường*, dưới thời vua *Thái Tông* làm *Gián thị đại phu*, làm quan đến chức *Quan lộc đại phu*, được phong *Trịnh quốc công*, người có chí dấn, dấn can vua, vua *Thái Tông* phải kính nể, có góp phần trong việc soạn *Chu Sử*, *Tùy Sử*, soạn sách *Loại Lễ* 20 quyển.

sao này xuất hiện ở nước có đạo đức.) xuất hiện.

- Ở Cửu Châu, chim phụng hoàng xuất hiện.

- Năm Trinh Quán thứ hai (628 ở Trường An, người ta dâng lên vua lúa hạt to (gia hòa).

- Năm Trinh Quán thứ tư (630) chim sẻ đỏ xuất hiện ở huyện Vạn Niên.

- Năm Trinh Quán thứ năm (631) mây lành (khánh vân) xuất hiện ở Tuấn Châu, suối nước ngọt tuôn chảy ở phía Tây điện Đan Tiêu.

Vua sai các quan từ bậc công khanh trở lên đi xem và nhân đó vua ban cho bấy tôi rượu và lụa có khác nhau theo phẩm trật.

Sách *Đỗ thị thông điển* chép như sau :

Bài minh của Vũ Hậu khắc trên cái đỉnh ở Dự Châu :

1)- *Hy Nông thủ xuất*

義農首出

2)- *Hiên Hạo ứng kỳ*

軒昊應期

3)- *Đương Ngụ kế chúng*

唐虞繼踵

4)- *Thang Vũ thừa thi*

湯武乘辰

5)- *Thiên hạ quang trạch*

天下光宅

6)- *Vực nội ung hi*

域內雍熙

7)- *Thượng huyền giáng giám*

上玄降監

8)- *Phương kiến long kỳ (cơ)*

方 建 隆 基

Dịch nghĩa :

- 1)- Vua Phục Hy vua Thần Nông ra đầu tiên.
- 2)- Vua Hiên Viên vua Thiệu Hạo đúng kỳ sinh ra.
- 3)- Vua Đường Nghiêu vua Ngũ Thuấn nối gót theo.
- 4)- Vua Thành Thang, vua Vũ Vương thừa thời thế lên ngôi.
- 5)- Thiên hạ được đầy đủ dồi dào.
- 6)- Trong nước thuận hòa sáng sủa.
- 7)- Trời cao soi xét.
- 8)- Mới dựng lên nền tảng lớn lao.

Dịch thơ :

*Phục Hy Thần Nông ra trước cả
Hiên Viên Thiệu Hạo đã nối theo
Đường Nghiêu Ngũ Thuấn tiếp sau
Vua Thang vua Vũ cùng nhau cùng thời
Thiên hạ đã khắp nơi giàu có
Trong nước thì sáng tỏ thuận hòa
Trời cao soi xét cho ta.
Lớn lao nền tảng dựng ra vững vàng.*

Sách *Hầu Chinh Lục* chép : Vua Đường Tuyên Tông (847-859) nói với quan Tể tướng rằng :

*Thanh sơn bát yếm thiên bôi tửu
白山不厭十杯酒
Bạch nhật duy tiêu nhất cục kỳ
白日維消一局棋*

Dịch nghĩa :

Thưởng thức núi xanh thì uống ngàn chén rượu cũng không chán.

Trọn một ngày chỉ đủ tiêu một ván cờ mà thôi

Dịch đối :

*Núi xanh nào chán ngàn chung rượu,
Ngày trọn chỉ tiêu một ván cờ.*

Làm vua mà ưa rượu thích cờ, lêu lổng như thế thì làm sao trị dân được ?

Sách *Tân Đường Thư* chép : Sử đời Ngũ Đại không chép chiếu lệnh. Phần ghi chép công việc thì nhiều giản lược khiến người đọc không thể không có điều bất mãn. Nhờ có sách *Sách Phủ Nguyên Quy* còn có thể khảo xét được. Nếu không thì những việc xưa trải qua các đời đều mất cả không còn lưu truyền.

Trong sách *Sách Phủ Nguyên Quy* có thiên *Xá Hưu* (tha thứ) chép 14 đạo chiếu thư của vua Đường Cao Tổ và Đường Thái Tông. Những chiếu thư ấy đều là thể thống và đại quy mô để bình định thiên hạ và giữ gìn thiên hạ.

Văn thể những chiếu thư ấy cũng không phải biến ngẫu (có từng cặp đối nhau), Âu Dương Tu đã xén bỏ cả.

[25a] Sách *Tả Truyện* mỗi khi chép việc các nước đều nói : "Lễ dã".

Chữ *Lễ* ở đây là gồm cả pháp luật chế độ mà nói.

Vậy mà các nho sinh đời sau làm sách *Lễ Nghi Chú* chỉ lấy năm điều *cát, hung, quân, tân, gia* (1) để phân chia sách *Lễ Nghi Chú* ra từng tiết mục mà làm lễ, lấy thực, hóa, binh, hình, quan chế, tuyển cử phân biệt ra làm sách *Lễ Nghi Chí*, mà cái ý của người xưa không còn nữa.

(1) *Cát*, là *cát lễ*, việc cúng tế trời đất thành thần. *Hung* là *hung lễ*, việc tang ma. *Quân* là *quân lễ*, việc cúng tế trong quân đội khi hành quân. *Tân* là *tân lễ*, việc đón tiếp tân khách. *Gia* là *gia lễ*, việc cưới hỏi.

Sách *Huỳnh Tuyết Tùng Thuyết* chép : Người đời trước chia sách ra từng tiết mục, và dùng phần đầu phần cuối mà bao gồm. Tiết thứ nhất chép việc khẩn yếu. Tiết thứ hai chép những câu hay. Tiết thứ ba chép những sự thực xưa.

Như sách *Tư Trị Thông Giám* của Tư mã Ôn Công (*Tư Mã Quang*) thì có thể xem và có thể bắt chước theo.

Sách *Thuận Thu* (kinh Thư) chép riêng từng việc.

Sách *Xuân Thu Biên Niên Thông Ký* là tổ của môn Sử học.

Sách *Hán Sử* bắt chước theo sách *Thuận Thu*.

Sách *Thông Giám* bắt chước theo sách *Xuân Thu*.

Mỗi sách đều lập thành một phái riêng, nhưng mình theo cả hai cũng không hại gì.

Chu Tử (*Chu Hy*) nói : "*Sách Thông Giám* khó [25b] xem hơn sách *Hán Sử*. Ở sách *Hán sử*, mọi việc được chép thông suốt từ đầu đến cuối.

Sách *Thông Giám* là loại biên niên, việc cứ theo từng năm mà chép qua.

Vả lại cũng nên xem sơ qua *Chính Sử* một lần rồi hãy xem đến sách *Thông Giám*.

Người đời sau thích xem sách biên niên mà bỏ phứt sách kỷ truyện có được không ?

Nhưng Ôn Công (*Tư Mã Quang*) có nói : "Tôi làm sách *Tư Trị Thông Giám*, chỉ thấy có Vương Thảng Chi đời xem qua một lần, còn người khác, đọc được mấy tờ đã xếp quyển lo ngủ. Sách này (*Tư Trị Thông Giám*) đã giản lược mà còn thế, huống chi chính sử.

Sách *Cương Mục* của ông Khảo Đình (*Chu Hy*) thật là loại sách *Xuân Thu*. Nhưng Chu Tử chỉ mới thảo ra phần *Phàm Lệ* và phần *Đề Yếu*. Phần *Mục* thì giao cho Nột Trai Triệu Su Uyên trích nhật biên ra, thật khác nhau rất xa, bèn gửi được hai ba quyển để Chu Tử hiệu chỉnh. Xem những thu từ gửi qua gửi lại thì có

thể thấy rõ việc ấy.

Cho nên Chu Tử có nói : "Phần *Cương* thì muốn cẩn thận nghiêm chỉnh mà [26a] không sơ sót, phần *Mục* thì muốn rõ ràng đầy đủ mà không lộn xộn tạp nhạp.

Nhưng tuổi già nhiều bệnh, chưa kịp đính chính từng điều, cho nên quy mô về việc trị nước trải qua các đời và lời nghị luận còn có nhiều chỗ phải gọt sửa mà đến nay vẫn chưa làm được".

Người đời sau đều cho sách ấy là do bậc đại hiền viết ra mà không dám bàn nghị phê phán, như thế cũng là chưa khảo xét kỹ vậy.

Người nhà Nguyên viết sử đất Tống, bậc nhà nho thấy xa hiểu rộng cho là rườm rà.

Nhưng nhà Tống (960-1276) đã trải qua hơn 300 năm, văn vật, chế độ, chiếu lệnh, tấu nghị quá nhiều làm sao mà đếm cho xiết, thế mà những ký, chí, truyện ghi chép còn chưa được 1 hân nửa.

Vua Hiến Tông (1465-1486) nhà Minh sai các bề tôi Nho học soạn sách *Thông Giám Cương Mục* nhà Tống và nhà Nguyên, đại khái nói rõ ràng dấu vết việc trị, loạn, hưng, suy, còn việc binh mưu quốc kế, lại trị, dân chính thì sơ lược và bỏ sót khá nhiều, khiến người đọc thật không vừa [26b] ý.

Tiết Ứng Dụ nhà Minh soạn sách *Thông Giám Cương Mục* nhà Tống và nhà Nguyên, bắt chước theo Ôn Quốc Công (*Tư Mã Quang*), tuy chưa rõ ràng bằng sách *Tư Trị Thông Giám*, nhưng cương điều rất chu tất.

Hợp ba sách ấy mà đọc thì có thể được đầy đủ hoàn toàn.

Chu Tử biên tập sách *Tống Danh Thân Ngôn Hạnh* có hai tập, tiền tập và hậu tập. Phần *Bốn Truyền*, *Biệt Lục*, *Gia Ký*, *Tập Biên* trích chọn đã tường tận, cân nhắc cũng khéo, sự tích chép rõ ràng khiến người đọc rất dễ mở mang. Còn *Chính Sử* thì phần nhiều không thu thập biên chép, thật quá sơ sót.

Một câu hay nửa lời của bậc tiền bối có thể dễ cho mình thực hành trọn đời, lại có thể chép biên sót lược được hay sao ?

Nhà Nguyên soạn ba bộ sử : *Tống Sử*, *Liêu Sử* và *Kim Sử* ngang hàng nhau, nhưng thật đã lầm ở việc không phân biệt chính triều và nhuận triều (*nguy triều*).

Nhưng nước Liêu nước Kim lập quốc hàng trăm năm, điển chương và văn vật không kém gì của triều Hậu Ngụy. Nếu y theo lệ sách *Tấn Thu*, lấy nhà Tống làm [27a] chính kỷ, lấy nước Liêu nước Kim làm tái kỷ thì đều mai một thất truyền.

Nay về ba nước Tống, Liêu, Kim đều làm sử riêng khiến chế độ của một đời được chép rõ ràng trong sử sách, việc đó thật đáng khen.

Nhưng trong *Kim Sử* những việc khen vua nhà Tống, việc đánh nhà Tống thật không đúng chính lý.

Còn *Tống Sử* thì không chép việc Đoan Bình cũng đáng bàn nghị, bởi vì quan chép sử chưa kịp điểm duyệt hay có điều kiêng kỵ tránh né vậy.

Bài biểu của Lý Quang Tán đòi Tống có câu : *Khởi nhược hồi loan phục đô đồn binh Thượng Đẳng* 起弱回洛安都屯兵上黨, nghĩa là : Há bằng quay xa giá về kinh đô và đồn binh ở Thượng Đẳng ?

Chữ *hồi* 回 (là trở về, quay về) và chữ *phục* 復 (là trở lại) trong câu trên là điệp ý.

Xét ở sách *Danh Thân Tấu Nghị* thấy chép bài biểu ấy, chữ *Tuấn Đô* là nói Biện Kinh.

Thiên *Khải Phong* thuộc phần *Bội Phong* trong kinh *Thi* có câu : *Tại Tuấn chi hạ* 在隼之下, nghĩa là : Ở dưới ấp Tuấn nước Vệ.

Vậy Tuấn Đô tức Biện Kinh.

Sách *Tống Sử* chép lầm chữ *Tuấn Đô* ra *Phục Đô*.

Sách *Bút Lục* của Vương Tàng chép như sau :

Vua Thái Tổ nhà Tống đi chơi ở Tây Đô. Trương Tế Hiến (1) mặc áo vải hiến dâng phương sách. Vua Thái [27b] Tổ vời Trương Tế Hiến đến, cho ngồi mà trình bày việc ấy trước mặt vua.

Vân Định (*Trương Tế Hiến*) lấy tay vạch đất điều trần mười phương sách :

- 1)- Hạ Tinh Phần (*hạ châu Tinh châu Phần*).
- 2)- Phú dân (*làm cho dân giàu có*).
- 3)- Phong kiến (2).
- 4)- Đôn hiếu để (*trau chuộng hiếu để*).
- 5)- Cử hiền (*tiến cử người hiền tài*)
- 6)- Thái học (*mở trường Thái học*).
- 7)- Tịch điền (*ruộng dành cho vua tự ra cày lúc đầu mùa*).
- 8)- Tuyển lương lại (*tuyển chọn quan lại tốt*).
- 9)- Trùng gian (*trùng trị kẻ gian*).
- 10)- Tuất hình (*thận trọng việc hình phạt*).

Nay sách *Cương Mục* không thấy chép mười phương sách này.

Vua Thái Tông nhà Tống sai các bề tôi Nho học soạn những bộ sách : *Sách Phú Nguyên Quy*, *Thái Bình Ngự Lãm*, *Văn Uyển Anh Hoa*, mỗi bộ một ngàn quyển, đều là sách đại văn tự (loại sách lớn lao).

Sách *Tống Danh Thần Ngôn Hạnh Lục* chép sử và truyện các bề tôi nổi tiếng :

Khấu Công bị biếm (*bị giáng chức quan*), chết ở Lôi Châu. Vua xuống chiếu đưa linh cữu về chôn ở Lạc Dương. Khi linh cữu

(1) *Trương Tế Hiến*, người đời Tống, tự là Su Lượng, bề tôi được yêu chuộng của Tống Thái Tông, trong thời vua Chân Tông, làm Bình bộ Thượng thư, Đồng trung thư môn hạ bình chương sự, sau làm Tư không, tên thật là Vân Định, có viết sách *Lạc Dương Tân Thân Cựu Văn Ký*.

(2) *Phong kiến*, Thiên tử lấy tước vị và đất đai phong cho chư hầu và khiến chư hầu kiến quốc ở đất được phong ấy.

đi ngang qua đất Công An, dân chúng đều ra đón rước cúng tế, đốn tre cắm xuống đất, treo giấy tiền mà đốt.

Những ngọn tre ấy lại mọc và lên măng thành tre. Người ở kinh đô cho là thần, gọi tre ấy là Tướng Công Trúc, nhân đó mới [28a] lập miếu ở một bên mà cúng tế.

Sách *Bút Lục* lại chép như sau :

Khấu Công bị giáng chức đi ra Lôi Châu, trên đường ra đất Công An, đốn tre cắm trước miếu thần và khấn chúc rằng : "Nếu lòng này mà phụ triều đình thì tre này không sống. Nếu lòng này không phụ triều đình thì tre này phải sống mọc lên lại".

Tre ấy quả nhiên mọc lên lại.

Hai thuyết không giống nhau.

Chu Tử nói : "Thuyết trước là đúng".

Sách *Thông Giám* chép : Vương Khuê (1) ở trai cung (2) làm thơ được vua Thần Tông trao chức Tham tri.

Theo sách *Loại Tự* thì hai kỳ tế Đại xã, vua phần nhiều sai quan cận thần ra tế.

Vương Khuê làm quan 20 năm, trong khoảng niên hiệu Hy Ninh (1067-1078) làm Hàn lâm học sĩ, lại bị vua sai đi, bèn đề thơ ở Trai Cung. Bài thơ ấy như sau :

1)- *Lên kẻ vị xương hiền san (3) thôi.*

鄰 雞 未 唱 曉 駢 催

2)- *Hựu hướng Linh đàn ẩm tưu bôi.*

又 向 靈 壇 飲 酒 杯

3)- *Tự tiểu tri lung tri bất tuc.*

(1) Vương Khuê, người ở đất Hoa Dương đời Tống, tự là Vũ Ngọc, đỗ tiến sĩ cấp đệ, văn chương tao nhã đẹp đẽ, điển sách của triều đình đều do tay ông viết ra, làm quan đến chức Thượng Thư Tả bộc xạ. Sách của ông viết có Hoa Dương Tập.

(2) Trai cung, cung dành cho thiên tử trai giới.

(3) Sam, chiếc xe thág ba ngựa.

自笑治能知不足
4- *Mình niên cương kiện canh trung lai.*
明年強健更重來

Dịch nghĩa :

- 1)- Gà lảng giềng chưa gáy sáng, xe ba ngựa đã thúc giục lên đường để đi xa.
- 2)- Lại đến linh đàn uống chén rượu.
- 3)- Tự cười mình trị bệnh điếc mà biết rằng trị chưa đủ.
- 4)- Sang năm mạnh khỏe sẽ trở lại đây.

Dịch thơ :

*Xe ngựa giục, gà chưa gáy sáng,
Đến linh đàn uống cạn rượu ngay.
Cười mình trị điếc chưa đầy.
Sang năm mạnh khỏe về đây hẹn rồi.*

[28b] Bởi vì từ xưa tục truyền : Uống rượu tế thu xã thì trị được bệnh điếc.

Sách *Lữ Thị Đông Mông Huấn* chép như sau :

Y Xuyên tiên sinh (1) nói : "Đời người có ba điều bất hạnh (*chẳng may*) :

- 1)- Trẻ tuổi mà thi đỗ cao.
- 2)- Nhờ thế lực của phụ huynh mà làm quan.
- 3)- Có tài cao và giỏi văn chương.

Chu Tử bảo : "Những việc trái đời ấy nếu mắc phải mà không hiểu thì sẽ chậm trễ (2) cả một đời, lại không rảnh rang để suy

(1) *Y Xuyên tiên sinh*, tức Trình Di đời Tống.

(2) Nguyên văn : *耽 擱* là trì trệ.

xét nghĩa lý, chỉ từ bề ngoài xem được lớp da, đã vội bảo rằng mình đã hiểu được, đã không rảnh rang để nghiên cứu tinh vi, lại bị người ta xem mình là tiên sinh trưởng giả thì đã tự cao không chịu đi hỏi kẻ dưới".

Sử chép : Lý Định nói : "Tô Thức làm thơ chế nhạo, chỉ trích lấy một câu để chứng thực việc ấy".

Trong sách Quảng Thâu Ký [29a], Trương Ô Đài thi án chép rất rõ ràng như bài :

QUAN TRIỀU THI

(Thơ về việc xem thủy triều)

1)- *Ngô nhi sinh trưởng hiệp dao uyên*

吳兒生長狎濤淵

2)- *Mạo lợi vong thân bất tự怜*

冒利忘身不自憐

3)- *Đông hải nhược tri minh chủ ý*

東海若知明主意

4)- *Ưng tri xích lỗ (1) biên tang điền*

應知斥鹵變桑田

Dịch nghĩa :

1)- Trai tráng nước Ngô sinh trưởng (ở miền biển) đã quen với biển cả ba đào.

2)- Mạo hiểm vì lợi mà quên mình không tự xót thương mình.

3)- Biển Đông nếu hiểu ý của nhà vua sáng suốt.

4)- Thì phải biết biển đất mặn thành ruộng dâu.

Dịch thơ :

(1) *Xích lỗ*, đất mặn có thể làm muối chứ không thể trồng trọt.

*Trai Ngô quen biển cả ba đào
Ham lợi quên mình chẳng xót đau.
Đông hải nếu ăn long thành chưa
Biết đem dầu mặn biển nương dâu.*

VỊNH CỐI (1) THI

(Thơ vịnh cây cối)

1)- *Lâm nhiên tương đối cầm tương khi.*

凜然相對敢相欺

2)- *Trực cán lằng vằng vị tức kỳ.*

直幹凌雲未足奇

3)- *Cần đào Cửu tuyền vô khúc xử*

根到九泉無曲處

4)- *Ta gian duy hữu trập long tri*

些間惟有蛰龍知

Dịch nghĩa :

- 1)- Đáng kính sợ đối lẫn nhau, dám đâu khinh nhục nhau ?
- 2)- Thân cây cao thẳng vượt tầng mây chưa đủ là lạ kỳ.
- 3)- Rễ ăn đến cội Chín suối mà không có chỗ cong co.
- 4)- Ở mấy chỗ ấy chỉ có con rồng ẩn nấp hiểu biết.

Dịch thơ

Đáng kính sợ dám đâu khinh nhục ?

Đủ lạ chi, cao vút mây chóng.

(1) Cối, cây cối thuộc loại cây tùng, thân giống cây tùng, lá giống lá cây bách, gỗ dùng về kiến trúc.

Rẻ ăn Chín suốt chẳng công,
Biết ranh chỗ ấy chỉ rỗng ăn thân.

TẬP THI

(Thơ lặt vặt)

- 1)- *Trương lê quả phạn khứ thông thông,*
杖藜裏飯去匆匆
- 2)- *Quá nhân thanh tiền (1) chuyển thủ không.*
過眼青錢轉手空
- 3)- *Doanh đắc nhi đồng âm ngữ hảo,*
贏得兒童音語好
- 4)- *Nhất niên cường bán tại thành trung.*
一年強半在城中

Dịch nghĩa :

- 1)- Chống cây gậy bằng gỗ lê, dùm cơm mà đi gấp.
- 2)- Đồng tiền qua mắt mình thì hết sạch chỉ còn tay không.
- 3)- Được đứa trẻ có tiếng nói đẹp dễ.
- 4)- Một năm quá nửa ở trong thành.

Dịch thơ

Gậy lê, cơm bọc, bước nhanh,
Đồng tiền qua mắt chuyển thanh tay không.
Trẻ thơ tiếng nói đẹp lòng,

(1) *Thanh tiền*, đồng tiền ngày xưa đúc bằng đồng và kẽm có màu xanh, cho nên gọi là *thanh tiền*.

Một năm quá nửa ở trong vòng thành.

*

**

1)- Lão niên bát thập tự yêu liên,
老年八十自腰纏

2)- Tam quỳ xuân sơn tuấn (1) quyết (2) cam.
慚愧春山筍蕨甘

3)- Khỏi thị văn Thiệu giải vong vị?
豈是聞韶解忘味

4)- Nhũ lai tam nguyệt thực vô diêm.
邇來三月食無鹽

Dịch nghĩa :

- 1)- Già đã tám mươi tuổi mà lưng phải đeo dao lưỡi liềm.
- 2)- Thẹn thùng cho mình phải vào núi trong mùa xuân tìm măng tre và rau quyết ngọt để ăn.
- 3)- Há là vì nghe khúc nhạc Thiệu (3) mà quên mùi thịt (4) ?
- 4)- Ba tháng gần đây đã ăn không có muối (an nhạt).

Dịch thơ :

Lưỡi liềm tám chục lưng mang,
Núi xuân tìm kiếm quyết măng thẹn người.
Nghe Thiệu, ăn há quên mùi ?

(1) Tuấn, măng tre.

(2) Quyết, một thứ rau để ăn.

(3) Thiệu, tên khúc nhạc do vua Thuấn sáng tác.

(4) Sách Luận Ngữ có câu : Tử tại Tề văn Thiệu tam nguyệt, bất tri nhục vị, nghĩa là : Không Tử ở nước Tề, được nghe khúc nhạc Thiệu luôn ba tháng ăn không biết mùi thịt.

Đã ăn không muối một thời ba tháng.

Tô Đông Pha nói : "Vân của Giới Phủ (1) chưa át là không hay, nhưng lỗi ở việc ưa khiến người ta đồng với [29b] mình.

Đất mà tốt thì cùng sinh ra mọi vật mà không cùng sinh ra một thứ.

Chỉ có đất hoang, đất xấu, đất mặn thì mới thấy mọc đầy một thứ tranh vàng lau trắng.

Đó là cái đồng của họ Vương (*Vương An Thạch*)".

Chu Tử nói : "Vương An Thạch nói thế chưa đúng. Nếu cái học của ông là đúng khiến người người đồng như mình để cùng vào chỗ đúng thì sao lại không được ?

Nếu khiến trông ra thấy đều là một thứ lúa nếp lúa kê mà không có cỏ dại chen mọc vào thì sao lại không thể được ?

Chỉ vì cái học của Kinh Công (*Vương An Thạch được phong Kinh quốc công*) tự nó đã có chỗ chưa đúng vậy."

Từ nhà Đường trở về sau, các quan ở kinh đô sai người và lại viên dò xem triều đường có làm việc gì, có sai khiến ai, có trao chức quan cho ai thì biên vào giấy báo cho biết, gọi là *triều báo*.

Lại viên và người của các quan ở ngoài quận lưu lại ở kinh để (2) để có nghe được điều gì thì ghi chép vào miếng giấy để báo cho biết, gọi đó là *để báo*.

Hai loại báo cáo này đều tùy theo sự việc mà sao chép.

Kinh quốc công Vương An Thạch chê sách Xuân Thu là loại triều [30a] báo vụn vặt, ý nói sách Xuân Thu ghi chép vụn vặt

(1) *Giới Phủ*, tức Vương An Thạch, người ở đất Lâm Xuyên đời Tống, tự là Giới Phủ, hiệu là Bán Sơn, tính hiền độc và tự tin, nghị luận cao kỳ, văn chương hiểm hóc, đỗ Tiến sĩ làm Tế tướng triều Tống Thần Tông, được phong Kinh quốc công, định ý cải cách chính trị, lập ra tân pháp Nông điền thủy lợi, Quân thảo, Thanh miêu, Bảo giáp, Mộ dịch, Bảo mã, Phương điền quân thuế đem ra thi hành mà mong thành công quá gấp, dùng người không xứng đáng, công hiệu chưa thấy mà tệ loạn sinh ra, bèn tự xin ra bỏ ở ngoài mà mất.

(2) *Kinh đế*, nhà trọ ở kinh đô.

việc các nước mà lời văn thì nhiều chỗ sót thiếu.

Trong bộ *Thuyết Phu*, bài *Nam Tống Thị Lệ Ký* gọi là tiểu kỹ thì có *Ban Triều Lục*, *Cung Triều Báo* và *Duyệt Quan Đồ*.

Trong sách *Chu Tử Toàn Thư*, Chu Hy nói có đọc một đoạn di bút của hai ông họ Trần luận về các sai lầm của học thuật họ Vương (*Vương An Thạch*) rất là khúc chiết.

Giả sử Kinh quốc công (*Vương An Thạch*) có sống lại cũng phải chịu thua mà khuất phục không có lời nào chối cãi được.

Sách *Tính Lý Đại Toàn* (1) đã ghi chép thiếu chằm chước.

Chu Tử bảo học trò rằng : "Sách vở ghi chép, dầu có giải thuyết rõ ràng sao bằng tận mắt nghị luận với nhau, một lời nửa câu cũng có chỗ làm cho mình thông hiểu. Cho nên người ta có câu : *"Dữ quân nhất dạ ngữ, thắng độc thập niên thư"* 與君一夜語,勝讀十年書, nghĩa là : Cùng anh nói chuyện một đêm còn hơn đọc sách trong mười năm.

Một đêm nói chuyện cùng anh,

Còn hơn đọc sách một mình mười năm.

[30b] Chu Biện (2) vâng mệnh đi sứ nước Kim có làm bài văn tế vua Tống Huy Tông, nay thấy chép ở sách *Chu Văn Công Tập* như sau :

1- *Ôi* (3) *đi phạm dung.*

猥以凡庸

2- *Ngộ mong tuyển trạch.*

(1) *Tính Lý Đại Toàn*, tên sách, có tất cả 17 quyển do nhóm Hồ Quảng đời Minh phụng sắc soạn ra, chọn lấy những thuyết của các nhà Nho đời Tống, tất cả có 120 nhà.

(2) *Chu Biện*, người ở đất Vụ Nguyên đời Tống, tự là *Thiếu Chương*, hiệu là *Quan Như cư sĩ*, mới 20 tuổi đã vào trường Thái học, tự xin đi sứ sang nước Kim, thủ tiết không chịu khuất, khi hòa nghị thành, được trở về. Ông có viết những sách *Sinh Du Tập*, *Thu Giải*, *Khúc Vĩ Cựu Văn*, *Phong Nguyệt Đường Thi Thoại*.

(3) *Ôi*, lạy

誤蒙選擇

- 3)- Mậu lâm phong thảo, bị vũ lộ ư đương niên,
茂林豐草被雨露於當年
- 4)- Tuyết đẳng thu lân, mạo phong sương ư tương lao.
絕黨殊鄰冒風霜於將老
- 5)- Tiết thượng chi mao (1) tận lạc.
節上之旄盡落
- 6)- Khẩu trung chi thiệt đồ tồn.
口中之舌徒存
- 7)- Thân mã giác chi vị sinh, hồn tiêu tuyết giáo.
嘆馬角之未生魂消雪窖
- 8)- Phan long nhiên nhi mạc dãi, lệ sai băng thiên.
攀龍髯而莫逮淚洒冰天

Dịch nghĩa :

- 1)- Lạm dùng kẻ tầm thường.
2)- Lầm lẫn đội ơn vua tuyển chọn.
3)- Nơi rừng rậm rạp cỏ um tùm, chịu mưa và móc đương năm ấy.
4)- Xa thân thích cách láng giềng, mạo gió sương lúc sắp già nua.
5)- Trên cây tiết mao, lông đà rụng hết (2),
6)- Ở trong miệng, lưỡi hãy vẫn còn (3).
7)- Than thở sừng ngựa chưa mọc (4), hồn tiêu nơi hang tuyết.

(1) Tiết mao, vật của vua ban cho sứ giả cầm để làm tín, có lông đuôi con ly ngưu gắn ở đầu gù.

(2) Trên cây tiết mao, lông đà rụng hết, ý nói thời gian trải qua đã lâu.

(3) Ở trong miệng, lưỡi hãy vẫn còn, ý nói Chu Biện đi sứ sang nước Kim bị giữ lại, thủ tiết không chịu khuất.

(4) Ngựa mọc sừng tức Mã sinh giác, việc không bao giờ có. Yên Đan đi sứ sang nước Tấn bị giữ lại. Yên Đan xin về, vua Tấn bảo: "Chung nào con qua bạc đầu, con ngựa mọc sừng thì cho ngươi về", ý nói: không hy vọng có ngày trở

8)- Vín râu rồng(1) mà không kịp, lệ rảy giữa trời băng.

Sách *Chu Văn Công Tập* lại sơ lược chép bài chế của vua Cao Tông sai Chu Biện vâng mệnh đi sứ như sau :

1)- *Trẫm phương ý đồng Tấn quốc, dụng Ngụy Giáng
đi hòa Nhung.*

朕方倚同晉國用魏絳以和戎

2)- *Khanh kị viên thế J hầu sinh, ngự Thái công nư quy
Hán.*

卿其遠體侯生御太公而歸漢

Dịch nghĩa :

1)- Trẫm vừa dựa theo gương nước Tấn đã dùng ý kiến củ
Ngụy Giáng (2) giảng hòa với rợ Nhung.

2)- Khanh nên bắt chước Hầu Sinh (3) đánh xe đưa Thái Công
về bên Hán.

Chu Biện là chú họ của Chu Tử (*Chu Hy*).

Sách *Tống Sử Thông Giám* chép bức thư viết tay của Nguyên
Hựu Hoàng Hậu (4) khiến Khang Vương lên nối ngôi. Đó là [31a]
lời văn sâu rộng.

về.

(1) *Râu rồng* tức *Long niêm*, theo sách *Sử Ký*, Hoàng Đế lấy đồng ở núi Thù Sơn đúc cái đỉnh ở dưới núi Kinh Sơn, khi cái đỉnh đúc thành có con rồng thông cái râu xuống rước Hoàng Đế. Hoàng Đế lên cỡi, quần thần và hậu cung theo lên hơn 70 người, rồng mới bay lên đi. Còn những tiểu thần không được theo lên mới nắm râu rồng, râu rồng rụng rớt xuống làm rơi cây cung của Hoàng Đế. Trăm họ ngưỡng mộ Hoàng Đế đã lên trời mới ôm cây cung và vín râu rồng mà kêu khóc.

(2) *Ngụy Giáng*, làm quan đại phu nước Tấn đời Xuân Thu, dưới thời vua Diêu Công, Sơn Nhung Vô Chung Tử xin giảng hòa. Ngụy Giáng nói giảng hòa với Sơn Nhung có 5 điều lợi, bèn minh ước với rợ Nhung.

(3) *Hầu Sinh*, tức *Hầu Công*, người đầu đời Hán. Hán Vương sai Hầu Công đi thương thuyết với Hạng Vũ. Hạng Vũ và Hán Vương định hòa ước chia đôi thiên hạ, Hầu Công đánh xe rước cha mẹ vợ con của Hán Vương, được Hán Vương phong Hầu Công làm Bình Quốc Quân.

(4) *Nguyên Hựu Hoàng Hậu*, Hoàng hậu của vua Tống Triết Tông.

Toàn bức thư ấy thấy chép ở sách *Tứ Tục Văn Tông* như sau:

- 1)- *Tỉ di địch quốc hưng sư*
比以敵國興師
- 2)- *Đô thành thất thủ.*
都城失守
- 3)- *Xâm triển cung khuyết, kị nhị đế mông trần (1).*
侵纏宮闕既二帝之蒙塵
- 4)- *Vu cập tông banh (2), vị tam linh (3) chỉ khai bốc.*
誣及宗枋謂三靈之啓卜
- 5)- *Chung khủng Trung nguyên chỉ vô thống*
眾恐中原之無統
- 6)- *Cố linh cựu bát di lâm triều.*
姑令舊弼以臨朝
- 7)- *Tuy nghĩa hình ư sắc, nhi di tử vi tử (4).*
雖義形於色而已死為辭
- 8)- *Nhiên sự bách ư nguy, nhi phi quyền mạc tế.*
然事迫於危而非權莫濟
- 9)- *Nãi di suy lung chí chái*
乃以衰癯之質
- 10)- *Khởi ư nhạn phế chi trung.*
起於閑廢之中
- 11)- *Nghinh trí cung vi*
迎置宮闈
- 12)- *Tiên gia vị hiệu*
進加位號

(1) *Mông trần* (phủ bụi), nói vua chạy ra ngoài tránh nạn.

(2) *Banh*, lễ tế ở cửa tông miếu.

(3) *Tam linh*, Trời, Đất và Người • Mặt trời, Mặt trăng và Tinh tú.

(4) Chữ tử ở đây phải hiểu theo động từ, để đối với chữ tế ở dưới.

- 13)- *Cử Khâm Thánh dĩ hoàn chi điển.*
舉欽聖已還之典
- 14)- *Thanh Tĩnh Khang dục phục chí tâm.*
成靖康欲復之心
- 15)- *Vĩnh ngôn lịch số chi trung.*
永言曆數之中
- 16)- *Tọa thị bang gia chi phúc.*
坐視邦家之覆
- 17)- *Phủ cung độc cảm,*
撫躬獨感
- 18)- *Lưu thế hà tưng?*
流涕何從
- 19)- *Diễn duy (1) Nghệ tổ chi khai cơ,*
緬惟藝祖之開基
- 20)- *Thực tự cao khung chi quyền mệnh (2).*
寔自高穹之眷命
- 21)- *Lịch niên nhị bách, dân bất tri binh,*
歷年二百民不知兵
- 22)- *Truyền tộ cửu quân, thế vô thất đức.*
傳祚九君世無失德
- 23)- [31b] *Tuy cử tộc hữu Bắc yên chi hân.*
雖舉族有北轅之釁
- 24)- *Nhi phu thiên đồng tả dân (3) chí tâm.*
而敷天同左袒之心

(1) *Diễn duy*, suy nghĩ xa xôi.

(2) *Quyền mệnh*, đoạt thương mà sai khiến.

(3) *Tả dân*, Chu Bột đòi Hán toan giết họ Lữ để khôi phục họ Lưu, nhưng sợ lòng quân không theo, bèn ra lệnh rằng: "Ai theo về họ Lưu thì vén ống tay áo tả lên (*tả dân*). Quân sĩ đều một lòng bênh vực nhà Hán, cùng vén ống tay áo bên tả. Vì thế mà Chu Bột trừ được họ Lữ, khôi phục nhà Hán. *Tả dân* là bênh vực.

- 25)- *Nãi quuyến hiên vương.*
乃眷賢王
- 26)- *Việt cư cựu phục.*
越居舊服
- 27)- *Đĩ tuận quần tình chi thỉnh*
已徇群情之請
- 28)- *Tỳ ứng thần khu (1) chi quy*
俾應神器之歸
- 29)- *Đo Khang Đế chi cựu phiên*
由康邸之舊藩
- 30)- *Tự Tống triều chí đại thống.*
嗣宋朝之大統
- 31)- *Hán gia chí nguy thập thế nghị Quang Vũ chí trung hưng.*
漢家之危十世宜光武之中興
- 32)- *Hiển Tông chí tử cửu nhân, duy Trưng Nhị chí thượng tại.*
獻宗之子九人惟重耳之尚在
- 33)- *Tư nãi thiên ý*
茲乃天意
- 34)- *Phù khởi nhân mưu?*
夫豈人謀
- 35)- *Thượng kỳ trung ngoại chí hiệp tâm.*
尚期中外之協心
- 36)- *Đồng định an nguy chí chí kế.*
同定安危之至計
- 37)- *Thư trản tiểu khế.*
庶臻小愒

(1) *Thần khí*, ngôi vua.

38)- Dụng để phi bình

用底丕平

39)- Viên bá cáo ư đa phương

爰播告於多方

40)- Kỳ thâm minh ư dư ý.

期深明於予意

(Bài này viết theo thể biến ngẫu, từng cặp đối nhau).

Dịch nghĩa

- 1)- Gần đây : vì nước địch khởi binh,
- 2)- Đô thành phải thất thủ.
- 3)- Quân địch xâm phạm bủa vây cung khuyết khiến hai vua phải bỏ chạy ra ngoài.
- 4)- Và hại đến tông miếu, bảo rằng tam linh (Trời, Đất và Người) đã bói sang vận mới.
- 5)- Dân chúng sợ cõi Trung Nguyên (nước Tàu) thiếu người thống trị.
- 6)- Chỉ cho quan chức cũ lâm triều.
- 7)- Tuy nghĩa đã lộ ra ở sắc diện, mà đã lấy cái chết để khước từ.
- 8)- Nhưng việc bức bách nguy hiểm, nếu không quyền biến thì không thể cứu vãn được.
- 9)- Mới nghĩ đến ta với tư chất yếu đuối bệnh hoạn,
- 10)- Đưa ta ra từ nơi nhàn phế,
- 11)- Đón về chốn cung vi.
- 12)- Thăng cho ngôi vị và tước hiệu.
- 13)- Cử hành điển lễ lúc bà Khâm Thánh Hiến Túc Hoàng Hậu đã trở về.

14)- Mà làm thành cái lòng muốn khôi phục của vua Tĩnh Khang (niên hiệu của vua Tống Khâm Tông, 1126).

15)- Mãi nói rằng lịch số truân chiến,

16)- Mà đành ngồi xem nước nhà nghiêng đổ.

17)- An ủi mình mà riêng cảm

18)- Tuôn nước mắt vì đâu ?

19)- Suy nghĩ xa xôi đến Nghê Tổ đã mở nền,

20)- Thật tự trời cao đoái thương mà sai khiến.

21)- (Nhà Tống) trải qua hai trăm năm, dân chúng không biết việc binh đao.

22)- Truyền phúc được chín đời vua, ở thế không có làm điều thất đức.

23)- Tuy toàn tộc có mối hiểm khích khi đi lên phương Bắc.

24)- Nhưng khắp trời đồng một lòng bênh vực.

23)- Ta mới quyển luyến Hiên Vương.

26)- Hiên ở xa nơi đất cũ,

27)- Đã theo lời cầu thỉnh của dân chúng

28)- Để đáp ứng với việc quy hoàn ngôi báu.

29)- Từ phiên trấn cũ ở Khang Đế.

30)- Lên ngôi đại thống của Tống triều.

31)- Nhà Hán đời thứ mười nguy khốn phải có cuộc trung hưng của vua Quang Vũ (1).

32)- Vua Hiên Tông có chín người con trai, nhưng chỉ có Trùng Nhĩ (2) là sống còn.

33)- Ấy là ý trời,

34)- Há là mưu của người ?

35)- Mong mỗi trong ngoài đồng lòng

36)- Cùng định kế lớn an nguy.

37)- Ngõ hầu đi đến việc tạm yên

38)- Mà tiến tới thái bình

39)- Vay bá cáo ở khắp nơi

40)- Mong dân chúng rõ thấu sâu xa ý của ta.

Xét theo đây nước địch là nước Kim, mà toàn thiên không dám nói rõ đến nước Kim, sợ giặc thật quá lắm !

Thời nhà Tống có nhiều người có tài viết văn và tâm thuật không đoan chính. Như Nhan Kỳ (1) thảo tờ [32a] chiếu cho Trương Bang Xương (2) tiến vị có câu :

- " Vô đức giả vong, tri au ca chi dĩ khứ.

無德者亡知謳歌之已去

- "Đương nhân bất nhượng, tín lịch số chi hữu quy".

當人不讓信曆數之有歸

(Hai câu biến ngẫu đối nhau).

(7) *Quang Vũ*, Hán Quang Vũ Đế, cháu 9 đời của Hán Cao Tổ, tên Tú, lúc bé lo việc cấy gặt, lớn lên hiểu đại nghĩa kinh Thư, cuối đời Vương Mãng, cử binh ở Thung Lăng, đánh bại quân của Vương Mãng ở Côn Dương, rồi tiến quân khắc phục Trường An, Vương Mãng tự thiêu mà chết, Hán Quang Vũ Đế lên ngôi, định đô ở Lạc Dương lập triều đại Đông Hán, trung hưng được nhà Hán, ở ngôi được 33 năm, tên thụy là Quang Vũ.

(8) *Trùng Nhĩ*, con thứ của vua Tấn Hiến Công đời Xuân Thu, em của Thái tử Thân Sinh, tên là Trùng Nhĩ. Nàng ái thiếp Linh Cơ của Hiến Công giết Thái tử Thân Sinh, Trùng Nhĩ phải chạy sang nước Dìch. Hiến Công mất, ngôi truyền cho Hoài Công. Tấn Mục Công ghét Hoài Công mới tìm Trùng Nhĩ cấp cho quân đội đưa về làm Tấn Hầu, tức là Tấn Văn Công, làm minh chủ chư hầu.

(1) *Nhan Kỳ*, người đời Tống, tự là *Di Trọng*, trong niên hiệu Kiến Viêm làm quan đến chức Môn Hạ thị lang.

(2) *Trương Bang Xương*, người ở đất Đông Quang đời Tống, tự là *Tú Năng*, trong niên hiệu Tĩnh Khang, đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Thiếu Tế. Khi quân Kim xâm biên Kinh bắt hai vua nhà Tống đi về Bắc, Trương Bang Xương nhận sách phong của quân Kim làm Sở Đế, chiếm cả nội đình hơn 40 ngày, sau đến Đông Kinh xin Khang Vương lên ngôi, được phong Đông An quận vương, bị Lý Cương hạch tội, dời đi ở Đàm Châu, được lệnh phải tự sát.

Dịch nghĩa :

- Không có đủ đức thì mất, biết rằng cuộc âu ca thái bình đã qua rồi.

- Làm điều nhân thì không nhường, tin lịch số đã định sẵn.

Về sau, khi vua Cao Tông (1127-1161) lên ngôi, Nhan Kỳ dâng tờ biểu tạ lỗi có câu :

- "Phu tử pho Phật Hắt (1) chi triệu, ý dực tôn Chu.

夫子赴佛胖之召意欲尊周

- Kỳ Tín (2) thừa Hán Vương chi xa, thế tương cường Sở".

紀信乘漢王之車營將誰楚

(Hai câu biến ngẫu đối nhau).

Dịch nghĩa

- Không Tử đi đến theo lời vời của Phật Hắt, là ý muốn tôn nhà Chu.

- Kỳ Tín đi xe của Hán Vương, thế sẽ gạt Sở Vương Hạng Vũ.

Chuyện này thấy chép ở sách *Thuyết Phu*.

Nhạc Vũ Mục (3) tài năng và phẩm chất cao siêu, thơ cũng

(1) *Phật Hắt* làm chức Trung mẫu tử cho quan đại phu họ Triệu nước Tấn thời Xuân Thu. Phật Hắt vời, Không Tử muốn đi (Luận ngữ).

(2) *Kỳ Tín*, tướng quân của Hán Vương. Hạng Vũ vây Hán vương ở Huỳnh Dương rất ngặt, Kỳ Tín xin đi xe của Hán Vương với mũi vàng cò tá đạo ra đầu hàng để gạt Hạng Vũ. Hạng Vũ thiêu chết Kỳ Tín. Nhờ đó Hán Vương được thoát thân.

(3) *Nhạc Vũ Mục* tức *Nhạc Phi*, người ở đất Thang âm đời Tống, tự là *Bằng Củ*, thờ mẹ rất có hiếu, nhà nghèo cố học hành, trong niên hiệu Tuyên Hòa ra ứng mộ đi đánh quân Kim, lần lần phá được quân Kim được vua Cao Tông tự tay viết 4 chữ *Tinh trung Nhạc Phi* và chế cờ ban cho, phá quân Lý Thành, dẹp yên Lưu Dự, chém Dương Yếu, làm quan đến chức Thái Úy, cả phá quân Kim ở Chu Tiên trấn, muốn độ quân qua sông đánh quân Kim, lúc ấy Tần Cối cố sức nghị hòa, giáng kim bài triệu Nhạc Phi về và vu cáo bắt Nhạc Phi hạ ngục mà giết. Vua Hiếu Tông truy phong tước quan và ban tên thụy cho Nhạc Phi là *Vũ Mục*. Vua Minh Tông truy phong Nhạc Phi tước *Ngạc Vương*

thanh nhã điêu luyện.

Sách *Tống Nguyên Thi Hội* có chép vài ba chương. Có bài đề ở chùa *Phiên Dương Long Cự* tự như sau :

- 1)- *Ngũ thạch sơn tiền tự*
危石山前寺
- 2)- *Lâm tuyền thắng phục u*
林泉勝復幽
- 3)- *Tử kim chư Phật tượng*
紫金諸佛相
- 4)- *Bạch tuyết lao tăng đầu*
白雪老僧頭
- 5)- *Đàm thủy hàn sinh nguyệt*
潭水寒生月
- 6)- *Tùng phong dạ đới thu*
松風夜帶秋
- 7)- *Ngã lai chước long ngữ*
我來嚼龍語
- 8)- *Vũ vũ tế dân ưu*
為雨濟民憂

Dịch nghĩa

- 1)- Ngôi chùa trước hòn núi đá cao vút.
- 2)- Rừng suối, cảnh thắng lại thanh u.
- 3)- Các tượng Phật thép vàng màu tía.
- 4)- Đầu nhà sư già bạc như tuyết.
- 5)- Nước đầm lạnh lẽo mọc lên mặt trăng.
- 6)- Gió ở ngàn thông ban đêm đượm hơi thu.

và đổi tên thụ là *Trung Vũ*.

7)- Ta đến bảo con rồng :

8)- - "Hãy làm mưa mà cứu dân đang lo âu".

Dịch thơ

Chùa trước núi cao vút,
Suối rừng đẹp nhả u.
Vàng tươi pho tượng Phật.
Bạc phếu dầu thầy tu.
Mặt nguyệt lạnh dần nước.
Gió tung đêm khuya thu.
Ta cùng rồng dặn bảo :
"Mưa xuống cứu dân sầu".

Chùa ngay trước núi vút cao,
Suối rừng thắm cảnh thanh tao u nhàn.
Những pho tượng Phật tía vàng,
Bạc dầu như tuyết rõ ràng sư ông.
Nước dần lạnh leo trắng lông,
Ban đêm thu được gió tung lất tưng.
Dặn rồng ta để nơi đây :
"Hãy tuôn mưa xuống cứu ngay dân sầu".

Sách *Thang Âm Từ Miếu Ký* chép sự tích và văn chương của Nhạc Phi khá [32b] rõ ràng.

Bài biểu của ông về cuộc hòa nghị với nước Kim có câu :

"Tuy Tần diệt chỉ thập ngũ thành chung vì ngô hiền,

雖秦氏之十五城終為吾有

Nhiên *Thương U* (1) chỉ lực bách lý thượng niệm bỉ khí".

(1) *Thương U*, tên đất ngày xưa, vì có Thương Thành ở đất U Trung, cho nên được gọi là Thương U.

然商於之六百里尚念彼欺
(Hai câu biến ngẫu đối nhau).

Nghĩa là :

Tuy mười lăm thành của họ Tần cuối cùng là sở hữu của ta.

Nhưng sáu trăm dặm của đất Thương Ư còn lo họ lừa dối.

Nhà Nam Tống (1) có quân Bối Ngôi, Phạm Thạch Hồ nói :
"Người ở Yên Trung gọi bình rượu là ngôi. Bình rượu của đại tướng
đều giao cho người thân cận đi theo mang lấy, cho nên gọi là *bối
ngôi* (bối là mang theo ở lưng ngôi là bình rượu). Hàn Thế Trung
(2) và Nhạc Phi lấy tên bình rượu đặt tên đội thân quân.

Sách *Ủy Hạng Tùng Đàm* chép : "La Quán Trung (3) ở đất
Tiền Đường (4) tên Bồn, người đời Nam Tống (5) soạn tiểu thuyết
hàng mấy mươi bộ, như truyện *Thủy Hử*, kể việc bọn Tống Giang

- (1) *Nam Tống*, đối với Bắc Tống mà nói, nhà Tống từ vua Cao Tông dời về phương Nam giữ vùng phía Nam sông Hoài, sông Hán, được sử gọi Nam Tống, có 7 đời vua, được 149 năm, khởi từ năm 1128 đến năm 1276 thì dứt, mất nước về nhà Nguyên.
- (2) *Hàn Thế Trung*, người ở đất Diên An đời Tống, tự là Lương Thần, dùng mưu thiện chiến, tung quân từ thuở nhỏ, đã đánh bại Tây Hạ, bắt Phương Lạp, nhiều chiến công, làm quan đến chức Gia Châu phòng ngự sứ. Khi vua Cao Tông dời về phương Nam đến Tiền Đường, bọn Miêu Truyền, Lưu Chính Ngạn làm phản cướp vua. Hàn Thế Trung đánh phá Hàng Châu đuổi bắt được bọn Miêu Truyền, Lưu Chính Ngạn ở Ngưu Lương mà giết cả. Ngột Thuật nước Kim đem binh 10 vạn xâm phạm phương Nam, Hàn Thế Trung đem 8 ngàn quân đóng đồn ở Trấn Giang cả phá quân Kim ở Hoàng Thiên Dăng. Quân Kim và Lưu Dự hợp binh chia đường đến đánh phá bị Hàn Thế Trung phục kích hơn 20 chỗ, cả phá được bọn giặc. Tần Cối cầm quyền chủ hòa nghị. Hàn Thế Trung chỉ trích, bị Tần Cối thu binh quyền, từ đó ở ẩn nơi Tây Hồ, không bàn luận việc binh, thường mang rượu côi lừa tiêu dao, ngày về già ưa đạo Phật, đạo Lão tự gọi mình là Thanh Lương cư sĩ.
- (3) *La Quán Trung*, các từ điển đều chép là người cuối đời Nguyên, người đất Hàng Châu tên Bồn, tự là Quán Trung, có soạn nhiều bộ tiểu thuyết, như Tam Quốc Chí Thông Tục Diễn Nghĩa, Thuyết Đường, Phấn Trang Lầu, Thủy Hử Truyện từ hồi 70 trở về sau, Kim Thánh Thán cũng đoán là do La Quán Trung viết nối theo.
- (4) Các từ điển đều chép ở đất Hàng Châu.
- (5) Các từ điển đều chép người ở cuối đời Nguyên.

gian trá trộm đạo, trót lọt, mưu cơ khéo léo rất rõ ràng, nhưng biến trá trăm đường, hại tâm thuật của con người, về sau con cháu ba đời đều câm.

Đạo trời ưa [33a] trở lại, cho nên việc báo ứng là như thế.

Bộ *Tam Quốc Diễn Nghĩa* cũng do La Quán Trung viết ra, ông đã dựa vào chính sử dựng ra những việc không có phần nhiều không gần với lẽ phải. Các nhà nho trên đời không tin sách của Trần Thọ (1) mà tin sách này của La Quán Trung.

Sách này đã không có kiến thức chân chính, lại có những lời nói, những câu ngạn ngữ ở làng quê vốn không phải là chính pháp làm văn. Lại có người dùng những lời ấy mà khoe khoang là tân kỳ, rồi dương dương tự đắc mà không biết là đã lầm vậy.

Họ Phan ở Dương Tiết tổng luận các triều đại đã trải qua của Trung Quốc thật là thuần hậu thâm thúy và vĩ đại. Thật là một áng văn trứ danh của ngàn xưa.

Đọc sách *Thiếu Vi Thông Giám* thấy đặt họ Phan ở Dương Tiết đứng đầu các thiên mà không thấy chép là người thời nào.

Sách *Minh Sử Tập Lược* cũng không thấy chép đến.

Sách *Thuyết Phu* chép bài *Tuyệt Đình Tập Ngôn* có câu: Họ Phan ở Dương Tiết lúc trẻ thờ Ngụy triều (2) làm sai tờ biểu trần tình.

Bài này cũng không chép xuất xứ của ông như thế nào.

Gần đây, xem sách *Minh sử bản mới* khác thấy ở phần *Liệt Truyện* [33b] chép: Phan Vinh, tự là *Kiểm Dung*, người ở đất Long Khê, trong năm Chính Thống thứ 13 (1448) đời vua Anh Tông nhà Minh, đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Thượng thư bộ Hộ, thọ 78 tuổi được tặng chức Thái tử Thái Bảo.

(1) Trần Thọ người ở đất An Hán đời Tấn, tự là Thừa Tộ, đầu tiên làm quan cho Thục, với chức *Quan Các lệnh sứ* lắm lần bị khiển truất, vào nhà Tấn làm chức *Trữ Tác lang*. Ông có soạn sách *Tam Quốc Chí*.

(2) Ngụy triều, triều giặc, triều không chính đáng, nhưng có lẽ là triều nhà Ngụy, chữ Ngụy (là nhà Ngụy) viết lầm ra chữ Ngụy (là giặc).

Tuyên Du đời Tống nói : "Hiệu dính sách vở như quét bụi, quét mặt này thì mặt kia bụi đóng".

Sách *Giáp Ất Thặng Ngôn* của người Minh chép : "Lưu Tử Huyền đi sứ nước Triều Tiên trở về nói : "Sách vở của nước này phần nhiều Trung Quốc không có. Vả lại những sách ấy thật sạch sẽ tốt lành, không có một chữ nào là không bắt chước theo Triệu Văn Mẫn, bị giống người Ai Nô (tức Ainu, một chủng tộc ở phía Bắc nước Nhật Bản ngày xưa) tàn hủy.

Nước Triều Tiên bị vua Đường Cao Tông tiêu diệt. Đến thời Ngũ Đại, đời Tấn, Vương Chiêu khôi phục được nước ấy và gồm thêm được đất Tân La, đất Bách Tế mà sử không chép rõ sự tích.

Họ Vương làm vua truyền nước cho con cháu, trải qua đời Tống, đời Nguyên, đến đầu đời Minh, họ Lý mới thay thế làm vua cho đến ngày nay, trong khoảng 700 năm mới thay đổi [34a] hai họ. Đó cũng là điều đáng thẹn của Trung Quốc.

二姓亦中國之所隸也

芸臺類語卷三七終

載潘榮字兼用龍溪人正統三十年進士仕至戶部
尚書年七十八贈太子太保

宋宣獻謂校書如掃塵一面掃一面生

明人甲乙剽言曰列子云使朝辭還言彼國書泉
多中國所無者且諸本精良無一字不改題文敏爲

種奴或後耳按列辭爲唐高宗所滅至五代晉時王
昭復其國併有新羅百濟史不能詳其事竊王式傳
國世宗元立明初季氏代之以至于今七百年間總易

還之報如此收三國源我亦莫中作也傍依正史徑造
空說多不近理世儒不信陳壽書而信此已無其見
且里談鄉謠原非作文正法乃有因共語而究以爲
新奇洋洋自得不知倍者

陽節潘氏總論歷代醇深卓犖真千古名文讀少微
通鑑以符諸篇端不載何辰人明史緝畧亦不見說郭
錄雪亭雜言有云陽節潘氏以史事爲綱而陳防表
之謬亦不載公出處如何近覽新刻明史見列傳

詳其陳和金表有句云雖秦氏之十五城終爲吾有
然商於之六百里尚念彼欺

西來有背嵬軍范石湖曰燕中以酒氣爲嵬其大
將酒氣皆令觀隨人員故號背嵬帶岳取其名以
爲親軍

貫

委巷叢談云錢塘羅中名本南宋辰人撰小說數
十種如水滸傳序朱江等事好益脫漏機巧甚詳
然變詐百端壞人心術其後子孫三代皆咄天道好

詔有曰無德者亡如誣歟之已去當仁不讓信庸數
之有歸及後高尊邵位乃退謝表云夫子述佛旨之
召意欲尊同紀信來漢王之車嘗將誑楚此見於說
郭

岳武穆才品高邁詩亦清工宋元詩會錄三教章其
題翻陽龍居寺曰危石山前寺林泉勝處紫金諸
位相白雪老僧頭潭水寒生月松風夜帶秋我采鳴
龍語爲兩濟民憂陽陰事祠廟記載公事跡文章願

雖舉族有北轅之勢而敷天同左袒之心乃眷賈王
越居舊服已徇群情之請俾膺神器之歸由康即之
舊藩嗣承朝之大統漢祚之厄之才世宜元武之中
興獻宗之子九人恒重耳之尚在茲乃天意夫豈人謀
尚期中外之心同定安危之至計庶臻小惕用底在
平爰播告於多方期深明於予意按此以金爲敵國
全篇不敵顯言其畏虜甚矣

宋辰多能文者而心潛不端如顧岐草張邦昌僭位

詞也其全見於四續文宗云此以敵國興師鄙喊失
守侵纏宮闕既二帝之蒙塵誰及宗祊謂三靈之啟
卜眾恐中原之無統姑令高滿以臨朝雖義形於
色而以死爲辭然事迫於絕危而非權莫濟乃以衣
履之質起於殘廢之中迎置宮闕進即位號舉欽聖
已還之典成靖康欲復之心永言曆數之屯坐視邦
家之覆撫躬咄感流涕何從緬惟藝祖之開基寔自
高穹之眷命歷年二百民不知兵傳祚九君世無天祚

未升奉使金有祭徽宗文今見於未文公集云猗以
凡庸謫戾遷穉茂林置草彼雨露於掌中絕寶珠
隣晉風霜於將老節上之旌畫落口中之舌徒存嘆
馬角之未生魂雪酒窖擊龍鬣而莫遲汝泗水天
又畧載高尊命升奉使制曰朕方倚同晉國用魏絳
以和戎卿其遠體侯生鄉太公而歸漢升來子之
族叔也

宋史通鑑載元祐皇后命康王嗣統于書乃汪系之

報意以雜記諸國事而文多或闕耳說郭南水市
隸記所謂小紀有班昭錄有供朝設有閱官圖

朱子全書內有讀西陳取遺墨論王氏學術之老一
段甚爲曲折荆公復生亦虧服無辭矣生理之懷殊
欠斟酌

朱子語門人曰戒之案牘縱說得分明何以當面取
論一言半句便有通達處所謂共君一夜話勝讀十
年書

已地之美也同於生物不同所生惟荒瘠亦雨之也彌
望皆黃茅白蒿此則王氏之同也朱子曰說得本是
若公之學是使之同已俱入於是何不可之有若使
彌望皆黍稷都無艱考亦何不可只爲荆公之學自
有本是處耳

唐以未官京使人吏伺候朝堂有興作差除以片紙
錄報謂之朝報外官人吏留京即有聞以片紙錄報
謂之即報二者皆隨事抄記荆公詆春秋爲新朝

張烏臺詩集錄之甚詳如觀潮詩云吳兒生長狎
 清洲骨利忘身不自憐東海若知明主意應知亦因
 變桑田味檜詩云漂然相對莫敢相欺且幹凌雲
 未足奇根到九泉無曲處些間惟有螫龍知雜詩云
 杖藜裹飯去匆匆白過眼青銀轉手空贏得兒童青
 語好一年強半在城中年八十自腰鐮慚愧春山
 笋蕨甘豈是聞韶解忘味通米三月食無鹽
 東坡曰介甫之文未必不善也而其患在好使人同乎

蓋古傳飲秋社酒能治聾

呂氏童蒙訓曰伊川先生言人生有三不幸少年登

高科一不幸籍父^兄世之勢爲美官二不幸有高才能

文章三不幸朱子謂便是這事却被這些不能解

銹攔了一生更無暇仔細理會義理只從外面見得及

膚便說我已會得無暇謁究精微又使人以先生長

者目我更不去下問

史載李定言蘇軾作詩誇訥只節取一句按廣翰記

立廟具旁

又戴年錄曰公赴戡雷州道出公安剪竹梓於神廟
之前祝若心負朝廷此竹必不生若不負朝廷此竹
當再生具竹果生二說不同朱子曰前說爲是

通鑑王珪齊宮賦詩神尊遂得參加按類聚大社
二祭多差迨王珪在兩案二十年熙寧間爲翰林
學士復被差題詩於齊宮曰都鷄未唱曉穆惟又
向靈壇飲酒杯自笑治輩知不足明年強健更重來

祖召至使坐令面陳其事文定以手畫地條陳十策
 一下升汾二富民三封姓四褒孝悌五舉賢六太
 學七籍田八選良吏九懲奸十恤刑今綱目不載
 宋太宗命儒臣纂府元龜太平御覽文苑英華各
 一千卷皆大文字也

宋名臣言行錄載史及名臣傳曰宸公賁^死於雷州
 詔還塋洛陽過公安民皆迎祭斬竹擇地掛紙錢
 焚之尋復生笋成竹都人神之號曰相公竹因

正世紀二氏爲載紀則皆湮沒失傳矣今各自爲書便一代制度之詳燦然簡策是可取也惟金史中稱宋主及伐宋等事甚非正理宋史不書端曷事亦爲可議蓋史官未及點閱或有所避諱故耳

宋李光贊表豈若四臺優都屯兵上黨四優字頗疊按名臣奏議載此表後都字謂汴京也詩云在浚之都卽汴京宋史誤作優字耳

王曾筆錄云太祖幸西都張齊賢以市衣獻策太

意明薛應論作宋元通鑑取法溫公雖本及資治通鑑之詳網條最爲周悉合三書讀之可得其全矣朱子集朱名臣言行有前後二集本傳別錄家記雜編採掇既詳於擇亦善事迹燦然讀之最易閱後人意正史多不收載疎濶甚矣先事一言半語可以終身行之者畧之可乎

元修三史宋遼金並列誠謬於正濶之別解然遼金立國百年典章文物不減後魏若依晉書例以宋爲

無說落日欲詳備而無冗煩第晚年多疾未及一一訂
定故歷代經國規模議論猶或多所刊落致令歎
然後世盡出大賢親筆遂不敢擬議是亦未之考
也

元人修宋史達儒以爲煩燕然宋三百年文物制度
詔令奏議何可勝數記志傳所載猶未及半也明憲
宗命儒臣修宋元通鑑綱目大照詳於治亂興衰
之迹而兵謀國計吏治民政遺畧頗多觀者殊不滿

看不如看史漢史漢事多卑穿通鑑是逐年事逐年過了
且草草看王史一上都來看他後人乃好編年而廢紀
傳可乎然溫公有曰某作通鑑惟王勝之要看過一
要他人讀書數紙已掩卷思睡此書簡要尚爾況正
史乎

考亭綱目實春秋但朱子只草凡例提安其目則委
曲盡趙採摘東蘇編相去殊遠遂便寫得二三卷次
次第是正觀社未書札可見朱子同云綱目欲謹嚴而

左傳於諸國事每曰禮也禮者兼法度而言後世儒
 生修禮儀註述正以吉而軍實嘉五者節目儀註
 爲禮食貨典刑官選舉各別爲志而古意不存矣
 瑩雪叢說曰前說輩第書並用首尾多第一節其緊
 要第貳節其好句第三節其故實若溫公資治親命通鑑
 可觀可法

尚書每事分載春秋編年通紀史學之祖也漢史改尚
 書通鑑做春秋各成一派不好並行朱子謂通鑑難

方桂隆墓

侯鯖錄唐宣宗謂軍相曰青山不厭千杯酒白日維
消一局棋如此安能治民

新唐書五代史不載詔令記志故事頗多簡畧覽者
不能無憾顧有冊府元龜猶可考鏡不然歷代故事
湮沒不傳矣元龜中有赦宥篇載高祖太宗詔書十
四道皆定天下守天下之大規模體統文體亦非駢
偶歐公盡刊之

夫安識義智者必懷仁

唐文皇謂魏徵徵曰符瑞未至矣正史不載其事按
冊府元龜貞觀元年甘露降安長足州言景星見莒
州鳳凰見二年長安獻嘉禾四年赤雀見於萬年縣
五年鳥州慶雲見醴泉出甘露敕西命公卿以上示
之因賜酒帛有差

杜氏通典載武后豫州鼎銘有云義農有出軒是應
期唐虞繼踵湯武承辰天下光宅域內雍熙上玄降鑒

瀛州十八學士褚亮爲贊今不可考見於三才圖會
有一蘇品贊曰業敏游藝躬勤帶經書傳竹帛焉
美丹青見於託邦內大唐新詔又有一法德明贊曰
經術爲貴玄風可仰勵學非遠通儒在斯

唐太宗著錄名曰金鏡具要語云至治本當任不肖
至亂本當任賢任賢享天下之偏任不肖覆天下之
禍後復宣宗讀此三復乃已是錄見於古文淵鑑
初學記太宗賜蕭瑀詩疾風知勁草日誡誡臣勇

下大赦詔有移徙朕身之語三年四月又詔孝義之家與高年賜粟絹有妻婦女正月以木生男賜粟二石令州縣賑恤竊民與初還逃戶北行王道之定也

唐書儒學傳高祖始受命國子怡置生員七十二員詔取三品以上子弟若孫爲之大學百四十員取五品以上子弟充之四門學生百三十員取七品以上子弟爲之四門館名創置始自後魏辰人以其爲唐大學之四門非也

處事公平者任以國務有學通古今識達政術者任以理人此乃宰相之必蓋也此間聽受辭訟日不服給安能助朕以求賢哉因勅尚書細務屬左右丞惟枉屈大事合奏聞者聞於僕射此所載殊爲明白
少微通鑑言太宗力行仁義勤恤庶民不見政令之實綱目亦無之元龜載上於初卽位詔原免繫囚放還流人閤內六外免二年但調平土給復一年賜八千以上未綿帛優恤鰥寡孤獨旌表孝義門閭二年又

圖藏之書府諸學士並給珍膳分爲三番更直宿閣
下每軍國務靜參謁歸休即便引見引討而典籍
商確前言考其得失夜分乃寢降以溫顏禮數甚
厚由是天下歸心奇傑之士咸思自效後人仰慕謂之
登瀛洲

冊府元龜唐太宗
文皇謂玄齡如晦曰公爲僕射當廣開

耳目訪求賢哲有武藝謀畧材堪禦衆者任以邊
事有經明德修性理通儒者任以待臣有明幹清懿

李守素王府記室參軍汪虞世南參軍蔡允恭薛元
 敬顏相時永州總管戶曹許敬宗太學助教蓋文達
 答議典籤蘇勗等或背淮而至千里或遁趙以欣三
 見或能垂祐耶第委質藩維引禮度而成典則賜文辭
 而誅風雅優游幕府是用嘉焉宜令并以本官兼文
 學士又薛攸平復徵東虞州錄事參軍劉孝孫
 人館尋遣庫直立本圖具狀觀且題名字將里乃勅
 文學褚亮爲之贊德勅成一本卷號十八學士寫真

咸以著範前修垂芳後烈顧惟菲薄多謝吉人高山
仰止能無景慕是以芳蘭怡被深思君益之遊毋枉
初冀庶延俊髦之士既而場苗益寡空留皎皎之思
奮不從遷終愧嚶又之友所以冀通規正補其闕如
無故側席無倦於齊庭問筵有待於燕館爲以大行
臺司勳郎中杜如晦記室方功郎中房玄齡于志寧
軍容祭酒蘇世長大策府記室薛收文學姚思廉褚
亮大學博士陸德明孔穎達王簿李道玄大策舍曹

南山典同此乃南唐馮延巳所作載於詩文類聚非
此曲正文

唐書高祖克京城約法十二條殺人劫盜背軍叛逆
者死悉除苛禁暴令今各書亦不見十二條如何

冊府元龜禮覽書云唐太宗初爲秦王徵求草莽致
驛招^聘者自遠而至於辰海內初平帝乃銳志經綸
怡神藝文因開學館以待四方之士又降旨曰昔楚
國尊賢樂道先於申穆梁邦接士貴德過於邾莒

文獻通考破陣樂辭曰受律辭元卿卿將相討叛
臣咸歆破陣樂六宮不二人歆白樂天所謂七德歌
即此

唐書齊作伴侶曲陳作玉樹後庭花今二曲見於
李太白詩註有云墜月反夜滿瓊樹朝朝新見於文
獻有曰玉樹後庭花開不復久止此二節可考餘則
並缺諸家寫本有庭前御柳催綠檻外宮花吐紅鴛
瓦行數月露龍旗萬隊春風侍臣舞蹈齊拜聖壽

徒升九龍之華旗建翠旄之旌旄
 孝行之駿衆而途曰惟休燕之鴻德
 先天覆而無遺壯雲行之溥惠淑
 雨施於庶黎北近頌曰雍容清
 廟謠爾無虞垂拱穆曰神行化
 馳裡潔享祈歆嘗百神爰始賦
 牧役務于人

莊子孔子謂楚王曰叔孫敖甘
 寢秉羽而遊單人拔兵
 文選褚淵碑文所云雖無受張
 出卑之風亦有甘寢
 秉羽之績

宋書符瑞志云漢世術士云黃真紫蓋見於牛斗
之間江東有天子氣故刁玄以此說孫皓徐陵文亦云
黃真紫蓋金陵之王氣長久

類書載崔弼遊太學辰上四遠頌頌佳惜不見其全
其西遠頌曰惟秋殷亮登上將者改平秋西成遠侍
于西郊因茲萬物懷德緩治昔既春遊今乃秋豫東
遠頌曰於皇維烈允迪庶倫繼王命豫漢勲矩矱度以
範物規乾則以陶鈞乃命太僕訓六驕閱駘馬戒師

胡致堂謂人多暇日則出人不逮諸出荀子

蜀志龐統爲郡公曾每所稱述多過其才人怪問之
答曰當今惟道陵述善人少惡人多今校十得五猶
可以某過世教便有志自勵宋太宗語本此

少微通鑑刊本糾晉紀溫公引荀子曰原并易能
也望歲之難唐紀又臣論陽帝有云大方竿亂達登
儲位每竊歎之及讀荀子見作望歲字正只見作大
方字方始豁然

京房課吏法與劉劭七十二條史不載按通考房奏
考功課吏法令丞尉理一縣系教化不此法者轉遷有
盜賊滿三日不覺者尉事也今覺之自除二尉員其
卒相惟如此法也

劉劭作都官考課之法七十二條考覈百官其畧欲
使州郡考士必由四科皆有致法然後察舉或辭公
府每視人長吏轉以功次補郡守者或就秩而加賜
爵至于公卿及曰祿大臣卒皆考之

文選六注註有王褒碧鷄頌曰侍節使者敬移金箱
神馬繡織碧鷄之神歸來歸來可以爲命漢德無疆
澤配三皇廣乎唐虞黃龍見兮白虎仁歸來歸來
可以爲倫歸來翔兮何事南荒

漢書楊雄怪屈原王不容作離騷自投江悲其文以
爲君子得具辰則大行不得具辰則龍蛇過此不遇
命也何必沉身哉乃作反騷廣騷諸篇善漢王氏評
陳蕃正引此語

日乃不聞與商賈畧豈足矜術藝能沾沾自喜者哉

漢郊祀志云武帝使來大慈小方闢者自相觸爭武帝故事又云人常于殿前相^略數十枚大令終日相學幡幡竟廷中去地十餘丈觀者夥然

繁露出逸周書王會解註云冕疏似露而垂也有
 旒黃之象春秋傳辭比事仲舒書名春秋繁露益
 取諸此

機巧皆不可以形諸見聞故公孫弘註怪奇經云近
 古以來其文不滿尺多憑口訣以相傳授况漢所設
 車騎材官猶不^大當畏遺意歲辰都試以兵法部勒
 有事徵發下虎符參驗大約如此非有因辰改變
 如唐末以後故史家不登記錄

氣同則從此則應公孫弘引呂覽說

古傳風石握寸經三百八十字公孫弘解註其謁究
 兵法詳矣當武帝有事匈奴此正常人思用所長之

草九^蓬連葉宮童初異及國後膠玄氣之精回復
 此都蔓蔓日茂芝生天花太始三年行幸東海復亦
 鴈乃作詩曰象載瑜面食甘露飲榮果亦鴈集六
 員錄翁雜五彩文仲所見施福祚登蓬萊浩無極元
 馬五年得馬汾陰乃作詩曰景星顯見信星彫列象
 載昭庭日觀以察參^傳時開^闕爰推本紀汾睢出馬皇
 祐元始此殊有先秦風骨

漢史志無非班孟堅因陋就簡也其事尚神密制度

誼實治安策中有曰屠牛垣一朝解十二牛蘇林記
曰孔子辰人師古註事見管子

武帝辰三老茂上書班史不載茂姓荀悅乃云令
狄茂

漢書季市曰匈奴國高帝於平城曾不能解圓天
下歌之曰平城之下亦誠苦七日不食不能設弩今
歌吟之聲未絕通鑑載刊此歌語便不明白

漢書元封元年芝生甘泉齋房乃作歌曰齋房產

士大夫漢楊顯引之

說苑四云堯舜相見不遙采陰文王舉太公不以日
夕故聖賢之接也不待久而親廣博物志堯得舜於
服澤之陽南面而興之語席龍堙而陰翳采采陰
未移而堯志得此二說足以補史記之闕

魏無知公子無忌孫漢史不載受於何地後魏書序
傳乃曰高帝封爲高良侯唐書世系表又云梁侯
不知何據

眞眞何辰旦此歌與前不同

鄒王上梁王書云申屠狄端難之河服及註曰狄之末
世人也爾詩外傳文云申屠狄非世將自殺于河崔叡
聞而止之狄曰梁殺龍達紂殺比干而亡天下矣殺
子胥陳殺波治而亡其國故亡國滅殘廢無非聖智
不用故也遂抱石而沉于河其持世與服註異又其
事亦見於莊子呂覽蓋並不言河持人

周礼考工記云坐而論道謂之三公作而行之謂之

相任車以致於齊春宿郭門之外桓公郊迎客夜開
 門辟任車燭火且盛從車者且眾戚飯牛車下望公
 而悲擊牛每而疾歌文選且面歌曲月出東門兮臨
 石班上有松栢兮清且蘭宸中衣兮謠謠衣不過兮
 堯舜牛兮勞力食細草大庄石甬園且常與甬通楚國
 益戚衛人商金擘清故以為曲應傷又曰齊桓公夜
 迎客甬戚擊牛每高飲南山岷峨白石爛生不逢堯
 興舜彈短布單衣適至衛從會飯牛薄夜半長夜

地是事人曰作樂日與俱人是地此謂表裏相合物
之所生而萬昌之道如地天作人地作富人作治衆治不
倦財賦辰華今錄八外紀有刊載太過遂使文章不
遑敘

山海經言有翕州之山五彩之鳥仲天名曰鳴鳥爰有
百樂歌仙之風外紀所謂祝融聽鳴鳥以爲樂歌操此
文也

呂氏春秋曰甯戚歌于桓公因寤無以自達於是爲商

迹之齊師果至命夜長發兵奮敵獲勝因釋之齊
以大夫益驅同禽獸以得爵祿也後遂廢其學此似
齊東野人語恐非寔事

大戴禮誥篇子告哀公曰戶是之脣正建於孟夏

於辰斗永蟄發百草權輿瑞雉無擇物與歲俱生于

東以順四辰卒於冬分於辰鷄三魂平明載于聲已

無十二月節卒于旦日成歲五平再週以順天道此謂

占計月天曰作明浪日與隕天是載也曰作昌日與隕

剛徹對馬祖曰此之狗吠堯堯非不仁狗固吠非其主
全用戰國策詔勅對田單語

論語公夜也長在繖繖之中而非其罪廣傳物志長能
通鳥語貧而閑居無以給食有鳥飛鳴其舍呼曰南
山有虎蛇羊宜急取之治長如其言往山中果得其
羊及亡羊者跡之索得其母以為偷訟於官胥君縈
之獄吾里人為之白亦不能解未幾雀復鳴其獄舍
曰爾人侵巫宜急禦之獄吏白於君不聽姑從其言

瑟而為舞魚躍

孫卿子曰欤已鼓瑟遊魚出聽

淮南子曰楚國亡其隄而稱不為之錢註錢林以水之
也百家言曰宋城門失火因汲池水以灌汝之池中空竭
魚悉亡露髀壯為戲梁語本此

顏推之曰太史公記了為焉口無焉牛後此是用戰國
策耳是為戰國策首後云尸鷄中之主從牛子然則
口當為尸後當為從俗誤寫耳

淮南子云桀之力制船仲而索鐵鉤金作炸外紀訛爲
 能伸鉤索漢儒穿鑿又以能伸鐵鉤爲自以索爲下
 丈謂索似有施氏求有施之罪而索伐之也其強解
 至此

淮南子曰伯牙鼓琴而鳴馬馬中林註仲即頭仲謂馬
 笑也

淮南子曰鉤已鼓瑟而遊臭出聽註云已楚人素
 善瑟有潛魚長丈余出於水而聽之列子曰鉤已鼓

者今見於孔叢子書中

說苑新序陳休古上先秦古言古行徵戒因循錄
 騁雅不無不雅廣廈細語可以考鑑韓詩外傳引不
 富且多古言俗論但微有矯放不如此書之富粹

楊子雲訪集異國殊語爲方言十五卷劉歆謂之曰
 冰炭泊之才沈鬱之思不能經年銳精以成此言

仲長統荀悅皆漢之醇儒也昌言甲豎明事情張石
 實不傳於道德仁義可以知此經濟之小學

國用兵之緒古書之淵奧吳過于此留侯學之所以能
爲帝者師而身名並泰已有以占驗相子房亦淺矣
漢書陳平好讀書治黃帝老子之術有田三丁敵張
良亦只兵法是漢初言詩書者細陸賈耳陸賈新語
最爲醇正共七篇之流冰乎每奏一篇高帝輒喜之卒
啟漢詩書之治陸賈其王佐之才矣

陳勝初起即知求聖人之後軀也孔鮒尊爲太師磚
士雖具事無成亦可謂卓識矣惜又言無有表章

殆勝於淮南子

晏子春秋聖人千慮必有一失愚者千慮必有一得今
左串引之

呂氏春秋萬天之樂也八士從牛尾收足參尾扣角
亂之而歌八終一曰載足云云萬誘註投足酒深足也載
亞氏逆總萬物之樂之八篇名意收足即後世踏歌
之類也

素書言修身接物之道陰符言天地人物之秘三略治

其人則存失其人則亡亦此意但聖人語自平正苟言
有治治人無治法使覺濠濮

韓非子曰邠人有遺燕相書夜書而火指燭者曰舉
燭乃誤書舉燭舉燭非書意也燕相反書而說曰
舉燭者尚明也尚明者舉賢而用之也乃以白王王
大悅國以治國則治矣非書意也此可知燕相之賢
心誠好書故無日不見皆是真機至理

呂氏春秋言治者滿有取焉惜彩光也意義要約

有氣格

莊子曰天人之情目欲綦色耳欲綦聲口欲綦味鼻欲綦臭心欲綦佚五綦必人情之所不免也養五綦者有具無具則五綦不可得而致故明君必先治其國然後百樂得具中噫信所言也從古治國乃所以爲求逸樂遂情欲之具乎

夫子答哀公曰人武之政而在方策其人存則其政舉其人亡則其政息荀子謂法不能立類不能自行得

之學揣摩疑非此書也

列子當同咸王時文體已稍變其書特出隱語如曰
不死不患而拘自足不聚不散而已無愆曰日日進

錦衣早早進玉食曰心營世慮終鍾家業曰冬裘夏

葛水母陸車曰聲振林木曰響遏行雲曰衣短褐有

林路之溫進戎菽有稻粱之味曰君臣皆安拘我者利

蓋與左國異矣

王博中只有一語云巢後諸樊
出戎菽矣

列子莊子所謂隱居放言者也要之列有神韻在

盜賊無有比老子有微之言三司歸在下一司大樸
既散巧利愈多所以愈生盜賊也孟子痛言利而
朱子亦有出賦與此一意

柔弱者生之徒堅韞彊者死之徒以國譬之越句
踐魏拓拔高梅無爭其與焉然夫豈先齊晉亡蜀漢
先吳亡羸秦符堅隋楊弒二世亡柴周先南唐亡金
先宋亡大槩可驗

陰符主微玄妙情粹朱子謂非知道者不能行蘇張

朱子曰只以曾子問中言禮教及証之即述而不作信而好古皆可見卿周尺官掌國之史籍三皇五帝之書如五千言亦或有是語而老子傳之未可知也蓋列子引皇帝書即老子鬼谷不死章也

道德五千言經國治世之書子田謂其道以清靜無爲尊爲虛無處物爲用慈儉不爭爲行僅舉大畧非能盡柱史之旨者

絕聖棄智民利百倍絕仁棄義民復存慈絕利棄巧

省食矣王好劍客而國士輕死特世俱不相應

管子相齊具事業之本乃在內業一篇一篇之中不過
內靜外敬四字

曾鞏謂老人之文簡古列子之文和緩莊子之文激烈
品評甚當莊子多悲特憤世之言其荒唐具謬罔妄
處乃借此以發其議論耳

朱子立言垂訓未嘗不以老子爲異端楊龜山曰論語
謂老彭老子也老子五千言以自然而言謂之不作可也

之過也管子上談天地之紀下究人物之情明道德懷仁
義總名定而不失於奇怪詳刑法而平辭於忠厚究其
旨歸與王道何異端商之說偏重刑名不謬不偏相
去豈直逕庭而已哉

管子學問純正而敘事簡要益其偉才卓識胸中頓
吐無非至理韓子文氣味不壞偉奇際而始言道德終
歸道德奇刻片語之下無復餘味與管殊不相似
管子後人摹出非全書如曰楚王好細腰而美人

從學于焦延壽延壽又當宣帝世是編書之傳已久
而謂始於哀平之世可乎

京房易以初爻管十日上旬二爻管十日中旬三爻管
十日下旬

管子真王佐之才具書淵微精綴明正條達連經濟寔
用爛然在目諸篇論治俱有本原內業篇論治心主靜
又與大學數通相合茲讀數通便覺心源通活世務
該合與未讀辰全別坡公謂其術類商戰言如端非仲

而刊落秦火之後古書散逸久矣幸有數種可考豈宜
一舉併以六經之正而不信乎孝經綿天子以春秋屬
商孝經爲參

京房等原於綿書八卦自用其數八純卦自初爻爲
某一世以至於五其上爻不復復爻第四爻爲遊魂爻
下舉內卦爻第三爻爲歸魂是一卦八爻與易經次序
異而爻六神六甲配十二爻十十觀京氏易者一書具考
爻占精矣古未相傳應驗甚眾不可誣也房當元帝世

秘五行五岳八氣八風九州九道四維四瀆與大西北
 爲天門東南爲地戶諸儒之論多所據援春秋經言
 天官星象甚悉其曰天如鷄子天大地小承裏有小水
 地承氣而立載水而浮天轉如車轂之道則渾天之說
 也王者父天於圓立母地於方渾則二郊之說也尚書
 緜云地有四極東西并洋不越三萬里張子正蒙有取
 焉周天三百六十五度四分度之一一度爲千九百三十里蔡氏
 書傳有取焉是皆足以資考究廣見聞不可以爲虛偽

無之殆是書本上於秘府耳王莽偽造符命與此何干
東漢之世所稱示試符會昌符皆係別書不及七緯又
諸儒好挾摛書中片言半句以符合於名古圖號此較
文理自覺不通攷三國蜀志勸進昭列采可見劉表
輔附會非緯書旨也今觀乾坤鑿度所論九宮八卦多
微蘊奧語其云易交易已程本取之通卦驗所云正其
本而萬物理體記引之云其地納甲卦氣世應諸法亦
京用以占筮至今靈應如響河圖洛地象言天地之

不能言其義則與本學者何異

漢張衡以中興之後儒者爭爲圖緯上言劉向父子
閔定九流亦無識錄則知圖讖成於哀平之世虛偽之
徒要世取資按六經緯與孝經緯是爲七緯共三十五
篇自秦符堅嚴禁後識字始絕唐承之世無改通者
今其書亡逸說邪正收數十篇章條重複其見於註
疏此皆無之竊以爲緯書雖不出於聖人而必傳洽大
儒據珠上古記傳以成之非賢良者所能及也劉向九流

職以聽王命左傳詩事君之禮敢不盡情致奉德茂
 樹之風聲昭德塞遠不殞其名死而利國以爲己榮
 茲心不爽忠而能力不爲邪詭古之遺直威然不端
 勿使能植

宣帝立穀梁春秋夏侯勝尚書劉歆謂其過而廢
 之事通而立之

師振之音公輸之械由基之射王良之御一藝名世古
 今莫倚以其精也誦詩讀書而不能知其人字樂而

貴在天爲仁由己以道事君死而後已毛詩詩無車
維塵眞又濟又多士多士又王以寧顯允君寸大猷是
經年修厥德令終有報勅通環思我言誰服盜言孔甘
其何能淑諛人罔極有醜面目周易詩卑以自牧謙
而愈光進德修業既有典常輝光日新熾于四方小
人勿用君子道長周官詩惟王建國設官分職進賢興
文功時文孔極極除其不蠲無敢反側以德詔爵允
臻其極下其可任以告于正學其戒禁治其政令各修乃

唐世謂能通三傳儀禮者盡授散官其重如此宋初尚
有諸科進士人各專門學問稽詣元明無之

晉傳咸集經傳中語爲詩見於初學記今錄之考經

詩立身行道始於事親上下無怨不惡於人孝無終
始不離其身三者備矣以臨其父以孝事君不離令名
進思盡忠義則不爭臣致其惡災言不生孝悌之至
通於神明論語詩守死善道唐而不晦直哉史魚可
謂大臣見危受命能致其身克已復礼學優則仕富

所未發然取於古註亦十七八煨燼之餘片又隻字收
拾訓釋更相傳受使千百世之下得以見遺遺文而
求聖賢之心和作者之意漢唐諸儒之功也明成祖
命儒臣纂五經四書大全毛詩王本集傳易王程傳
朱子本義書主蔡傳春秋王胡傳禮記註陳澧集傳說
標本極粹無可議者然自宋以上疏註盡屏不用亦
缺矣竊欲附纂古註于集傳之下使覽者得知源委
以質考究難以煩無亦一一還舊觀覺得全集大成也

又增孝經論語爲几經又加春秋三傳孟子爾雅爲
謂之十三經自宋時先儒表章腐學興論孟別爲
四書明定學制以四書與五經並行而孝經爾雅同
礼仪禮不以命題學者鮮能通其訓詁古經之廢而
不能無咎

五經焚於秦而復於漢箋註之原往往各以所學目名
鄭玄孔穎達集其大成也自宋程朱集傳出而古註
疏遂廢矣夫道至宋而後明濂洛關閩之說有自昔

芸臺類語卷出七

書籍七

解雍云典謨之篇雅頌之聲不溫純深澗則不足以揚
洪烈而彰緝熙益大味必淡大音必稀徐幹中論曰
日習則學不忘自勵則身不墮亞聞天下之大言則
志日廣五經者群聖相因之書也凡後學者大義爲
先物名爲後大義舉而物名從之皆名言也
古經有六樂亡於秦止曰五經後西以周禮儀禮爲七經

慧覺類語卷七

之定法也

云臺類語卷之六終

嵌隔反隔八於所印書板底內音計蓋器也如有字額內

別無隨手音命合刊者漆補灰得完備用作蓋安字刷印

法曰用平直乾板一片量書面大小四圍作欄右邊

空候排滿盛自右邊安置界欄以木稿音有標稿出

循之界行內字梳須要箇箇平正先用刀削下諸稿

小竹片以別器盛貯如有低仰隨字形襯貼指之至

字體平穩然後刷印之又以微刷順界行直豎刷之

不可橫刷印紙亦用微刷順界行刷之此用活字板

樣改寫完備擇能書人取篋製大小寫出各門字樣糊於板上命工刊刻稍留界格以憑銘識又有助語辭之字子也者字及數目字并尋常可用字樣各分爲一門多列字數約爲三萬餘字寫畢一如前法分載五號監韻活字板式于後其餘五聲韻字倣此取字法曰將元寫監韻另寫一冊編成字號每冊各行各字俱計數號與輪上門類相似同一人改韻依號數唱字一人於輪上元而輪字板內取備字是

無所不可誠佳法也

夢餘錄云人家多

鑄

活字願便于用其法蓋不於慶

曆間市衣畢升爲活本法用膠泥刻字火燒令堅作

鐵板二密市字印一板印刷一板市字更互用之轉

息可百枚其費比銅字又廉矣噫機心機事愈奇

易有竅極

三才圖會有印活字法其寫韻刻字注曰先照監

韻內可用字數分爲上下平去入五聲爲該頭校勘字

右手大指面觀其沿而覆以次指面然後挾也故不
三條蓋其紙每見汝輩以指水穢紙甚非吾意先正
於書籍敬謹如此

金臺記聞云古書多重乎抄唐五代唐馮道始令
鏤板印行自後刊刻益多明辰是陵人又用銅沿爲
活字視印板尤爲便巧而市置間訛謬尤甚愚謂
每書印板工費浩費浩煩難於措辦難於裁對刻爲
活字不過三千餘易於携帶而印諸書移候分合無

顏氏家訓曰惜人書籍須加愛護先有閤壞就爲補治此亦士夫百行之一也

梁谿漫志溫公讀書堂文書萬餘卷公朝夕閱累數十年皆新若手本軀有公堂語其子曰吾堂以上伏及重陽間視天氣晴明日即設几案于當日所列群字於上以暴其腦啟卷日必視几案淨潔藉以相傳然後看之或欲行看即承以方板本堂以空手捧之恐于汗雷漬及觸動其腦看竟一段即側

者各有其說臨謂置紙在字親觀其大小濃淡形勢而學之若臨在之臨摹謂以薄紙覆上隨其曲折旋轉用筆曰摹硬黃謂置紙於熨斗上以蠟勻塗儼如一紙魚明再展釐必見響榻謂以紙覆其上就明寫臨間臨尤摹之

文字之精神存於人心文字之形在於簡策世人雖或至愚未嘗不敬重紙雖或至慳未嘗不煥爛求書籍

費工必欲摹倣古書無惜紙筆先得位次次認骨
格腕指既甚精神自符輪扁所謂大匠斲輪不徐
不疾得之於心應之於手學書至此然後爲妙
陳有公岩樓考事有二節最好一曰著述家不可批
駁先賢但當拈已之是可証人之非一曰手冗心閑則
思心冗于閑則臥心手俱閑則著書作字心手俱冗
則思早忘具事以寧吾神

虞世南說聞云解博書畫如臨摹硬黃繡榻四

留青集高子式云學書之法每日只書一二字或
只學其一點一畫一撇一捺益一字之中古人於縱
橫疎密起伏照應向低向背俱有餘意從此進步
自生精熟即一悟百然後玩其行款疎其通暢寬
古人之命意如在目前而精熟悉爲我有天令人
伸紙臨摹不下數千字譬之走馬看山佳處何曾
領畧也按此說誠善但士大夫長者欲學古人書法
則可初學小子見識未足安知妙處一字一點筆目

爲有餘巧爲布置稱爲大小無不誇備又曰必在
托筆令得圓轉勿使拘攣其次識法勿使無度其
次布置合宜其次紙筆精良其次變法適懷縱捨
規矩又曰真草用筆如畫沈沈則其道至矣魯公
學此五年而後成書法豈易言哉吾嘗過台溪得
見公所書大唐中興頌字大逾寸遒勁峭峻後人題
味滿涯無空處殊莫能彷彿其萬一噫卓乎其
不可及也

編綴上爲其中多名言至理後有依倣而爲之者覺
莫能及然愚考歐公集古云梁書武帝得羲之所
書千字命周興嗣次韻今官帖法有漢章帝所
書百餘字有海賦河漢之說蓋前世學書者多
爲此語不獨見於羲之

顏真卿得筆法十二字於張長史其語論指示最
爲詳曉觀其言平爲橫直爲縱均爲簡密爲疏峰
爲末口爲骨體輕爲曲折爲牽掣補爲不足頓

問多事推深益人不相酬答則犯後傷長可見裁答
簡札不容令門下代爲捉刀也宋世猶然

韓尊儒每時取公一帖而送後紳姚辨撰羊肉十數
斤一日公在翰林以聖節製集給冗儒尊曰作教簡
以圖收書使人立庭下督索公笑謂曰愚若小官
今日斷者

梁武帝教諸王書令收戒石於鍾王書中幅一千字
不重者每字片紙雜碎無序今同興嗣韻之一夕

虛而寬歐陽言指連而跳不知黃山今言用
筆之法欲以鈎趯腕掌虛指寔以無名時筆則有
力肥字須要有骨瘦字須要有肉皆不外晉人之論
耳學書至晉而講究詳矣

顏之推推云真草書迹微留餘意尺牘書疏千里
而目也承晉字餘俗用與事之故無顏恨後者愚
以此知古人之書良由精習遂遺斟酌皆是親筆
觀禱康與山詩書曰素不古書又不古作書而人

子使不足言但得點畫耳

潛確居頤書云執筆合法端首血因合法平直方
圓合法編旁市分合法變化合法方謂楷書鍾興三
王智求虞世南歐陽詢顏真卿七合家乃合楷
正法餘不通真書耳黃庭經樂毅論謂之小楷蓋
筆欲小而皆中楷法也僕近使中州得經論二真書
以此驗之信然劉伯升小篆楷法謂之行書蓋真謂
之真行帶草謂之草行坡公言也筆無定法要使

著紙勢則不足大指當微側以甲肉際當管旁則舌
又有中筆之法中指主拘用力全在於是又曰微聚
筆端筆書便提挈其筆署書宜雖互有不同其大
意一也

張懷瓘曰篆籀八分隸書草書飛白行書通鑑之八
體品石草書在神品五石草書筆陣圖後云欲書
須臾所呈神靜思預想字形大小低仰平直張勢
令筋脈相連意在筆前然作字若平直相似狀如算

得福觀

張懷瓘書斷曰昔吹竿律圖云笛四古長福為前
 敘成單思三思月以題其額觀者如流何使虎竿書音
 術丈大竿律圖曰頭長一寸管長五寸真書云竿頭
 二寸一分敘之行草亦然至唐吳世南竿龍論又云用
 竿手既虛虛竿長不過六寸以管不過三寸真一行二
 指是掌虛皆明指并相連又云真書是端四寸行四
 寸草四寸罕三分而一分若紙勢則有餘竿一分而三

廢矣晉人韻字又務安大妍巧今之真書乃晉隸之
翻轉已

蘇端載記云石鼓文謂之隸碣共十鼓其文則史籀
所篆周宣王所刻歸退之有石鼓歌歐公景古錄言
其可教者三四然猶云退之好古小妄取以爲信又曰字
畫非史籀不能作是鼓原在涼州唐鄭餘慶取置
鳳翔夫子廟中宋徽宗世遷汴金人取之置之太學
戰門西元明及今諸國之僕奉使詣北京曾過學官

奉使持一紙子
六四道

宋陳子康之圖云古人寫書每用黃紙以尊祭之
黃檗即黃柏也所以辟蠹故曰黃卷有誤字以雌雄
黃紙之其紙色如類耳故可否又早謂之雌雄

天下萬國書法不同但中代則方正外蕃多旁行

答頤字此謂之古文其別出者世謂之古文奇字固宜

王世本史更文籀始畧變古法為大篆秦李斯又畧變籀法

為小篆程邈又變為隸字以便官府漢興因之而畧

大新體也。妻接也。以時接見也。衣隱也。裳障也。此類皆
有義理非附會也。

劉向列女云。登校書二承一人。觀一人。讀倪如怨家。
故曰登書。

東方朔傳曰。止輒乙。其處謂有所絕。止點而記之曰乙。
今人讀書刪截以等上乙下同此。

綿愈有登均嶼山失神禹碑等。青石亦形摹奇事。

處迹怪尼莫窺道士獨上偶見之。

山在衡山南出碑七古丁三
字土人宜奉不昌客僕

英倍英曰賢萬人曰傑萬傑曰聖

白虎通漢儒註釋如曰就有功之本也夏大之設中也周至也密也唐蕩也虞樂也謚引也引治體之逆也義逆也恃昏也右辭也下所歸心也臣聖也當志聖固也父矩也以法度教子也子孝孝也尊尊無已也舅舅也姑故也娣^弟娣也也妹末也天扶也以道扶接也婦服也以礼爲服也朋黨也友有也爭財也心順行爲也族聚也性主也男任也任功來也女如也安齊也與

禮司常載云車旗會同立旌門部旗門也後世置
車中牙門時又有牙兵至於車前早晚車吏兩旁亦
名爲衙門謂虎頭天子正威儀謂亦名正衙是
牙旗字小因可取義

郭忠恕佩觿論字學甚詳其言曰夏楚聲吳而化語
殊人用其鄉相傳非一同言異字同字異言或失在
淺得或滯於沉濁

禮別名記云五人曰茂十人曰選百人曰俊千人曰

類必共之故曰什器也古征者必祭廟算吉而後行
故曰廟算

石林燕語曰唐初本有押字但草書其名以為私
記故碑誌書此為五元判事之驗

魏繁引詔外曰近代是曹油後先其官於前欠書
後官於後可為相繼又近代詔府廷為衙字本作牙
訛為衙衙新父子王之水可改車車前大車為牙車
為按道地註曰黃帝出車記云牙車者將車之旗周

屋古者以簡長一尺短者半之杞王後謂司馬懿曰
以所簡呂氏謂言半簡也

折衝折其兵衝也戰國策蘇秦曰百人之衝折之阻
席之上呂氏春秋曰折衝廟堂之上文中子曰折衝樽
俎可也何必臨遠

韓子曰人希見生象而得死象之骨按其圖則可以
想其生故諸人之意思皆謂之象也

山堂群考云古人行師五人爲伍二伍爲什則食器之

眾口珠金

漢霍光傳使者言于五一縱一橫為方干

楚辭儲匹字註四人為偶二人為匹

漢書隨而媒孽具短註媒醜音反西孽音也也謂醜成

其罪也齊人名麴餅曰媒

風俗通秦梁長城土皆紫色謂之紫塞南後土色丹

謂之丹微塞遠塞更以微遠也

音讀漢書註以音為戶過嶽中岩即註謂數下小

淮南子草木石者爲不敗者爲不腐數大者爲有
而小者爲足

鑿圓而柙方又記時方柙圓鑿其能入乎註工人
斷木以方簡而柙之圓凡不可入也淮南子曰萬民
各欲行其知僞以求柙鑿於世誰乃云鑿孔也柙簡
也工人刻木以入鑿又卽受之二說不同

衆口鑠金字出也各風俗通俗說有美金衆口成其
無言言其不誠賣金欲其售取火取以觀其真此爲

簾四襲以薄縞取其堅夢今人以一冊爲一帙也
 後漢朱祐傳以火矢筒令汗取其首多書不復重謂
 之汗簡古者以三尺竹簡書法律於其二所謂刑書
 故云三尺之法

淵鑑龜有靈德善潛而不志於養故古者置簋
 皆有龜形於其上而人臣貪墨者曰簋簋不飭
 叔孫傳設九賓臚傳立臚眾也眾逃相傳也
 古以沈馬名官文獻曰沈沈也驂馬爲太子元吉也

鑑戒錄云前又稱腰帶十圍此圍益取兩手大指相合爲一圍即今之一碼也

歐陽歸田錄唐人奏事非表非狀謂之榜子宋人謂之劄子

說鈴言鱗云鰓者學書之類或以記事削本爲之或六面或八面皆可書以有圭每故謂之鰓文述之鰓進讀

朱真宗嘗命校寫白樂天集色以了映映如細簾內

蓋有依憑吉慶之意

西溪叢語曰自後魏以及齊梁間每遇燃燃香先薰其手或以香不散行謂之行香唐初因之

道書以一卷爲一句陶九成說郭用之依書以一條爲一則洪景廬容齋隨筆用之

宋祈年記造屋勢有四謂之庸峻庸屋不平也庸道通鑑註云如唐史城之類築垣牆如街澠巷兩雅曰五達謂之康六達謂之莊

刀馬部參同契以人負音爲造如此之類益術教謬
 語假借依附難以戲笑耳如轉貢字爲項以訛爲訛
 安可用此文字音按讀乎愚謂此論甚正世所誦誨
 花易教托名邵子乃以字畫測人福禍附會鄙淺十甲
 一二不足信也

陳石山金陵人喜解字以同田爲富貧過分貝爲貧
 花嚴表義曰屯字本非正字同長壽二年權同此
 此是西域萬字書併胸吉祥相也今器用多刻是字

文選曹公檄矣。將校部曲文年月日子註發檄也。
然則日子日時也。非某日也。

菽園雜記云。壹貳參肆伍陸柒捌玖拾阡陌等字。相
傳始於明初刑部尚書開濟所定。然宋遼實崑山誌
已有之。蓋錢穀之數。易字以防奸吏竄改耳。

顏之推曰。春秋說以人十四心爲德。詩說以二在天下
爲四。漢書以泉化爲白水。真人新語以金長爲銀。周
志以天上有口爲吳。晉書以黃頭小人爲恭。宋人以召

在水中則活失水則醉如一塊泥然
 海廣方言以海風爲颶颶者颶也諸說者又作颶謂
 其四方之風也說頡頏粵述記每年日月颶信人又
 註云俗名颶

聖字字典音屬謂致力於地謂之聖與聖字音義殊
 別謂之俗借用之非也

宋曹彬奉敕差往江南勾當公事俗呼平聲非也按
 通鑑唐以來多相勾當軍國重事

說勾古候反當丁浪
 反字與勾音協當平戶

陸羽茶經云凡酌置諸碗令沫饽均沫饽湯之花也
 花之薄曰沫厚曰饽註書字並本草饽均若沫也蒲
 筍反今俗多呼饽者

茶經云簾一曰藍一曰籠一曰筥以竹織之受五升
 註漢書簾音盈竹器也今國俗以居成反中饋錄
 云白粥一升薑三錢八水泔和爲餅劑條爲小塊捍
 團綠豆粉爲饽饽與國音同

餅如泥漢同澤能改齊錄曰南國有虫無背名曰泥

順今俗常道此語

劉向新序田饒對哀公曰食具食者不毀其器蔭其
樹者不斫其枝此古人忠厚之道俗謂食具果者蕃
其樹意亦相類

說苑樹桃李者夏得休息秋得其寔焉世謂以仁保
桃李者在公門正用此字

三國誌註袁尚使李孚以鼓一初更也中到鄴亦類俗

語

楊子曰震風凌雨而後知夏屋之爲所障世俗所障之疵本此

北周書長孫澄言於太祖曰目頂至足皆是明公思造後人遂有頂踵背恩之說

文鑑觀野詩有名閭富貴有無事小神仙杜詩已所徵求貧到肯俗常道之

北齊顏氏家訓云諺謂積錢千萬不如薄藝隨身僧贊寧筍記云諺言茶飯不如從命誦訓不如從

果言覆木舟於渭河又集異記云張鑑夢人語任
調拜相思內外初無其人甥李通解云任調反調
反語是饒甜饒甜無逸甘單此為珍藥珍藥是張
鑑反語弟名也公甚悅俄報制下拜相是唐人已
好反語矣

明人佑呼小錄云作逆揖謂之唱咭邵邑起更打鼓
謂之藏雷本國朝會舉鼓曰
藏雷即此俗說用如虎不用如龍漢
書東方朔難客云用之則為虎不用則為鼠

人稱祖師之始

吳夫差都姑蘇啓蛇門以壓越人越爲雷門之像
 之擊大鼓於雷門之下而蛇聞焉後漢書王孫傳
 敢持巾鼓過雷門蓋喻文才淺者不達聖人之門也
 俗說不此

酉陽雜俎梅伯成善占夢有李伯令使弟取米百
 斛於涇河過期未至夜夢洗白馬伯成曰伯成占之凡人
 好反語洗白馬瀉白米或有風水之虞乎數日弟至

馬唐書曰吐蕃潛將婦人嫁與維州門子門子首守
城門之人也今通以稱家僮

通鑑曹孫司馬典常謂等人曰註云等人者立等
以寡人及等者謂之等人

鄉會中首選者俗謂之首科亦有所本唐東觀奏記
云唐宣宗辰鄭顥子將門子首科及第聲名藉
甚

漢外戚傳定陶丁維易祖師丁將軍寬之玄孫此後

人呼父爲奢呼俗爲爺聲音大平相似四統呼多爲
亦類本國音亦類此相近

青甯雜記云嶺南風俗相呼不以行第惟以各人男
女小名呼其父母元豐中吳處厚官大理斷廣外奏
案有民常邀子名滿郎呼邀作父滿常全女名桃娘
郎呼全作父桃常度女名腰娘郎呼度作父腰妻作
嬌嬌按此卽嶺外常俗大意以年長不斥其名因以
子女之名呼之耳

說鈴言籍云人言的當者謂之的一確二

陽確反證云咸鼻祖於汾陽註云始祖也惠帝紀耳孫
註玄孫之子

陸游筆記云在南鄰見西廡偈語謂父曰老子雖年
十七八有子亦稱老子陸西人所謂大范老子老者益
尊之以爲父也廷矣初登呼宗澤爲宗爺爺亦此
也

臚瑛云浙人呼父爲爹洪科北方呼父爲爹徒可吳

眾人情辭声口無論古今遠近大畧相同

張詠詩江南閭閻老尚書作平声按宋平仲珣新論

云尚書與尚食尚公主同世俗相承以平声呼誤矣

說鈴言籍云老子曰唯之與呵相去幾何唯呵皆應唯
速而呵長今諸司在上前皆曰呵而引長其聲卽此按
國俗答應輒曰夜者或是呵聲之轉歟

淮南子曰舉大本前楮邪許後亦應之此舉重勸力之
歟也今俗呼烏河邪此

書亦作此字

墨莊漫錄世俗以阿阿則則爲嘆息之聲

通鑑五代梁紀黎桓蠻酋長魏錮金堡三王註錮音
刁么反重語多也大也

隨唐嘉話錄云崔湜常輕張嘉貞呼爲張底後曾商
量數事驚美久之謂同官曰知張無底乃我輩一班

人知無二字死然今人說話又小說所謂人家有約拍

掌爲疋及不舒冲喜酒果壓驚之類與今俗無異大抵

加偏方順口稱呼不八平上去入四韻故彼方不能舉其聲記錄易差

涼王蒙遜罵其臣曰敢所研然似是土音史記謂有其音而無其義甚是後註云如研字義同花飭則非也本國俗說曰馨馨俸居之意曰珍珍不忤之意曰炭炭安舒之意皆類此

山堂肆考云木不因植樹而自生者曰櫟櫟與柶同又草名櫟葵唐詩云門前生櫟葵今國音呼木爲櫟俗

化州人於野外耦茅以居曰茅雷州有茅村吳州有茅
 茅鎮其屬於山者謂兄曰音我曰得謂無尾曰雷音
 人無情義亦曰厝以手覆物曰指康上声

明道雜識言王聖美云經傳中有無媼與姁字者其
 曰媼乃叔母二字合呼姁乃舅母二字合呼也

雜志有云黃州俗醉爲直呼吟爲根今國俗呼吟爲
 根者亦似之潛確書記南國俗呼天爲雷地爲得日爲
 雷月爲燙其差如此蓋國音本無正字只借此北字微

動人瘦也至音終人亡絕也音臘不能舉足也音大

女大及好也門音權門橫開也此數甚多

說鈴豚臍云粵中語火正音書多俗字其字之隨俗

撰出如座音穩音禿音禿音芒山之岩洞為山岳音

勗水之磯激為象音流音聘蓄水之地為匪音珥通

水之道為圳音浸路之隘為卡音為音雜按今兩廣公文

移速有用卡字即是隨土俗書也

廣東新語云廣東謂物小者皆曰仔勗鯪直首皆曰頸

用之楚人發語之辭曰是曰寔率語之辭曰些一經
 爲宋永用後世遂爲佳司今武陵人平語皆曰建康
 口人曰甕淮南人曰塢猶楚人之曰些也按本國俗語亦
 嘗曰塢又曰舍竊意尚書中郝字亦古人發語辭先
 儒謂郝者君子之告嘆美之則曰郝似爲附會

桂海志曰邇遠西洛牒新泰約皆用上書字雖野鶴而

偏旁亦有依附

音強

長也

音穩

小兒也

音勑

岩

音穩

坐于門中隱也

音典

二首六身是春秋已有韻字

中國記字義理在字不在音外國記音義理在音不在字中國文字從見處生想悟以音求之則差矣譯外國聲音從聞處生神識以字求之則窒矣

朱考亭答楊元龜書云字書音韻是經中一事世儒多不留意然不知如此等不理會却枉費了無限氣說字補而平不得其本意亦甚害事也

蔡寬夫詩話云五方之音各不同自古文字曷常不隨

便而莫能定也按譯典有經律論三藏自漢以後代
 有翻譯想亦未得其真以聲音不相迫也唐玄奘師譯
 經焉專詔大臣閱看有未穩當詔隨意潤色若然則
 今之梵唄豈必皆大雄氏之語乎漢文多子類唐文多
 集類四十二章譯於漢舒緩方正似子體楞嚴經譯
 於唐尖纖豐縛似集體武細玩之自見語意不同非
 由典有異也演潤者之異也

先儒言隸書起於程邈然左傳有止戈爲武與多有

西洛人得天下之中丁曰不然四方各有方言唯律書
然後爲正

楊雄好從鄙國上計吏訪問方言著輶軒語可謂有
志然其作古文奇字則過也程子起復篆爲隸由難入
易故可行隸改隸爲奇字由易入難故遂廢

漢身毒國後訛爲乾篤又訛爲竺天竺先儒謂其言
無正音譯者但取其語與中國相近者言故隨長庚
更而莫能定也

形質可以指論而得名者之外則天之所以爲天何以
 便有此名蓋出於自然之理聲音發於其氣遂有此
 名字如聽声之精者便知人性善卜者知人姓名理猶
 此也愚按邵子言數理程子言理必合二說觀之乃爲
 備

天下声音言語處處不同至於篇文作詩則平上去
 下去入無不相同有此自然之正音也昔寂公與丁晉公
 同在政事堂日閑論及天下語音何處爲正寂公曰

之外總之歌在口中以律呂之九宮往來輪轉如琴瑟之絃如簫之孔如鐘磬之在懸自合至六声漸高而清自六至合声漸低而濁得此九宮之声音凡歌八口皆合律呂矣

以上論音樂願爲詳備其琴之句按挑弦瑟之摠作司儀笙簧塤境以管洞竿龍笛之吹與祝敔鐘磬諸敔之和擊各有語法今不必載

程子曰凡物之名字自有音義至理相通除其他有

歌乃樂之生凡八音皆以和歌古之歌雅頌其法不傳
今只一字一韻審其喉舌唇齒以定其音律凡字俱
有聲有音聲卽字也音卽落韻也字有不能合音律
者也而以落韻合之如大成所用合四上尺工六等字合
字爲宮出於喉四四字爲商出於齒而後落於舌之
上根上字爲角再出舌上而落於上齶之近外尺字爲
徵出於舌頭而落於上齶之近內工字爲羽出於唇而
落於上齶之鼻孔六字爲少宮而出於喉而落於喉

黃鐘調四曰八声商七調第一通越調第二連大石調
 第三韻高大石調第四連雙調第五連小石調第六
 連過指調第七連林鐘調五曰上平声調爲徵五商
 角同用宮逆因音此教坊俗樂之石而卽古樂旋相
 爲宮之意但以平上去八分配五音往又不相合不若
 辨字之清濁高下審之喉舌唇齒而歸於五音六律
 總以合四上尺二九五六九字譜之每宮各有七調
 而元声大雅依稀可惟可謂今樂猶古樂也

徵羽其徵音有其聲無其調一曰平声羽七調第一
 運中呂調第二運正平調第三運高平調第四運
 仙呂調第五運黃鍾調第六運徵調第七運高
 涉調二曰上聲再七調第一運越調第二運大呂
 牙三運高大石調第四運雙調第五運小石調而石
 一調第六運過指調第七運林鍾調三曰去声宮七
 調第一運正宮調第二運高宮調第三運中呂調
 第四韻道調第五運南宮調第六運仙呂調第七運

譜非恒古樂之正要皆當日所用也今太常樂亦仍
十六聲之舊而用者只黃鐘之合太簇之四姑洗
之二中呂之上絃賓之拘林鐘之尺南呂之工應鐘
之九清黃鐘之六清太簇之五其餘皆設而不用猶
隋所謂啞鐘也蓋諸祭祀所歌奏寔不出黃鐘中
呂之二均爲已足矣然絃賓之勾變徵聲也宮調
多不用之而用者只九聲耳九聲合配五音出於喉
舌唇齒牙而俗樂家乃以平上去入八分之以配宮商角

竊歎知音律者必於此而斡旋之度律均鐘以耳齊
 聲以聲度律而訂黃鐘之宮準此中聲均瑟十六聲
 次等又以十六聲而齊六器声高則抑而下之聲
 下則引而上之適不及則損益而酌中之遜器而調
 合便眾器音之翕合不相凌奪奪被之奏者如出一
 人合作於一堂之上將見八風從律氣無滯音亦無
 敵陽制物備而樂成矣

十二律呂兼四清声樂家相傳有十六色字母爲之

均其聲自諸七音之可四聲各有條理無以平八隊重
 濁以去上配輕聲清皆不諸合六氣之定琴琴瑟元龜琴
 必每調而改絃瑟必每調而徙位上下相生其理至
 妙宮爲君爲人商爲臣爲子宮商和則君臣父
 子和徵爲人羽爲水南方火位北方水澤宅常使水
 聲衰火聲盛則可助南而抑北宮爲夫徵爲父婦商
 爲父宮定徵之子常欲以子助母婦助夫而後聲成
 文徵盛則宮唱而有和商盛則徵有子而生生之不

器器之得失則聲之得失也八音惟革木不係於律
 其餘六器音清濁高下必隨器察齊一之樂始和也總
 眾音言之金欲應石石欲應絲絲欲應竹竹欲應匏
 匏欲應土而八音器之音要必根祖於黃鐘雖器為
 有不同皆克諧矣世知以七律為一條調而不知度曲
 之義知以一律配一字而不知求言之旨七律者如以
 黃鐘為宮便以林鐘為徵太簇為商丙呂為羽姑
 洗為角應鐘為變宮鍾賓為變徵此七律自為一

描之八音以爲樂器是以古者神瞽考中音而董之以別長短廣狹大小輕重皆有數數者陰陽屈伸往來之迹也三三迭運九九相承天地萬物之所生太和元氣之所鍾其聲律家謂之九聲中之道也和之至也改形和則氣和氣和則聲和聲和則天地之和應矣黃鍾者天地陰陽之運也五聲之本生於黃鍾之律九六相生陰陽順應而生律十有二陽六爲律陰六爲呂八音之氣皆以是爲準焉不可違是以聲出於氣

聽意亦不能外康節聲音之數也

上古之樂和由聲下後世之樂不和由聲高聲下
由人心靜而不覺聲高由人心急而好乎人心之變
生於氣而成於化治亂從之音貴中和古聲下者比
後世爲下耳歷觀六朝五代樂聲每高國祚每促唐
宋中葉亦然

闕里志曰周礼太師掌六律六同又合陰陽之聲以
作樂典同字六律六同之和以辨天地四方陰陽之聲

然在目天地之道民物之則古今之事華夷之防盡於此矣

采儲洙往疑語云覆射之法甚多惟一法用七言詩
兩句首括天下字凡有音者皆包羅而不遺兩詩各
四十凡字總括諸韻合成反切故天下字無可不知然可
求者字之音難窮者字之體必能通文理而後可盡
否則徒然耳然立法簡妙不可以智識推度愚按洙
說大槩如此而不載其詞遂使好護前知者無從測

圖以聲配日月星辰以音配水火土石遇奇數則聲
爲清音爲陽遇偶數則聲爲濁音爲陰聲爲得音
爲呂律爲唱呂爲和有其聲而無其音者謂不出
也則爲小圈而圖之有其音而無其字者切不出也
則爲小圈而方之見於經世書所載至於以聲起數
以數合卦則祝鈐爲詳而人未之見也竊以先生能
前知其術必在於此恨其法不傳耳推竊聲音之全
數則吉凶成敗治亂興衰緩急剛柔迅速遲近驚

四四書女真書契西史書西洋書文義殊別亦寫一國之聲音耳豈可執正音而求之哉

非翻切則音字不能通非訓詁則意義不能別有翻切不得處字盡而音不盡也有訓詁不行處意是而義不是也

先儒謂東方之音在齒言西方之音在唇言南方之音在喉言北方之音在喉言所以言語不同也

康第以正聲之平上去入正音之開發收閉列而為

芸臺類語卷之六

音字六

文字從聲音起聲音從性命起乾道變化萬物各正其性命有性命便有形體有形體便有聲音聖人作文字所以寫其聲音也六書之法其要歸於象形會意而已音無窮而字有限中州隸字上古以來之正音也海外萬國山川僻遠輕重清濁之氣隨處不同其語尤爲難辨故自各製文字梵書番書

騷雅先正之語曷常有外於此哉

歐陽武筆云作詩須多誦古今人詩其他文字皆照
原本語國先輩嘗謂誦詩千詩百賦五十策文可
以決科矣

芸窗題語卷五終

者常患於放蕩無才者常苦於拘泥而心之所發皆非
其真矣故愚常以爲詩之要有三焉曰情曰景曰事
天籟內鳴情動乎機景限外接景融乎意印古證今
記行述蹟事究乎收隨之精神雖作者非一端具大槩
不出乎此三要之中尤以溫柔敦厚爲本體勢旨趣
音節格調皆餘論也夫情者人也景者天也事有合
天人莫之也以情參景以景會事遇事發言因言
成聲境不期到而自到語不期工而自工可以上追

恨具大樂有二曰優游不迫曰痛快詩之極致有一曰
 入神學詩不必大者題不必多使事仰韻不必有出處
 用事不必向來歷下字貴響造語貴圓意貴透徹語
 貴脫洒語忌直意忌淺脉忌露味忌短音韻忌散
 緩亦忌促迫詞氣可頓頓不可乖矣言詩至此無餘
 蘊矣然試論之詩之起緣乎人心也三百篇多出於
 田園閨婦而後世文士不之能及以其真也漢魏樂府
 歌行猶有古意自是而後聲律求之音韻限之有可

字莫若練句練句莫如練格天下之詩莫出于二句
一曰意句二曰境句境句易琢意句難製

司空圖曰詩品有二十四雄渾冲澹纖濃深著高古
典雅洗鍊勁健綺麗自然含蓄豪爽放精神縝密
疎雅清奇委曲寔境悲慨形容超詣飄逸曠蕩流動
許彥周云詩法有五曰體製曰格力曰氣象曰興趣
曰音節詩之品有九曰高曰古曰深曰遠曰雄曰渾曰
飄逸曰悲壯曰淒婉其用工有三曰起結曰句法曰字

辭尚意而典麗不得遺詩有四離雖期道情而離
僻深雖用經史而離書生雖尚高逸而離過遠雖欲
飛動而離無得詩有六迷以屈誕而為高古以緩漫
而為冲澹以錯用意而為獨喜以詭怪而為新奇以澹
甚而為樸約以氣力尖弱而為容易詩有六至至險而
不僻至奇而不老至壯而自然至苦而無跡至遠
而意遠至放而不過詩有七德一誠理二高古三典麗
四風流五精神六賈命七體裁釋音聞著詩論云練

唐詩所以脛名者由以料以此人乎刻意用工自求
以賦取人進士不留意於詩故罕有可稱

羅大經曰作詩要健字撐柱要活字幹旋

古人之談詩法者多矣唐釋皎然著詩式云詩有四
不氣高而不怒力勁而不露情多而不惜才瞻而不
疎詩有四深氣勢豪急由深於體勢意反舒薄由深
於作用用筆不滯由深於聲用對事不直由深於義
類詩有二美雖欲發巧尚直而思置不得寔雖欲廢

珊瑚詩話曰前人作詩求知和韻自唐白樂天元微
之爲二浙觀察使往來置郵筒唱和始依韻

解縉云學詩先除五俗後極三本五俗一曰俗體二曰
俗意三曰俗句四曰俗字五曰俗韻三本者伸求情求
氣求也

夢花洲閣錄云深於詩者盡欲慕唐人清愁感思以
主其格語意清切脫灑孤邁不知清極則志纏感深
則氣謝

卷二

引之辭施之斷臧而無所滯於觀聽耶

唐李肇國史補序曰言報應敘鬼神述夢卜述陰陽則去之紀事寔係物理辨疑惑示勸懲則書之歐陽公歸田錄以此爲法

呂東萊文鑑有立例有止編具文理佳者有其文止如此而衆人以爲佳者有其文雖不甚佳而其人實名後恐其或沒亦編具一二篇者有文雖不佳而理可取者注疏與夫選粹之後罕有過之者

又可知矣

隋唐之間文教興行家經戶誦益無人而不讀書藏
字也以諸曹司判獄訟之

唐御史臺記云裴瑛之作同州司戶不爲業顧刺史
李崇義怪之瑛之出問其佐文案幾何對曰二百幾
命每案後連紙千張語主者畧言其意倚柱而斷之
辭理縱橫文花爛熳案連崇義仍求之奇此四五十
案詞形猶猶豈非匹夫匹婦皆通曉文故所僦後

卷五

者只有數篇見於又選所載而其餘並爲子虛烏有
 矣通觀唐宋書目並無一所謂漢賦者惟又選註尚
 有引用一二語而求其全篇者不可復得豈有千餘
 篇皆不足傳耶故知古人文學千載炳煥不可磨
 滅者亦自有天幸也

古人讀書不苟如賀知章唐玄宗召問曹植爲居賦
 何爲追取景衡指意安在卽句句詳釋累數百言若
 非篇篇詳盡安能如此卽此一端而其胸中挾抱之素

古書未有刻版手抄背讀字字猶真後世只憑印版
草畧看過正文都不記憶更不能知其意味噫可勝
言哉

文章之傳與不傳亦有數存焉觀班固西征賦序言
武宣之世崇礼考文言語侍從之臣如如相如子王等
朝夕論思日月獻納而公卿大臣如董仲舒蒲望之
亦堂堂問作及孝成之世論而錄焉蓋奏疏者十有
餘篇漢之文章炳然與三代同風其盛如此今傳於世

卷五

十一

舉中選之文誦誦摹倣擇取經中可爲題目之司以
意祖捏妄作主張此考亭之所嘆而後來之通弊也
何行而可變人心反古道乎取士不專定行誦學不
專經術則不能禁其浮泛燥憤讀書不觀大旨命題
不舉正義則不能責其剪裂支離凡爲科舉之學可
堂不趨時好上以是求下以是應固應如此且漢儒以
經義決獄及斷論朝廷大事後世專據胸臆有一二
奏疏微引經傳又多散漫而不切令人厭看鄙爲迂闊

稷諉稷矣讀書未知句讀下視服鄭此世之大病生
美才勿似之也此其訓示後學最爲切厚嗟乎老
杜滋詩云文章千古事得失寸心知作者皆殊別聲名
豈浪垂吾人反觀內者如何縱是才思艷藻獨步一
世要亦不出前輩畛域藩籬之外乃矜高逞怪輕
肆排毀不亦怪妄乎天下文章天下之公意見人人
各別辨折可也誣罵不可也

南宋之末治經者不讀本文與先儒傳註但取近代科

後人爲漢六經爛蕪語並旁費子史道理政事泯又
 在口吻間而考其施設悠悠泛泛茫無歸宿鮮能祖
 之寔用也雖其書具事多亦矣並耶伊川云讀書得
 一尺不如行得一寸呂誥曰讀書不須多讀得一字行
 得一字先賢之學如此

皇甫湜與李生書曰近來風教偷薄爭爲虛張以相
 高詩本有劉長卿一句已呼阮籍爲老兵論本
 有賸寶王一字已罵宋玉爲罪人書字未減伯喈高

皆可圖畫考其由來裁其長短十得四五足應當
世之務不似古人窮天鑒玄躋於無蹤算於無思
然後能爲學也故曰王百代之下未必爲不韋此說
誠灑然可喜然古後之人氣稟不同源委不異古人
學務寔後世學務名古人學得一句行一句得一字
行一字後人學不能行且如管荀申商之學雖云偏
駁然其方術誠論自成一家即其書而考其行事無
一不合者下至蘇張之徒亦皆寔用非是氏之空言

卷五

遼固只據定事書之原無心爲文故佳宋初則有意
 於以修史爲文故不佳劉元城有言新唐書序事好
 簡畧其辭故事多鬱而不明其進書表曰事增於前
 文省於舊唐書所不及兩漢書者在此耳可爲定案
 張文潛云以言語句讀爲奇反覆咀嚼卒亦無有
 文之西也此論切中後世之弊杜杜牧言王百代之下
 未必爲不幸以其書具而事多自漢以來有國者
 成敗興廢事業蹤跡一二億萬奇黃黑白虛寔

文翰文

宋祁筆記曰文有爲對平晨用事者供公承一展宣
讀施行以便快然不可施之史傳余修唐書未見唐人
一詔一令可載於傳者惟拾對偶之文近逼古乃可
著於篇大抵史要近古以對偶之文八史策非所施
云此論本是史以記事事因文顯非詳載之則沒其
寔矣何必論昔人文章之體裁乎且自三代至唐宋
文體不知幾度必擇近古之文始著於史則亦罕矣

卷五

朱朝陽大年朱荅公所撰詔詞婉美純厚而其為人亦類文章

王洙談錄王公訓諸子云壯年爲文當以氣格爲主悲哀憔悴之辭慎不宜法此亦當知

朱弁曰良工不示人以璞恐人見其斧鑿痕跡也黃魯直常得宋祈唐史章一四歸而亟視文章日進收益見其寬易句字與初造意不同而識其用意故也朱子曰人要會作文讀取一部西漢文歐陽文南豐

是以文章爲意也。又者聖人做之以達其心，達則已靈，理則已明，故高之下之詳之畧之也。故文之同異在氣格之高下，思致之淺深，不在辭裂章句，隳廢聲韻，則其見識又高人數等矣。晉公事於平正光輝，疏通圓活，其氣象已出其於此，故標出之以爲世法。

王安國嘗語吳處厚曰：「文章格調，須是官樣處厚。」又曰：「文章雖亦出於心，慙而宜有兩等：有山林草野之文，其氣枯零，然時有剗楚臺閣之文，則其氣溫潤豐縟。」

卷五

觀裴度答李翱論文書見之其言相如子雲賈誼馬
 遷仲舒劉向之文品評悉當又謂不詭其辭而辭自
 麗不異其理而理自新亦爲知言又謂典謨訓誥
 風國雅頌文言繁辭至易至直雖大經天地細入無
 間而奇言怪語未之或有意隨文而可見事隨意而
 可行其可文而文之何宜之有尤足至論如語李翱曰
 觀茅辺日作詩大旨常以今人之文多偶對麗句屬綴
 風雲霧泉聲韻爲文之病故以確辭達致一以矯之

煥爛

朱葉適嘗云經欲精史欲博文欲肆政欲通王洙曰經書養人原本史書閱人材思

李翱曰最深則意遠意遠則理辨理辨則氣厚氣厚則辭盛辭盛則文工歐陽公亦曰欲好文章須勤讀書讀書而多爲之自工世固未有淺學懶拓升而能以文稱也

才情閑朗之人氣宇常高眼孔常大非几下所及也

之中待論爲難永叔亦謂爲文有三多看多做多商
量多是也

吳萊曰胸中無三萬卷書眼中無天下奇山川木
必能文

坡公曰凡文字須令豪氣崢嶸水色炯爛漸老漸衰
乃造平淡

讀書遺於偶見云文章貴於風行水上繁星麗天蒼
風取其傾陽四旋自起花紋呈取其巾置自整自生

六經其亦見於此

曾子曰爲文以意爲主以氣爲輔以辭爲衛千古名家之作不外此數語洵子桓所能道得具亦有所傳者乎

文章佳妙者人詩謂之八斗之才原於謝靈運運嘗言天下才共有一石子建獨占八斗我得一斗眾人共分一斗

說苑云學者當取三多讀書多持論多著述多三者

卷五

呂居仁曰學者須做有用文字不可盡爲虛言有用文字是也議論文字須以董仲舒劉向爲主周札新序說苑之類皆當其要考

曾至典論曰奏議宜雅書論宜理銘誄宜寔詩賦宜麗是謂四科

文心雕龍曰論說辭序則易統具首詔策章奏則書發其源賦誦頌歌讚則詩立其體銘箴誄祝其體統其端記傳移檄則春秋爲根曾南豐云文章原本

聖之說者不可入此正當今學者之病凡此教語無
非指示學者讀書之法聊拓出之

顏之推曰自古文人多陷輕薄原其所積文章之體標
舉典會發引性靈使人矜伐故忽於操持過於進
取愚以爲此是少學問久涵養爲氣之所動耳典會
性靈原自平淡一經標發愈見從容故聖人曰興於
詩又曰辭達而已矣又曰行有餘力則以學文文章之
體本從學問中舒暢出來豈有使人矜伐之理

邵子曰能讀書人天下少

卷三

四

朱子曰凡看文字諸家說異同處最可觀甚舊日看
文字專看異同處又曰看註解時不可遺了緊要字
又曰讀書須是將本文逐字字咀嚼教有味若
有理會不得處深思之又不得然後却將註解看方
有意味又曰看解講不可專拘他說不求是非便
道先聖言語皆的當如遺書中語豈有無過當失
處處亦有說不及處又云初看時便先斷以己意前

使事難於意立使事多難於遣辭又云讀書惟在牢記則
 日見進益又云桓溫見八陣圖以爲常山蛇勢非特用
 兵亦文章法文章要婉轉四復首尾俱應乃爲盡善
 此皆名言也

昔人謂作詩作文記事雖多只恐不化蓋謂宜將古
 人語意融練一新不當蹈襲耳

文子曰上學以神聽中學以心聽下學以耳聽耳聽
 學在皮膚心聽學在肢體神聽學在骨髓

情

張公曰意盡而言止者天下之至言也然言止而意不盡尤爲極致如禮記左傳可見

張子曰讀書只則無由考校得義精書須成誦情思不記則思不起但通矣得太原後書亦易記於不疑處有疑方是進矣說部云讀書百遍其義自見正與此合

們云新語云文章不使事最難使事多亦最難不

詩體變矣

讀左國而知古人記事之詳極至私諉叱語說夢問卜無所不書亦未嘗見其繁也讀唐宋史而知後人記事之畧極至奏章對疏典憲條目多所遺漏亦未嘗見其簡也

左傳中敬王諸晉城成周一段史記樂毅答燕王書三國志諸葛恪遺齊王書陳陽開孫恩謂孫策此文字當八妙境益讀書須看得神情爲文亦貴有神

論衡曰望豐屋如名家觀喬木知舊邦洪文在國聖
 世之驗也國君聖而文人聚聖賢是意於筆筆集
 成文文共隋類俗人以文章為枝葉者未識此耳莊
 子淮南文章之祖史記五傳史學之祖楚詞辭賦之
 祖

古未有子書也管仲作之於齊莊周歸非荀況從
 之篇目皆成議論而書體變矣古未有詞賦也屈原
 唱之於楚宋玉唐勒景差和之於司司皆尚馳騁而

約澤其毛修飾蘊依未襄一政朱子謂威儀之中度
言語之當理皆文也又云教以禮樂射御書數之文
安有人既從事於此而謂有歉於德行者乎觀人
者正當於此論不宜岐視

六藝之教文事從武備兼全故八則爲公卿出則爲
將帥其用無所不適九能之選政事詞翰一體故八
可替王言出可宣大命其施無所不宜隆古人才迥
絕後世凡以此也爲學而不偏通全備可乎

朱子曰言之無文行之不遠四教必先之以文約禮必
 先傳文未嘗指爲末事論語志於道據於德依於仁
 游於藝亦只平面說去不曾分本末毛詩傳說九能
 云建邦能命龜田能施命作器能銘使能達命升馬
 高能飾旂能誓山川能說喪紀能誅祭祀能祝君
 子能九者可謂有德音可以爲大夫同家取士大衆
 如此是可謂爲末事乎大抵發外之英華由於核中
 之和順故有德者必有言有行者必有學鳳翔其羽

芸臺類語卷之五

文藝五

凡四十八條

子曰辭遠而已矣達者平易之謂也朱子曰道理妙處却多在平易又云讀者寧詳無畧寧下無高寧拙無巧寧近無遠沈約亦曰文章當從三易易見事易識字易誦讀也

文章者立身之大本經世之大務唐人言取士必以德行為先文藝為末蓋為當日書判言耳非通論也

芸臺類語卷五卷六

不及五六萬支根則有調遣則無戎政之壞一何至
此將領權貴占充私役卒不可以究移故也

芸臺類語卷四終

明以總兵官管鎮軍爲正兵副總兵分領三千爲
奇兵游擊分領三千往來防禦爲游兵參將分守
各路東西策應爲援兵設官置將已寓陣法

明制每衛設五千戶所以五千六百人爲一衛一千一
百二十人爲一千戶所一百二十人爲一百戶所天下
內外衛凡五百四十七所凡二千五百九十三其後
額存定亡兵勢遂竭府兵之法其果無弊乎

明十二團營軍三十八萬靖嘉中籍只四十萬定

二年詔曰皇運伊始戎政肇修兩置軍旅初分府檇
計戶充兵終是用事遂使二十一八募六十出軍院
憚勤勞咸規匿避不有釐革將何激敘理其令天
下衛士取年二十五以上者充十五年卽放出類經
征鎮者十年放出此益以當日人戶繁多有優饒之
意況下此詔則民四十歲與三十五歲已爲汰老之軍
一村尚自幾人替代行之十有餘年而充隊伍者
遂少矣

不兼便乃罷園教停番上盡廢府衙遂成在大甲之勢焉昔年考甘肅元邑自見

史猶唐府兵自成丁從軍六十而免其家又免其徭役以貧弱逃亡畧盡至於無兵可交似本究其寔也聞元全盛民戶富繁如聞內聞外八百餘府皆材邑逃亡無人爲兵何以治世禁衛闕額不補以邊道名不除當時誠有此弊然責民戶堪替豈盡無人張說欲變法借以使通逃應者畧爲言年按唐宗先天

數向是在於甲夏月可罷兵既無金革之事足跡
農桑之業自今以後諸軍兵健並宜停遣其現在鎮
兵並一切放還自是內而宿衛外而邊鎮皆用募兵
而府兵之法遂盡廢矣國初府兵止給番上宿衛無
有更守邊人情所安是以長存中葉間設藩鎮遠役
久戍人情不便是以法壞

明皇詔募情願客戶放還征戍民兵其意本善不意
當展議且能於此整理外雖用募兵內仍用民兵此一

庸衙燕在邊者猶仍更戌至二十五年以邊方底
平欲減停征徭與民休息召宰相與諸節度使計議
各量軍鎮開創審計兵防健兒合作走額委節度
於諸色壯行人內以客戶召募丁壯情願充健兒長
作邊軍者歲終申簿二丁六年大赦詔書有曰朕
每念黎民斃於征戍親戚多別離之悲聞山有徃棧
之勞何嘗不惻隱於心寤寐增嘆所以別遣召募
以是邊軍賜之厚賞使令常住今將諸軍所召人

唐之府兵變爲長從益到開元時勢自息如北季
泌論之已詳按玄宗即位之二年吐蕃入寇大荔勇
士將親征諸將討破之於是詔以沿邊鎮軍每年更
代兵不識將不識兵其西北軍鎮宜加兵數先以側
近兵充並稍加簡擇戰士別爲隊伍專令教練不得
役使八年又詔令二京諸州募取十萬兵皆做當役者
科准令團伍教練是已有漸變長從之意至十八
年始明詔取關西府兵中及白丁二十萬人爲長從

宋史蔡絳慶知滑州嘗得安南行軍法請倣其
制部分正兵弓箭手人馬團爲九府府合百隊分
左右前後四部隊有駐戢拓戰之別步騎器械每
將皆同以蕃兵人馬爲別隊各隨所居分隸焉
諸將之數不及正兵之半乃所以制之處者弱於
城砦設兵遠近而爲區別使蕃漢無得相雜以防
其變神宗善之李家兵法見取於中朝如此化破範
廉而平占牢戰無不勝良有以大

死蠻人隔山相遇彼喚箭盡此答我送數枝即射
梓其椎髻乃知匠石劉鼻之說古人不誣

大理古南詔已地連西戎產馬尤蕃其馬爲西南畜
之最已見於宋人虞衡志所稱今雲南之開化
廣西之泗城田州百色地方多出良馬人民販賣渡
及鄰壤本國宣光高平頗有產馬廣南處富安府
產馬尤多千百成群如牛羊照客商婦人皆乘馬
以馬執貨轉販

矛之伎廢而不講將吏經於不復見敵一不中葉之
以走反倭之諸盜之手改其初用之以威天下而其
後以亡國又云自秦以下民之端白刃者不可勝算
然火器未入中國尚有堅城可守今猷圖縱橫名都
隳突皆以辰得戎火器雖孟賁之勇墨翟之智無所
施施生民之劫殺蹂躪五行之殺氣迄完原燭其民
此諸鋒刃千百過之

山運各族最精射弩箭頭有毒藥中極微輒穿剗而

間初宣府總兵官神鏡國家所重在邊墩堡量給以
壯軍威無輕給正統間遣將立神鎗局帝以人器外
造恐傳習漏洩收止之其慎惜如此澄常著南金類書
錄言李陳雜事多與國史合今見載於說郛明史
七卿年表有蔡澄爲兵部尚書

明人綏寇記畧有一段議論亦可見銃礮爲用利害
相半其言曰兵法五人只於發熱礮則因微發石以
殺人已自永樂中得西洋大小火礮之法而弓矢之

戰隨宜而用爲行軍要器通記有言國初只有五軍
營中前左右後是也永樂初始以龍旗下三十胡騎
立三十營後南伐於胡李聲得神鎗火箭之法立神
機是爲大三營後孫樹叢談云蔡澄李聲子明以爲
戶部尚書善制鎗爲朝廷制神鎗今凡祭兵器并祭澄
姓域周咨錄云明漢書孝蔡澄進神鎗法詔官之則
此器傳于中國寔自蔡澄明史云永樂親征漠北夜
大正辰初得安南神鎗法即學之寇怡引去又宣德

曰無以鑄兵故以銅三鍾一也季武子以兌晉之兵
作林鐘而銘魯功二也戰國策董子治晉陽宮之
室皆練銅爲柱實趙襄發而用之有餘銅三也

明史兵志言古所謂礮皆以板發石元初得西域礮
攻金蔡州城始用火照造法不傳後亦罕用至明成祖
平交趾得神機鎗礮法特置神機營練習制用生熟
赤銅相間其用鐵者廷鐵柔爲最良而鐵次之大小
不等大者發用車史及小者用架用托大利守小利

其疲民

明縣崇禎世給事劉懋誦裁省店驛意以蘇民力也
而可北游民藉食和資全是遂無所仰食相率爲
寢考之御史姜思睿疏云各道貧民千百爲群任輦
輿以續命者饑餓待死散而爲宸憇亦悔爲此言故
爲政而不通民情不度後宮見得一邊遺了一邊者
非識治也

三代兵器皆用銅左傳楚子賜鄭伯金既而悔之盟

田神田寺田各有尺寸數目官陂官池民居渠水各有長閘區畝益得王司遺意民生其間相安相養生致富饒無有擾之則文景之盛夫何遠哉

爾雅邑外曰郊郊外謂之牧牧外謂之野周禮曰凡國野之道十里有廬廬有飲食三十里有宿宿有路室路室有委五十里有市市有候館候館有積以待朝聘之官後世驛亭祗館何莫非古遺意然修繕亦宜量辰節力故照烈自成都至白水多作傳舍曹孫和

瀕水不期滄沒有力之康度視田形築土作堤環而
 不斷內容頃畝千百皆為稼地請稍成屯令兵眾分
 土起土亦倣此司復有圩田宜為圩岸得護外水雖
 有水旱皆可牧禦寔近古之上法將來之永利富國
 富民無越於此按這二條本國舊規亦已施行今澤
 田海田並有堤塘圩岸羅羅列樣復頃畝分閘渠溝
 通達且有須知簿具載地畝東西化南四至以正社
 村經界人且列一二三四等以定稅額焉下官田民

居者爲坊村有里長正村坊正之設益倣周礼比長
閭胥里宰之制明一里百戶五十長輪年應役十年
而周當年謂之見役輪當謂之排年此外又分爲區
以督稅賦謂之里長

元儒虞集言燕京之東瀕海數千里荏苒之場也而
海潮日至淤爲沃壤宜用浙人之法築堤得水爲田
聽富人欲官者合其眾分以地官定其耕三年而征其
稅明王元翰作三才圖會言江淮之間地多蕪澤或

今下于書賈公彦曰漢世下手書若今畫指券豈
今細民棄手摹者乎不然則今牌券不能書者畫
指第及江南田宅契亦用手摹也

周禮司民目土齒以上皆書于版歲登下其死生及
三年大比以萬民之數詔司冢以分田里以合貢賦以
制祿食以起田役以作車旂皆自審民數始唐制則
三年一選戶籍明制則十年一造戶籍

唐令以百戶爲里五里爲鄉在邑居者爲坊在田野

承符人刀手刀也稱子鋪戶郎來稱衙人也庫子手
 給納戶解戶郎來衙前者也先正謂是罷之後除監
 獄守庫外凡真廳守門跟道皆可用雇役之法罷
 逐耕獲官得使令又可收市井游手是一舉而三得
 也

活翁雜記曰小軍云聽賣買以質劑司市云以質
 劑結信而止獄質人云大市以質小市以劑鄭康成
 註云質劑爲兩書一札同而別之長曰質短曰劑者

準備正仗於殿前陳列地理志十道諸外郎貢物甚多
唐初行租庸調法民有常調役有常日代宗世命判
史採訪使見在寔戶量貧富等第科差不得依舊
限采以衙前主官物以里正所戶長鄉書手督課賦
稅以耆長弓手壯丁巡捕盜賊以承符人刀手散從
給使令縣曹司雜職占候保甲人各以鄉戶等第
定差明制差役有里長甲首老人即采之里長戶長
耆長也弓兵民壯即壯弓手壯丁也皂隸禁子即采

令所在編戶情願住者卽隨入簿籍差科賦斂仍
與本計會停徵如情願歸業及徵令式不合旧者
先牒本貫知會至責收後還情願申還者聽待到
本鄉訖免今年租賦課役如滿百戶以上各令本貫差
官就戶受領具天下勾徵通懸及貸根程子地稅在
百姓本納者自去年以前並放免此亦兼見稽閔仁
厚之意故文獻通考稱之

唐制天下諸州所貢土產之物每年冬至後到京

開元間有詔以諸初勾徵地限未納已歷年序或論
沒而重複徵收或逃亡而勒出隣保令茲貧弱何
以獲安今後有款隱當勾者宜日當年事連去年
亦在通勾隔年以去不在勾限其官典隱欺症在
限內者不在此例此後世查所追創之吏皆所當知
法也

戶口國之大計玄宗命宇文融簡括亦未嘗不是
如今諸州背章逃亡者命百日內自首準令式

市火司彈壓於按察司而督撫則撫綏之者一省之
內凡戶增田一畝役耒桑必總之市政司凡勾漏關稅
貪酷奸暴必總之按察司兩司堂上官勢相出逐
力相乘理故每省計遠近設分守遠道今之府縣科
理應呈請者呈請兩院施行應牌劄者牌劄各州
縣條議

唐明宗世吏部官假封謬濫令吏次次郎中罰俸勅
旨有司甚好云欺耶難忘錯耶可矜

州縣軍鎮。傾因唐不藩鎮。殊風久歷。歲辰未能釐
 革。政途不一。何以教民。其情由雜。訟賦稅丁徭合是
 令佐之。取其擒姦捕盜庇護方民合是。軍鎮警察
 之職。今後各守成。分專切提。櫛如所職。疎遺各行。按
 責其州縣不得差。監徵軍將下縣。庶期靜謐無使煩
 勞。

明朝在外官制。呂坤有明職一篇。盡之矣。其畧曰。一
 省人物分治於州縣。兼治於府。監臨於巡道。統屬於

接續有低犯準律科懲其訴事文狀或自手寫或是
 顧人並於狀後書其姓名并住址處所如無人寫狀許
 遞白紙所言事條並須為已如或匿訴是役阿私鞠
 得其情即嚴議斷如所經處所斷遣不平致詣朝廷
 長吏雅勾當行擬罰三年初賦稅婚田此米州縣之
 職盜賊烟火元係逐鎮之司各有區別不相踰越或
 侵職分是紊規繩竊慮所在職員尚循舊弊須明
 條貫以正紀綱京兆鳳翔府同花邠鄜耀等州所管

以見清理獄訟之政所謂紀綱俗目不道如此周太祖廣順二年勅致理安邦必先刑政分爭辨訟各有職司內則臺省官僚外則州縣曹甸共承委寄同體憂勤司眾務之有條則庶民之無怨此未百姓訟訟不得越次訴論近日如有便詣朝堂不經州縣宜再止絕免致踰違今後百姓凡有訴論及言災沴告訴於縣如不治即訴於州州治不平訴於觀察使或斷還不當即可詣省臺如或越次訴論所司不得承

令百官各錄出本司公事巨細一一收寫集成卷軸
兼繪粉壁書在公廳使庶僚則守法奉公軍民則
提綱振領必當彛倫攸攸所謂至道不煩其間或
有未可便行曾經釐革事件卽委逐有司申中書
門下當更參酌覆奏施行此寔不易之言古今論治
不越於此

歷代立法損益煩簡雖有不同各以適時便民爲善
至分曹定局防弊禁非則古今一揆也錄後周二詔

革弊自今朝要並監軍使子弟一切不得將行先在
軍中亦宜勸還破敵叙功事歸察寔是且虛妄事若
覲音行惠不惧於法不畏於神人在庶僚亦宜自戒宜
示中外令知此牒

書曰監于成憲其永無愆祖宗法度固已後世之所
宜遵守自無煩於更改也但患有司遺忘廢弛而不
舉耳唐明宗有詔云守程度者心逸日休率胸臆者
心勞日拙律令格式凡闕底政且有區分宜準舊制

矣近來諸軍滋弊尤甚乃至奏番中事意是以破
敵立功無類憑虛者非概定或以在行陣以被廢棄
或不戰軍戎虛需爵賞銀章紫綬無汗馬之勞厚
祿崇班皆親援而致使戰士失望僥倖竟馳靜言其
由寔在於此且古者士農工商軍國祿容所以國學
上庠以教胄子襁車衣路用訓戎師豈有祿襲弓裘
身參平伍斯乃假名進取其理熙熙皆因主將有私
遂乃公行嗚托已往之過朕亦不言將本自新必期

詔曰王者制軍誥暴師旅惟貞飲至勞旋賞罰必
信易曰在師中吉承天寵也傳曰賞不失勞得人勸
也若續舊典可以成化諸軍節度使等委用石重鎮
奉謀受祿共得捷歸而甄賞叙勲率多非寔且爲若
者以信御下爲臣者以忠奉上位不可失志不可虧朕
保而行之庶能激勵且往而立功若令簡覆至於叙
錄亦委別人朕以稽者國之腹心朝之方岳舍此不用
誰則竭誠所以每立一功咸委敘錄惟心之道斯亦極

定尊卑官以分職務階以敘勞勲以敘功四者各不相
儀有官卑而品階高者有勲階卑而官爵高者
宋朝列銜凡階高官卑則稱行階卑官高則稱守官
與階同則無行守字今制惟以官爲定爲是官則以勲
階爵隨之無復敘功敘勞之意

竄名八籍晉功取官古人已有此弊漢唐玄宗天寶
十二年之詔而想見當日戒勅同至溫和溢於言表然
虛奏叙之習至於唐季亦不能罷也其詔今錄之

不預樞務故知曹局雖分而綱領不能不一惟極終
有所歸人主所親信使典樞密者大要不過一二人
無並用六部之理勢之所趨然也

炎漢世封諸^侯猶有國邑曹操怡置名號侯至五大
興舊列侯開內侯凡六等以賞軍功後世虛封自此
始

唐時慶賞有^爵爵一等有賜加一階有賜勳一勳無
有定例明王鑒云唐制有勳有階有官有爵爵以

政專用數人則相倚政專則譖和相倚則違矣自古
輔弼之地多不過左右二相同三公論道不常備員六
卿分職各率其屬而冢宰居長然其究也權如卿士
唐設尚書六部分二十四司以治事然國初更有令
僕中間更有他官同中書門下平章事參總之明
初革中書省分立六部吏部尚書爲首朕中間命
詞臣入內閣辦事後以尚書兼大學士爲之長自是
閣老號爲宰相而六部遂爲有司之用不帶閣銜者

漢晉以前官制職次皆無從品元魏始置正凡品各有正從迄今不改

漢成帝始置尚書員五人光武分爲六曹并一令一仆是爲八座尚書六曹原象文昌六星

翰林掌詔旨制敕置書冊命起草進書宋陸游記蘇子容詩云起草才多封卷速把麻人原引聲長益首辰宣制皆蔓延具聲如數誅之狀

用人之道一則專二則分三則雜矣仲長統云用一人則

外留人授職不足通用三年闕胡三省註通鑑又
云選法之弊主求極矣吏部註機平一官而三人共
之告之者一人未至者一人伺之者又一人稍有美
闕伺之者又不特一人也豈止通用三年闕哉此可
見銓選之冗古後一轍

明制在外府州縣正佐在內大小九卿之屬選授銓除
舊由吏部初用括闕注萬曆中員缺外郎倪斯惠
廷議掣籤遂爲永制

丈七尺徑二寸半凡十舉後手持開距出處無過二尺員米者員五斛行二十步皆爲中第此法當世亦足得人如嘉子依中員米科之數惜後世皆不能舉行

唐高宗世裴行儉最名榜凡選人集吏部者得者留不得者放宋白曰長名榜是出放者入選放者不得入選

唐中宗世崔湜鄭欽以宰相掌銓衡傾附勢要數

唐六典武舉以七等別人一曰射長標三十發二曰
 射騎三曰馬鎗四曰步射中中百步五曰材貌六曰
 言語七曰舉重七等各分次上上與次率以五次上
 爲第試法簡易如此弓鎗並以中召爲高下無
 關鎗關弓梢諸法賣買者無所售材貌以身長六
 尺爲次上言語以有神采堪統領者爲次上亦足
 觀人

唐兵部武選試課之法以射騎及雜閱員未雜閱長

東等四人由吏上曰用人雖不專一途然御史國之
司直必須有學識達治體廉正不阿者乃可用之
若刀筆吏知利不知義知到簿不知大體用之任風
紀使人輕視朝廷逆點東等爲序班諭自今御史勿
復因史流流品自此始合矣

東高宗立博學宏詞科凡三十題制誥詔表露布檄
箴銘記贊頌序內雜出五題分爲三場每場體制一
古一今南渡以後得人爲盛

見於觀秦記

聽兩起譚云唐宋人無有書進士于官銜之上迨元
猶然徂徠惟賴當元季書李輔榜進士至有列之
印章後人乃致以爲故事

明初三途並用爲舉一途也進士監生一途也吏員
一途也成祖在北京命尚書方賓簡南京御史之才
者召米賓奏御史張循理等二十八人可用上問
其出身賓言循理等二十四人由進士及監生洪

唐宣宗雅尚文學尤重科名大中二年鄭顥知
舉後上索科名記顥表曰自武德以後便有進士諸
科出鶯谷而飛鳴聲花雖茂經風池而閱是史策
不書所傳前代姓名皆是諸私家記錄度承聖旨
敢不討論自尋妄詞却員外郎趙璘採訪諸家科
目記撰成十二卷自武德元年至今本朝謹專上進方
候無強敕令付翰林自今放榜後並寫諸及第人姓
名及所試詩賦題目進入內仍仰所司逐年編次此

四十以下立於西廊皆再科又擇榜中身長者一人
狀元拜之又擇年次一人拜狀元是進士甲榜三人
賓望隆重之驗但拜黃甲之禮如則此則是黃者黃
榜也甲者科甲也四年叙禮文拜無他意後人乃以進
士出身爲黃甲似無所據榜眼之稱亦起於元明間
概言曰唐神龍以求否園宴後皆於慈恩寺塔下
題名同年中推善者一書記之他日有至相符者則
朱書之此卽題名碑記之始

中余中爲狀元乞宴罷探花以厚風俗從之恐因
此而訛以第三人爲探花耳說郭南宋周益撰唱
名記第一名初授承務郎第二名第三名並授承
第一甲賜進士及第第二甲同進士及第第三甲第
四甲進士出身第五甲同進士出身上御做唱名
賜狀元等三人酒食五齋餘人各賜飽飯前三名
進謝恩一首自日朝謝又教日煇黃甲敘同年共
後三名設褥于堂上東西相向四十以上立於東廊

唐因隋設進士科所謂狀頭者名在榜首耳保花
亦是賜宴曲江辰主釋年少一人使保名花無別意
義是辰因未有三科之制宋太宗始分甲第有賜及
第出身其第一甲賜進士及第或至三四十人亦
未嘗以待三人然蘇老泉之文曰「有今進士三人之
中釋褐之日天下望為卿相不十餘年未有不為西
制者意宋世拔升一甲雖多而受資途則以上三人
為重也東軒筆錄謂某選年少三人為保花熙寧

志編曰場中閱文之日甚促初九舉子八場十一日
膳完第一場文十二第二場出題十五日膳完十六
第三場出題二十外三場文怡膳完會取卷二十九
出榜草榜已定于二十五六又有出簾宴出題宴五
日一大宴三日一小宴甚誤閱文又曰制藝不足知
人必策乃見經濟多傳今一切置之不問初場取之
空策亦中初場不取錦繡策無暇閱矣此皆識者
之所不滿也

有二一則考官受賂或受賄記或與全篇一家分傳
謄寫一則老儒與文場屋一人傳十十人傳百考官
不暇參稽宋度尊朝言者謂胥濫之弊惟在鄉試
遂命覆試如此弊習參於後世無不酷肖是豈士
子聞見所及而師教之風俗多澆人心多險防室固
難鎔冰非易惟有襟宇開通識鑑明瞭使人貢其誠
而不敢肆不至遺濫太過斯可矣

明尚只試三期通閱三卷一縣體出榜照王父祿求

義理古今人心所同也然奸詐生于其心亦所同然有
不待搜尋故典祖述步武而目相懸合觀宋史選舉
志理宗朝命題苟簡或執偏見憶說互相背馳士子
眩惑縱莫知適從而舉人之弊凡五曰傳義曰換卷
曰易號曰卷子出外曰謄錄滅裂諫官至於奏請除
減嚴禁令彌封官雜封卷惟其謄號法上一字許同
下二字許異及立賞格許告捉懷挾題傳單代名
入試之人又有言舉人程文雷同一字不差其弊

使中使往取之然猶疑其或泄也如民監不是詩
題儒者通天地人本是論題皆臨辰易之

文獻通考曰宋世試場所謂本經義疏不過記出處
而已如呂申公試卷問子謂子產有君子之道四焉
所謂四者何也對曰其行己也恭其事上也敬其養民
也惠其使民也義謹對考官批于界行之上記則曰
通不記則曰不通十問之中四通則合格古法簡
易如此

張士遜以監察御史爲巡捕官曰白主司有親戚在
試當引乞出以避嫌主司不聽士遜乃自言引去真
宗是之遂詔舉人典試官有親嫌者移試別頭按
隋唐嘉話錄云武后以吏部選人多不寔乃本武
日有糊其名以暗考定等第判之糊名蓋自此始時
未施於禮部耳若考試官引嫌則始于宋

曲諸葛聞曰宋仁宗于科舉尤念慮每至廷試之
年所出三題有大臣在王京與近畿州縣者多密

燕譚錄云進士之舉至本朝尤重而沿革不一開
 寶六年御敕謁武敏覆試自此始賜詩自興國三年
 呂蒙政榜始分甲第自興國八年王世則榜始賜袍笏
 自祥符中姚暉榜始賜燕自呂蒙正榜始賜同出身
 自王世則榜賜制科出身自咸平陳堯咨榜始唱名
 自雍^熙二年梁燾榜始彌封謄錄覆考掛榜皆始於
 景德祥符之間

貽謀錄曰宋真宗試進士初用糊名以革客私之弊

唐以詞賦取士押韻不拘平聲次第宋初因之太平
興國三年詔進士律賦平聲次第用韻而考官所
出問題必用四平四仄自此格調整齊殊可觀聽燕
翼貽謀錄云舊制敍試皆有黜落臨辰取旨有業
經省試取中而屢擯於敍試者故張元以積愆降元
昊大爲中國之患於是群臣建議歸咎於此嘉祐三
年詔進士與敍試者皆不黜迄今不改是一叛逆
之賊爲天下後世士子無窮之利

出身者始著錄官板而在行公政直遷遞補館敘
臺郎御史即仕進資途極爲超拔是詞科重於明經
進士而出身重於及第也自宋初削平諸國選人仕
在州縣官員不充始令禮部所舉皆得免試有司經
行補授太宗親試舉人優者賜及第其次賜出身
同出身進士免試於吏部徑赴殿試永遂爲永制有
非特特開制科則八格者隨其高下定爲一等二等
三等四等呼爲大科重於進士明經亦不常下詔

周親其所加恩群下者厚矣

漢魏以降秀才孝廉二科獨重隋始置進士科唐因之熙國初以考功員外郎主試得第者申籍中書中書改命禮部侍郎主之明經科亦然秀才科國初尚有之中間浸廢特設制科其名不一視進士科爲尤重蓋唐制以明經進士爲及第先詞後策爲出身及第者雖有籍王府而未階仕牒猶經吏部問試府詳署始得入仕初仕不_過郡縣歷任年久方得平遷

宰相加階賜爵之外各予一子官尊號推恩諸致
仕官量與進改加尊推恩四外文武職掌官五品以
上祖父見在無官者各授一官代宗即位赦書諸州
刺史與一子官南郊赦書武德功臣子孫各與一人
官寶應功臣三品以上各與一子官諸道節度使各
與一子官五品以上升階防禦經畧各與一子官六
品官升階州縣長官各與一子官出身穆宗即位赦
書文武官有母者並加敕號如已部夫人者許別授

同亦爲太減損矣明朝卿又甚焉且下月俸只給米一
 石薪炭爲易咸資于皂不得不遣半歸使備所用京
 官皆然皂亦樂得歸耕官皂兩便吏猶有訐都御
 史類佑於宣宗謂受皂諷賂故歸楊士奇爲辨宣
 宗始知朝臣之艱後永遂有柴薪皂隸之設許之微
 錢代役

百官蔭叙雖有定例格外加恩亦所以爲教孝教之
 道也玄尊開元中祀石土耕籍田二大禮車慶詔書

以取貲號私覲官冊曰使外國人不足于貲宜上請
 要有實官取錢^上所宜費之冊帝命有司與之
 冊唐元龜曰文宗有詔曰仕雜工商寔因營爵具
 八番使舊例與私覲官十員宜停別與錢五十貫交
 度支給付

唐正一品官月俸只三十緡錢田祿米不過七百石
 蓋不及於漢之縣令漢令猶得千石唐從一品官六
 百石蓋與漢之家令守丞正同雖古後斤量輕重不

字頂中紅綠搭膊

明制文官補服詩云一二仙鶴與錦鷄三四孔雀雲
 雁飛五品白鵞鵞惟一樣六七鷺鷥鵠瀕宜八九品
 官并雜戠鷄鷄練鵲與黃鸝風憲衙門專執法特
 加獬豸通倫彛武官補服詩公佞駙馬伯麒麟白
 澤表一二緇獅子三四虎豹優五品熊羆俊六七足
 爲彪八九是海馬花樣有犀牛

唐書常丹往使新羅故事凡使外國賜州部十官實

領飾緣亦綾裳是緣赤羅蔽膝大帶赤白二色白
 襪黑履二品至九品並如之慶會朝服一品赤色
 衣裳中單蔽膝大帶襪履同前二品至九品亦如
 之止以冠有少梁常帶有金玉銀銅錫錦綾花
 有異樣小綬環有玉金銀銅之異爲尊卑之別耳
 朝侍公服自一品至九品亦皆赤色只以花樣有大
 小與無花及帶有玉犀金銀之不同爲列士庶四等
 中雜色盤領赤皂襪圓頂巾是衣樂藝胄也

言爲佛家
 萬字也

上服小料細綾及羅具色未七品以上服羅中花綾
 具色綠九品以上服絲布羅小綾具色青庶人服細
 綾絕布具色黃白文宗定袍襖制度三品以上對孔
 雀綾袍襖四五品天枝綾六品以下小團果綾無花綾
 又定衫布制度文武常參官外州府四品以上官通用
 絲帛不得有花綾其經商百姓不得著色綾綾
 羅

明制薛臣陪祀祭服一品青色帛中單俱用是

字今差陌句訟尚曰仲老史準此

唐太宗賜繡古以來帛胡三省註唐制凡賜十段
其率絹三尺帛三端綿四匹纁四屯若雜絲十段則
絲帛二尺紬二尺纁四尺若賜蕃客錦段十段則
綿一張纁一匹纁四匹綿四屯凡持服稱一具者盡
給之一副者減給之正冬之會稱賜束帛有老育五
品以上五尺六品以下二尺命婦視其夫子

唐制三品官以上服大料細纁及羅具色紫五品以

上覽耳

胡三省通鑑註曰本朝宸準爲相省吏忌其名凡
文書準字皆去十後世遂因而不改

太平廣記云官私文書一手三十字用同音字多
畫如壹貳至玖拾者始於明太祖世戶部尚書周
濟所定以防奸私竄改之弊

冊府元龜沅魏獻文帝詔書相又守年到官之日仲
自舉民望忠信以爲選官隋唐詔令文書皆用中

尺廣狹方正相量之形勢以白泥四隅梁亦具列行
 樹植隨其有事刀朱白續通典諸道州縣迄院傳
 遞教書皆有本史范成大虞衡志云宋紹興間安南
 與廣西帥司用兩漆板夾繫文書刻字其上謂之本
 史

漢官儀曰諫院章奏皆皂囊封事宋史曰周世宗
 批証在道閱四方文書得常囊中有本三寸餘題
 曰點檢作天子竊意直術之士有前知者殺書以達

高宗年阮升以道若泥泥許百官通用以鸞轎子至
今因之一品二品八程三品以下四程庶人二程

唐制諸人民得旌表門閭有廳事步櫨門前列旂
樹烏頭正門闊闊一丈二尺二柱相去一丈柱端安瓦
楹墨染號爲烏頭築雙闕一丈在烏頭之南三尺
寸天衢十五步槐柳成列至五代晉世以正廳烏頭
門等事不載今文只令於其所居之前量地之宜
高其外門門安捍楸門外左右各建一臺高一丈五

三騎四品五品二騎六品以下一騎若城外不在此
 限婦人本水乘車唐制平用擔子制定外命婦一品
 二品中書門下三品母妻金銅飾擔子昇八人三品
 金銅飾擔子昇六人如尚書省御史臺郎銓石飾
 擔子昇四人四五品銅石飾擔子昇四人六品以下
 畫美一作美車擔子昇四人省吏及商賈妻子不得準
 乘奚車及擔子老病者乘常輦車及籠籠昇二人
 制限之嚴如此大臣侍從有輿八轎者爲異恩自宋

第出給左魚一隻到州集官吏取州庫右魚契合
即差人送左魚紬省以免往來勞費文宗世怡令新除
官自牒當省諸右魚齎歸本郡契合再差人紬省
以免往來勞費至周世宗怡詔以諸道牧寺每遇除授
特降詔書何做符契其銅魚並停罷

唐玄宗世是郵驛條式應給紙券其常參官在外
除授及休暇往來並給券此後兵部給牌驛遞之怡
事司諸文武朝參一品七騎二品五騎三品及散官

品許服花傘及班傘及玉服青碧者許通服緣具
諸部四客文奴婢通用青碧底人通用黃白皂

漢文帝初與卅部守爲銅虎符竹使符符各分共半

右留京師左以與之漢高祖頒銀兔符於諸部守

改爲銅魚符每內庫每卅有銅魚八隻一隻大七隻

小兩隻左五隻右具右銅魚一隻長留在內一隻留

本外庫逐季甲報平安左魚五隻皆次第字號每新

刺史到部若人到當省諸領左魚當司覆奏內庫次

後又詔一品以下文官並帶手中算袋子刀磨石具
 武官欲帶中袋者亦請文武官三品以上服紫金玉
 帶四品服深緋金帶五品服淺緋金帶六品服深綠
 銀帶七品服淺綠銀帶八品九品服深青並鍮石帶
 庶人並銅鐵帶膚赤制文武官依故事帶手中算
 袋武官帶七事鞬韉並足具腰帶一品以下五品以上
 用金六七用銀八九用鍮石其袋著紫者金袋著銀
 者銀袋至文宗又足一品二品許服玉及通天犀三

郭戴古印製甚小文字亦細正如後世之私列才子照
迹改便於佩戴

宋朱芾書史云印文須細因須與文等填篆自有法
近世填皆無法如三省銀印其篆文皆反矣故用水
無一筆相示破罪御史臺印左安史字倒屈八用水
少有中丞得免者宣撫印如亡字目置鮮有援命
者人家私印大主吉馬也

唐高宗初命京官敕事四品五品並給隨身魚袋

褒貶訓戒之詞豈可使其人初不之觀諸朝官以
上在京閣門宣賜在外本州使宣賜執政又設膠軸
之費一歲不過數萬既賜祿位不當遂具膠紙之費
諸凡中外除拜並宣賜官誥按告身者中書四行制
辭也敕牒者中書所錄爲昭驗也朱世大小官猶有
行制辭授之至元明世遂直以敕授而卑者不復行
辭矣

朱陳子系記聞唐印又如絲髮朱印文如筋蔥按說

頒下州縣並用黃紙其承制誥之司量爲卷軸庶唐
六典又云敕書頒下州縣皆用絹

唐誥身初用紙肅宗朝有用絹貞元初始用綾五品
以上用大花異綾紫羅縹柘木軸六品以下朝官並用
紫羅縹大花綾縹餘小花綾紙通用紫綾縹柘木軸
命婦敕號許箋花素紙小花諸色錦縹紅牙軸吏部
給誥身元責其人輸木膠綾軸錢分給朝臣朝臣官
貧不辦者多頒敕牒而已明宗辰薨岳言誥身有

迎嚴中嚴甫之喪

蔡邕獨斷云漢制廷狩校獵還公卿以下陳洛陽都
亭街上乘輿到公卿下拜天子下車公卿親識顏色
然後還宮是禮視後世更為親密

江鄰幾雜記朱蘇子容判禮院言今樂懸但聞金曄
餘樂掩而不聞宜罷連擊次第見其聲嗟乎樂之
不備久矣

唐太宗詔用麻紙寫敕高宗以白紙多虫蛀令尚書

於庚申年傳祚三百餘年凡五庚申

宋史孔志凡延年翰林進號傳誦付樞密樞院每夕
摘字令衛士相應焉識此後世口號之所由始

朱子曰古者屋無廊宇三公零立於魏下元卿零立
於棘下富朝會有兩廊止

最樸云唐制日本明七列進一級爲一歲侍中奏開

言門門五列進二級爲

一歲臣並奉朝堂未明

一引三級爲三歲付

中書令以下此諸西閣奉

顏氏家訓曰漢魏以來謂之甲夜乙夜丙夜丁夜戊
 夜又云一鼓二鼓三鼓四鼓五鼓亦云一更二更三
 更四更五更皆以五爲節西都賦亦云衛以嚴更之
 署所以備者假令正建寅斗柄夕則指寅曉則指午
 矣自寅至午凡歷五時冬夏之月雖復長短冬夏
 然時問遼濶盈不至六縮不至四進退常在五者之
 間更歷也經也故曰五更說邠宋太祖只陳搏有只
 怕五更頭之說必令京師部縣悉打六更太祖得國

長慶元年詔七月六日是長慶長生日百僚命禱宜
于光順門進名參賀朕門內與百僚相見此文賀
之始也明朝聖節亦猶是礼百官朝賀如元旦儀
周必大玉堂雜記引錢惟演語曰舊規學士大夫過
節共率百二十緡寺中設齋令送五十千與樞密
使同開道賜殿湯修歸田錄曰三班院使日數百人
每歲餼錢飯僧道者合以祝聖寺謂之香錢古人已
有此礼蓋祝壽君父之至情

歲則皆具礼告于元祖盛饗宴會以詩文器玩衣服
相賀嘉喜而百日與週歲之礼爲甚重焉周歲敕
百坑列兒而觀其所取亦與江南俗同而宋無歲終
宮中延育儀則有三旬滿月一蠟二蠟三蠟百晬頒
晬等礼以上第次並支賜銀絹

唐開元十七年八月上以生日宴百官於花萼樓下
張說源乾曜請以每歲八月初五日爲千秋節而于
天下咸侍宴樂休假三日此生日置節之始也穆宗

又珍寶玩器兒有亂其發意呵我以爲貪過謙智
名爲戲兒親來求取某宴某玉堂野史云昔少周時
日父母以百玩之具置於屏北戶際又曰頗知俗而
家者得產三日戊辰日洗兒作團油飯按兒曰則古
人似重三日接子之礼家凡主人生獨次子則滿月而
見收世各隨方俗合飲茹茹父年皆如今中國俗
人家生子三日而會親人不國俗生兒三日只偏教
監所供養要人叩迎至七日九日及滿月十日是

幣少有不備用相責望非禮也

通典云吾玄宗世唐紹衣云士庶親迎之日下但滿部
多有障車還具酒食此風轉盛上及王公亦多畫果
徒侶遮擁道旁留滯演辰還主財物遂改障車以既
適於聘財請一切禁斷從之此却今之闕街問紐致
也

顏氏家訓云江南風俗兒生一朔為製新衣盛浴聚
僮男用弓矢紙羊刀女則尺刀針線並加飲食之物

凡與言人獨叙祖父世父母及長姑皆如尊字自叔以下則加舅字尊卑之差也

南人賓主不迎賓相見至俸手而不揖送客下席而已此

人迎送並至門相揖見則揖古之道也吾吾其迎揖

周礼凡嫁女笄婦八幣純帛無過五兩註五兩十端

也富者無過貧者亦可以及或云五兩太簡難行朱

子曰計繁簡則是以利言也後世民俗輕薄往往謂

論財礼素收銀錢官品之類又欲以節世沐面盛送金

忘其之說至冠笄亦然北齊李渾弟論年八歲求
 入學家以偶年俗忘不許輒竊學之遂通意就章一
 傳而志自齊司書文選相李斯作李頌篇中事今而作友歷篇
 大史教作碑而篇文圖今但如人指篇而門今作作急就章

顏氏家訓士大夫子弟年數歲以上莫不暇教多者
 或至襁褓傳史者不天詩論及至冠笄性體稍定因此
 天機倍加訓誘世人看晉宋學使稱是暮因循而
 墮亦爲遲耳梁朝皇孫以下總中之年皆必先入
 學

說文曰古者爲室自半以前虛之謂之室自半以後
寔之謂之室

張子理堂曰凡人家正廳即所謂廟也猶天子受正
朔之教人不可常以爲宗祀吉爲賓賓之事於此行
之廳後謂之寢

王元論齋曰世諦無以著相故爲其不同也女相代
掃爲修家之人其人不代已也此俗至今猶忌

說那男人入學多用七歲九歲蓋俗有男忌雙女忌

今人歲立春之日多剪綵或裁金紙貼宜春二字
按晉傅咸鷲賦已言柳青衣以贊辰著宜春之嘉祉
晉人歲時記立春之日剪綵爲燕戴之帖宜春二字
唐千金月令曰立春日帖宜春二字于門采人歲辰
記除夕帖天行帖進財于門楣今俗畧同

明蘇祐堞言古人宮室門東偏向故謂西南爲奧
西北爲屋漏

祀記以西爲尊南向爲昭北向爲穆

其寧害物命也既存仁心兼保厚福格神延紀將必
用之享于克誠豈云在物

商書有巫風之說吳卦有巫更之占周禮設司巫官
掌群巫之政令有男巫有女巫祭祀祈禳咸預焉巫
固以通鬼神不可廢也觀左傳所載歷又可驗後世
流於妖誕啟蒙描禍故多嚴其禁

漢武祀太一自晉立明此後代上元日放燈之所
自始

引之日金銀錢寶皆屬以形朱子又云米初言札者
遂作紙亦看不用紙錢不知紙錢紙亦看有何間別
紙錢自唐肅宗中太乙使王興所作真亦看起自

五代

朝野僉載云嶺南風俗康有人廟先殺鷄鵝等以
祀之將焉修福若不獲即次殺太牢以禱之此俗立
今猶然古人非笑之矣欲求生反殺生此鬼神之所
惡中外祈禱只以香燭紙錢紙馬花果素饌不聞廣

謂之孟蘭會。盆此真不財。版在上焚之。陸游曰。俗以七月望日具素。供事先。織竹作盆。盆貯紙錢。盛以一竹。焚之。釋氏要覽云。凡言孟蘭。猶漢言救倒懸。

唐通鑑。肅宗以王璵領祠祭。使璵祈禱。或焚紙錢。題巫覡王璵傳曰。漢以來。巫者皆有座。後世。世俗稍以紙寓錢爲鬼事。王璵乃用爲禳。後

朱子曰。古人以玉帛。後朱易以錢。至玄宗。思仲事。繁。無許多錢。與作紙錢。易之。皆異。韓又載玄宗發

本碑每月告朔祭酒四辰春以寒食夏以端午秋以
重陽冬以冬至每祭訖則藏主於北壁又室飲食則
祇祿有無祭器坐席亦不可雜用廟門非祭則嚴尚
之朱子訂之曰廟當南向坐東向

或問俗節之祭何如朱子曰韓魏公處得好謂之節
祠殿于正祭俗節如清明寒食端午中元重陽節
之類亦子又言先王墓祭不言義理

夢花錄云中元置奠器錄亦以竹不三柳如燈寫狀

有之今以無器代祭器常無代因循我代常吊亦
以平生所用是謂從宜也立琮山立此言正合如事在
之意蓋程子已有言行事不可全泥古須視時之風
氣自不同所是不得不與古異如今人而視與古不
同若全用古物則不相稱雖聖人復作須有損益未
子又嘗言聖人有作古禮未必盡用須別有措置程
子曰士大夫必廷賓廟必東向太祖東面左昭右
穆男女異位婦歸之祖不同太祖之設其主皆刻木

有節有司爲舉行之大明制而縣州各工社設壇元
農壇風雲雷雨山川城隍壇興屬壇歲辰致祭於以
祈福穀功迎和消沴益亦事神治民之大端也

禮曰凡祭有共廢之莫敢舉也有共舉之莫敢廢也
此可見古人敬慎之意後世議且有訖古者已致之
尊廟廢置之神祠必復欲人之已修之壇遂已正之昭穆
必欲更之亦其誤矣

朱子曰禮王盥盥之器乃古人所用故當辰祭享皆

也而可不慎哉

高不給太平府志人物雜云召官卿賢戚無上重

人且居官正德而八台賢必德者如子民之士及故

王已都而人

詠者有同聲傳聞者無異聲然改爲之憲司之制

廷或合食祀事永千秋之祀主在宦爲召官始能正

家八鄉賢

周礼自王都至於國里通得祭社稷者未以未又令

諸郡得祭風雨師雷神壇遺有所社幣有社手東

朱道誠以下每歲春秋丁祭後三日卅守二平學之
 師生行禮闋老將免為之記答曰宜於其地而古後
 見思是謂之名宜主於其鄉而眾共稱是謂之神
 實如文翁之祀於蜀卽朱邑之祀於桐鄉皆名宜也
 凡有道德教於鄉者沒則祭於曾宗鄉先王沒則祭
 之於社皆鄉賢也官某如走而祀之則凡士而居官
 者勸實德如走而祀之則凡士而居鄉者亦無不勸
 礼行于一室而風動于一卽扶世植民所關非淺鮮

安設神牌每年春秋致祀爲盛典

宋唐以來今天下州府縣皆立學然廟學寔統制
廟以崇祀先聖自大成殿以主東西兩廡戟門櫺星
門學以誦習生員自明倫堂以主左右兩齋號房時
圃及儒學門與夫庫廩庖厨各有其所

洪明弘治中旨令天下郡邑建名宦鄉賢祠以爲
世勸正德末督學劉君鄒在金台建祠於學西
左祀名宦自朱刺史柳開以下右祀鄉賢自朱孝子

冉求端木仲子卜子有子右先賢冉子宰子言子顯

孫子朱

冉雍母伯
牛母朱

明世宗詔天下立敬聖祠於廟學之左以追隆所
生又預會以下諸賢父亦以災從祀此是長本弘源
昭德報功之大義也今清朝雍正元年春奉旨進封
夫子五世祖本金父公爲肇聖王高祖祈公爲裕聖
王曾防叔公爲紹聖王祖伯夏公爲昌聖王父叔
梁公爲啟聖王改敬聖祠爲崇聖祠按昭穆位災

故茲建會從善如慈令致器而述喬主是宋制不得
僭祀先聖之驗也

明世宗以制作禮樂自仁嘉靖十一年始改建文宣
王號為至聖先師孔子後大成敘為先師廟易聖
像以本王改從祀諸賢封號稱為先賢先儒某姓名
蓋用元人吳澄之議也今清明因之

中國文廟四配位二龕左設聖顏子述聖子思子石
宗聖曾子且聖孟子十二哲位二龕左先賢閔子

日祀以爲主太祖御製祭文頌爲足式其言無祀鬼
神慘覓之狀無不同悉

洲鑑云城隍自三國以來因事而祭其立祠也見于
唐李德裕之在城隍宋以來天下通祀

明洪德元年令郡縣各立山川城隍與社稷同

白瀕韞云趙從善廿應天府日招喬生在家盡訓子
弟希會喬生歿希會以旦望祀孔聖令匠以公屏牌
某儀制將造禮器依帝供奉行禮尚書黃子田聞之

始謂之臘漢唐以後皆有其祀以歲終享百神報成
功也明制省之古有驅蠶之礼見於周官月令論語
考漢志先臘一日大雩送中黃門子弟百二十人為
傩子逐疫唐後猶存明制無之

禮言王興興諸侯大夫祀泰厲公厲族厲五氏是有
所歸乃不為厲是三代以來已有厲祭明制天下京
師府州縣各立厲階每歲三祭春清明秋七月望冬
十月朔內命京尹外命守令主之先朝燂城隍神主

皆列爲堂號第堂每朔望之次日祭之蓋有其物則有
 其神也判別於山川垣側立旗纛神祠春秋遣旗手
 衛官致祭又今天下車衛省五祠以霜降日將臣致
 祭京師所祭之神則曰旗頭大將六纛大神五方旗神
 主宰戰船金鼓旂飽刀弓弩飛鎗飛石之神及陣
 前陣後神祇五唱等眾外衛所祭則曰總車才六纛
 之神

大蜡之祭三代有之夏曰嘉牛殷曰清化周曰蜡秦

分此禮甚美何以復福

書敕曰禮者奉敬畜夫祀族人走白虎通云古人以月食夫人粢饗得人寧戚庶人之晏稷騷

詩云經始靈臺蓋所以望雲枝察災祥之及五經通義曰靈臺制度積土崇層其高九仞上平無屋高九仞者極陽之數上平無屋望氣之顯著

唐制節度使陞拜日賜更旌更節行則旌節立六纛八境築節陸采朝賜六纛旌節門旗戟之公守私室

隋書經籍志道家有消災度厄之法依陰陽五行將數
推人年命吉之如表章之儀并具贊幣燒香陳饌
去奏上天曹請爲除厄謂之上章夜中於星辰之
下陳鋪設酒脯餅餌禮物歷祀天皇太一五星列宿
爲書如上章之儀名之爲醮又以水爲印刻日月
星辰於上吸氣執之以印疾病多有愈者此後世
齋醮之所由起也按禮天子祭天地朝日夕月祭星
諸侯祭社稷士祭其先今以一民而僭用天子之祭越

同禮祭之日祀

漢水後傳

反道

刻首土反之令新土在上

鄉爲田燭

式

各於田百畝

後世行大禮有司刻削道路沿途放燈籠燃

臘燭亦古意也

同禮國大旱師巫而舞雩蕭梁制四月後旱則祈雨

行七事一理冤獄及失職二賑鰥寡孤獨三省徭寬賦

四薦舉賢良五退貪邪六會男女恤怨婦七撤膳地粟

然後祈於社稷群祀不致然後大雩此法亦善蓋先貢

諸已後求諸神之意隋唐省然明無害域之祭

意事之

通書灶下灰不可焚香事神亂壇不可燒供上真
草木賦云降香可降神

世說註孫盛議云晉初河內溫縣領校向確送犧牛
不克呈郡輒隨北送洛值大熱郡送牛多渴死法臺
甚重大守召確杖之是古人祭牛省取諸郡縣送納之
驗唐宋之制大祀或以太尉或以左右僕射有官監視
敬肅之至

用鬱鬯亦有焚香卽如西京雜記有吸下香爐劉向
銘博山爐每以薰燒未以祭祀漢武帝世博邠王降得
其金人之神置甘泉宮其祭不用牛羊惟焚香祀耳
焚香始見於此然吳傳所稱張洋爲人時則更燒香
讓俗部遺書于吉立積舍焚香皆是私家所用未肯
通國以香祀神者程大昌曰梁武祀天始用泥香祀
地用上和香以地于人近宜加雜穀卽合諸香爲之張
子曰祭則香黍非古也香必焚柴之意祭則用生人

長以下諸學所行香樓明儒朱源謂古者求神於陰
陽既奠音音燭音音著音音合音音羶音音薌音音今用薰香代之爲簡
丘濬曰祭當吾誠不專在物礼從宜而可以表起以今
日之初祀先代之神正不必泥二說不同竊意後說爲
是然朱子有曰謁先聖行香不足古礼陰香不當叩
頭只直上陰香了却出笏頭而降拜則今行香當祿
此

古者尊廟之祭燭音音著音音合音音羶音音薌音音詩曰取蕭祭脂礼云灌

芸臺類語卷之四

典彙四 凡一百二十條

雲麓漫叟云禮焚柴泰玄周禮升禋焚牲首許天師
之義後世不焚柴而焚香香燄西方出香佛云動輒燒
香取其清淨故作法事則燒香誦呪道家亦燒香解
穢與吾教不同今人祀夫子祀社稷于迎祀神之後
奠幣之前三上香私家無之都邑或用之

明志云太祖命每月朔望祭酒以下時釋菜祀部牀

芸臺類語卷四

Văn Đài Loại Ngữ

Nguyên tác : LÊ QUÝ ĐÔN

Bản dịch : TẠ QUANG PHÁT

TẬP 2

Chịu trách nhiệm xuất bản :

QUANG HUY

Biên tập : **DIÊN KHÁNH**

Trình bày sách : **NHẤT NHÂN**

Sửa bản in : **DIÊN AN**

In 1.000 cuốn khổ 14,5 x 20,5 tại Xí Nghiệp In Số 5, số 02
Tân Thành Q.5, TP. HCM. Số xuất bản : 247/CXB-03VHTT ngày
15/8/94. In xong và nộp lưu chiểu tháng 1-1995.

PHÁT HÀNH TẠI
NHÀ SÁCH TRẺ

186 Nguyễn Thị Minh Khai Q.3, TP. HCM

ĐT : 225342

● **GIẢI THOẠI LÀNG NHO**

Lãng Nhân

● **GIẢI THOẠI VĂN CHƯƠNG
VIỆT NAM**

Thái Bạch

● **ĐƯỜNG THI**

Trần Trọng Kim dịch

● **TRUYỆN THÚY KIỀU**

Nguyễn Du

(Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim hiệu khảo)

● **TRUYỆN TRUYỀN KỲ
TRUNG QUỐC**

Lâm Ngữ Đường

(Nguyễn Quốc Doan dịch)